

CỤC THỐNG KÊ - NATIONAL STATISTICS OFFICE
THỐNG KÊ TỈNH LAI CHÂU - LAI CHAU STATISTICS OFFICE

Niên giám Thống kê TỈNH LAI CHÂU 2025

LAI CHAU STATISTICAL YEARBOOK



NHÀ XUẤT BẢN KINH TẾ - TÀI CHÍNH - 2026
ECONOMICS - FINANCE PUBLISHING HOUSE - 2026

Chỉ đạo biên soạn:

Head of the compilation board

LÊ LÂM BẰNG

Trưởng Thống kê tỉnh Lai Châu

Director of Lai Chau Statistics Office

Tham gia biên soạn:

Members of the compilation board

PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP

VÀ CÁC PHÒNG NGHIỆP VỤ

**INTEGRAL STATISTICS AND THE COLLABORATION
OF PROFESSIONALLY STATISTICAL DIVISION**

Thống kê tỉnh Lai Châu

Lai Chau Statistics Office

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê tỉnh Lai Châu là ấn phẩm được Thống kê tỉnh Lai Châu biên soạn và xuất bản hàng năm. Cuốn sách cung cấp hệ thống các chỉ tiêu thống kê cơ bản phản ánh khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đồng thời giới thiệu những số liệu thống kê chủ yếu từ kết quả các cuộc điều tra trong những năm gần đây.

"Niên giám thống kê tỉnh Lai Châu năm 2025" được bố cục thành 11 chuyên đề, phản ánh các nội dung về điều kiện tự nhiên, cơ sở hành chính - kinh tế, dân số và lao động; kết quả tổng hợp của toàn bộ nền kinh tế; tình hình sản xuất, kinh doanh của các ngành và các lĩnh vực kinh tế - xã hội chủ yếu trên địa bàn tỉnh. Các chỉ tiêu thống kê trong Niên giám được thu thập, xử lý và tính toán theo phạm vi, phương pháp thống nhất nhằm đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và khả năng so sánh. Nguồn thông tin sử dụng để biên soạn bao gồm các báo cáo thống kê, báo cáo kế toán định kỳ của các đơn vị, báo cáo tổng hợp của thống kê chuyên ngành và từ kết quả các cuộc điều tra thống kê.

So với các năm trước đây, Niên giám thống kê tỉnh Lai Châu năm 2025 có sự thay đổi trong phân tổ số liệu. Thực hiện chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính, các biểu số liệu được phân tổ theo đơn vị hành chính cấp xã mới thay cho đơn vị cấp huyện.

Ngoài việc hệ thống hóa số liệu, chúng tôi đã tiến hành rà soát, chỉnh lý, cập nhật và bổ sung thông tin nhằm bảo đảm tính đầy đủ, thống nhất và chính xác của các chỉ tiêu thống kê. Vì vậy, đề nghị các cơ quan, tổ chức và cá nhân thống nhất sử dụng số liệu được công bố trong cuốn Niên giám Thống kê tỉnh Lai Châu năm 2025.

Các ký hiệu cần lưu ý:

(-) hoặc (0): Không có hiện tượng phát sinh.

(...): Có phát sinh nhưng không thu thập được số liệu.

Trong quá trình biên soạn, mặc dù đã có nhiều cố gắng trong việc thu thập, xử lý và tổng hợp thông tin, song cuốn Niên giám khó tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Thống kê tỉnh Lai Châu trân trọng cảm ơn và mong nhận được những ý kiến đóng góp của các cơ quan, đơn vị và bạn đọc để nội dung Niên giám Thống kê tỉnh Lai Châu ngày càng được hoàn thiện, đáp ứng tốt hơn nhu cầu khai thác và sử dụng thông tin thống kê.

THỐNG KÊ TỈNH LAI CHÂU

FOREWORD

The Lai Chau Statistical Yearbook is compiled and published by Lai Chau Provincial Statistical Office. The book provides a system of basic statistical indicators that broadly reflect the socio-economic development of the province; it also introduces key statistical data from surveys conducted by the provincial statistics office in recent years.

*"**The Lai Chau Statistical Yearbook 2025**" is structured into 11 thematic sections, reflecting the natural conditions, administrative and economic units, population and employment; the aggregated results of the entire economy; and production and business situation of the main economic and social sectors in the province. Statistical indicators in the Yearbook are collected, processed, and calculated using a unified scope and methodology to ensure completeness, accuracy, and comparability. Information sources used for compilation include statistical reports, periodic accounting reports from various units, aggregated reports from subject-matter statistics, and results from statistical surveys.*

*Compared to previous years, **The Lai Chau Statistical Yearbook 2025** has a change in data stratification. In line with the policy of reorganizing administrative units, the data tables are now classified according to the new commune-level administrative units instead of the district-level units.*

In addition to systematizing the data, the information was reviewed, revised, updated, and supplemented to ensure the completeness, consistency, and accuracy of the statistical indicators. Therefore, it is kindly requested that all agencies, organizations, and individuals uniformly use the data published in the Lai Chau Statistical Yearbook 2025.

The following symbols should be noted:

(-) or (0): No occurrence.

(...): Data exist but are unavailable.

During the compilation process, despite numerous efforts in collecting, processing, and aggregating information, the Yearbook inevitably contains certain shortcomings. The Lai Chau Province Statistical Office sincerely thanks and looks forward to receiving feedback from agencies, units, and readers to perfect The Lai Chau Statistical Yearbook,, better meeting needs of accessing and using statistical information.

LAI CHAU STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENTS

	Trang Page
LỜI NÓI ĐẦU	3
FOREWORD	5
TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LAI CHÂU NĂM 2025	9
OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN LAI CHAU PROVINCE IN 2025	17
PHẦN I: ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI	
PART I: ADMINISTRATIVE UNIT VÀ LAND	27
PHẦN II: DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG	
PART II: POPULATION AND LABOUR	41
PHẦN III: TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM	
PART III: NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE	113
PHẦN IV: CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG	
PART IV: INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION	173
PHẦN V: DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ	
PART V: ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT	219
PHẦN VI: NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	
PART VI: AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING	341
PHẦN VII: THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH	
PART VII: TRADE AND TOURISM	465
PHẦN VIII: CHỈ SỐ GIÁ	
PART VIII: PRICE INDEX	485
PHẦN IX: VẬN TẢI VÀ VIỄN THÔNG	
PART IX: TRANSPORT AND TELECOMMUNICATIONS	515
PHẦN X: GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ	
PART X: EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY	531
PHẦN XI: Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TỰ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG	
PART XI: HEALTH, SPORTS, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT	575

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI

TỈNH LAI CHÂU NĂM 2025

Năm 2025, tỉnh Lai Châu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh thuận lợi, khó khăn, thách thức đan xen. Đặc thù về địa hình và khí hậu của địa phương đã mang lại nguồn lực về thủy điện tăng cao; kiểm soát tốt lạm phát, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, việc triển khai các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội vẫn gặp nhiều khó khăn; nguồn lực đầu tư từ ngân sách để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và công tác thu hút ngoài ngân sách còn hạn chế; việc sắp xếp tổ chức bộ máy và triển khai thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp có những khó khăn, lúng túng nhất định; bên cạnh đó tình hình thiên tai, bệnh dịch Tả lợn châu Phi diễn biến phức tạp, gây ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất và đời sống của Nhân dân.

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2025 (theo giá so sánh 2010) ước đạt 16.174.190 triệu đồng, tăng 7,52% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 2.286.592 triệu đồng, tăng 2,58% so cùng kỳ, đóng góp 0,38 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng ước đạt 7.063.380 triệu đồng, tăng 11,69%, đóng góp 4,91 điểm phần trăm và là động lực tăng trưởng chủ yếu của nền kinh tế; khu vực dịch vụ ước đạt 5.954.416 triệu đồng, tăng 7,04%, đóng góp 2,60 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ước đạt 869.802 triệu đồng, giảm 6,08%, làm giảm 0,37 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung.

Quy mô tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2025 theo giá hiện hành ước đạt 39.974.321 triệu đồng; GRDP bình quân đầu người ước tính đạt 79,76 triệu đồng, tương đương 3.053,94 USD, tăng 644,76 USD so với năm 2024. Về cơ cấu nền kinh tế năm 2025, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ lệ 11,00%; khu vực công nghiệp và xây

dựng chiếm 53,64%; khu vực dịch vụ chiếm 30,00%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 5,36% (cơ cấu của năm 2024: Nông, lâm nghiệp và thủy sản là 13,72%; công nghiệp và xây dựng 43,78%; dịch vụ 36,36%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 6,14%).

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước và bảo hiểm

Tổng thu ngân sách địa phương năm 2025 ước đạt 17.533.420 triệu đồng, tăng 46,76% so với dự toán Trung ương giao, tăng 42,91% so với dự toán HĐND tỉnh giao và tăng 21,35% so với thực hiện cùng kỳ năm trước. Trong đó: Thu ngân sách trên địa bàn ước đạt 3.574.915 triệu đồng, vượt 76,98% so với dự toán Trung ương giao, vượt 50,49% so với dự toán HĐND tỉnh giao và tăng 40,49% so với thực hiện cùng kỳ năm trước.

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2025 ước đạt 17.525.366 triệu đồng, tăng 46,60% so với dự toán Trung ương giao, tăng 42,76% so với dự toán HĐND tỉnh giao và tăng 25,60% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Chi thường xuyên ước đạt 9.004.612 triệu đồng, tăng 18,23% so với dự toán Trung ương giao, tăng 13,15% so với dự toán HĐND tỉnh giao và tăng 29,33% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng thu bảo hiểm năm 2025 đạt 1.409,35 tỷ đồng, tăng 12,38% so với năm trước, trong đó: Thu bảo hiểm xã hội đạt 745,18 tỷ đồng, chiếm 52,87% tổng thu bảo hiểm và tăng 11,88% so với cùng kỳ; thu bảo hiểm y tế đạt 620,13 tỷ đồng, chiếm 44,00% tổng thu bảo hiểm và tăng 13,03% so cùng kỳ; thu bảo hiểm thất nghiệp đạt 44,04 tỷ đồng, chiếm 3,12% tổng thu bảo hiểm và tăng 11,59% so với cùng kỳ. Tổng chi bảo hiểm năm 2025 đạt 1.109,52 tỷ đồng, tăng 22,49% so với năm trước, trong đó: Chi bảo hiểm xã hội đạt 612,50 tỷ đồng, chiếm 55,20% trong tổng chi bảo hiểm; bảo hiểm y tế đạt 477,52 tỷ đồng, chiếm 43,04%; bảo hiểm thất nghiệp đạt 19,50 tỷ đồng, chiếm 1,76%.

3. Đầu tư và Xây dựng

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2025 theo giá hiện hành sơ bộ đạt 13.129.693 triệu đồng, tăng 8,48% so với năm 2024. Trong đó,

vốn khu vực Nhà nước đạt 4.685.422 triệu đồng, chiếm 35,69% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội, giảm 4,26%; vốn khu vực ngoài Nhà nước đạt 8.444.271 triệu đồng, chiếm 64,31%, tăng 17,12%. Năm 2025, trên địa bàn tỉnh không phát sinh vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm 2025 đạt 456,57 nghìn m², tăng 5,46% so với năm trước, phản ánh hoạt động xây dựng nhà ở trên địa bàn tiếp tục được duy trì và phát triển.

4. Chỉ số giá

Năm 2025, chỉ số giá (CPI) bình quân cả năm tăng 1,90% so với năm 2024. Như vậy, mục tiêu kiểm soát lạm phát, giữ CPI bình quân năm 2025 dưới 4,5% theo mục tiêu của Quốc hội đặt ra đã đạt được.

Chỉ số giá vàng tháng 12 năm 2025 tăng 72,43% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm tăng 40,96% so với năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2025 tăng 3,53% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm tăng 3,88% so với năm trước.

5. Hoạt động của doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể

Số doanh nghiệp thực tế hoạt động tại thời điểm 31/12/2025 là 1.067 doanh nghiệp, tăng 2,50% so với năm 2024. Tổng số lao động làm việc trong các doanh nghiệp năm 2025 là 10.410 lao động, giảm 3,53% so với năm trước; lao động bình quân 1 doanh nghiệp là 9,76 người. Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của khu vực doanh nghiệp năm 2025 là 62.826,9 tỷ đồng, tăng 0,75% so với năm 2024; vốn sản xuất bình quân 1 doanh nghiệp 58,88 tỷ đồng. Doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp năm 2025 đạt 1.043.159 triệu đồng, thu nhập bình quân một tháng của người lao động đạt 8.272 nghìn đồng.

Năm 2025, toàn tỉnh có 12.210 cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 6,40% so với năm trước. Chia ra: Khu vực công nghiệp và xây dựng có 1.743 cơ sở, chiếm 14,28%, giảm 2,57% so với

năm trước; khu vực thương mại, dịch vụ có 10.467 cơ sở, chiếm 85,72%, tăng 8,05% so với năm trước. Trong tổng số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản của toàn tỉnh, các cơ sở tập trung chủ yếu tại một số đơn vị hành chính cấp xã, gồm: phường Tân Phong có 2.347 cơ sở, chiếm 19,22%; phường Đoàn Kết có 1.654 cơ sở, chiếm 13,55%; xã Bình Lư có 882 cơ sở, chiếm 7,22%; xã Tân Uyên có 869 cơ sở, chiếm 7,12%; xã Than Uyên có 841 cơ sở, chiếm 6,89%; xã Phong Thổ có 832 cơ sở, chiếm 6,81%.

6. Kết quả sản xuất, kinh doanh một số ngành, lĩnh vực

- Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tiếp tục thực hiện các nghị quyết, đề án, chính sách hỗ trợ sản xuất nông, lâm nghiệp, phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ; đẩy nhanh tiến độ thực hiện các chỉ tiêu về trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp đảm bảo đúng khung thời vụ. Kết quả sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2025 tỉnh Lai Châu đã đạt được như sau:

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 70.674 ha, tăng 0,73% so với năm trước; sản lượng cây lương thực có hạt đạt 227.069 tấn, giảm 0,52% so với năm trước, trong đó so với năm trước: sản lượng lúa đạt 154.697 tấn, giảm 0,17%; sản lượng ngô đạt 72.372 tấn, giảm 1,26%.

Năm 2025, diện tích cây lâu năm đạt 37.650 ha, giảm 2,09% so với năm trước, diện tích giảm ở một số cây trồng như: Chuối, chanh leo, xoài... do cây già cỗi năng suất, chất lượng thấp bà con chuyển sang trồng cây khoai sắn, khoai sọ, dong riềng đem lại hiệu quả kinh tế cao. Sản lượng cao su đạt 10.700 tấn, tăng 7,27%; chè đạt 70.875 tấn, tăng 6,63% so với năm trước.

Tổng đàn gia súc chính (trâu, bò, lợn) thời điểm 01/01/2026 đạt 324,27 nghìn con, giảm 13,10% so với cùng kỳ năm trước, giảm do bệnh dịch tả lợn châu Phi làm giảm số lượng đàn gia súc; sản lượng xuất

chuồng đàn gia súc chính năm 2025 đạt 14.761 tấn, giảm 4,44% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng diện tích rừng trồng mới tập trung trên địa bàn năm 2025 đạt 3.019 ha, tăng 43,67% so với năm trước. Sản lượng thủy sản năm 2025 đạt 3.946,6 tấn, tăng 7,81% so với năm trước.

- Công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2025 đạt 113,41%, tăng 13,41% so với năm 2024. Động lực tăng trưởng chủ yếu đến từ ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 13,44%. Trong năm 2025 hầu hết các ngành công nghiệp đều có chỉ số IIP tăng so với cùng kỳ năm trước, đặc biệt là ngành sản xuất thủy điện có vai trò quan trọng và chiếm tỷ lệ lớn trong ngành sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh có mức tăng trưởng khá cao do trong năm có thêm 06 nhà máy thủy điện hoàn thành đi vào phát điện với tổng công suất lắp máy là 78,85 MW, cùng với điều kiện thủy văn thuận lợi, góp phần làm tăng sản lượng điện. Bên cạnh đó, ngành sản xuất chế biến thực phẩm tăng 31,26%; ngành sản xuất trang phục tăng 14,28%.

- Thương mại và dịch vụ

Năm 2025 hoạt động thương mại, dịch vụ và vận tải trên địa bàn tỉnh Lai Châu đạt mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm trước. Tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế giá trị gia tăng 2% cho các mặt hàng bán lẻ nhằm mục tiêu kích cầu tiêu dùng thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, phát triển thương mại điện tử, đồng thời tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh Lai Châu tăng cường kết nối, mở rộng thị trường, chuỗi cung ứng sản phẩm và không gian phát triển. Tổ chức nhiều sự kiện văn hoá, thể thao, kỷ niệm các ngày lễ lớn... đã thu hút đông đảo nhân dân, du khách, vận động viên đến tham dự tạo đà phát triển cho các ngành thương mại, dịch vụ và vận tải. Tuy nhiên trong năm

thời tiết mưa nhiều làm sạt lở, hư hỏng nhiều tuyến đường ảnh hưởng đến vận chuyển hành khách, hàng hóa, du lịch.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2025 đạt 10.380.423 triệu đồng, tăng 12,71% so với năm trước. Trong đó so với năm trước: Tổng mức bán lẻ đạt 8.770.581 triệu đồng, tăng 12,48%; Dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 791.808 triệu đồng, tăng 17,93%; Du lịch lữ hành đạt 5.611 triệu đồng, tăng 5,93%; Dịch vụ khác đạt 812.423 triệu đồng, tăng 10,46%.

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi năm 2025 ước đạt 400.419 triệu đồng, tăng 10,97% so với năm 2024. Trong đó: doanh thu vận tải hành khách ước đạt 170.589 triệu đồng, tăng 14,78%; doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 215.225 triệu đồng, tăng 7,99%; doanh thu dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải ước đạt 8.658 triệu đồng, tăng 12,21%; doanh thu bưu chính, chuyển phát ước đạt 5.947 triệu đồng, tăng 14,14%. Số lượt hành khách vận chuyển đạt 1.675 nghìn người, tăng 12,87% so với năm 2024; Số lượt hành khách luân chuyển đạt 165.585 nghìn người.km, tăng 14,14% so với năm 2024. Khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 2.572 nghìn tấn, tăng 5,41% so với năm 2024; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 103.477 nghìn tấn.km, tăng 8,28% so với năm 2024.

7. Một số vấn đề xã hội

- Dân số, lao động và việc làm

Dân số trung bình năm 2025 của tỉnh là 501.163 người, tăng 5.689 người, tương đương tăng 1,15% so với năm 2024, trong đó: dân số thành thị là 59.958 người, chiếm 11,96%; dân số nông thôn là 441.205 người, chiếm 88,04%; dân số nam là 253.675 người, chiếm 50,62%; dân số nữ là 247.488 người, chiếm 49,38%. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đạt 11,84‰.

Năm 2025, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của toàn tỉnh ước đạt 265.512 người, tăng 9.577 người, tương đương tăng 3,74% so với năm 2024. Lao động nam chiếm 50,90%, lao động nữ chiếm 49,10%, lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 11,87%, lực lượng lao động ở

nông thôn chiếm 88,13%. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2025 ước khoảng 261.043 người, tăng 8.766 người so với năm 2024.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2025 ước đạt 1,49%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2025 là 1,41%.

- Đời sống dân cư

Năm 2025, đời sống dân cư tiếp tục được cải thiện, thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành năm 2025 là 2.920,5 nghìn đồng, tăng 420,4 nghìn đồng so với năm trước. Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều năm 2025 là 12,80%, giảm 9,00 điểm phần trăm so với năm 2024.

Trong năm 2025, thông qua các hoạt động tuyên truyền, tư vấn giới thiệu việc làm; chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội... đã tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động. Tuy nhiên đời sống nông dân trên địa bàn tỉnh vẫn gặp nhiều khó khăn như: giá vật tư đầu vào cho sản xuất tăng cao, chi phí sản xuất lớn, thị trường tiêu thụ không ổn định; dịch bệnh, thiên tai gây ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất nông nghiệp của nhân dân.

- Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2025, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 59 vụ tai nạn giao thông làm 27 người bị chết và 52 người bị thương; so với năm 2024, số vụ tai nạn giao thông giảm 06 vụ, số người bị chết tăng 04 người, số người bị thương giảm 13 người.

Năm 2025, trên địa bàn tỉnh xảy ra 11 vụ cháy nổ, giảm 03 vụ so với năm trước, thiệt hại ước tính 4.536 triệu đồng, tăng 3.591 triệu đồng so với năm trước.

Khái quát chung, năm 2025, các cấp, các ngành, các địa phương đơn vị đã nỗ lực khắc phục khó khăn, bám sát công tác chỉ đạo điều hành

của Trung ương, kịch bản tăng trưởng GRDP năm 2025 và tình hình thực tế của tỉnh Lai Châu để triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao.

Tốc độ tăng trưởng năm 2025 ước tăng 7,52%, đạt chỉ tiêu Chính phủ giao tại Nghị quyết số 226/NQ-CP, ngày 05/8/2025, đạt mục tiêu theo kịch bản tăng trưởng của tỉnh đề ra 7,5% - 8%; trong đó nhiều chỉ tiêu tăng trưởng khá, cao so với năm trước như: Sản xuất và phân phối điện tăng 13,61%; khai khoáng khác tăng 7,28%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 22,33%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 7,70%; xây dựng nhà các loại tăng 46,41%; bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 11,20%; bán buôn tăng 12,70%; bưu chính và chuyển phát tăng 7,94%; dịch vụ lưu trú tăng 9,24%; dịch vụ ăn uống tăng 14,47%; hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 10,83%... Tuy nhiên một số ngành có mức tăng trưởng thấp và giảm so với năm trước như: Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan tăng 1,98%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 2,84%; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 0,90%; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng giảm 6,90%...

Các hoạt động chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân được thực hiện tốt. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi là 1,49%; tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi giảm còn 1,41%; tỷ lệ học sinh đi học phổ thông đạt 92,00%; tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh đạt 96,67%; thu nhập bình quân đầu người một tháng 2.920,5 nghìn đồng, tăng 16,81% so với năm trước; các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao diễn ra khá sôi động; công tác khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe Nhân dân, phòng chống dịch bệnh được quan tâm thực hiện; quốc phòng an ninh đảm bảo vững chắc.

Do địa hình và điều kiện thời tiết khắc nghiệt, thiên tai xảy ra gây thiệt hại về người và tài sản cho nhân dân; tình trạng cháy nổ, tai nạn giao thông vẫn xảy ra, tuy nhiên cũng đã giảm so với năm trước.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN LAI CHAU PROVINCE IN 2025

In 2025, Lai Chau province implemented its socio-economic development plan amidst intertwined advantages and challenges. The province's unique topography and climate have resulted in increased electricity resources; inflation was well controlled, and the economy had a good growth. However, the implementation of socio-economic development tasks faced numerous difficulties; budgetary investment to meet the province's socio-economic development needs and the attraction of non-budgetary investment remained limited; the reorganization of the administrative apparatus and the implementation of the two-tiered local government model showed certain difficulties and uncertainties; and the complex situation of natural disasters and African Swine Fever directly impacted the production and lives of the people.

1. Economic growth

The Gross Regional Domestic Product (GRDP) of the province in 2025, at constant 2010 prices, was estimated to reach 16,174,190 million VND, a year-on-year increase of 7.52%. Within the general growth, the agriculture, forestry, and fishing sector was estimated to reach 2,286,592 million VND, an increase of 2.58%, contributing 0.38 percentage points; the industry and construction sector was estimated to reach 7,063,380 million VND, up 11.69%, contributing 4.91 percentage points and being the main driving force of the economy; the service sector was estimated to reach 5,954,416 million VND, an increase of 7.04%, contributing 2.60 percentage points; and taxes less subsidies on products was estimated to reach 869,802 million VND, a decrease of 6.08%, reducing the overall growth rate by 0.37 percentage points.

The GRDP at current prices in 2025 was estimated to reach 39,974,321 million VND; the GRDP per capita reached approximately

79.76 million VND /person, equivalent to 3,053,94 USD, an increase of USD 644.76 compared to 2024. Regarding the economic structure in 2025, the agriculture, forestry and fishing sector of 11.00%; the industrial and construction sector of 53.64%; the service sector of 30.00%; and taxes less subsidies on products of 5.36% (Structure in 2024: the agriculture, forestry and fishing sector of 13.72%; the industry and construction sector of 43.78%; the service sector of 36.36%; taxes less subsidies on products of 6.14%).

2. State budget revenue and expenditure

Total local budget revenue in 2025 was estimated at 17,533,420 million VND, an increase of 46.76% compared to the central government's target, an increase of 42.91% compared to the provincial People's Council's set target, and up 21.35% compared to the same period last year. Of which: Revenue collected within the province was estimated at 3,574,915 million VND, an increase of 76.98% compared to the central government's set target, exceeding the provincial People's Council's set target by 50.49%, and up 40.49% compared to the same period last year.

Total local budget expenditure in 2025 was estimated at 17,525,366 million VND, an increase of 42.76% compared to the provincial People's Council's approved budget and up 25.60% compared to the same period last year. Of which: recurrent expenditure was estimated at 9,004,612 million VND, an increase of 13.15% compared to the provincial People's Council's approved budget and up 29.33% compared to the same period last year.

Total insurance revenue in 2025 reached 1,409.35 billion VND, a year-on-year increase of 12.38%, of which: Social insurance revenue reached 745.18 billion VND, accounting for 52.87% of total insurance revenue and up 11.88% compared to the same period; the health insurance revenue reached 620.13 billion VND, accounting for 44.00%

of total insurance revenue and up 13.03% compared to the same period; the unemployment insurance revenue reached 44.04 billion VND, accounting for 3.12% of total insurance revenue and an increase of 11.59% compared to the same period. Total insurance expenditure in 2025 reached 1,109.52 billion VND, a year-on-year increase of 22.49%, of which: the social insurance expenditure reached 612.50 billion VND, accounting for 55.20% of total insurance expenditure; the health insurance reached 477.52 billion VND, accounting for 43.04%; the unemployment insurance reached 19.50 billion VND, accounting for 1.76%.

3. Investment and Construction

Total disbursed investment in 2025 at current prices was expected to reach 13,129,693 million VND, a year-on-year increase of 8.48%. Of which, the state sector investment reached 4,685,422 million VND, accounting for 35.69% of total disbursed investment, a decrease of 4.26%; the non-state sector investment reached 8,444,271 million VND, accounting for 64.31%, an increase of 17.12%. In 2025, no foreign directed investment (FDI) was generated in the province.

The total area of housing construction in 2025 was projected to reach 456.57 thousand m², a year-on-year increase of 5.46%.

4. Price Index

In 2025, the average annual consumer price index (CPI) increased by 1.90% compared to 2024. Thus, the goal of controlling inflation and keeping the average CPI for 2025 below 4.5%, as targeted by the National Assembly, was achieved.

The gold price index in December 2025 increased by 72.43% year-on-year with an average annual increase was 40.96%. The US dollar price index in December 2025 increased by 3.53% year-on-year and its average annual increased by 3.88%.

5. Performance of enterprises and individual businesses establishments

The number of actually active enterprises of December 31st, 2025 was 1,067, enterprises, a year-on-year increase of 2.50% The total number of employees working in the enterprises in 2025 was 10,410 labours, a year-on-year decrease of 3.53%; the average number of employees per enterprise was 9.76 labours. The average production and business capital of the enterprise sector in 2025 was 62,826.9 billion VND, a year-on-year increase of 0.75%; the average production capital per enterprise was 58.88 billion VND. The active enterprises in the province were mainly small and medium-sized enterprises. In 2025, the total income of labour in the enterprises was 1,043,159 million VND, with an average monthly income of 8,272 thousand VND.

In 2025, the entire province had 12,210 non-farm individual business establishments, a year-on-year increase of 6.40%. Of which, there were 1,743 industrial and construction establishments, accounting for 14.28%, a year-on-year decrease of 2.57%; 10,467 trade and service establishments, making up 85.72%, a year-on-year rise of 8.05% . The total number of establishments in the province was mainly located in some commune-level administrative units such as: Tan Phong ward with 2,347 establishments, accounting for 19.22%; Doan Ket ward with 1,654 establishments, accounting for 13.55%; Binh Lu commune with 882 establishments, making up 7.22%; and Tan Uyen commune with 869 establishments, accounting for 7.12%. Than Uyen commune with 841 establishments, accounting for 6.89%; Phong Tho commune with 832 establishments, accounting for 6.81%.

6. Performance of some industries and sectors

- Agriculture, forestry and fishing

Resolutions, projects, and policies supporting agricultural and forestry production, developing concentrated commercial agriculture, clean agriculture, organic agriculture; accelerating the progress of

achieving targets in crop cultivation, livestock farming, fisheries, and forestry, ensuring adherence to seasonal schedules were continuously implemented. The results of agricultural, forestry, and fishery production in Lai Chau province in 2025 were as follows:

The total cultivated area with annual crops reached 70,674 hectares, a year-on-year increase of 0.73%; the production of grain crops reached 227,069 tons, a year-on-year decrease of 0.52%, of which: rice production reached 154,697 tons, a year-on-year decrease of 0.17%; maize production reached 72,372 tons, a year-on-year reduction of 1.26%.

The total cultivated area with annual crops reached 70,674 hectares, a year-on-year increase of 0.73%; grain production reached 227,069 tons, a decrease of 0.52%, of which rice production reached 154,697 tons, a decrease of 0.17%; maize production reached 72,372 tons, a decrease of 1.26%.

In 2025, total cultivated area with perennial crops in the province reached 37,650 hectares, a decrease of 2.09% compared to the same period last year. The decrease was observed in some crops such as bananas, passion fruit, and mangoes, due to aging trees with low yields and quality. Farmers switched to planting ginseng, taro, and ginger, which brought higher economic yield. Rubber production reached 10,700 tons, an increase of 7.27%; tea production reached 70,875 tons, an increase of 6.63% compared to the previous year.

The livestock population (buffaloes, cattle, pigs) as of January 1st, 2026 reached 324,270 heads, a decrease of 13.10% compared to the same period of the previous year, due to the African swine fever epidemic which reduced the number of livestock; the output of main livestock for slaughter in 2025 reached 14,761 tons, a decrease of 4.44% compared to the same period of the previous year.

The total area of newly planted forests in 2025 reached 3,019 hectares, a year-on-year increase of 43.67%. Fishery production in 2025 reached 3,946.6 tons, a year-on-year increase of 7.81%.

- Industry

The industrial production index (IIP) in 2025 reached 113.41%, a year-on-year increase of 13.41%. This increase was primarily driven by an increase of 13.44% in the electricity, gas, hot water, steam, and air conditioning production and distribution. In 2025, most industrial sectors were expected to see a year-on-year increases in their IIP, particularly the hydropower sector, which played a significant role and accounted for a large proportion of the province's industrial production. This growth was attributed to the completion and operation of six new hydropower plants with a total installed capacity of 78.85 MW, coupled with favorable rainy weather conditions that boosted hydropower production. The food processing sector increased by 31.26%, and the garment manufacturing sector rose by 14.28%.

- Trade and services

In 2025, trade, services, and transportation activities in Lai Chau province achieved a significant growth compared to the previous year. The province continued its policy of reducing value-added tax by 2% on retail goods to stimulate consumer demand and boost production and business activities. The application of digital technology and the development of e-commerce was accelerated, while creating favorable conditions for enterprises, cooperatives, and households in the province to strengthen connections, expand markets, supply chains, and development opportunities. Numerous cultural and sporting events, and major holiday celebration were organized which attracted large numbers of people, tourists, and athletes, creating a momentum for the development of trade, services, and transportation sectors. However, during the year, heavy rains caused landslides and damaged many roads, affecting the transportation of passengers, goods, and tourism.

Total retail sales of goods and services in 2025 reached 10,380,423 million VND, a year-on-year increase of 12.71%. Specifically: Total retail sales reached 8,770,581 million VND, a year-on-year increase of

12.48%; Accommodation and catering services reached 791,808 million VND, a year-on-year increase of 17.93%; Travel and tourism reached 5,611 million VND, a year-on-year rise of 5.93%; Other services reached 812,423 million VND, a year-on-year increase of 10.46%.

Total revenue from transportation and warehousing in 2025 was estimated at 400,419 million VND, a year-on-year increase of 10.97%. Of which: passenger carried revenue was estimated at 170,589 million VND, an increase of 14.78%; freight transported revenue was estimated at 215,225 million VND, an increase of 7.99%; warehousing and transport support service revenue was estimated at 8,658 million VND, an increase of 12.21%; and postal and delivery service revenue was estimated at 5,947 million VND, up 14.14%. The passenger carried was expected to reach 1,675 thousand passengers, a year-on-year increase of 12.87%. The passenger carried (passenger-kilometers) reached 165,585 thousand passenger-kilometers, a year-on-year increase of 14.14%. The freight transported reached 2,572 thousand tons, a year-on-year rise of 5.41%; the freight transported (ton-kilometers) reached 103,477 thousand ton-kilometers, a year-on-year increase of 8.28%.

7. Some social issues

- Population, labor and employment

The average population of the province in 2025 was 501,163 people, an increase of 5,689 people, equivalent to a year-on-year increase of 1.15%, of which: the urban population was 59,958 people, accounting for 11.96%; the rural population was 441,205 people, accounting for 88.04%; male population was 253,675 people, accounting for 50.62%; female population was 247,488 people, accounting for 49.38%. The overall population growth rate in 2025 was expected at 11.48‰.

In 2025, the labor force aged 15 and above in the entire province was estimated to reach 265,512 people, an increase of 9,577 people, equivalent to a year-on-year increase of 3.74%. Male workers accounted for 50.90%, female workers accounted for 49.10%, the labor force in the

urban areas made up 11.87%, and the labor force in the rural areas accounted for 88.13%. In 2025, the number of employed people aged 15 and over in the economy was estimated to reach 261,043, a year-on-year increase of 8,766.

The unemployment rate for the working-age labor force in 2025 was at 1.49%. The underemployment rate for the working-age labor force in 2025 was at 1.41%.

- Living standards

In 2025, the living standards of the people continued to improve, with the average monthly per capita income at current prices in 2025 at 2,920.5 thousand VND, an increase of 420.4 thousand VND compared to the previous year. The multidimensional poverty rate in 2025 was 12.80%, a year-on-year decrease of 9.00%.

In 2025, through propaganda activities, job counseling, socio-economic development programs and projects, many jobs were created for workers. However, the lives of farmers in the province still faced many difficulties such as: high prices of input materials for production, high production costs, unstable consumer markets; and diseases and natural disasters significantly affecting agricultural production.

- Social order and safety

In 2025, the province experienced 59 traffic accidents causing 27 deaths and 52 injuries; compared to 2024, the number of traffic accidents decreased by 6 cases, the number of deaths increased by 4 persons, and the number of injuries decreased by 13 persons.

In 2025, the province experienced 11 fire and explosion cases, down 3 cases compared to the previous year, with estimated damages of 4,536 million VND, a year-on-year increase of 3,591 million VND.

In general , in 2025, all levels, sectors, and localities made great efforts to overcome difficulties, closely follow the direction and management of the Central Government, the GRDP growth scenario for

2025, and the actual situation of Lai Chau province to fulfill the assigned tasks. The growth rate in 2025 was estimated to increase by 7.52%, achieving the target set by the Government in the Resolution No. 226/NQ-CP, dated August 5th, 2025, and reaching the target according to the province's growth scenario of 7.5% - 8%. Of which many indicators showed significant and high growth rates compared to the previous year, such as: electricity production and distribution increased by 13.61%; other mining increased by 7.28%; food processing increased by 22.33%; production of prefabricated metal products (excluding machinery and equipment) increased by 7.70%; construction of all types of houses increased by 46.41%; The sale and repair of automobiles, motorcycles, and other motor vehicles increased by 11.20%; wholesale trade increased by 12.70%; postal and delivery services increased by 7.94%; accommodation services increased by 9.24%; food and beverage services increased by 14.47%; and real estate business activities increased by 10.83%... However, some sectors experienced low growth rates and reduction compared to the previous year, such as: Agriculture and related services increased by 1.98%; production of other non-metallic mineral products decreased by 2.84%; production of beds, wardrobes, tables, and chairs increased by 0.90%; and civil engineering construction decreased by 6.90%.

Caring the material and spiritual well-being of the people were carried out effectively. The unemployment rate for the working-age labor force was 1.49%; the underemployment rate for the working-age labor force decreased by 1.41%; the rate of students attending general education reached 92.00%; the rate of the population using clean water has reached 96.67%; the average monthly per capita income was 2,920.5 thousand VND, a year-on-year increase of 16.81%; cultural, artistic, and sports activities were quite dynamic; much attention was paid to medical examination and treatment, public health care, and disease prevention; and national defense and security are firmly ensured.

Due to the challenging terrain and harsh weather conditions, natural disasters occurred, causing loss of life and property for the people; fires and traffic accidents still occurred, but decreased compared to the previous year.

PHẦN I: ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI

PART I: ADMINISTRATIVE UNIT AND LAND

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025 <i>Number of administrative units as of 31st Dec. 2025</i>	31
2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2025) <i>Land use (As of 31/12/2025)</i>	33
3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025) <i>Land use by type of land and by commune (As of 31/12/2025)</i>	34
4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025) <i>Structure of used land by type of land and by commune (As of 31/12/2025)</i>	36
5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2025 so với năm 2024 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025) <i>Change in natural land area index in 2025 compared to 2024 by type of land and by commune (As of 31/12/2025)</i>	38

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND

Total land area of an administration unit is the entire area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined by the legislation.

Agricultural production land refers to the land used for agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or planted forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

Homestead land refers to land used for house and other constructions for living; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as homestead land. It includes homestead land in the urban and the rural areas.

Unused land includes all types of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused mountainous land; treeless rocky mountains.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025

Number of administrative units as of 31st Dec. 2025

	Số lượng thôn/ấp/bản <i>Number of villages/hamlets</i>	Số lượng tổ dân phố <i>Number of residential areas</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	862	94
03388 Phường Đoàn Kết		48
03408 Phường Tân Phong		46
03390 Xã Bình Lư	35	
03405 Xã Tả Lềng	26	
03424 Xã Bản Bo	21	
03430 Xã Khun Há	22	
03433 Xã Bum Tở	21	
03439 Xã Thu Lũm	17	
03442 Xã Pa Ủ	17	
03445 Xã Mường Tè	11	
03451 Xã Mù Cả	8	
03463 Xã Tà Tổng	11	
03466 Xã Bum Nưa	19	
03478 Xã Sìn Hồ	27	
03508 Xã Hồng Thu	27	
03517 Xã Nậm Tắm	26	
03529 Xã Tủa Sín Chải	31	
03532 Xã Pu Sam Cáp	19	
03538 Xã Nậm Mạ	11	
03544 Xã Nậm Cuối	24	
03549 Xã Phong Thổ	48	
03394 Xã Sìn Suối Hồ	35	
03562 Xã Sìn Lở Lầu	27	
03571 Xã Đào San	28	
03583 Xã Khổng Lào	32	

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025**
 (Cont.) **Number of administrative units as of 31st Dec. 2025**

	Số lượng thôn/ấp/bản <i>Number of villages/hamlets</i>	Số lượng tổ dân phố <i>Number of residential areas</i>
03595 Xã Than Uyên	41	
03618 Xã Mường Than	24	
03637 Xã Mường Kim	43	
03640 Xã Khoen On	23	
03598 Xã Tân Uyên	44	
03601 Xã Mường Khoa	15	
03613 Xã Nậm Sỏ	19	
03616 Xã Pắc Ta	15	
03434 Xã Nậm Hàng	18	
03460 Xã Hua Bum	12	
03472 Xã Mường Mô	15	
03487 Xã Lê Lợi	24	
03503 Xã Pa Tần	26	

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2025)

Land use (As of 31/12/2025)

	Tổng số ^(*) Total (Ha)	Cơ cấu Structure (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	906.872,75	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	678.905,66	74,86
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	120.255,11	13,26
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	86.600,77	9,55
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	31.663,95	3,49
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - <i>Weed land for animal raising</i>		
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	54.936,82	6,06
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	33.654,34	3,71
Đất lâm nghiệp có rừng - <i>Forestry land covered by trees</i>	557.307,74	61,45
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	245.251,92	27,04
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	274.939,70	30,32
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	37.116,12	4,09
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	1.152,22	0,13
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>		
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	190,59	0,02
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	39.115,54	4,31
Đất ở - <i>Homestead land</i>	3.774,20	0,42
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	471,72	0,05
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	3.302,48	0,36
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	11.307,95	1,25
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	799,60	0,09
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	385,41	0,04
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	954,79	0,11
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	9.168,15	1,01
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	7,12	0,00
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	585,09	0,06
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	23.422,88	2,58
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	18,3	0,00
Đất chưa sử dụng - Unused land	188.851,55	20,83
Đất đồng bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	3.443,87	0,38
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	184.088,33	20,30
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	1.319,35	0,15

(*) Theo Báo cáo số 309/BC-UBND ngày 04/5/2026 về kết quả thống kê đất đai năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu.

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025) *Land use by type of land and by commune (As of 31/12/2025)*

ĐVT - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	906.872,75	120.255,11	557.307,74	11.307,95	3.774,20
Phường Đoàn Kết	13.408,05	3.269,53	6.168,36	425,76	202,46
Phường Tân Phong	10.669,86	3.281,75	3.543,70	661,08	189,38
Xã Bình Lư	17.239,17	2.559,40	10.056,82	501,40	110,68
Xã Tả Lềng	13.002,54	2.967,58	8.013,57	140,93	89,85
Xã Bản Bo	10.079,86	2.391,06	4.221,51	192,66	78,14
Xã Khun Há	14.950,34	3.122,02	8.743,24	193,13	47,14
Xã Bum Tở	38.407,24	2.148,56	27.109,80	306,47	113,72
Xã Thu Lũm	25.155,10	1.241,33	21.473,12	262,45	37,88
Xã Pa Ủ	44.457,64	1.423,14	33.223,65	340,10	33,22
Xã Mường Tè	29.199,52	2.493,64	17.763,12	374,72	75,10
Xã Mù Cả	38.384,25	572,37	31.609,38	189,58	29,01
Xã Tà Tổng	51.202,20	1.526,56	30.970,80	143,09	34,02
Xã Bum Nưa	31.512,46	1.583,65	22.326,15	256,30	50,92
Xã Sìn Hồ	15.969,55	2.174,37	8.389,48	273,69	63,57
Xã Hồng Thu	17.799,31	2.292,34	11.341,10	225,06	77,97
Xã Nậm Tăm	24.228,28	5.955,63	14.014,53	285,26	110,74
Xã Tủa Sín Chải	29.283,30	6.052,91	19.135,98	274,58	92,04
Xã Pu Sam Cáp	15.223,31	3.173,90	9.310,59	136,67	75,59
Xã Nậm Mạ	11.268,74	3.975,66	5.009,07	190,81	53,21
Xã Nậm Cuối	17.725,01	4.150,80	9.782,75	188,00	73,91
Xã Phong Thổ	26.672,26	8.792,70	7.604,15	566,11	202,87

**3 (Tiếp theo) Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất
và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**
(Cont.) *Land use by type of land and by commune*
(As of 31/12/2025)

ĐVT - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Xã Sin Suối Hồ	25.599,87	4.118,82	13.386,34	313,23	190,96
Xã Sĩ Lở Lầu	14.780,38	2.715,96	8.252,30	299,67	145,81
Xã Đào San	13.729,48	3.016,32	6.162,93	266,32	178,98
Xã Khổng Lào	18.802,28	5.065,14	6.730,20	207,63	134,81
Xã Than Uyên	13.222,40	2.003,44	8.042,90	212,34	191,62
Xã Mường Than	15.416,75	2.419,34	8.880,03	341,82	85,73
Xã Mường Kim	31.610,40	2.622,26	21.414,65	423,76	101,97
Xã Khoen On	18.987,18	904,84	10.684,73	179,89	65,77
Xã Tân Uyên	29.625,23	4.897,85	20.211,21	539,55	195,69
Xã Mường Khoa	16.882,12	3.347,03	11.313,04	251,86	97,63
Xã Nậm Sỏ	26.351,18	4.106,22	14.271,94	236,77	68,37
Xã Pắc Ta	16.858,06	3.227,19	10.645,42	259,05	79,78
Xã Nậm Hàng	33.530,12	5.435,51	19.485,79	418,64	106,41
Xã Hua Bum	35.572,66	1.843,00	25.707,84	196,78	59,70
Xã Mường Mô	39.516,14	3.201,46	28.552,50	224,16	90,99
Xã Lê Lợi	28.898,39	5.146,62	13.700,45	248,32	79,53
Xã Pa Tần	31.652,12	1.035,21	20.054,60	560,31	59,03

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025) *Structure of used land by type of land and by commune (As of 31/12/2025)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phường Đoàn Kết	1,48	2,72	1,11	3,77	5,36
Phường Tân Phong	1,18	2,73	0,64	5,83	5,02
Xã Bình Lư	1,90	2,17	1,80	4,43	2,93
Xã Tả Lèng	1,43	2,47	1,44	1,25	2,38
Xã Bản Bo	1,11	1,99	0,76	1,70	2,07
Xã Khun Há	1,65	2,59	1,57	1,71	1,25
Xã Bum Tở	4,24	1,79	4,86	2,71	3,01
Xã Thu Lũm	2,77	1,03	3,85	2,32	1,00
Xã Pa Ủ	4,90	1,18	5,96	3,01	0,88
Xã Mường Tè	3,22	2,07	3,19	3,31	1,99
Xã Mù Cả	4,23	0,48	5,67	1,68	0,77
Xã Tả Tổng	5,65	1,26	5,56	1,27	0,90
Xã Bum Nưa	3,48	1,32	4,01	2,27	1,35
Xã Sìn Hồ	1,76	1,81	1,51	2,42	1,68
Xã Hồng Thu	1,96	1,91	2,03	1,99	2,07
Xã Nậm Tăm	2,67	4,95	2,51	2,52	2,93
Xã Tủa Sín Chải	3,23	5,03	3,43	2,43	2,44
Xã Pu Sam Cáp	1,68	2,64	1,67	1,21	2,00
Xã Nậm Mạ	1,24	3,31	0,90	1,69	1,41
Xã Nậm Cuối	1,95	3,45	1,76	1,66	1,96
Xã Phong Thổ	2,94	7,31	1,36	5,01	5,38

4 (Tiếp theo) **Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**
(Cont.) Structure of used land by type of land and by commune (As of 31/12/2025)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Xã Sin Suối Hồ	2,82	3,42	2,40	2,77	5,06
Xã Sĩ Lở Lầu	1,63	2,26	1,48	2,65	3,86
Xã Đào San	1,51	2,51	1,11	2,36	4,74
Xã Khổng Lào	2,07	4,21	1,21	1,84	3,57
Xã Than Uyên	1,46	1,66	1,44	1,88	5,08
Xã Mường Than	1,70	2,01	1,59	3,02	2,27
Xã Mường Kim	3,49	2,18	3,84	3,75	2,70
Xã Khoen On	2,09	0,75	1,92	1,59	1,74
Xã Tân Uyên	3,27	4,07	3,63	4,77	5,18
Xã Mường Khoa	1,86	2,78	2,03	2,23	2,59
Xã Nậm Sỏ	2,91	3,41	2,56	2,09	1,81
Xã Pắc Ta	1,86	2,68	1,91	2,29	2,12
Xã Nậm Hàng	3,70	4,52	3,50	3,70	2,82
Xã Hua Bum	3,92	1,53	4,61	1,74	1,59
Xã Mường Mô	4,36	2,66	5,12	1,98	2,41
Xã Lê Lợi	3,19	4,28	2,46	2,20	2,12
Xã Pa Tần	3,49	0,86	3,60	4,95	1,56

**5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2025 so với năm 2024
phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Tính đến 31/12/2025)**
***Change in natural land area index in 2025 compared to 2024
by type of land and by commune (As of 31/12/2025)***

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phường Đoàn Kết	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phường Tân Phong	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Xã Bình Lư	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Xã Tả Lèng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Xã Bản Bo	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Xã Khun Há	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Xã Bum Tở	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Xã Thu Lũm	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Xã Pa Ủ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Xã Mường Tè	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Xã Mù Cả	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Xã Tả Tổng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Xã Bum Nưa	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Xã Sìn Hồ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Xã Hồng Thu	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Xã Nậm Tăm	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Xã Tủa Sín Chải	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Xã Pu Sam Cáp	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Xã Nậm Mạ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Xã Nậm Cuối	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Xã Phong Thổ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

5 (Tiếp theo) **Chỉ số biến động diện tích đất năm 2025 so với năm 2024 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**
(Cont.) Change in natural land area index in 2025 compared to 2024 by type of land and by commune (As of 31/12/2025)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Xã Sin Suối Hồ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Xã Sĩ Lở Lầu	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Xã Đào San	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Xã Khổng Lào	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Xã Than Uyên	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Xã Mường Than	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Xã Mường Kim	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Xã Khoen On	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Xã Tân Uyên	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Xã Mường Khoa	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Xã Nậm Sỏ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Xã Pắc Ta	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Xã Nậm Hàng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Xã Hua Bum	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Xã Mường Mô	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Xã Lê Lợi	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Xã Pa Tần	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

(*) Ngày 01/7/2025 sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã mới của tỉnh Lai Châu.

PHẦN II: DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

PART II: POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area, population and population density in 2025 by commune</i>	75
7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn <i>Number of households by residence</i>	77
8 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	78
9 Dân số trung bình năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Average population in 2025 by commune</i>	80
10 Dân số trung bình nam năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Average male population in 2025 by commune</i>	82
11 Dân số trung bình nữ năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Average female population in 2025 by commune</i>	84
12 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	86
13 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	87
14 Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi phân theo giới tính <i>Under-five mortality rate by sex</i>	88
15 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration rate, out-migration rate and net-migration rate by sex</i>	89
16 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	91
17 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính <i>Percentage of under-five children with birth registration by sex</i>	92
18 Số trường hợp tử vong năm 2025 được đăng ký khai tử phân theo giới tính và phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of registered deaths in 2025 by sex and by commune</i>	93
19 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	95

Biểu Table	Trang Page
20 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Number of employed persons in the economy by sex and by residence</i>	96
21 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo loại hình kinh tế <i>Number of employed persons in the economy by type of ownership</i>	97
22 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế <i>Number of employed persons in the economy by kind of economic activity</i>	98
23 Cơ cấu lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế <i>Structure of employed persons in the economy by kind of economic activity</i>	100
24 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm <i>Number of employed persons in the economy by occupation and by status in employment</i>	102
25 Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained labour force by sex and by residence</i>	103
26 Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	104
27 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	105
28 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Informal employment rate by sex and by residence</i>	106
29 Năng suất lao động phân theo ngành kinh tế <i>Labour productivity by kind of economic activity</i>	107
30 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế <i>Average income of employed persons by kind of economic activity</i>	109
31 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo khu vực kinh tế <i>Average income of employed persons by economic sector</i>	111

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyển; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_0, 1, \dots, n$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n: Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Số hộ

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (Tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ);

B_x : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x : Khoảng tuổi 01 năm;

W_x : Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ $x=15$ tới $x=49$.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15-19, 20-24, ..., 45-49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i : Nhóm tuổi thứ i ;

W_i : Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CDR (\text{‰}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D₀: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

{}_5D_0: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$\text{IR} (\text{‰}) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$\text{OR} (\text{‰}) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\text{‰}) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e₀: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: Năm);

T₀: Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi, ..., 100 tuổi, ...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thể hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu;

${}_5S_X$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: $X \rightarrow x+5$;

S_{50} : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Tuổi ly hôn trung bình

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 5 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 5 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi}} \times 100$$

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động có việc làm trong nền kinh tế: Lao động có việc làm là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động có việc làm không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm

nghiep và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người có việc làm gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người có việc làm:

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động có việc làm so với dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: Sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: (i) Hiện không có việc làm; (ii) đang tìm kiếm việc làm và (iii) sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thỏa mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

- a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.
- b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các)

công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Năng suất lao động (VND/lao động)}}{\text{Năng suất lao động}} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc}}{\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc}} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household to live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, stay permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who stayed permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relatives' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), the following formula is used

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_0 : Population at the base period;

P_1 : Population at the ending period.

- If data is available at equal time intervals, the formula is used:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

$P_{0, 1, \dots, n}$: Population at time points of 0, 1, ...n;

n: Number of equal time points.

- If data is available at unequal time intervals, the formula is used:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the i^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, towns).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average population per square kilometer of the territory.

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area by the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density} \begin{matrix} \text{(persons/km}^2\text{)} \end{matrix} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

Number of households

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\begin{matrix} \text{Sex ratio} \\ \text{of the population} \end{matrix} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (Total of children born alive in the reference period);

P_{tb}: Average population in the reference period.

Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during her entire childbearing period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by single year of age:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (Children per woman);

B_x: Number of live births registered in the reference year of women aged (x);

x: One-year age interval;

W_x: Number of women aged (x) at the reference time-point.

Age specific fertility rates are accumulated from x=15 to x=49.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ..., 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i : i^{th} age group;

W_i : Number of women of the i^{th} age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{\text{tb}}} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P_{tb} : Average population in the reference period.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D_0 : Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under-five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1000 live births in the reference period.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under-five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural increase rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per thousand.

Formula:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

P_{tb} : Average population in the reference period.

Growth rate of population (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

In-migration rate is the number of people from different territorial units (out-migration places) who in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) per 1000 inhabitants of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$IR (\%) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference time-point;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Out-migration rate reflects the number of out-migrants from a territorial unit in the reference period per 1000 inhabitants of that territorial unit.

Formula:

$$OR (\%) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference time-point;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out of a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit per 1000 inhabitants of that territorial unit.

Formula:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference time-point;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference time-point;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Or: NR = IR - OR

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Life expectancy at birth reflects the prospect of how many years a newborn could expect to live if the current mortality pattern is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (unit: Year);

T_0 : Total number of years that the newborns in the Life table will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the initial observed cohort of live births).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to another age and the mortality rates of the population at different ages. The Life table shows that from an initial cohort of the births (on the same cohort), how many persons will live to 1 year, 2 years, ..., 100 years, ...; among them, how many persons at each given age will die and not live to the next age, what is the probability of people who have reached a given age to live and die; what is the average life expectancy in the future.

Literacy rate of population aged 15 and over reflects the reading and writing ability of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the ratio between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in a national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Literacy rate of population aged 15 and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 and over}}{\text{Total population aged 15 and over}} \times 100$$

Number of marriages: Marriage is when a man and a woman establish a marital relationship with each other according to the provisions of the Law on Civil Status and the Law on Marriage and Family regarding marriage conditions and marriage registration.

Men and women getting married must comply with the following conditions:

- a) Man is 20 years of age or older, woman is 18 years of age or older;
- b) The marriage is voluntarily decided by man and woman;
- c) Do not lose civil act capacity;

d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

Singulate mean age at marriage (SMAM): Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years a person lives in a single state during their lifetime, if this generation has proportion of single persons by age as the proportion of single persons collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are in child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$\text{SMAM} = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage;

${}_5S_x$: Proportion of single persons in 5-year interval of age: $X \rightarrow x+5$;

S_{50} : Proportion of single persons at the age of 50 years old and S_{50} is calculated by average value of ${}_5S_{45}$ and ${}_5S_{50}$.

Number of divorce cases is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce rate.

Formula:

$$\text{Divorce rate (\%)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

Average age at divorce: The population's average age at divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\text{Average age at divorce} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

The percentage of under-5 children with birth registration

Under-5 children with birth registration are the number of under-five children counted at their date of birth certified and granted with birth certificate registration in accordance with the Law on Civil Status.

The percentage of under-5 children with birth registration is the ratio of the number of under-5 children with birth registration to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\text{The rate of under-5 children with birth registration (\%)} = \frac{\text{Number of under-5 children with birth registration}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

Number of registered deaths: The number of registered deaths is the number of deaths certified with death certificates in the reference period. The number of registered deaths comprises those who were declared dead in accordance with court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are timely and late certified with death certificate.

LABOUR AND EMPLOYMENT

Labour force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation).

Number of employed persons in the economy: Employed persons consist of all persons aged 15 and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Employed persons do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their family and themselves.

Employed persons comprise those who did not work during the research week but had a job (excluding self-employed job) and worked on it after days-off (they were still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after no more than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered employed persons:

- a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;
- b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for earnings;
- c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;
- d) Those who were job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but had a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained labour force is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained persons in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained persons in labour force includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployed;
- Have been trained in a school or a professional, technical or vocational training facility under the National Education System for 3 months or more, having graduated or granted a degree/certificate including: Short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployment rate

Number of unemployed persons are persons aged 15 and over, simultaneously meeting the following factors in the reference period: (i) currently unemployed; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Number of unemployed persons also consists of those who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, because they have already got work or business/productive activities to start after the reference period.

Unemployment rate expresses the percentage of the unemployed population (number of unemployed persons) to the labour force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployment rate

Number of underemployed persons comprise those who were employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) and simultaneously satisfied all three of the following criteria:

a) They actually did all the work less than 35 hours per week.

b) They desired to work extra hours, ie: They wished to do one (or more) jobs to increase working hours; wished to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wished to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.

c) They were willing to work extra time, ie: In the coming time (for example next week) if there were a job opportunity, they were willing to work extra hours.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed persons.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of underemployed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Rate of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage workers who are not allowed to sign a labour contract or are allowed to sign a labour contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the percentage of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

Formula:

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

Average income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: Overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2025 của tỉnh là 501.163 người, tăng 5.689 người, tương đương tăng 1,15% so với năm 2024, trong đó: dân số thành thị là 59.958 người, chiếm 11,96%; dân số nông thôn là 441.205 người, chiếm 88,04%; dân số nam là 253.675 người, chiếm 50,62%; dân số nữ là 247.488 người, chiếm 49,38%.

Tỷ lệ tăng dân số chung năm 2025 là 11,48‰, trong đó tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đạt 11,84‰. Tỷ suất sinh thô là 16,20‰; tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 48,10 trẻ em/1000 trẻ sinh sống. Tuổi thọ trung bình của dân số năm 2025 là 68,70 tuổi, trong đó: nam là 66,36 tuổi, nữ là 72,05 tuổi.

2. Lao động và việc làm

Năm 2025, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của toàn tỉnh ước đạt 265.512 người, tăng 9.577 người, tương đương tăng 3,74% so với năm 2024. Lao động nam chiếm 50,90%, lao động nữ chiếm 49,10%, lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 11,87%, lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 88,13%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2025 ước đạt 261.043 người, tăng 8.766 người so với năm 2024. Phân theo loại hình kinh tế, trong đó: khu vực kinh tế Nhà nước là 44.280 người, chiếm 16,96%; khu vực kinh tế ngoài Nhà nước là 216.384 người, chiếm 82,89%; khu vực đầu tư nước ngoài là 379 người, chiếm 0,15%. Phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm, trong đó: lao động làm công ăn lương chiếm 23,66%, chủ cơ sở chiếm 1,72%, lao động tự làm chiếm 41,29%, lao động gia đình chiếm 32,90%, lao động thuộc xã viên hợp tác xã chiếm 0,43%. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ năm 2025 ước tính đạt 28,10%,

trong đó: lao động khu vực thành thị đạt 67,50%; khu vực nông thôn đạt 19,00%.

Nguyên nhân lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên và số người lao động đang làm việc trong các ngành nghề kinh tế tăng so với năm 2024, do năm 2025 các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh đang trên đà phục hồi, phát triển kinh tế. Bên cạnh đó, các chính sách đào tạo nghề hiệu quả, các chương trình hỗ trợ phát triển sản xuất kinh doanh, cùng hoạt động kêu gọi đầu tư, xúc tiến thương mại mạnh mẽ giúp mở rộng năng lực tuyển dụng của các doanh nghiệp đã tạo thêm việc làm mới cho người lao động.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2025 là 1,49%, trong đó: khu vực thành thị là 0,95%; khu vực nông thôn là 1,56%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2025 là 1,41%, trong đó: khu vực thành thị là 1,42%; khu vực nông thôn là 1,39%.

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT

1. Population

The average population of the province in 2025 was 501,163 people, an increase of 5,689 people, equivalent to a year-on-year increase of 1.15%, of which: the urban population was 59,958 people, accounting for 11.96%; the rural population was 441,205 people, accounting for 88.04%; male population was 253,675 people, accounting for 50.62%; female population was 247,488 people, accounting for 49.38%.

The overall population growth rate in 2025 was expected at 11.48‰, with a natural population growth rate of 11.84‰. The crude birth rate was 16.20‰; the infant mortality rate (under 5 years old) was 48.10 children per 1000 live births. The average life expectancy in 2025 was 68.70 years, with male average of 66.36 years and female average of 72.05 years.

2. Labor and employment

In 2025, the labor force aged 15 and above in the entire province was estimated to reach 265,512 people, an increase of 9,577 people, equivalent to a year-on-year increase of 3.74%. Male workers accounted for 50.90%, female workers accounted for 49.10%, the labor force in the urban areas made up 11.87%, and the labor force in the rural areas accounted for 88.13%.

In 2025, the number of employed people aged 15 and over in the economy was estimated to reach 261,043, a year-on-year increase of 8,766. By economic sector: there were 44,280 people working in the state-owned sector (16.96%); 216,384 people in the non-state sector (82.89%); and 379 people in the foreign investment sector (0.15%). By occupation and employment status: workers with salary accounted for 23.66%, business owners accounted for 1.72%, self-employed workers accounted for 41.29%, family workers accounted for 32.90%, and

cooperative members accounted for 0.43%. The estimated percentage of trained workers aged 15 and over with degrees or certificates in 2025 was 28.10%, of which: the urban workers reached 67.50%; the rural workers reached 19.00%.

The reason for the increase in the workforce aged 15 and over and the employed workers in the economic sectors compared to 2024 was that in 2025, production and business establishments in the province were on the way to economic recovery and development. In addition, effective vocational training policies, supporting programs for production and business development, along with strong investment promotion and trade facilitation activities, helped expand the recruitment capacity of enterprises, creating new jobs for workers.

The unemployment rate for the working-age labor force in 2025 was at 1.49%, with 0.95% in the urban areas and 1.56% in the rural areas. The underemployment rate for the working-age labor force in 2025 was at 1.41%, with 1.42% in the urban areas and 1.39% in the rural areas.

6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã Area, population and population density in 2025 by commune

	Diện tích ^(*) Area (Km ²)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	9.068,73	501.163	55,26
Phường Đoàn Kết	134,08	24.663	183,94
Phường Tân Phong	106,70	35.295	330,79
Xã Bình Lư	172,39	18.048	104,69
Xã Tả Lèng	130,03	12.586	96,80
Xã Bản Bo	100,80	9.383	93,09
Xã Khun Há	149,50	9.230	61,74
Xã Bum Tờ	384,07	11.869	30,90
Xã Thu Lũm	251,55	5.528	21,98
Xã Pa Ủ	444,58	5.869	13,20
Xã Mường Tè	292,00	6.450	22,09
Xã Mù Cả	383,84	2.723	7,09
Xã Tà Tổng	512,02	7.420	14,49
Xã Bum Nưa	315,12	7.016	22,26
Xã Sìn Hồ	159,70	13.239	82,90
Xã Hồng Thu	177,99	12.806	71,95
Xã Nậm Tăm	242,28	12.535	51,74
Xã Tủa Sín Chải	292,83	15.398	52,58
Xã Pu Sam Cáp	152,23	11.530	75,74
Xã Nậm Mạ	112,69	6.320	56,08
Xã Nậm Cẩu	177,25	10.650	60,08
Xã Phong Thổ	266,72	23.375	87,64
Xã Sìn Suối Hồ	256,00	16.123	62,98
Xã Sì Lở Lầu	147,80	15.283	103,40
Xã Đào San	137,29	15.622	113,78
Xã Khổng Lào	188,02	16.951	90,15

6 (Tiếp theo) **Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025** **phân theo đơn vị hành chính cấp xã** *(Cont.) Area, population and population density in 2025* *by commune*

	Diện tích ^(*) Area (Km ²)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)
Xã Than Uyên	132,22	26.878	203,28
Xã Mường Than	154,17	13.814	89,60
Xã Mường Kim	316,10	20.364	64,42
Xã Khoen On	189,87	10.595	55,80
Xã Tân Uyên	296,25	29.250	98,73
Xã Mường Khoa	168,82	12.565	74,43
Xã Nậm Sỏ	263,51	10.529	39,96
Xã Pắc Ta	168,58	10.541	62,53
Xã Nậm Hàng	335,30	10.720	31,97
Xã Hua Bum	355,73	5.600	15,74
Xã Mường Mô	395,16	6.795	17,20
Xã Lê Lợi	288,98	8.830	30,56
Xã Pa Tần	316,52	8.770	27,71

(*) Theo Báo cáo số 309/BC-UBND ngày 04/5/2026 về kết quả thống kê đất đai năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu.

7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn

Number of households by residence

ĐVT: Hộ - Unit: Households			
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2020	102.653	21.764	80.889
2021	103.958	22.146	81.812
2022	104.563	22.443	82.120
2023	105.136	22.587	82.549
2024	105.784	22.734	83.050
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	106.961	15.089	91.872

8 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>					
2015	427.901	218.310	209.591	72.605	355.296
2016	436.321	223.151	213.170	73.742	362.579
2017	444.506	226.030	218.476	76.362	368.144
2018	453.383	229.551	223.832	79.113	374.270
2019	462.629	234.477	228.152	82.490	380.139
2020	469.811	238.420	231.391	82.217	387.594
2021	478.430	242.277	236.153	84.661	393.769
2022	484.146	245.295	238.851	85.648	398.498
2023	489.282	247.926	241.356	86.471	402.811
2024	495.474	250.451	245.023	87.569	407.905
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	501.163	253.675	247.488	59.958	441.205
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>					
2015	1,53	2,01	1,03	2,85	1,26
2016	1,97	2,22	1,71	1,57	2,05
2017	1,88	1,29	2,49	3,55	1,53
2018	2,00	1,56	2,45	3,60	1,66
2019	2,04	2,15	1,93	4,27	1,57
2020	1,55	1,68	1,42	-0,33	1,96
2021	1,83	1,62	2,06	2,97	1,59
2022	1,19	1,25	1,14	1,17	1,20
2023	1,06	1,07	1,05	0,96	1,08
2024	1,26	1,02	1,52	1,26	1,26
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	1,15	1,29	1,01	-31,53	8,16

8 (Tiếp theo) **Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn**
(Cont.) *Average population by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2015	100,00	51,02	48,98	16,97	83,03
2016	100,00	51,14	48,86	16,90	83,10
2017	100,00	50,85	49,15	17,18	82,82
2018	100,00	50,63	49,37	17,45	82,55
2019	100,00	50,68	49,32	17,83	82,17
2020	100,00	50,75	49,25	17,50	82,50
2021	100,00	50,64	49,36	17,70	82,30
2022	100,00	50,67	49,33	17,69	82,31
2023	100,00	50,67	49,33	17,67	82,33
2024	100,00	50,55	49,45	17,67	82,33
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	100,00	50,62	49,38	11,96	88,04

9 Dân số trung bình năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Average population in 2025 by commune*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	501.163
Phường Đoàn Kết	24.663
Phường Tân Phong	35.295
Xã Bình Lư	18.048
Xã Tả Lèng	12.586
Xã Bản Bo	9.383
Xã Khun Há	9.230
Xã Bum Tờ	11.869
Xã Thu Lũm	5.528
Xã Pa Ủ	5.869
Xã Mường Tè	6.450
Xã Mù Cả	2.723
Xã Tà Tổng	7.420
Xã Bum Nưa	7.016
Xã Sìn Hồ	13.239
Xã Hồng Thu	12.806
Xã Nậm Tăm	12.535
Xã Tủa Sín Chải	15.398
Xã Pu Sam Cáp	11.530
Xã Nậm Mạ	6.320
Xã Nậm Cuối	10.650
Xã Phong Thổ	23.375
Xã Sìn Suối Hồ	16.123
Xã Sì Lờ Lầu	15.283
Xã Đào San	15.622
Xã Khổng Lào	16.951

9 (Tiếp theo) **Dân số trung bình năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Average population in 2025 by commune*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Than Uyên	26.878
Xã Mường Than	13.814
Xã Mường Kim	20.364
Xã Khoen On	10.595
Xã Tân Uyên	29.250
Xã Mường Khoa	12.565
Xã Nậm Sỏ	10.529
Xã Pắc Ta	10.541
Xã Nậm Hàng	10.720
Xã Hua Bùm	5.600
Xã Mường Mô	6.795
Xã Lê Lợi	8.830
Xã Pa Tần	8.770

10 Dân số trung bình nam năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Average male population in 2025 by commune*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	253.675
Phường Đoàn Kết	13.057
Phường Tân Phong	17.895
Xã Bình Lư	9.194
Xã Tả lèng	6.358
Xã Bản Bo	4.785
Xã Khun Há	4.608
Xã Bum Tờ	5.957
Xã Thu Lũm	2.982
Xã Pa Ủ	2.947
Xã Mường Tè	3.263
Xã Mù Cả	1.380
Xã Tà Tổng	3.606
Xã Bum Nưa	3.587
Xã Sìn Hồ	6.618
Xã Hồng Thu	6.480
Xã Nậm Tăm	6.368
Xã Tủa Sín Chải	7.692
Xã Pu Sam Cáp	5.851
Xã Nậm Mạ	3.279
Xã Nậm Cuối	5.395
Xã Phong Thổ	11.805
Xã Sìn Suối Hồ	8.374
Xã Sì Lở Lầu	7.818
Xã Đào San	8.263
Xã Khổng Lào	8.500

10 (Tiếp theo) **Dân số trung bình nam năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) **Average male population in 2025 by commune**

ĐVT: Người - Unit: Person

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Than Uyên	13.370
Xã Mường Than	7.003
Xã Mường Kim	10.209
Xã Khoen On	5.309
Xã Tân Uyên	14.649
Xã Mường Khoa	6.260
Xã Nậm Sỏ	5.278
Xã Pắc Ta	5.004
Xã Nậm Hàng	5.454
Xã Hua Bùm	2.829
Xã Mường Mô	3.392
Xã Lê Lợi	4.363
Xã Pa Tần	4.493

11 Dân số trung bình nữ năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Average female population in 2025 by commune*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	247.488
Phường Đoàn Kết	11.606
Phường Tân Phong	17.400
Xã Bình Lư	8.854
Xã Tả lèng	6.228
Xã Bản Bo	4.598
Xã Khun Há	4.622
Xã Bum Tờ	5.912
Xã Thu Lũm	2.546
Xã Pa Ủ	2.922
Xã Mường Tè	3.187
Xã Mù Cả	1.343
Xã Tà Tổng	3.814
Xã Bum Nưa	3.429
Xã Sìn Hồ	6.621
Xã Hồng Thu	6.326
Xã Nậm Tăm	6.167
Xã Tủa Sín Chải	7.706
Xã Pu Sam Cáp	5.679
Xã Nậm Mạ	3.041
Xã Nậm Cuối	5.255
Xã Phong Thổ	11.570
Xã Sìn Suối Hồ	7.749
Xã Sì Lở Lầu	7.465
Xã Đào San	7.359
Xã Khổng Lào	8.451

11 (Tiếp theo) **Dân số trung bình nữ năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Average female population in 2025 by commune

ĐVT: Người - Unit: Person

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Than Uyên	13.508
Xã Mường Than	6.811
Xã Mường Kim	10.155
Xã Khoen On	5.286
Xã Tân Uyên	14.601
Xã Mường Khoa	6.305
Xã Nậm Sỏ	5.251
Xã Pắc Ta	5.537
Xã Nậm Hàng	5.266
Xã Hua Bùm	2.771
Xã Mường Mô	3.403
Xã Lê Lợi	4.467
Xã Pa Tần	4.277

12 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
CHUNG - GENERAL			
2015	24,60	5,43	19,17
2016	23,24	4,65	18,59
2017	22,07	4,68	17,39
2018	21,05	4,50	16,55
2019	20,32	4,57	15,75
2020	19,55	4,98	14,57
2021	17,95	4,35	13,60
2022	15,29	4,84	10,45
2023	16,28	4,30	11,98
2024	16,70	4,50	12,20
Sơ bộ - Prel. 2025	16,20	4,36	11,84

13

Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Infant deaths per 1000 live births

	Tỷ suất chung General ratio	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2016	28,08	21,92	40,20
2017	28,54	13,37	45,90
2018	34,24	18,33	45,93
2019	39,60	43,60	35,30
2020	36,20	40,00	32,20
2021	31,70	35,20	28,00
2022	25,60	28,70	22,50
2023	25,00	28,00	21,90
2024	25,27	28,25	22,13
Sơ bộ - Prel. 2025	22,10	24,21	20,02

14 Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi phân theo giới tính

Under-five mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Under-five deaths per 1000 live births

	Tỷ suất chung General ratio	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2016	35,59	19,54	50,98
2017	35,27	17,77	55,3
2018	39,07	23,87	52,44
2019	35,07	43,5	35,46
2020	56,10	69,00	42,40
2021	48,80	60,50	36,30
2022	42,80	54,20	30,80
2023	38,00	48,00	27,50
2024	47,95	60,71	34,42
Sơ bộ - Prel. 2025	48,10	62,12	34,15

15 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration rate, out-migration rate and net-migration rate by sex

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất chung General ratio	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
Tỷ suất nhập cư - In-migration rate			
2016	1,14	1,42	0,35
2017	1,03	1,68	0,34
2018	1,92	1,64	2,34
2019	2,70	2,52	3,18
2020	2,90	2,50	3,25
2021	6,29	7,38	5,21
2022	2,90	2,12	3,65
2023	0,90	1,86	0,57
2024	5,10	5,86	3,75
Sơ bộ - Prel. 2025	5,15	1,70	9,70
Tỷ suất xuất cư - Out-migration rate			
2016	1,36	1,48	0,95
2017	1,93	2,36	1,28
2018	1,20	1,02	1,50
2019	2,10	2,02	2,46
2020	1,98	1,75	2,06
2021	1,59	2,50	1,35
2022	1,45	1,32	1,65
2023	2,20	2,95	2,08
2024	7,60	7,83	6,72
Sơ bộ - Prel. 2025	5,50	4,95	6,05

15

(Tiếp theo) **Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần
phân theo giới tính**
(Cont.) **In-migration rate, out-migration rate
and net-migration rate by sex**

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất chung <i>General ratio</i>	Chia ra - Of which	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Tỷ suất di cư thuần - <i>Net-migration rate</i>			
2016	-0,22	-0,06	-0,60
2017	-0,90	-0,68	-0,94
2018	0,72	0,62	0,84
2019	0,60	0,50	0,72
2020	0,92	0,75	1,19
2021	4,70	4,88	3,86
2022	1,45	0,80	2,00
2023	-1,30	-1,09	-1,51
2024	-2,50	-1,97	-2,97
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	-0,35	-3,25	3,65

16 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Tuổi - Unit: Year

	Chung General	Phân theo giới tính - By sex	
		Nam - Male	Nữ - Female
2016	65,40	62,50	68,50
2017	66,60	63,85	68,95
2018	66,80	64,15	69,30
2019	67,20	64,50	69,45
2020	67,50	64,70	69,85
2021	67,90	65,00	70,35
2022	67,95	65,00	70,40
2023	69,05	67,00	72,04
2024	69,00	66,94	72,06
Sơ bộ - Prel. 2025	68,70	66,36	72,05

17 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính

Percentage of under-five children with birth registration by sex

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	87,12	88,44	89,19	89,39	96,26
Nam - Male	87,62	88,59	88,35	88,42	96,05
Nữ - Female	88,02	88,02	87,95	88,06	96,48

18 Số trường hợp tử vong năm 2025 được đăng ký khai tử phân theo giới tính và phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of registered deaths in 2025 by sex and by commune*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	2.189
Phân theo giới tính - By sex	
Nam - Male	1.454
Nữ - Female	735
Phân theo đơn vị cấp xã - By commune	
Phường Đoàn Kết	61
Phường Tân Phong	124
Xã Bình Lư	91
Xã Tả lèng	36
Xã Bản Bo	45
Xã Khun Há	42
Xã Bum Tở	99
Xã Thu Lũm	28
Xã Pa Ủ	75
Xã Mường Tè	30
Xã Mù Cà	10
Xã Tà Tổng	34
Xã Bum Nưa	33
Xã Sìn Hồ	59
Xã Hồng Thu	49
Xã Nậm Tăm	38
Xã Tủa Sín Chải	56
Xã Pu Sam Cáp	59
Xã Nậm Mạ	25
Xã Nậm Cuối	45
Xã Phong Thổ	108

18 (Tiếp theo) **Số trường hợp tử vong năm 2025 được đăng ký khai tử phân theo giới tính và phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of registered deaths in 2025 by sex and by commune

ĐVT: Người - Unit: Person	
	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Sin Suối Hồ	56
Xã Sĩ Lở Lầu	63
Xã Đào San	56
Xã Khổng Lào	89
Xã Than Uyên	72
Xã Mường Than	79
Xã Mường Kim	108
Xã Khoen On	34
Xã Tân Uyên	143
Xã Mường Khoa	60
Xã Nậm Sỏ	43
Xã Pắc Ta	53
Xã Nậm Hàng	50
Xã Hua Bum	27
Xã Mường Mô	29
Xã Lê Lợi	43
Xã Pa Tần	37

19

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Người - Person						
TỔNG SỐ - TOTAL	288.783	243.957	245.511	251.016	255.935	265.512
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	146.840	126.558	127.347	130.286	132.428	135.146
Nữ - Female	141.943	117.399	118.164	120.730	123.507	130.366
Phân theo thành thị, nông thôn By residence						
Thành thị - Urban	39.960	40.539	41.426	44.811	46.447	31.528
Nông thôn - Rural	248.823	203418	204085	206205	209.488	233.984
Cơ cấu - Structure (%)						
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	50,85	51,88	51,87	51,9	51,74	50,90
Nữ - Female	49,15	48,12	48,13	48,1	48,26	49,10
Phân theo thành thị, nông thôn By residence						
Thành thị - Urban	13,84	16,62	16,87	17,85	18,15	11,87
Nông thôn - Rural	86,16	83,38	83,13	82,15	81,85	88,13

(*) Số liệu từ năm 2021-2025 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19.
 Data in the period 2021-2025 are calculated based on ICLS 19.

20 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Number of employed persons in the economy by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - Person					
2015	250.403	125.074	125.329	37.379	213.024
2016	261.776	132.471	129.305	38.801	222.975
2017	267.229	135.155	132.074	38.403	228.826
2018	273.376	138.823	134.553	37.879	235.497
2019	281.988	143.696	138.292	38.059	243.929
2020	287.032	144.300	142.732	38.468	248.564
2021	238.519	124.327	114.192	39.739	198.780
2022	242.528	125.868	116.660	40.926	201.602
2023	247.258	128.633	118.625	44.110	203.148
2024	252.277	131.348	120.929	45.980	206.297
Sơ bộ - Prel. 2025	261.043	132.880	128.163	31.325	229.718
So với dân số - Proportion of population (%)					
2015	58,52	57,29	59,80	51,48	59,96
2016	60,00	59,36	60,66	52,62	61,50
2017	60,12	59,80	60,45	50,29	62,16
2018	60,30	60,48	60,11	47,88	62,92
2019	60,95	61,28	60,61	46,14	64,17
2020	61,10	60,52	61,68	46,79	64,13
2021	49,85	51,32	48,36	46,94	50,48
2022	50,09	51,31	48,84	47,78	50,59
2023	50,53	51,88	49,15	51,01	50,43
2024	50,92	52,44	49,35	52,51	50,57
Sơ bộ - Prel. 2025	52,09	52,38	51,79	52,24	52,07

(*) Số liệu từ năm 2021-2025 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19.
Data in the period 2021-2025 are calculated based on ICLS 19.

21 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo loại hình kinh tế

Number of employed persons in the economy by type of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Người - Person				
2015	250.403	26.157	224.218	28
2016	261.776	21.125	240.613	38
2017	267.229	26.120	241.059	50
2018	273.376	24.486	248.644	246
2019	281.988	43.833	237.612	543
2020	287.032	43.358	243.296	378
2021	238.519	42.903	195.277	339
2022	242.528	43.351	198.845	332
2023	247.258	44.425	202.497	336
2024	252.277	44.852	207.071	354
Sơ bộ - Prel. 2025	261.043	44.280	216.384	379
Cơ cấu - Structure (%)				
2015	100,00	10,45	89,54	0,01
2016	100,00	8,07	91,92	0,01
2017	100,00	9,77	90,21	0,02
2018	100,00	8,96	90,95	0,09
2019	100,00	15,55	84,26	0,19
2020	100,00	15,11	84,76	0,13
2021	100,00	17,99	81,87	0,14
2022	100,00	17,87	81,99	0,14
2023	100,00	17,97	81,89	0,14
2024	100,00	17,78	82,08	0,14
Sơ bộ - Prel. 2025	100,00	16,96	82,89	0,15

(*) Số liệu từ năm 2021-2025 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19.
Data in the period 2021-2025 are calculated based on ICLS 19.

22 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế

Number of employed persons in the economy by kind of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TOÀN TỈNH - TOTAL	287.032	238.519	242.528	247.258	252.277	261.043
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	200.155	153.809	152.430	150.291	149.488	157.662
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	305	316	413	537	689	712
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	7.874	7.701	8.085	9.256	10.527	10.568
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	806	866	924	1.179	1.386	1.456
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	425	356	472	537	642	696
Xây dựng - <i>Construction</i>	13.827	13.564	14.376	15.736	17.311	17.813
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	11.263	12.026	13.625	14.221	14.892	15.317
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	905	819	1.072	1.768	2.182	2.243
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	4.506	3.376	4.090	5.222	5.925	5.986
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	441	416	585	647	795	752
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	783	751	906	999	1.152	1.138
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	732	720	756	832	874	881

22 (Tiếp theo) Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế

(Cont.) *Number of employed persons in the economy by kind of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	806	753	854	844	921	936
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	484	460	493	482	602	634
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	22.279	22.268	22.538	22.814	22.342	21.746
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	12.353	12.222	11.730	11.587	11.380	11.351
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2.906	2.855	2.968	3.255	3.241	3.180
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3.627	2.394	3.573	4.525	5.014	5.039
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2.352	2.542	2.283	2.154	2.497	2.508
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	203	305	355	372	417	425
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>						

(*) Số liệu từ năm 2021-2025 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19.
Data in the period 2021-2025 are calculated based on ICLS 19.

23 Cơ cấu lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế

Structure of employed persons in the economy by kind of economic activity

ĐVT - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TOÀN TỈNH - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	69,73	64,49	62,85	60,78	59,26	60,40
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,11	0,13	0,17	0,22	0,27	0,27
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2,74	3,23	3,34	3,74	4,17	4,05
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,28	0,36	0,38	0,48	0,55	0,56
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,15	0,15	0,20	0,22	0,25	0,27
Xây dựng - <i>Construction</i>	4,82	5,69	5,93	6,36	6,86	6,82
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	3,92	5,04	5,62	5,75	5,90	5,87
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	0,32	0,34	0,44	0,72	0,86	0,86
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	1,57	1,42	1,69	2,11	2,35	2,29
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,15	0,17	0,24	0,26	0,31	0,29
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,27	0,31	0,37	0,40	0,46	0,43
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,26	0,30	0,31	0,34	0,35	0,34

23 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế

(Cont.) *Structure of employed persons in the economy by kind of economic activity*

ĐVT - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,28	0,32	0,35	0,34	0,37	0,36
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	0,17	0,19	0,20	0,19	0,24	0,24
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	7,76	9,34	9,29	9,23	8,86	8,33
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4,31	5,12	4,84	4,69	4,51	4,35
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,01	1,20	1,22	1,32	1,28	1,22
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1,26	1,00	1,47	1,83	1,99	1,93
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,82	1,07	0,94	0,87	0,99	0,96
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,07	0,13	0,15	0,15	0,17	0,16
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>						

(*) Số liệu từ năm 2021-2025 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19.
Data in the period 2021-2025 are calculated based on ICLS 19.

24 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm *Number of employed persons in the economy by occupation and by status in employment*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	287.032	238.519	242.528	247.258	252.277	261.043
Phân theo nghề nghiệp By occupation						
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	4.720	4.812	4.960	5.186	5.727	5.592
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>Professionals</i>	15.202	15.433	15.963	16.327	17.352	17.221
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Technicians & Associate professionals</i>	10.148	11.734	12.417	13.627	14.325	14.228
Nhân viên - <i>Clerical support workers</i>	4.533	5.610	5.930	6.569	7.625	7.583
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng <i>Personal services, guards and sales worker</i>	16.082	18.551	19.628	21.555	22.689	22.738
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	200.155	153.809	152.430	150.240	149.425	157.662
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	3.036	3.293	4.114	4.883	5.163	5.362
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	2.057	2.192	2.385	2.579	2.969	3.086
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	30.585	22.489	24.016	25.529	26.267	26.778
Khác - <i>Others</i>	514	596	685	763	735	793
Phân theo vị thế việc làm By status in employment						
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	62.173	62.129	62.351	64.759	66.064	61.763
Chủ cơ sở - <i>Employers</i>	1.198	2.763	3.036	3.764	4.258	4.490
Tự làm - <i>Own account workers</i>	98.371	99.511	100.964	101.120	104.687	107.787
Lao động gia đình <i>Unpaid family workers</i>	124.610	73.380	75.427	76.569	75.913	85.881
Xã viên hợp tác xã <i>Member of producer cooperatives</i>	680	736	750	1.046	1.355	1.122

(*) Số liệu từ năm 2021-2025 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19.
Data in the period 2021-2025 are calculated based on ICLS 19.

25 Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn^(*) *Percentage of trained labour force by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tỷ lệ chung <i>General rate</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	15,72	17,41	14,10	43,76	11,34
2016	16,07	17,93	14,84	44,15	11,85
2017	16,65	18,46	15,22	44,72	12,17
2018	17,05	18,83	15,74	45,25	12,67
2019	17,89	19,15	16,21	45,72	13,06
2020	18,25	19,64	16,84	46,51	13,88
2021	23,47	24,83	21,99	58,28	16,51
2022	24,84	26,93	22,59	63,87	16,92
2023	25,69	28,02	23,16	64,96	17,16
2024	27,44	30,20	24,44	66,31	18,78
Sơ bộ - Prel. 2025	28,10	32,10	25,43	67,50	19,00

^(*) Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ.
 Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện:
 (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.
Trained labour force over total labour force in the period.
Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:
 (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.

26 Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*

		Đơn vị tính - Unit: %			
	Tỷ lệ chung <i>General rate</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	0,54	0,63	0,45	1,05	0,26
2016	0,67	0,52	0,74	1,42	0,35
2017	0,76	0,69	0,85	1,54	0,39
2018	0,69	0,55	0,78	1,58	0,31
2019	0,58	0,68	0,46	2,95	0,19
2020	0,61	0,54	0,68	1,82	0,42
2021	2,28	1,43	3,20	2,23	2,29
2022	1,23	1,01	1,47	1,87	1,10
2023	1,52	1,98	1,02	1,80	1,46
2024	1,45	2,11	0,73	2,44	1,23
Sơ bộ - Prel. 2025	1,49	1,76	1,19	0,95	1,56

27 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tỷ lệ chung General rate	Phân theo giới tính By sex		Phân theo thành thị, nông thôn By residence	
		Nam Male	Nữ Female	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
2015	1,17	1,53	0,92	0,81	1,45
2016	1,25	1,62	1,04	0,89	1,58
2017	1,42	1,87	1,12	1,05	1,73
2018	1,74	2,06	1,53	1,23	2,06
2019	2,39	2,73	2,04	1,93	2,46
2020	2,20	2,37	1,66	1,64	2,08
2021	2,81	3,20	2,39	3,79	2,61
2022	2,59	3,03	2,12	3,44	2,42
2023	1,80	1,91	1,68	1,73	1,82
2024	1,37	1,53	1,20	1,39	1,37
Sơ bộ - Prel. 2025	1,41	1,56	1,21	1,42	1,39

28 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn Informal employment rate by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tỷ lệ chung General rate	Phân theo giới tính By sex		Phân theo thành thị, nông thôn By residence	
		Nam Male	Nữ Female	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
2015	85,25	83,41	88,15	48,25	91,49
2016	84,86	82,62	87,04	47,73	90,55
2017	84,37	82,17	86,33	47,27	89,93
2018	83,52	81,72	85,77	46,84	89,25
2019	83,24	81,25	85,30	46,67	88,94
2020	83,17	81,06	85,30	46,06	88,91
2021	79,60	77,25	82,16	45,94	86,33
2022	75,60	73,44	77,93	37,08	83,42
2023	71,29	68,91	73,87	31,22	79,99
2024	68,25	65,47	71,27	27,24	77,39
Sơ bộ - Prel. 2025	68,98	66,12	72,27	28,45	78,02

29 Năng suất lao động phân theo ngành kinh tế(*)

Labour productivity by kind of economic activity

Đơn vị tính: Triệu đồng/lao động - Unit: Mill. VND/employed

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TOÀN TỈNH - TOTAL	70,92	89,59	98,64	103,26	111,66	144,93
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	15,86	21,47	23,03	24,68	27,55	27,88
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	218,43	178,58	155,35	155,70	139,64	156,19
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	17,49	22,27	24,36	24,49	33,43	36,57
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6.835,24	6.326,80	7.180,68	6.147,79	7.508,12	12.658,50
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	138,82	153,20	135,85	131,47	106,18	102,17
Xây dựng - <i>Construction</i>	126,89	152,21	168,89	154,75	127,98	137,22
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	53,75	55,89	51,50	55,88	58,12	63,46
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	168,17	183,98	162,10	108,82	95,50	102,45
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	36,31	45,12	51,73	48,76	49,19	57,85
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.910,48	2.032,40	1.566,75	1.279,20	1.255,52	1.408,24
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	649,83	754,37	706,16	718,38	687,25	741,99
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.026,23	2.102,49	2.076,19	2.024,38	2.025,39	2.156,10
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	376,89	425,86	399,09	437,23	429,19	448,86

29 (Tiếp theo) **Năng suất lao động phân theo ngành kinh tế^(*)** (Cont.) **Labour productivity by kind of economic activity**

Đơn vị tính: Triệu đồng/lao động - Unit: Mill. VND/employed

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	66,01	69,22	65,74	79,79	69,81	74,28
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	61,61	63,45	65,80	68,49	78,02	92,59
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	161,25	171,12	202,04	224,50	231,46	245,28
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	242,71	314,05	292,36	269,97	303,64	366,71
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	18,87	29,27	20,42	18,61	17,81	19,72
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	25,60	24,63	29,76	35,34	32,87	37,57
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	58,67	39,93	36,23	39,09	39,07	42,72
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-	-

^(*) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc.
Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.
Average GDP at current prices per employed person aged 15 and over.
Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.

30 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

Average income of employed persons by kind of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TOÀN TỈNH - TOTAL	2.862	3.470	3.698	4.207	4.836	5.013
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.278	1.894	1.471	1.624	1.890	1.915
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	6.480	4.569	6.048	6.677	7.352	7.542
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	5.382	4.919	6.920	7.640	8.237	8.537
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	7.752	10.435	11.055	12.205	14.388	14.454
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	5.085	4.574	4.343	4.795	5.450	5.632
Xây dựng - <i>Construction</i>	5.517	5.710	6.899	7.617	8.203	8.230
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	5.585	4.848	6.314	6.971	7.725	7.781
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	7.310	5.580	6.731	7.431	8.567	8.602
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	7.962	5.780	6.648	7.340	7.952	8.053
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	7.310	8.123	7.090	7.828	10.074	10.425
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7.962	6.140	8.208	9.062	11.497	12.295
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6.850	7.752	8.685	9.589	10.710	10.756

30 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế (Cont.) *Average income of employed persons by kind of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6.489	7.240	8.898	9.824	10.835	10.838
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	6.056	5.135	7.110	7.850	8.587	8.612
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	6.932	7.208	8.040	8.877	9.952	11.887
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	7.527	8.364	9.147	10.099	12.050	13.090
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	5.827	7.303	7.956	8.784	9.904	11.015
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	6.581	3.844	7.152	7.896	8.425	8.625
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5.268	4.497	6.186	6.830	7.204	7.308
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	3.413	3.430	4.095	4.521	4.852	4.964
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>						

31 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo khu vực kinh tế Average income of employed persons by economic sector

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. VND

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	Công nghiệp - Xây dựng Industry - Construction	Dịch vụ Service
2020	2.862	1.278	5.553	6.746
2021	3.470	1.894	5.580	6.607
2022	3.698	1.471	7.000	7.640
2023	4.207	1.624	7.749	8.391
2024	4.836	1.890	8.418	9.420
Sơ bộ - Prel. 2025	5.013	1.915	8.550	10.253

**PHẦN III: TÀI KHOẢN QUỐC GIA,
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM**
***PART III: NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET,
BANKING AND INSURANCE***

Biểu Table	Trang Page
32 Một số chỉ tiêu chủ yếu về tài khoản quốc gia <i>Key indicators on national accounts</i>	135
33 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	136
34 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	137
35 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by kind of economic activity</i>	138
36 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by kind of economic activity</i>	141
37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by kind of economic activity</i>	144
38 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kind of economic activity (Previous year = 100)</i>	147
39 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	150
40 Thu ngân sách Nhà nước <i>State budget revenue</i>	151
41 Cơ cấu Thu ngân sách Nhà nước <i>Structure of State budget revenue</i>	154

Biểu Table	Trang Page
42 Chi ngân sách địa phương <i>Local budget expenditure</i>	157
43 Cơ cấu chi ngân sách địa phương <i>Structure of local budget expenditure</i>	159
44 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Mobilised capital mobilization of credit institutions, branches of foreign banks as of annual 31st Dec.</i>	161
45 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Outstanding credit of credit institutions, branches of foreign banks as of annual 31st Dec.</i>	163
46 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	164
47 Số người tham gia bảo hiểm xã hội phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Total population covered by social insurance by commune</i>	166
48 Số người tham gia bảo hiểm y tế phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Total population covered by health insurance by commune</i>	168
49 Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Total population covered by unemployment insurance by commune</i>	170

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Điều này có nghĩa trong GRDP không tính các giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ đã sử dụng ở các khâu trung gian trong quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm. GRDP biểu thị kết quả sản xuất do các đơn vị thường trú tạo ra trong lãnh thổ kinh tế của một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất.

GRDP được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các ngành, lĩnh vực, loại hình kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng sản phẩm} & & \text{Tổng giá trị} & & \text{Thuế sản phẩm} & & \text{Trợ cấp} \\ \text{trên địa bàn theo giá} & = & \text{tăng thêm theo} & + & \text{theo giá} & - & \text{sản phẩm theo} \\ \text{hiện hành (GRDP)} & & \text{giá hiện hành} & & \text{hiện hành} & & \text{giá hiện hành} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Giá trị tăng thêm} & = & \text{Giá trị sản xuất} & - & \text{Chi phí trung gian} \\ \text{theo giá hiện hành} & & \text{theo giá hiện hành} & & \text{theo giá hiện hành} \end{array}$$

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá qua các năm, phản ánh sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất. GRDP theo giá so sánh dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng sản phẩm} & & \text{Tổng giá trị} & & \text{Thuế} & & \text{Trợ cấp} \\ \text{trên địa bàn theo} & = & \text{tăng thêm theo} & + & \text{sản phẩm theo} & - & \text{sản phẩm theo} \\ \text{giá so sánh (GRDP)} & & \text{giá so sánh} & & \text{giá so sánh} & & \text{giá so sánh} \end{array}$$

Trong đó:

Thuế nhập khẩu theo giá so sánh bằng thuế nhập khẩu theo giá hiện hành chia chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa năm hiện hành so với năm gốc so sánh.

Thuế giá trị gia tăng và các loại thuế sản phẩm khác theo giá so sánh bằng thuế giá trị gia tăng và các loại thuế sản phẩm khác theo giá hiện hành chia chỉ số giảm phát tổng giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế.

Trợ cấp sản phẩm theo giá so sánh bằng trợ cấp sản phẩm theo giá hiện hành chia cho chỉ số giảm phát tổng giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình trong năm tương ứng của địa bàn. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của

Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Chi ngân sách trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

NGÂN HÀNG

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, quỹ

đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Tổ chức không phải Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; các khoản nhận nợ/nhận nợ bắt buộc của khách hàng với tổ chức tín dụng trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng/ủy thác phát hành thư tín dụng và số dư thương lượng thanh toán của tổ chức tín dụng với khách hàng; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội là tỷ lệ phần trăm giữa số người tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm báo cáo.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế là tỷ lệ phần trăm giữa số người tham gia bảo hiểm y tế so với dân số trung bình năm báo cáo.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm báo cáo.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND
METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS
ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT,
STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE**

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) is the value of final physical products and services produced in provinces/centrally-run cities over a given period of time. This means that GRDP does not include the value of goods and services used in intermediate stages of the production process. GRDP represents the production results by resident units within the economic territory of a province or centrally-run city. At the provincial level, GRDP is calculated by production approach.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP at current prices is used to study the economic structure, the inter-industry relationships, the relationship between production results and state budget mobilization.

Gross regional domestic product is equal to the total value added at basic prices of all industries, sectors and types of ownership plus taxes less subsidies on products.

Formula:

$$\begin{array}{rcccl} \text{Gross regional} & & \text{Total value} & & \text{Product} & & \text{Subsidies on} \\ \text{domestic product at} & = & \text{added at} & + & \text{taxes at} & - & \text{products at} \\ \text{current prices (GRDP)} & & \text{current prices} & & \text{current prices} & & \text{current prices} \end{array}$$

In which:

$$\begin{array}{rcccl} \text{Total value added} & = & \text{Gross output} & - & \text{Intermediate consumption} \\ \text{at current prices} & & \text{at current prices} & & \text{at current prices} \end{array}$$

GRDP at constant prices has excluded the factor of price changes over the years, reflecting changes in the volume of goods and services produced. GRDP at constant prices is used to calculate the economic growth rate in a given locality.

Formula:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Gross regional} & & \text{Total value} & & \text{Product} & & \text{Subsidies on} \\ \text{domestic product at} & = & \text{added at} & + & \text{taxes at} & - & \text{products at} \\ \text{constant prices (GRDP)} & & \text{constant prices} & & \text{constant prices} & & \text{constant prices} \end{array}$$

In which:

Import tax at constant prices is equal to import tax at current prices divided by the import price index of goods in the current year compared to the base year.

Value added tax and other product taxes at constant prices are equal to value added tax and other product taxes at current prices divided by the deflator of total added value of economic activities.

Product subsidies at constant prices are equal to product subsidies at current prices divided by the deflator of total added value of economic activities.

Gross regional domestic product per capita is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in the locality for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

STATE BUDGET

Local state budget revenue (provinces/centrally-run cities) refers to all revenues mobilized into the state budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the state budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

Local state budget expenditure (provinces/centrally-run cities) refers to all state budget expenditures under the expenditure tasks done by the

province/centrally-run city in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including expenditures for investment in socio-economic development; recurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; expenditures for additional financial reserve fund of the province/ centrally-run;. and other expenses as prescribed by law.

BANKING

Mobilised capital balance of a credit institution or foreign bank's branch is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household sector, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of provinces and centrally-run cities; insurance companies; Credit guarantee fund trust for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches

a) Definition

Credit outstanding is the total balance at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to organizations and individuals as residents of Viet Nam in the non-financial institution sector, household sector, non-profit institutions serving households, financial institutions other than credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of provinces and centrally-run cities; insurance companies; Credit guarantee fund trust for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities

investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discounting, rediscounting of negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; customer's debt/compulsory debt acknowledgement by customers to the credit institution in issuing letters of credit/entrusting the issuance of letters of credit and the credit institution's negotiated payment balance with the customer; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.

- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.

- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years.

b) Calculation

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household sector, non-profit institution serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

INSURANCE

Social insurance

Social insurance refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

Compulsory social insurance refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

Social insurance participation rate refers the percentage of number of persons participating in social insurance to the labor force of the working age in the reporting year.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance

Health insurance is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under the Law on Health Insurance to provide non-profit health care service.

Health insurance participation rate refers the percentage of number of persons participating in health insurance to the average population of the reporting year.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

Unemployment insurance

Unemployment insurance refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

Unemployment insurance participation rate refers the percentage of number of persons participating in unemployment insurance to the labor force of working age in the reporting year.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

Insurance premium refers to amount of money receiving from: State budget; employers, participants in social insurance, health insurance and unemployment insurance and other sources.

Insurance cost refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

1. Tài khoản quốc gia

Năm 2025, tỉnh Lai Châu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh có cả thuận lợi và khó khăn đan xen. Nguồn lực đầu tư cho phát triển còn hạn chế, nhất là nguồn vốn ngoài ngân sách; việc sắp xếp tổ chức bộ máy và triển khai mô hình chính quyền địa phương 2 cấp bước đầu phát sinh một số khó khăn, vướng mắc. Bên cạnh đó, tình hình thiên tai, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi, đặc biệt là dịch tả lợn châu Phi diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống Nhân dân.

Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh cùng sự nỗ lực của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân, tỉnh đã triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội; kịp thời cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Trung ương và Chính phủ; chủ động xây dựng, điều hành kịch bản tăng trưởng GRDP; triển khai mô hình chính quyền địa phương 2 cấp bảo đảm thông suốt, hiệu quả. Nhờ đó, kinh tế của tỉnh tiếp tục duy trì đà tăng trưởng khá, các lĩnh vực kinh tế chủ yếu đạt kết quả tích cực, quốc phòng - an ninh được giữ vững, an sinh xã hội được bảo đảm.

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2025 theo giá so sánh năm 2010 ước đạt 16.174,19 tỷ đồng, tăng 7,52% so với năm trước. Trong mức tăng chung, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 2.286,59 tỷ đồng, tăng 2,58%, đóng góp 0,38 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng ước đạt 7.063,38 tỷ đồng, tăng 11,69%, đóng góp 4,91 điểm phần trăm và là động lực tăng trưởng chủ yếu của nền kinh tế; khu vực dịch vụ ước đạt 5.954,42 tỷ đồng, tăng 7,04%, đóng góp 2,60 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ước đạt 869,80 tỷ đồng, giảm 6,08%, làm giảm 0,37 điểm phần trăm mức tăng trưởng chung.

Quy mô GRDP theo giá hiện hành năm 2025 ước đạt 39.974,32 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 79,8 triệu đồng/người, tương đương 3.054 USD, tăng 644,8 USD so với năm 2024. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng, đạt 53,64%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 11,00%; khu vực dịch vụ chiếm 30,00%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 5,36%.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản duy trì phát triển ổn định, nhiều sản phẩm chủ lực như chè, cao su, mắc ca, cây ăn quả và chăn nuôi gia súc tiếp tục được mở rộng theo hướng sản xuất hàng hóa. Khu vực công nghiệp và xây dựng tiếp tục giữ vai trò động lực tăng trưởng với sản lượng điện từ các nhà máy thủy điện duy trì ổn định, hoạt động đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, giao thông và các công trình trọng điểm được đẩy mạnh. Khu vực dịch vụ phục hồi tích cực; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng khá; các hoạt động vận tải, lưu trú, ăn uống và du lịch tiếp tục khởi sắc, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và nâng cao đời sống Nhân dân.

Điểm nổi bật nhất của kinh tế Lai Châu năm 2025 là khu vực công nghiệp - xây dựng tăng trưởng 11,69%, đóng góp tới 43,67% tổng mức tăng GRDP của tỉnh (4,91/7,52 điểm phần trăm), tiếp tục khẳng định vai trò là động lực chính của tăng trưởng kinh tế địa phương.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách địa phương năm 2025 ước đạt 17.533,4 tỷ đồng, tăng 46% so với dự toán Trung ương giao, tăng 43% so với dự toán HĐND tỉnh giao và tăng 21% so với thực hiện cùng kỳ năm trước. Trong đó: Thu ngân sách trên địa bàn ước đạt 3.574,9 tỷ đồng, tăng 77% so với dự toán Trung ương giao, vượt 50% so với dự toán HĐND tỉnh giao và tăng 40% so với thực hiện cùng kỳ năm trước.

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2025 ước đạt 17.525,4 tỷ đồng, tăng 43% so với dự toán HĐND tỉnh giao và tăng 26% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Chi thường xuyên ước đạt 9.004,6 tỷ đồng, tăng

13,2% so với dự toán HĐND tỉnh giao và tăng 29,3% so với cùng kỳ năm trước.

3. Bảo hiểm

Năm 2025, toàn tỉnh có 508.812 người tham gia bảo hiểm, tăng 1,9% so với năm 2024, trong đó: Bảo hiểm xã hội là 39.260 người, tăng 6,7%; bảo hiểm y tế là 444.994 người, tăng 1,5%; bảo hiểm thất nghiệp là 24.558 người, tăng 2,7% so với cùng kỳ năm 2024.

Tổng thu bảo hiểm năm 2025 đạt 1.409,35 tỷ đồng, tăng 12,4% so với năm trước, trong đó: Thu bảo hiểm xã hội đạt 745,18 tỷ đồng, chiếm 52,9% tổng thu bảo hiểm và tăng 11,9% so với cùng kỳ; thu bảo hiểm y tế đạt 620,13 tỷ đồng, chiếm 44,0% tổng thu bảo hiểm và tăng 13,0% so với cùng kỳ; thu bảo hiểm thất nghiệp đạt 44,04 tỷ đồng, chiếm 3,1% tổng thu bảo hiểm và tăng 11,6% so với cùng kỳ.

Tổng chi bảo hiểm năm 2025 đạt 1.109,52 tỷ đồng, tăng 22,5% so với năm trước, trong đó: Chi bảo hiểm xã hội đạt 612,50 tỷ đồng, tăng 15,2% so với cùng kỳ và chiếm 55,2% trong tổng chi bảo hiểm; bảo hiểm y tế đạt 477,52 tỷ đồng, tăng 34,2% so với cùng kỳ và chiếm 43,0%; bảo hiểm thất nghiệp đạt 19,50 tỷ đồng, tăng 6,0% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 1,8%.

Số dư bảo hiểm cuối năm 2025 còn 299,83 tỷ đồng, trong đó: Bảo hiểm xã hội là 132,68 tỷ đồng, bảo hiểm y tế là 142,61 tỷ đồng, bảo hiểm thất nghiệp là 24,54 tỷ đồng.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE

1. National Account

In 2025, Lai Chau province implemented its socio-economic development plan amidst intertwined advantages and challenges. Investment resources for development remained limited, especially non-budgetary funds; the reorganization of the administrative apparatus and the implementation of the two-tiered local government model initially encountered some difficulties and obstacles. Furthermore, natural disasters and diseases affecting crops and livestock, particularly African swine fever, were complex and impacted production and people's lives.

Under the decisive leadership and direction of the Provincial Party Committee, the Provincial People's Council, and the Provincial People's Committee, along with the efforts of all levels, sectors, the enterprise community, and the people, the province implemented a comprehensive set of tasks and solutions for socio-economic development; promptly concretized the policies and guidelines of the Central and local authorities; proactively built and managed GRDP growth scenarios; and implemented a two-tiered local government model to ensure smooth and effective operation. As a result, the province's economy continued to maintain a relatively strong growth momentum, key economic sectors achieved positive results, national defense and security were maintained, and social welfare was ensured.

The Gross Regional Domestic Product (GRDP) of the province in 2025, at constant 2010 prices, was estimated to reach 16,174.19 billion VND, a year-on-year increase of 7.52%. Within the general growth, the agriculture, forestry, and fishing sector was estimated to reach 2,286.59 billion VND, an increase of 2.58%, contributing 0.38 percentage points;

the industry and construction sector was estimated to reach 7,063.38 billion VND, up 11.69%, contributing 4.91 percentage points and being the main driving force of the economy; the service sector was estimated to reach 5,954.42 billion VND, an increase of 7.04%, contributing 2.60 percentage points; and taxes less subsidies on products was estimated to reach 869.80 billion VND, a decrease of 6.08%, reducing the overall growth rate by 0.37 percentage points.

The GRDP at current prices in 2025 was estimated to reach 39,974.32 billion VND; the GRDP per capita reached approximately 79.8 million VND /person, equivalent to 3,054 USD, an increase of USD 644.8 compared to 2024. The economic structure continued to shift towards increasing the proportion of the industrial and construction sector of 53.64%; the agriculture, forestry and fishing sector of 11.00%; the service of 30.00%; and taxes less subsidies on products of 5.36%.

The development of the agriculture, forestry, and fishing sector maintained stable, with many key products such as tea, rubber, macadamia nuts, fruit trees. Livestock farming continued to expand towards commodity production. The industrial and construction sector continued to play a driving role in development, with stable electricity output from hydropower plants, and accelerated investment in infrastructure, transportation, and key projects. The service sector recovered positively; total retail sales of goods and services increased significantly; transportation, accommodation, food services, and tourism activities continued to thrive, contributing to the economic growth and improving people's lives.

The most outstanding feature of Lai Chau's economy in 2025 was the industry and construction sector with its growth rate of 11.69%, contributing 43.67% to the province's total GRDP (4.91/7.52 percentage points), further affirming its role as the main driving force of the local economic growth.

2. State budget revenue and expenditure

Total local budget revenue in 2025 was estimated at 17,533.4 billion VND, an increase of 46% compared to the central government's target, an increase of 43% compared to the provincial People's Council's set target, and up 21% compared to the same period last year. Of which: Revenue collected within the province was estimated at 3,574.9 billion VND, an increase of 77% compared to the central government's set target, exceeding the provincial People's Council's set target by 50%, and up 40% compared to the same period last year.

Total local budget expenditure in 2025 was estimated at 17,525.4 billion VND, an increase of 43% compared to the provincial People's Council's approved budget and up 26% compared to the same period last year. Of which: recurrent expenditure was estimated at 9,004.6 billion VND, an increase of 13.2% compared to the provincial People's Council's approved budget and up 29.3% compared to the same period last year.

3. Insurance

In 2025, the entire province had 508,812 people participating in insurance, a year-on-year increase of 1.9%, including 39,260 people joining in the social insurance, an increase of 6.7%; 444,994 people taking part in in the health insurance, up 1.5%; and 24,558 people joining in the unemployment insurance, an increase of 2.7% compared to the same period in 2024.

Total insurance revenue in 2025 reached 1,409.35 billion VND, a year-on-year increase of 12.4%, of which: Social insurance revenue reached 745.18 billion VND, accounting for 52.9% of total insurance revenue and up 11.9% compared to the same period; the health insurance revenue reached 620.13 billion VND, accounting for 44.0% of total insurance revenue and up 13.0% compared to the same period; the unemployment insurance revenue reached 44.04 billion VND,

accounting for 3.1% of total insurance revenue and an increase of 11.6% compared to the same period.

Total insurance expenditure in 2025 reached 1,109.52 billion VND, a year-on-year increase of 22.5%, of which: the social insurance expenditure reached 612.50 billion VND, an increase of 15.2% compared to the same period and accounting for 55.2% of total insurance expenditure; the health insurance reached 477.52 billion VND, up 34.2% compared to the same period and accounting for 43.0%; the unemployment insurance reached 19.50 billion VND, an increase of 6.0% compared to the same period last year and accounting for 1.8%.

The insurance balance at the end of 2025 was 299.83 billion VND, including: 132.68 billion VND of the social insurance, 142.61 billion VND of the health insurance, and 24.54 billion VND of unemployment insurance.

32 Một số chỉ tiêu chủ yếu về tài khoản quốc gia

Key indicators on national accounts

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
Giá hiện hành At current prices						
Tổng sản phẩm trên địa bàn (Triệu đồng) - <i>Gross regional domestic product - (Mill. VND)</i>	20.357.472	21.368.162	23.922.367	24.855.644	30.012.314	39.974.321
Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người - <i>Gross regional domestic product per capita</i>						
Nội tệ (Nghìn đồng) <i>Vietnam currency (Thous. VND)</i>	43.331,20	44.663,09	49.411,47	50.800,24	60.572,93	79.763,11
Ngoại tệ (Đô la Mỹ) (Theo tỷ giá trung tâm) - <i>Foreign currency (USD) (At central exchange rate)</i>	1.873,30	1.938,42	2.107,28	2.117,47	2.409,18	3.053,94
Giá so sánh 2010 At constant 2010 prices						
Tổng sản phẩm trên địa bàn (Triệu đồng) - <i>Gross regional domestic product (Mill. VND)</i>	12.490.908	13.015.954	14.088.750	13.608.708	15.042.447	16.174.190
Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (Năm trước = 100) - % <i>Growth rate of GRDP (Previous year = 100) - %</i>	108,18	104,20	108,24	96,59	110,54	107,52
Một số tỷ lệ so với GRDP (Giá hiện hành) - % As percent of GRDP (At current prices) - %						
Thu ngân sách nhà nước <i>State budget revenue</i>	56,43	52,47	52,21	57,33	48,14	43,86
Chi ngân sách địa phương <i>State budget expenditure in locality</i>	54,90	48,25	50,43	55,10	46,49	43,84

33 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế Gross regional domestic product at current prices by economic sector

	Tổng số Total	Chia ra - Of which				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	Dịch vụ Service	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Taxes less subsidies on production	
			Tổng số Total	Trong đó: Công nghiệp Of which: Industry		
Triệu đồng - Mill. VND						
2015	10.467.017	2.070.593	2.338.640	1.166.740	5.411.244	646.540
2016	14.188.542	2.229.505	5.040.903	3.876.875	5.936.729	981.405
2017	16.998.795	2.355.384	6.910.236	5.649.408	6.624.678	1.108.497
2018	18.354.190	2.625.707	7.192.670	5.770.419	7.290.908	1.244.905
2019	19.029.950	2.820.315	6.980.218	5.383.962	7.907.478	1.321.939
2020	20.357.472	3.175.350	7.526.997	5.772.531	8.301.975	1.353.151
2021	21.368.162	3.301.958	7.826.040	5.761.465	8.799.354	1.440.809
2022	23.922.367	3.509.793	9.388.204	6.960.198	9.460.510	1.563.859
2023	24.855.644	3.719.115	9.229.159	6.871.656	10.246.471	1.660.899
Sơ bộ - Prel. 2024	30.012.314	4.118.966	13.138.065	10.922.528	10.911.603	1.843.679
Ước tính - Est. 2025	39.974.321	4.395.466	21.443.778	18.999.536	11.993.648	2.141.429
Cơ cấu - Structure (%)						
2015	100,00	19,78	22,34	11,15	51,70	6,18
2016	100,00	15,71	35,53	27,32	41,84	6,92
2017	100,00	13,86	40,65	33,23	38,97	6,52
2018	100,00	14,31	39,19	31,44	39,72	6,78
2019	100,00	14,82	36,68	28,29	41,55	6,95
2020	100,00	15,60	36,97	28,36	40,78	6,65
2021	100,00	15,45	36,62	26,96	41,18	6,74
2022	100,00	14,67	39,24	29,09	39,55	6,54
2023	100,00	14,96	37,13	27,65	41,22	6,68
Sơ bộ - Prel. 2024	100,00	13,72	43,78	36,39	36,36	6,14
Ước tính - Est. 2025	100,00	11,00	53,64	47,53	30,00	5,36

34 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

**Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector**

		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
			Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes less subsidies on production</i>
				Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Triệu đồng - <i>Mill. VND</i>							
2015	7.169.663	1.377.220	1.754.679	878.013	3.594.892	442.872	
2016	9.535.280	1.446.973	3.631.737	2.765.942	3.796.919	659.651	
2017	10.924.547	1.531.205	4.653.973	3.732.644	4.026.740	712.629	
2018	11.657.380	1.638.219	4.998.754	3.996.824	4.228.959	791.448	
2019	11.545.912	1.730.615	4.524.906	3.406.302	4.441.483	848.908	
2020	12.490.908	1.827.881	5.198.305	3.962.108	4.633.075	831.647	
2021	13.015.954	1.923.580	5.400.763	4.023.755	4.813.551	878.059	
2022	14.088.750	2.021.315	6.093.221	4.572.745	5.052.997	921.217	
2023	13.608.708	2.133.593	5.272.066	3.785.571	5.293.013	910.036	
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	15.042.447	2.229.166	6.324.333	4.940.375	5.562.813	926.135	
Ước tính - <i>Est. 2025</i>	16.174.190	2.286.592	7.063.380	5.594.099	5.954.416	869.802	
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>							
2015	108,25	102,81	115,43	122,39	107,37	106,63	
2016	132,99	105,06	206,97	315,02	105,62	148,95	
2017	114,57	105,82	128,15	134,95	106,05	108,03	
2018	106,71	106,99	107,41	107,08	105,02	111,06	
2019	99,04	105,64	90,52	85,23	105,03	107,26	
2020	108,18	105,62	114,88	116,32	104,31	97,97	
2021	104,20	105,24	103,89	101,56	103,90	105,58	
2022	108,24	105,08	112,82	113,64	104,97	104,92	
2023	96,59	105,55	86,52	82,79	104,75	98,79	
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	110,54	104,48	119,96	130,51	105,10	101,77	
Ước tính - <i>Est. 2025</i>	107,52	102,58	111,69	113,23	107,04	93,92	

35 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by kind of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	20.357.472	21.368.162	23.922.367	24.855.644	30.012.314	39.974.321
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.175.350	3.301.958	3.509.793	3.719.115	4.118.966	4.395.466
B. Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	66.623	56.433	64.164	89.461	96.215	111.206
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo- <i>Manufacturing</i>	137.715	171.482	196.968	250.366	351.896	386.445
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5.509.195	5.479.006	6.634.949	6.467.750	10.406.248	18.430.772
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	58.998	54.544	64.117	64.079	68.168	71.113
F. Xây dựng <i>Construction</i>	1.754.466	2.064.575	2.428.006	2.357.504	2.215.538	2.444.241
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	605.377	672.190	701.687	794.737	865.454	972.038
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	152.195	150.676	173.765	192.401	208.389	229.792

35 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (Cont.) *Gross regional domestic product at current prices by kind of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	163.625	152.340	211.577	254.625	291.444	346.285
J. Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	842.518	845.480	916.551	949.854	998.135	1.058.995
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	508.820	566.528	639.782	708.420	791.713	844.387
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.483.202	1.513.789	1.569.596	1.687.605	1.770.189	1.899.524
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	303.769	320.674	340.821	372.491	395.288	420.134
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	31.955	31.838	32.414	38.458	42.023	47.095
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1.372.718	1.412.956	1.482.952	1.585.185	1.743.151	2.013.357

35 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (Cont.) *Gross regional domestic product at current prices by kind of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.991.945	2.091.422	2.369.888	2.609.022	2.634.032	2.784.172
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	705.306	896.600	867.719	878.752	984.094	1.166.133
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	68.433	70.083	72.955	84.256	89.324	99.348
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	60.200	62.599	67.942	76.122	82.074	94.230
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	11.912	12.177	12.861	14.543	16.292	18.158
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>						
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes less subsidies on production</i>	1.353.151	1.440.809	1.563.859	1.660.899	1.843.679	2.141.429

36 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Structure of gross regional domestic product at current prices by kind of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	15,60	15,45	14,67	14,96	13,72	11,00
B. Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	0,33	0,26	0,27	0,36	0,32	0,28
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo- <i>Manufacturing</i>	0,68	0,80	0,82	1,01	1,17	0,97
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	27,06	25,64	27,74	26,02	34,67	46,11
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,29	0,26	0,27	0,26	0,23	0,18
F. Xây dựng <i>Construction</i>	8,62	9,66	10,15	9,48	7,38	6,11
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2,97	3,15	2,93	3,20	2,88	2,43
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	0,75	0,71	0,73	0,77	0,69	0,57

36 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

(Cont.) *Structure of gross regional domestic product at current prices by kind of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	0,80	0,71	0,88	1,02	0,97	0,87
J. Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	4,14	3,96	3,83	3,82	3,33	2,65
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2,50	2,65	2,67	2,85	2,64	2,11
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7,29	7,08	6,56	6,79	5,90	4,75
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1,49	1,50	1,42	1,50	1,32	1,05
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,16	0,15	0,14	0,15	0,14	0,12
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	6,74	6,61	6,20	6,38	5,81	5,04

36 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (Cont.) *Structure of gross regional domestic product at current prices by kind of economic activity*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	9,78	9,79	9,91	10,50	8,78	6,96
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	3,46	4,20	3,63	3,54	3,28	2,92
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,34	0,33	0,30	0,34	0,30	0,25
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,30	0,29	0,28	0,31	0,27	0,24
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,06	0,06	0,05	0,06	0,05	0,05
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>						
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes less subsidies on production</i>	6,65	6,74	6,54	6,68	6,14	5,36

37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế Gross regional domestic product at constant 2010 prices by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	12.490.908	13.015.954	14.088.750	13.608.708	15.042.447	16.174.190
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.827.881	1.923.580	2.021.315	2.133.593	2.229.166	2.286.592
B. Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	42.475	35.342	35.432	45.989	46.193	49.557
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo- <i>Manufacturing</i>	76.630	92.458	102.164	127.037	185.232	198.808
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3.809.111	3.864.481	4.398.392	3.576.580	4.671.885	5.307.587
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	33.892	31.474	36.757	35.966	37.065	38.147
F. Xây dựng <i>Construction</i>	1.236.197	1.377.008	1.520.475	1.486.494	1.383.958	1.469.281
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	288.282	315.525	318.100	356.118	378.014	414.134
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	107.156	104.158	111.992	121.043	125.015	135.607

37 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010** **phân theo ngành kinh tế** *(Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices* *by kind of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	101.192	93.980	127.365	147.108	161.443	183.093
J. Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	870.194	874.440	935.781	916.991	958.374	1.015.943
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	343.000	372.778	408.619	442.484	477.404	495.026
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	632.437	653.173	672.782	700.797	709.392	728.199
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	204.574	215.717	228.784	244.203	257.506	270.570
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	22.590	22.150	22.822	26.723	28.930	32.568
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	757.671	779.880	814.815	856.159	913.719	1.026.156

37 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Cont.) *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by kind of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.028.129	1.052.735	1.087.799	1.147.541	1.208.056	1.287.515
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	186.165	235.931	228.291	228.403	235.667	245.142
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	49.036	50.268	51.348	57.929	59.828	66.008
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	37.041	37.012	38.471	41.248	42.880	47.456
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	5.609	5.804	6.027	6.267	6.587	6.998
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>						
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes less subsidies on production</i>	831.647	878.059	921.217	910.036	926.135	869.802

38 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kind of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	108,18	104,20	108,24	96,59	110,54	107,52
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	105,62	105,24	105,08	105,55	104,48	102,58
B. Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	70,24	83,21	100,25	129,79	100,44	107,28
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo- <i>Manufacturing</i>	84,15	120,66	110,50	124,35	145,81	107,33
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	118,12	101,45	113,82	81,32	130,62	113,61
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	112,71	92,86	116,79	97,85	103,06	102,92
F. Xây dựng <i>Construction</i>	110,51	111,39	110,42	97,77	93,10	106,17
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	102,61	109,45	100,82	111,95	106,15	109,56
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	99,57	97,20	107,52	108,08	103,28	108,47

38 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Năm trước = 100)
(Cont.) Index of gross regional domestic product
at constant 2010 prices by kind of economic activity
(Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %						
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	83,61	92,87	135,52	115,50	109,74	113,41
J. Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	104,39	100,49	107,01	97,99	104,51	106,01
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	105,64	108,68	109,61	108,29	107,89	103,69
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	103,35	103,28	103,00	104,16	101,23	102,65
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	105,61	105,45	106,06	106,74	105,45	105,07
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	91,18	98,05	103,03	117,09	108,26	112,58
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	110,73	102,93	104,48	105,07	106,72	112,31

38

(Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kind of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %						
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	104,14	102,39	103,33	105,49	105,27	106,58
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	107,02	126,73	96,76	100,05	103,18	104,02
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	97,22	102,51	102,15	112,82	103,28	110,33
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	88,71	99,92	103,94	107,22	103,96	110,67
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	102,36	103,48	103,84	103,98	105,10	106,25
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>						
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes less subsidies on production</i>	97,97	105,58	104,92	98,79	101,77	93,92

39 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người Gross regional domestic product per capita

	Nội tệ, theo giá hiện hành Vietnam currency, at current prices	Ngoại tệ, theo tỷ giá trung tâm bình quân liên ngân hàng Foreign currency, at central exchange rate
	Nghìn đồng - Thous. VND	Đô la Mỹ - USD
2015	24.461,31	1.117,46
2016	32.518,59	1.499,93
2017	38.241,99	1.755,43
2018	40.482,75	1.766,26
2019	41.134,36	1.773,42
2020	43.331,20	1.873,30
2021	44.663,09	1.938,42
2022	49.411,47	2.107,28
2023	50.800,24	2.117,47
Sơ bộ - Prel. 2024	60.572,93	2.409,18
Ước tính Est. 2025	79.763,11	3.053,94
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %	
2015	106,04	103,95
2016	132,94	134,23
2017	117,60	117,03
2018	105,86	100,62
2019	101,61	100,40
2020	105,34	105,63
2021	103,07	103,48
2022	110,63	108,71
2023	102,81	100,48
Sơ bộ - Prel. 2024	119,24	113,78
Ước tính Est. 2025	131,68	126,76

40 Thu ngân sách Nhà nước

State budget revenue

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG THU TOTAL REVENUE	11.487.736	11.212.829	12.490.150	14.250.033	14.448.262	17.533.420
A- Tổng thu cân đối ngân sách Nhà nước Total state budget revenue	2.328.620	2.067.693	2.223.627	2.241.624	2.544.619	3.574.915
Trong đó - Of which:						
I. Thu nội địa Domestic revenue	2.241.491	2.008.448	2.155.196	2.174.005	2.491.618	3.251.373
Trong đó - Of which:						
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước - Revenue from state owned enterprise	1.060.319	864.572	1.009.379	937.236	975.211	1.411.598
2. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Revenue from foreign investment enterprises	11.458	8.963	12.382	23.154	9.312	5.788
3. Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước Revenue from non state economics	425.774	443.247	542.641	619.405	890.354	1.095.471
4. Lệ phí trước bạ Registration fees	52.359	57.179	53.225	58.496	64.183	95.712
5. Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax						
6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Non-agricultural land use tax			2	18	336	364
7. Thuế thu nhập cá nhân Revenue from personal income tax	32.843	37.300	45.437	39.209	72.509	77.333

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
8. Thuế bảo vệ môi trường <i>Revenue from environment protection tax</i>	123.411	128.649	82.187	68.196	71.819	76.374
9. Thu phí, lệ phí <i>Charge, fee</i>	38.982	28.291	35.420	36.469	40.744	39.558
10. Tiền sử dụng đất <i>Land use tax</i>	167.201	186.540	130.504	95.497	59.547	94.318
11. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản <i>Revenue from natural resources exploring rights</i>	77.157	123.940	130.306	166.338	173.211	200.541
12. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết - <i>Revenue from lottery activities</i>	25.739	29.676	24.647	23.491	24.557	29.082
13. Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác - <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	118	248	370	322	642	755
14. Thu khác ngân sách <i>Others</i>	226.129	99.842	88.697	106.173	109.192	124.477
II- Thu từ dầu thô <i>Oil revenue</i>						
III- Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu <i>Revenue from balance of state budget on export and import</i>						
	52.753	59.238	46.564	55.985	17.751	26.498

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
IV- Thu viện trợ <i>Grants</i>	381	7				1022,43
V- Các khoản huy động đóng góp <i>Revenue from financial reserves</i>	33.995		21.867	11.634	35.251	296.022
B- Vay của ngân sách địa phương <i>Loan of local budget</i>	2.500	3.061	5.283			
C- Thu chuyển giao ngân sách - <i>Revenue from budget transfer</i>	7.248.803	7.041.173	8.157.600	8.865.161	8.638.742	10.817.354
D- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang <i>Revenue from source transfer</i>	1.624.643	2.084.329	2.040.541	3.009.620	3.255.443	3.141.049
E- Thu kết dư năm trước <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	283.170	16.573	63.099	133.628	9.457	102

41 Cơ cấu Thu ngân sách Nhà nước

Structure of State budget revenue

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG THU TOTAL REVENUE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
A- Tổng thu cân đối ngân sách Nhà nước Total state budget revenue	20,27	18,44	17,80	15,73	17,61	20,39
Trong đó - Of which:						
I. Thu nội địa Domestic revenue	19,51	17,91	17,26	15,26	17,25	18,54
Trong đó - Of which:						
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước - Revenue from state owned enterprise	9,23	7,71	8,08	6,58	6,75	8,05
2. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Revenue from foreign investment enterprises	0,10	0,08	0,10	0,16	0,06	0,03
3. Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước Revenue from non state economics	3,71	3,95	4,34	4,35	6,16	6,25
4. Lệ phí trước bạ Registration fees	0,46	0,51	0,43	0,41	0,44	0,55
5. Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax						
6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Non-agricultural land use tax			0,00	0,00	0,00	0,00
7. Thuế thu nhập cá nhân Revenue from personal income tax	0,29	0,33	0,36	0,28	0,50	0,44

41 (Tiếp theo) Cơ cấu Thu ngân sách Nhà nước (Cont.) Structure of State budget revenue

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
8. Thuế bảo vệ môi trường <i>Revenue from environment protection tax</i>	1,07	1,15	0,66	0,48	0,50	0,44
9. Thu phí, lệ phí <i>Charge, fee</i>	0,34	0,25	0,28	0,26	0,28	0,23
10. Tiền sử dụng đất <i>Land use tax</i>	1,46	1,66	1,04	0,67	0,41	0,54
11. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản <i>Revenue from natural resources exploring rights</i>	0,67	1,11	1,04	1,17	1,20	1,14
12. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết - <i>Revenue from lottery activities</i>	0,22	0,26	0,20	0,16	0,17	0,17
13. Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác - <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
14. Thu khác ngân sách <i>Others</i>	1,97	0,89	0,71	0,75	0,76	0,71
II- Thu từ dầu thô <i>Oil revenue</i>						
III- Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu <i>Revenue from balance of state budget on export and import</i>	0,46	0,53	0,37	0,39	0,12	0,15

41 (Tiếp theo) **Cơ cấu Thu ngân sách Nhà nước** (Cont.) **Structure of State budget revenue**

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
IV- Thu viện trợ <i>Grants</i>	0,00	0,00				0,01
V- Các khoản huy động đóng góp <i>Revenue from financial reserves</i>	0,30		0,18	0,08	0,24	1,69
B- Vay của ngân sách địa phương <i>Loan of local budget</i>	0,02	0,03	0,04			
C- Thu chuyển giao ngân sách - Revenue from budget transfer	63,10	62,80	65,31	62,21	59,79	61,70
D- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang <i>Revenue from source transfer</i>	14,14	18,59	16,34	21,12	22,53	17,91
E- Thu kết dư năm trước <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	2,46	0,15	0,51	0,94	0,07	0,00

42 Chi ngân sách địa phương

Local budget expenditure

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						
TOTAL EXPENDITURE	11.177.174	10.309.929	12.063.533	13.695.173	13.953.737	17.525.366
A- Chi cân đối ngân sách						
<i>Expenditure on balance of State budget</i>	6.835.766	6.439.274	6.479.315	6.881.835	7.691.792	10.150.472
I- Chi đầu tư phát triển						
<i>Expenditure on investment development</i>	827.537	905.656	816.613	848.532	724.082	860.879
Trong đó - Of which:						
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án						
<i>Expenditure on investment of programs, plans</i>	758.227	891.393	810.447	833.707	723.731	854.504
II- Chi thường xuyên						
<i>Recurrent expenditure</i>	5.971.303	5.495.972	5.658.441	6.029.110	6.962.553	9.004.612
1. Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề - <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	2.381.720	2.304.955	2.457.699	2.725.159	3.280.016	3.753.513
2. Chi cho khoa học và công nghệ - <i>Expenditure on science and technology</i>	12.292	11.890	7.835	11.079	13.333	9.115
3. Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội <i>Expenditure on defense, security and social order and safety</i>	194.521	226.548	257.815	215.407	278.143	296.834
4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	753.116	681.925	703.828	794.298	835.174	1.012.778
5. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	128.799	137.300	139.614	165.563	173.145	188.596

42 (Tiếp theo) Chi ngân sách địa phương (Cont.) Local budget expenditure

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
6. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường - <i>Expenditure on environment protection</i>	29.067	32.724	46.462	23.217	59.949	43.658
7. Chi các hoạt động kinh tế <i>Expenditure on economic activities</i>	966.887	757.141	663.669	577.863	551.209	687.502
8. Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể - <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1.141.939	1.126.883	1.173.212	1.267.030	1.517.068	2.559.825
9. Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	260.316	121.334	154.392	182.628	206.411	394.860
10. Chi thường xuyên khác <i>Others</i>	102.646	95.272	53.916	66.866	48.105	57.931
III- Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay - <i>Interest payments on loans from local governments</i>	35.925	36.645	3.261	3.193	3.157	331
IV- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Addition expenditure on financial reserve funds</i>	1.000	1.000	1.000	1.000	2.000	2.000
V- Dự phòng ngân sách <i>Budget reserve</i>						
B- Chi các chương trình mục tiêu - <i>Expenditure on target programs</i>	1.877.483	985.563	1.882.583	3.072.699	2.735.656	2.201.544
C- Chi chuyển nguồn <i>Budgetary transfer</i>	2.084.329	2.040.541	3.393.693	3.255.443	3.141.049	4.858.196
D- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới - <i>Supplementary budget for lower levels</i>	6.206.614	3.874.081	5.276.447	6.082.408	7.462.738	7.052.220
E- Chi nộp ngân sách cấp trên - <i>Remitting budget to the upper level</i>	379.596	844.552	307.942	485.197	385.240	315.154

43 Cơ cấu chi ngân sách địa phương

Structure of local budget expenditure

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						
TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
A- Chi cân đối ngân sách						
<i>Expenditure on balance of State budget</i>	61,16	62,46	53,71	50,25	55,12	57,92
I- Chi đầu tư phát triển						
<i>Expenditure on investment development</i>	7,40	8,78	6,77	6,20	5,19	4,91
Trong đó - Of which:						
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án - <i>Expenditure on investment of programs, plans</i>	6,78	8,65	6,72	6,09	5,19	4,88
II- Chi thường xuyên						
Recurrent expenditure	53,42	53,31	46,91	44,02	49,90	51,38
1. Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề - <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	21,31	22,36	20,37	19,90	23,51	21,42
2. Chi cho khoa học và công nghệ - <i>Expenditure on science and technology</i>	0,11	0,12	0,06	0,08	0,10	0,05
3. Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội <i>Expenditure on defense, security and social order and safety</i>	1,74	2,20	2,14	1,57	1,99	1,69
4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	6,74	6,61	5,83	5,80	5,99	5,78
5. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	1,15	1,33	1,16	1,21	1,24	1,08

43 (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách địa phương (Cont.) Structure of local budget expenditure

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
6. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường - <i>Expenditure on environment protection</i>	0,26	0,32	0,39	0,17	0,43	0,25
7. Chi các hoạt động kinh tế <i>Expenditure on economic activities</i>	8,65	7,34	5,50	4,22	3,95	3,92
8. Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể - <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	10,22	10,93	9,73	9,25	10,87	14,61
9. Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	2,33	1,18	1,28	1,33	1,48	2,25
10. Chi thường xuyên khác <i>Others</i>	0,92	0,92	0,45	0,49	0,34	0,33
III- Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	0,32	0,36	0,03	0,02	0,02	0,00
IV- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính - <i>Addition expenditure on financial reserve funds</i>	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
V- Dự phòng ngân sách <i>Budget reserve</i>						
B- Chi các chương trình mục tiêu - <i>Expenditure on target programs</i>	16,80	9,56	15,61	22,44	19,61	12,56
C- Chi chuyển nguồn <i>Budgetary transfer</i>	18,65	19,79	28,13	23,77	22,51	27,72
D- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới - <i>Supplementary budget for lower levels</i>	55,53	37,58	43,74	44,41	53,48	40,24
E- Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Remitting budget to the upper level</i>	3,40	8,19	2,55	3,54	2,76	1,80

44 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

Mobilised capital mobilization of credit institutions, branches of foreign banks as of annual 31st Dec.

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Triệu đồng - Mill. VND						
SỐ DƯ - BALANCE	7.844.441	8.730.409	9.935.034	11.356.045	13.071.771	15.355.241
Trong đó - Of which:						
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam						
<i>In Vietnam dong</i>	7.840.060	8.728.517	9.933.566	11.355.201	13.069.928	15.334.607
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế						
<i>Deposits of economic organizations</i>	2.555.965	2.650.303	3.054.996	1.537.149	2.055.989	1.862.481
Không kỳ hạn						
<i>Demand-deposit</i>	1.262.767	1.219.486	1.435.605	601.024	1.820.338	1.510.368
Có kỳ hạn - Termly						
	1.293.198	1.430.817	1.619.391	936.125	235.651	352.113
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư						
<i>Deposits of households</i>	5.284.095	6.078.214	6.878.570	9.818.052	11.013.939	13.472.126
Không kỳ hạn						
<i>Demand-deposit</i>	980.688	1.227.773	607.863	2.936.011	2.065.598	2.157.096
Có kỳ hạn - Termly						
	4.303.407	4.850.441	6.270.707	6.882.041	8.948.341	11.315.030
Tiền gửi bằng ngoại tệ						
<i>In foreign currency</i>	4.381	1.892	1.468	844	1.843	20.634
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế						
<i>Deposits of economic organizations</i>	1.188	181	287		1.398	589
Không kỳ hạn						
<i>Demand-deposit</i>	1.188	181	287		1.398	589
Có kỳ hạn - Termly						
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư						
<i>Deposits of households</i>	3.193	1.711	1.181	844	445	20.045
Không kỳ hạn						
<i>Demand-deposit</i>	698	244	458	844	285	100
Có kỳ hạn - Termly						
	2.495	1.467	723		160	19.945
Phát hành giấy tờ có giá						
<i>Valuable papers issued</i>						
Bằng đồng Việt Nam						
<i>In Vietnamese dong</i>						
Bằng ngoại tệ và vàng						
<i>In foreign currency and gold</i>						

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Tốc độ tăng - Growth rate (%)					
SỐ DƯ - BALANCE	110,47	111,29	113,80	114,30	115,11	117,47
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam <i>In Vietnam dong</i>	110,50	111,33	113,81	114,31	115,10	117,33
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organizations</i>	101,72	103,69	115,27	50,32	133,75	90,59
Không kỳ hạn <i>Demand-deposit</i>	86,45	96,57	117,72	41,87	302,87	82,97
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	122,91	110,64	113,18	57,81	25,17	149,42
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of households</i>	115,31	115,03	113,17	142,73	112,18	122,32
Không kỳ hạn <i>Demand-deposit</i>	90,94	125,20	49,51	483,01	70,35	104,43
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	122,81	112,71	129,28	109,75	130,02	126,45
Tiền gửi bằng ngoại tệ <i>In foreign currency</i>	73,22	43,19	77,59	57,49	218,36	1.119,59
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organizations</i>	16,58	15,24	158,56			42,13
Không kỳ hạn <i>Demand-deposit</i>	104,76	15,24	158,56			42,13
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>						
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of households</i>	86,47	53,59	69,02	71,46	52,73	4.504,49
Không kỳ hạn <i>Demand-deposit</i>	86,82	34,96	187,70	184,28	33,77	35,09
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	86,40	58,80	49,28			12.465,63
Phát hành giấy tờ có giá <i>Valuable papers issued</i>						
Bằng đồng Việt Nam <i>In Vietnamese dong</i>						
Bằng ngoại tệ và vàng <i>In foreign currency and gold</i>						

45

Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm *Outstanding credit of credit institutions, branches of foreign banks as of annual 31st Dec.*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Triệu đồng - Mill. VND						
SỐ DƯ - BALANCE	15.483.505	16.164.405	17.734.257	20.888.805	22.830.715	24.571.936
Ngắn hạn - Short-term	3.487.207	3.936.851	4.504.840	6.010.524	6.049.359	6.126.474
Trung và dài hạn Medium and long-term	11.996.298	12.227.554	13.229.417	14.878.281	16.781.356	18.445.462
Bằng đồng Việt Nam In Vietnam dong	15.114.080	15.857.922	17.399.059	20.653.686	22.595.255	24.340.868
Ngắn hạn - Short-term	3.480.055	3.926.726	4.495.893	6.010.524	6.049.359	6.126.474
Trung và dài hạn Medium and long-term	11.634.025	11.931.196	12.903.166	14.643.162	16.545.896	18.214.394
Bằng ngoại tệ In foreign currency	369.425	306.483	335.198	235.119	235.460	231.068
Ngắn hạn - Short-term	7.152	10.125	8.947			
Trung và dài hạn Medium and long-term	362.273	296.358	326.251	235.119	235.460	231.068
Tốc độ tăng - Growth rate (%)						
SỐ DƯ - BALANCE	104,09	104,40	109,71	117,79	109,30	107,63
Ngắn hạn - Short-term	78,36	112,89	114,43	133,42	100,65	101,27
Trung và dài hạn Medium and long-term	115,08	101,93	108,19	112,46	112,79	109,92
Bằng đồng Việt Nam In Vietnam dong	103,86	104,92	109,72	118,71	109,40	107,73
Ngắn hạn - Short-term	84,22	112,84	114,49	133,69	100,65	101,27
Trung và dài hạn Medium and long-term	111,65	102,55	108,15	113,49	112,99	110,08
Bằng ngoại tệ In foreign currency	114,23	82,96	109,37	70,14	100,15	98,13
Ngắn hạn - Short-term	159,25	141,57	88,37			
Trung và dài hạn Medium and long-term	113,59	81,81	110,09	72,07	100,15	98,13

46 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Số người tham gia bảo hiểm (Người) Number of insured persons (Person)						
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	34.822	39.309	36.707	35.931	36.788	39.260
Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội Proportion of population covered by social insurance (%)	12,06	16,11	14,95	14,31	14,37	14,79
Bảo hiểm y tế - Health insurance	432.974	366.759	391.621	422.125	438.582	444.994
Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế Proportion of population covered by health insurance (%)	92,16	76,66	80,89	86,27	88,52	88,79
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance	23.021	23.337	23.408	23.617	23.904	24.558
Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp Proportion of population covered by unemployment insurance (%)	7,97	9,57	9,53	9,41	9,34	9,25
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm Number of beneficiary persons						
Bảo hiểm xã hội - Social insurance						
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) - Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)	6.434	6.622	6.695	6.741	6.766	7.230
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) - Number of social insurance recipients (Person)	1.946	1.714	1.351	1.904	2.272	2.031
Bảo hiểm y tế - Health insurance						
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) - Number of health insurance beneficiaries (Person)	617.046	485.408	480.496	537.698	578.825	568.218

46 (Tiếp theo) **Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp** (Cont.) **Social insurance, health insurance and unemployment insurance**

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance						
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) - Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)	861	1.065	1.104	1.438	1.714	1.547
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) - Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)	-	-	-	-	-	-
Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. VND)	884,70	894,50	877,20	1.004,71	1.254,14	1.409,35
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	449,40	468,80	481,30	553,77	666,03	745,18
Bảo hiểm y tế - Health insurance	408,40	399,10	371,10	418,16	548,64	620,13
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance	26,90	26,60	24,80	32,79	39,46	44,04
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. VND)	672,90	640,90	703,70	791,20	905,80	1.109,52
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	386,40	379,70	412,30	448,10	531,70	612,50
Bảo hiểm y tế - Health insurance	278,00	248,50	270,00	327,30	355,70	477,52
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance	8,50	12,70	21,40	15,80	18,40	19,50

47 Số người tham gia bảo hiểm xã hội phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Total population covered by social insurance by commune*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	39.260
Phường Đoàn Kết	6.103
Phường Tân Phong	9.167
Xã Bình Lư	1.815
Xã Tả Lèng	284
Xã Bản Bo	226
Xã Khun Há	196
Xã Bum Tở	1.616
Xã Thu Lũm	336
Xã Pa Ủ	309
Xã Mường Tè	323
Xã Mù Cả	186
Xã Tà Tổng	289
Xã Bum Nưa	419
Xã Sìn Hồ	1.347
Xã Hồng Thu	436
Xã Nậm Tăm	564
Xã Tủa Sín Chải	480
Xã Pu Sam Cáp	388
Xã Nậm Mạ	242
Xã Nậm Cuối	352
Xã Phong Thổ	1.874
Xã Sin Suối Hồ	565
Xã Sì Lở Lầu	415
Xã Đào San	485

47

(Tiếp theo) **Số người tham gia bảo hiểm xã hội
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Total population covered by social insurance by commune*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Khổng Lào	538
Xã Than Uyên	2.499
Xã Mường Than	493
Xã Mường Kim	777
Xã Khoen On	414
Xã Tân Uyên	2.279
Xã Mường Khoa	495
Xã Nậm Sỏ	369
Xã Pắc Ta	396
Xã Nậm Hàng	1.176
Xã Hua Bum	266
Xã Mường Mô	311
Xã Lê Lợi	455
Xã Pa Tần	375

48 Số người tham gia bảo hiểm y tế phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Total population covered by health insurance by commune*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	444.994
Phường Đoàn Kết	24.033
Phường Tân Phong	34.440
Xã Bình Lư	16.707
Xã Tả Lèng	12.063
Xã Bản Bo	9.317
Xã Khun Há	8.972
Xã Bum Tở	10.431
Xã Thu Lũm	4.946
Xã Pa Ủ	5.689
Xã Mường Tè	5.704
Xã Mù Cả	2.720
Xã Tà Tổng	7.292
Xã Bum Nưa	6.494
Xã Sìn Hồ	12.453
Xã Hồng Thu	12.804
Xã Nậm Tăm	11.169
Xã Tủa Sín Chải	15.193
Xã Pu Sam Cáp	11.410
Xã Nậm Mạ	5.848
Xã Nậm Cuối	10.631
Xã Phong Thổ	19.539
Xã Sìn Suối Hồ	15.923
Xã Sỉ Lở Lầu	15.250
Xã Đào San	15.522

48 (Tiếp theo) Số người tham gia bảo hiểm y tế phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Cont.) *Total population covered by health insurance by commune*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Khổng Lào	16.575
Xã Than Uyên	21.030
Xã Mường Than	10.454
Xã Mường Kim	18.071
Xã Khoen On	7.857
Xã Tân Uyên	19.167
Xã Mường Khoa	7.535
Xã Nậm Sỏ	7.203
Xã Pắc Ta	5.647
Xã Nậm Hàng	9.593
Xã Hua Bum	5.598
Xã Mường Mô	6.488
Xã Lê Lợi	6.686
Xã Pa Tần	8.540

49 Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Total population covered by unemployment insurance* *by commune*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	24.558
Phường Đoàn Kết	4.054
Phường Tân Phong	6.242
Xã Bình Lư	1.283
Xã Tả Lèng	172
Xã Bản Bo	107
Xã Khun Há	102
Xã Bum Tở	977
Xã Thu Lũm	185
Xã Pa Ủ	181
Xã Mường Tè	204
Xã Mù Cả	80
Xã Tà Tổng	170
Xã Bum Nưa	233
Xã Sìn Hồ	665
Xã Hồng Thu	277
Xã Nậm Tăm	401
Xã Tủa Sín Chải	326
Xã Pu Sam Cáp	241
Xã Nậm Mạ	125
Xã Nậm Cuối	196
Xã Phong Thổ	1.148
Xã Sin Suối Hồ	380
Xã Sì Lở Lầu	268
Xã Đào San	360

49

(Tiếp theo) **Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) **Total population covered by unemployment insurance
by commune**

ĐVT: Người - Unit: Person

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Khổng Lào	388
Xã Than Uyên	1.387
Xã Mường Than	328
Xã Mường Kim	554
Xã Khoen On	275
Xã Tân Uyên	1.254
Xã Mường Khoa	319
Xã Nậm Sỏ	186
Xã Pắc Ta	246
Xã Nậm Hàng	592
Xã Hua Bum	139
Xã Mường Mô	158
Xã Lê Lợi	254
Xã Pa Tần	101

PHẦN IV: CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

PART IV: INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
50 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	189
51 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some key industrial products</i>	191
52 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Disbursed investment at current prices</i>	192
53 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of disbursed investment at current prices</i>	194
54 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Disbursed investment at constant 2010 prices</i>	196
55 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of disbursed investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	198
56 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Disbursed investment at current prices by kind of economic activity</i>	200
57 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of disbursed investment at current prices by kind of economic activity</i>	203
58 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Disbursed investment at constant 2010 prices by kind of economic activity</i>	206
59 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of disbursed investment at constant 2010 prices by kind of economic activity (Previous year = 100)</i>	209
60 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài <i>Foreign direct investment projects</i>	212
61 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025) <i>Foreign direct investment projects by kind of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2025)</i>	213

Biểu Table	Trang Page
62 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025) <i>Foreign direct investment projects by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2025)</i>	215
63 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Households' self-built houses completed in the year</i>	216
64 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of floors of residential buildings constructed in the year by type of house</i>	217

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán:

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: Sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hóa, các sản phẩm hàng hóa dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: Chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành

phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production monthly, quarterly and yearly. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator that quickly reflects the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of the State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indices of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated; the IIP can be calculated for a certain province or the whole country.

Calculation process:

- Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (For example: Electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period;

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

- Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indices of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class;

I_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class;

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions;

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes;

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

- Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors;

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division;

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

- Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Formula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry;

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors;

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including physical industrial products and industrial service products.

Physical industrial products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to change the original form of raw materials into new products with new utilization value or products extracted from mines. Physical industrial products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products which still have utilization value and are consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

INVESTMENT

Disbursed investment is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production,

including: Investment to generate fixed assets, investment capital to increase current assets, capital spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Disbursed investment does not include investments involving the transfer of the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

Inward foreign direct investment to Viet Nam is total amount of legally obtained money and assets bought into Viet Nam by foreign investors and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

CONSTRUCTION

Area of floors of residential buildings constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Household's self-built houses completed in the year are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

1. Công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2025 tăng 13,41% so với năm 2024, trong năm thời tiết mưa nhiều, nhờ thủy văn thuận lợi, thủy điện được ưu tiên huy động tối đa công suất, đóng góp lớn vào cơ cấu nguồn điện quốc gia, sản lượng điện cả năm 2025 đạt 10.155 triệu kwh, tăng 24,77% so với cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất ngành Sản xuất và phân phối điện tăng 13,44%; ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo ghi nhận mức tăng trưởng cao 16,81% chủ yếu từ sản xuất, chế biến chè khô; ngành Khai khoáng tăng 3,02% và ngành Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải tăng 3,14% tăng trưởng chậm so với mức tăng chung toàn ngành.

2. Đầu tư và Xây dựng

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2025 theo giá hiện hành sơ bộ đạt 13.129.693 triệu đồng, tăng 8,48% so với năm 2024. Trong đó, vốn khu vực Nhà nước đạt 4.685.422 triệu đồng, chiếm 35,69% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội, giảm 4,26%; vốn khu vực ngoài Nhà nước đạt 8.444.271 triệu đồng, chiếm 64,31%, tăng 17,12%. Năm 2025, trên địa bàn tỉnh không phát sinh vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

Khu vực Nhà nước tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, tập trung vào các công trình giao thông, giáo dục, thủy lợi và các dự án an sinh xã hội, góp phần tạo nền tảng thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương. Trong khi đó, khu vực ngoài Nhà nước tiếp tục là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng vốn đầu tư toàn xã hội với tốc độ tăng cao, chủ yếu tập trung vào lĩnh vực thủy điện, thương mại, dịch vụ và xây dựng, phản ánh xu hướng mở rộng hoạt động đầu tư sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và các thành phần kinh tế trên địa bàn tỉnh.

Phân theo khu vực ngành kinh tế: Vốn đầu tư năm 2025 tập trung chủ yếu ở khu vực dịch vụ và khu vực công nghiệp, xây dựng phản ánh xu hướng ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội và năng lượng trên địa bàn tỉnh. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 858.545 triệu đồng, chiếm 6,54% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội. Khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 5.937.445 triệu đồng, chiếm 45,22%, trong đó ngành sản xuất và phân phối điện đạt 5.530.552 triệu đồng, chiếm 42,12% tổng vốn đầu tư, cho thấy lĩnh vực thủy điện tiếp tục giữ vai trò động lực trong thu hút đầu tư và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Khu vực dịch vụ đạt 6.333.703 triệu đồng, chiếm 48,24% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội, tập trung chủ yếu vào phát triển hạ tầng giao thông, thương mại, giáo dục, y tế và các hoạt động phục vụ dân sinh.

Tổng diện tích xây dựng nhà ở năm 2025 đạt 456,57 nghìn m², tăng 5,46% (tăng 23,64 nghìn m²) so với năm 2024.

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

1. Industry

The overall industrial production index in 2025 was expected to increase by 13.41% compared to 2024. With abundant rainfall and favorable hydrological conditions, hydropower was prioritized for maximum capacity utilization, making a significant contribution to the national power structure. Total electricity production in 2025 was expected to reach 10,155 million kWh, a year-on-year increase of 24.77%. The production index for the electricity production and distribution was expected to increase by 13.44%; the manufacturing recorded a high growth of 16.81%, mainly driven by the production and processing of dried tea; the mining increased by 3.02%; and the water supply, waste management and remediation activities increased by 3.14%, showing a slower growth compared to the overall sector.

2. Investment and Construction

Total disbursed investment in 2025 at current prices was expected to reach 13,129,693 million VND, a year-on-year increase of 8.48%. Of which, the state sector investment reached 4,685,422 million VND, accounting for 35.69% of total disbursed investment, a decrease of 4.26%; the non-state sector investment reached 8,444,271 million VND, accounting for 64.31%, an increase of 17.12%. In 2025, no foreign directed investment (FDI) was generated in the province.

The state sector continued to play a crucial role in investing in socio-economic infrastructure development, focusing on transportation, education, irrigation, and social welfare projects, contributing to the foundation for promoting local economic development. Meanwhile, the non-state sector continued to be the main driving force behind the growth of total disbursed investment capital at a high rate, mainly concentrated in hydropower, trade, services, and construction, reflecting the trend of

expanding investment and business activities of enterprises and economic sectors in the province.

By economic sector: Investment capital in 2025 was mainly in the service sector and the industry and construction sector, reflecting the trend of prioritizing investment in the socio-economic infrastructure and energy development in the province. The agriculture, forestry, and fishing sector reached 858,545 million VND, accounting for 6.54% of total disbursed investment. The industry and construction sector reached 5,937,445 million VND, accounting for 45.22%, of which the electricity production and distribution sector reached 5,530,552 million VND, accounting for 42.12% of total investment, showing that the hydropower sector continued to play a driving role in attracting investment and promoting economic growth in the province. The service sector achieved 6,333,703 million VND, accounting for 48.24% of total disbursed investment, mainly on the development of transportation infrastructure, trade, education, healthcare, and other services for the public.

The total area of housing construction in 2025 was projected to reach 456.57 thousand m², a year-on-year increase of 5.46% (23.64 thousand m²).

50 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp *Index of industrial production by industrial activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TÒAN NGÀNH CÔNG NGHIỆP WHOLE INDUSTRY	128,95	101,59	121,24	78,90	136,00	113,41
B. Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	82,69	112,15	103,67	133,47	104,18	103,02
08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	82,69	112,15	103,67	133,47	104,18	103,02
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	92,17	107,87	130,51	110,69	133,93	116,81
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	98,58	114,04	144,04	109,24	92,95	131,26
11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	75,81	86,08	129,12	110,60	104,92	103,82
13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	79,94	87,43	90,03	146,11	104,80	13,47
14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	87,89	83,12	164,25	186,17	114,90	114,28
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết, bện - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	84,00	115,71	11,79	6,60	104,97	107,05
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	91,23	112,07	111,30	94,68	93,44	95,03
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	84,46	95,88	118,78	110,91	339,60	105,24

50 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (Cont.) *Index of industrial production by industrial activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	86,69	106,09	114,72	110,39	105,12	111,05
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	84,11	102,55	123,06	107,88	103,11	102,71
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	130,65	101,39	121,29	77,88	136,58	113,44
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	106,28	104,98	105,67	105,40	103,49	103,14
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	106,60	106,99	106,05	104,62	104,00	105,01
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities materials recovery</i>	106,02	103,35	105,35	106,05	103,06	101,49

51 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some key industrial products

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Đá xây dựng khác	M ³	594.910	545.400	523.587	673.477	703.116	724.210
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	6.893	6.865	10.518	10.876	11.551	14.088
Nước tinh khiết	1000 lít	842	899	967	1.103	1.199	1.389
Vải dệt thoi khác từ sợi bông	1000 m ²	12	11	7	9	211	18
Dịch vụ sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	Triệu đồng	17.819	20.542	2.421	889	933	926
Dịch vụ sản xuất đồ xây lắp bằng plastic	Triệu đồng	520	589	655	620	580	551
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	17.321	18.935	18.022	14.480	13.453	16.662
Xi măng Portland đen	Tấn	8.757	7.007	8.124	6.295	121.998	125.815
Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên	137.379	83.849	95.362	63.466	66.438	65.552
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dựng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	3.416	3.988	5.795	6.299	6.924	7.338
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	31.306	28.139	27.343	23.766	25.049	26.368
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	6.133	6.932	5.850	14.573	14.920	17.110
Điện sản xuất	Triệu KWh	5.793	6.260	7.652	5.952	8.139	10.155
Điện thương phẩm	Triệu KWh	198	212	240	269	269	276
Nước uống được	1000 m ³	4.881	5.243	5.472	5.725	5.954	6.252
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	25.903	26.445	27.934	29.624	29.193	29.629

52 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** *Disbursed investment at current prices*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
--	------	------	------	------	------	------------------------

TỔNG SỐ - TOTAL **8.588.995 10.736.707 12.200.631 12.254.891 12.103.842 13.129.693**

Phân theo khoản mục đầu tư
By investment category

Vốn đầu tư XDCB
Investment outlays 4.975.253 7.185.042 8.247.315 9.034.851 6.114.489 10.964.842

Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ
không qua XDCB
*Investment in procuring
fixed assets without
investment outlays* 910.124 1.433.451 1.707.037 1.699.763 4.490.897 698.632

Vốn đầu tư sửa chữa, nâng
cấp TSCĐ - *Investment in
repairing and upgrading
fixed assets* 2.696.318 2.043.514 2.184.084 1.519.411 1.498.100 1.384.043

Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu
động - *Additional investment
for working capital* 7.050 74.700 62.018 344 267 78.404

Vốn đầu tư khác - *Others* 250 177 522 89 3.772

Phân theo nguồn vốn
By investment source

Vốn khu vực Nhà nước
State **4.326.366 3.532.732 4.873.883 4.702.610 4.893.769 4.685.422**

Vốn ngân sách Nhà nước
State investment 2.204.410 2.093.749 3.618.021 3.725.344 3.482.087 3.609.425

Vốn vay - *Loan* 258.828 106.486 178.328 45.429 374.073 180.601

Vốn tự có của các
doanh nghiệp Nhà nước
*Equity of State owned
enterprises* 71.092 70.539 296.778 147.032 254.577 149.086

Vốn huy động khác
Others 1.792.036 1.261.958 780.756 784.805 783.032 746.310

52 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** (Cont.) **Disbursed investment at current prices**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Vốn khu vực ngoài Nhà nước						
Non-state	4.262.629	7.203.768	7.326.747	7.552.281	7.209.924	8.444.271
Vốn của tổ chức doanh nghiệp						
<i>Capital of enterprises</i>	2.147.072	5.113.209	5.509.483	5.917.814	4.964.553	5.886.492
Vốn của dân cư						
<i>Capital of households</i>	2.115.557	2.090.559	1.817.264	1.634.467	2.245.371	2.557.779
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài						
Foreign investment sector	-	207	-	-	149	-

53 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of disbursed investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category						
Vốn đầu tư XDCB <i>Investment outlays</i>	57,93	66,92	67,60	73,72	50,52	83,51
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	10,60	13,35	13,99	13,87	37,10	5,32
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	31,39	19,03	17,90	12,40	12,38	10,54
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Additional investment for working capital</i>	0,08	0,70	0,51	0,00	0,00	0,60
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	0,00		0,00	0,00	0,00	0,03
Phân theo nguồn vốn By investment source						
Vốn khu vực Nhà nước State	50,37	32,90	39,95	38,37	40,43	35,69
Vốn ngân sách Nhà nước <i>State investment</i>	25,67	19,50	29,65	30,40	28,77	27,49
Vốn vay - <i>Loan</i>	3,01	0,99	1,46	0,37	3,09	1,38
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	0,83	0,66	2,43	1,20	2,10	1,14
Vốn huy động khác <i>Others</i>	20,86	11,75	6,40	6,40	6,47	5,68

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	49,63	67,09	60,05	61,63	59,57	64,31
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	25,00	47,62	45,16	48,29	41,02	44,83
Vốn của dân cư <i>Capital of households</i>	24,63	19,47	14,89	13,34	18,55	19,48
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	0,00	-	-	0,00	-

54 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010** *Disbursed investment at constant 2010 prices*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	5.987.366	7.276.444	8.157.817	7.829.915	7.688.581	8.026.160
Phân theo khoản mục đầu tư - By investment category						
Vốn đầu tư XDCB <i>Investment outlays</i>	3.451.215	4.841.852	5.608.862	5.722.205	3.892.121	6.664.740
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	638.732	982.601	1.100.636	1.112.597	2.846.637	439.352
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	1.892.296	1.400.786	1.408.218	994.546	949.598	870.390
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Additional investment for working capital	4.948	51.205	39.987	225	169	49.306
Vốn đầu tư khác - Others	175		114	342	56	2.372
Phân theo nguồn vốn By investment source						
Vốn khu vực Nhà nước State	3.008.460	2.381.619	3.206.517	2.991.499	3.097.032	2.851.254
Vốn ngân sách Nhà nước <i>State investment</i>	1.531.616	1.409.553	2.354.123	2.367.483	2.196.414	2.192.374
Vốn vay - Loan	181.486	73.682	128.916	29.556	241.500	112.587
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	50.257	48.809	215.468	95.711	165.201	92.983
Vốn huy động khác <i>Others</i>	1.245.100	849.575	508.012	498.749	493.917	453.311

54 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** **theo giá so sánh 2010** *(Cont.) Disbursed investment at constant 2010 prices*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	2.978.906	4.894.682	4.951.300	4.838.416	4.591.452	5.174.906
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	1.500.465	3.474.227	3.723.222	3.791.284	3.161.546	3.607.421
Vốn của dân cư <i>Capital of households</i>	1.478.441	1.420.455	1.228.078	1.047.132	1.429.906	1.567.485
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	143	-	-	97	-

55 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) *Index of disbursed investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	121,14	121,53	112,11	95,98	98,19	104,39
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category						
Vốn đầu tư XDCB <i>Investment outlays</i>	125,62	140,29	115,84	102,02	68,02	171,24
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	66,01	153,84	112,01	101,09	255,86	15,43
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	173,02	74,03	100,53	70,62	95,48	91,66
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Additional investment for working capital</i>	3,70	1.034,86	78,09	0,56	75,11	29.175,15
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	833,33	-	-	300,00	16,37	4.235,71
Phân theo nguồn vốn By investment source						
Vốn khu vực Nhà nước State	119,65	79,16	134,64	93,29	103,53	92,06
Vốn ngân sách Nhà nước <i>State investment</i>	99,05	92,03	167,01	100,57	92,77	99,82
Vốn vay - <i>Loan</i>	347,11	40,60	174,96	22,93	817,09	46,62
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	174,39	97,12	441,45	44,42	172,60	56,28
Vốn huy động khác <i>Others</i>	140,39	68,23	59,80	98,18	99,03	91,78

55

(Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)**
 (Cont.) **Index of disbursed investment at constant 2010 prices**
 (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	122,68	164,31	101,16	97,72	94,90	112,71
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	160,70	231,54	107,17	101,83	83,39	114,10
Vốn của dân cư <i>Capital of households</i>	98,93	96,08	86,46	85,27	136,55	109,62
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign investment sector	-	-	-	-	-	-

56

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Disbursed investment at current prices by kind of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	8.588.995	10.736.707	12.200.631	12.254.891	12.103.842	13.129.693
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	619.546	498.434	646.198	604.902	584.083	858.545
B. Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	21.933	85.700	404.170	72.878	45.594	97.659
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	224.875	174.724	170.612	246.297	201.802	32.064
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.773.390	3.600.567	3.895.625	5.128.575	4.883.163	5.530.552
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	84.795	38.318	102.285	98.515	119.315	168.442
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	248.748	340.632	1.027.129	321.296	147.655	108.728
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	272.444	174.749	162.527	158.713	126.240	145.622
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.258.538	1.634.060	1.917.458	2.554.048	2.261.379	2.193.652

56 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** **phân theo ngành kinh tế** *(Cont.) Disbursed investment at current prices* *by kind of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and catering services</i>	114.878	59.170	53.089	27.860	67.959	12.970
J. Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	67.881	63.052	110.238	68.266	89.677	154
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	710		234.822	13.555	14.319	218
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.897	8.835	15.714	18.228	50	390
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	107.859	48.524	27.432	43.017	32.182	18.920
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	30.468	91.666	52.729	51.113	60.262	5.240
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	605.874	736.400	656.458	563.561	424.022	451.524

56 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế** (Cont.) **Disbursed investment at current prices by kind of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.092.876	1.014.587	782.959	339.833	577.662	685.559
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	343.686	277.761	262.063	210.591	124.935	114.759
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	39.061	18.099	90.394	108.507	156.400	155.902
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	7.210	3.749	4.956	2.783	4.863	3.940
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1.670.326	1.867.680	1.583.773	1.622.353	2.182.280	2.544.853
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-	-

57

Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Structure of disbursed investment at current prices by kind of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	7,21	4,64	5,30	4,94	4,83	6,54
B. Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	0,26	0,80	3,31	0,59	0,38	0,74
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	2,62	1,63	1,40	2,01	1,67	0,24
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	20,65	33,54	31,93	41,85	40,34	42,12
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,99	0,36	0,84	0,80	0,99	1,28
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	2,90	3,17	8,42	2,62	1,22	0,83
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3,17	1,63	1,33	1,30	1,04	1,11
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	14,65	15,22	15,72	20,84	18,68	16,71
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	1,34	0,55	0,44	0,23	0,56	0,10

57 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Structure of disbursed investment at current prices
by kind of economic activity**

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,79	0,59	0,90	0,56	0,74	0,00
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,01		1,92	0,11	0,12	0,00
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,05	0,08	0,13	0,15	0,00	0,00
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1,26	0,45	0,22	0,35	0,27	0,14
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	0,35	0,85	0,43	0,42	0,50	0,04
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	7,05	6,86	5,38	4,60	3,50	3,44
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	12,72	9,45	6,42	2,77	4,77	5,22
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	4,00	2,59	2,15	1,72	1,03	0,87

57 (Tiếp theo) Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (Cont.) *Structure of disbursed investment at current prices by kind of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertainment and recreation	0,45	0,17	0,74	0,89	1,29	1,19
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	0,08	0,03	0,04	0,02	0,04	0,03
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use	19,45	17,40	12,98	13,24	18,03	19,38
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-	-	-

58

**Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế**
*Disbursed investment at constant 2010 prices
by kind of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	5.987.366	7.276.444	8.157.817	7.829.915	7.688.581	8.026.160
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	431.162	337.822	430.204	321.525	371.021	524.828
B. Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	15.260	58.255	273.224	46.712	28.962	59.699
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	159.528	118.670	115.185	157.836	128.188	19.600
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.238.689	2.448.140	2.626.513	3.287.099	3.101.874	3.380.817
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	60.242	25.879	67.439	62.761	75.791	102.968
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	173.004	231.544	694.358	148.246	93.793	66.465
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	190.493	100.422	109.831	101.556	80.190	89.018
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	874.629	1.104.796	1.261.265	1.624.967	1.436.469	1.340.976
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	80.123	40.213	35.882	88.342	43.169	7.929

58 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Disbursed investment at constant 2010 prices
by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	46.980	42.448	72.454	43.410	56.965	95
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	414		158.293	8.636	9.096	133
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.723	6.005	10.622	11.682	32	238
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	74.941	32.757	18.213	27.507	20.442	11.566
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	21.198	61.716	34.719	32.531	38.279	3.203
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	420.961	513.936	430.461	356.842	269.346	276.016
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	759.549	683.078	513.933	216.061	366.941	419.081
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	238.793	187.002	172.079	133.875	79.361	70.152

58 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Disbursed investment at constant 2010 prices
by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertainment and recreation	27.173	12.198	59.525	120.100	99.349	95.303
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	4.280	2.548	3.349	1.783	3.089	2.409
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use	1.167.224	1.269.015	1.070.268	1.038.444	1.386.224	1.555.664
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-	-	-

59

**Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
*Index of disbursed investment at constant 2010 prices
by kind of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	121,15	121,53	112,11	95,98	98,19	104,39
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	105,58	78,35	127,35	74,74	115,39	141,46
B. Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	119,94	381,75	469,01	17,10	62,00	206,13
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	118,86	74,39	97,06	137,03	81,22	15,29
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	151,77	197,64	107,29	125,15	94,37	108,99
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	149,88	42,96	260,59	93,06	120,76	135,86
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	145,91	133,84	299,88	21,35	63,27	70,86
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	133,91	52,72	109,37	92,47	78,96	111,01
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	109,69	126,32	114,16	128,84	88,40	93,35
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	109,23	50,19	89,23	246,20	48,87	18,37

59

(Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
(Cont.) Index of disbursed investment at constant 2010 prices by kind of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	116,8	90,35	170,69	59,91	131,23	0,17
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	115,32			5,46	105,33	1,46
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	131,55	220,53	176,89	109,98	0,27	743,75
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	101,01	43,71	55,60	151,03	74,32	56,58
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	126,89	291,14	56,26	93,70	117,67	8,37
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	169,06	122,09	83,76	82,90	75,48	102,48
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	166,43	89,93	75,24	42,04	169,83	114,21
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	145,27	78,31	92,02	77,80	59,28	88,40

59 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
(Cont.) Index of disbursed investment at constant 2010 prices by kind of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertainment and recreation	109,6	44,89	487,99	201,76	82,72	95,93
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	92,42	59,53	131,44	53,24	173,25	77,99
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use	85,43	108,72	84,34	97,03	133,49	112,22
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-	-	-

60 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài

Foreign direct investment projects

	Số dự án (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Disbursed capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL			
2007	3	0,85	0,600
2008	4	0,97	0,300
2009	4	0,97	0,060
2010	4	0,97	-
2011	2	0,60	0,010
2012	2	0,84	0,135
2013	2	0,84	0,066
2014	2	0,84	0,019
2015	2	0,84	0,002
2016	2	0,84	0,014
2017	2	0,84	-
2018	2	0,87	-
2019	2	0,86	-
2020	2	0,83	-
2021	2	0,83	0,009
2022	2	0,83	-
2023	1	0,30	-
2024	1	0,30	-
Sơ bộ - Prel. 2025	1	0,30	-

^(*) Bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.
 Từ năm 2016 bao gồm cả vốn góp, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.
Including new registered capital and additional capital to licensed projects in previous years.
Since 2016 including capital contribution and shares purchase of foreign investors.

61

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)
Foreign direct investment projects
by kind of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2025)

	Số dự án (Dự án) Number of projects (Project)	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) Registered capital (Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	1	0,30
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1	0,30
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	-	-
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-	-
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	-	-
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-

61

(Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài
phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)
(Cont.) *Foreign direct investment projects
by kind of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2025)***

	Số dự án (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio- political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

^(*) Bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.
Từ năm 2016 bao gồm cả vốn góp, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.
*Including new registered capital and additional capital to licensed projects in previous years.
Since 2016 including capital contribution and shares purchase of foreign investors.*

62 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025) *Foreign direct investment projects by main counterparts* *(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2025)*

	Số dự án (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1	0,30
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	1	0,30

^(*) Bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.
 Từ năm 2016 bao gồm cả vốn góp, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.
Including new registered capital and additional capital to licensed projects in previous years.
Since 2016 including capital contribution and shares purchase of foreign investors.

63 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Households' self-built houses completed in the year

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Nghìn m ² - Thous. m ²						
TỔNG SỐ - TOTAL	544,15	469,00	382,10	382,10	432,94	456,57
Phân theo loại nhà - By type of house						
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house	544,15	469,00	382,10	382,10	432,94	450,28
Nhà kiên cố - Permanent	233,28	230,13	129,76	129,76	216,97	141,41
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	290,04	224,16	234,26	234,26	184,21	274,02
Nhà thiếu kiên cố - Less-permanent	18,35	14,18	13,99	13,99	18,93	31,97
Nhà đơn sơ - Simple	2,49	0,53	4,09	4,09	12,83	2,87
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over-4-storey separated house						6,30
Nhà biệt thự - Villa						
Cơ cấu - Structure (%)						
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại nhà - By type of house						
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	98,62
Nhà kiên cố - Permanent	42,87	49,07	33,96	33,96	50,12	30,97
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	53,30	47,79	61,31	61,31	42,55	60,02
Nhà thiếu kiên cố - Less-permanent	3,37	3,02	3,66	3,66	4,37	70,00
Nhà đơn sơ - Simple	0,46	0,11	1,07	1,07	2,96	0,63
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over-4-storey separated house						1,38
Nhà biệt thự - Villa						

64 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

Area of floors of residential buildings constructed in the year by type of house

	Đơn vị tính: Nghìn m ² - Unit: Thous. m ²					Sơ bộ Prel. 2025
	2020	2021	2022	2023	2024	
TỔNG SỐ - TOTAL	544,15	469,00	382,10	382,10	432,94	456,57
Phân theo loại nhà - By type of house						
Nhà ở chung cư - Apartment buildings						
Dưới 5 tầng - Under 5 floors						
Từ 6-8 tầng - 6-8 floors						
Từ 9-15 tầng - 9-15 floors						
Từ 16-20 tầng - 16-20 floors						
Từ 21-25 tầng - 21-25 floors						
Từ 26 tầng trở lên - 26 floors and above						
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house						
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	544,15	469,00	382,10	382,10	432,94	450,27
Từ 4 tầng trở lên - 4 floors and above						6,30
Nhà biệt thự - Villa						

**PHẦN V: DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ**
***PART V: ENTERPRISE, COOPERATIVE
AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT***

Biểu Table	Trang Page
65 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st Dec. by type of enterprise</i>	241
66 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st Dec. by kind of economic activity</i>	243
67 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st Dec. by commune</i>	245
68 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st Dec. by type of enterprise</i>	247
69 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st Dec. by kind of economic activity</i>	249
70 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st Dec. by commune</i>	251

Biểu Table	Trang Page
71 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st Dec. by type of enterprise</i>	253
72 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st Dec. by kind of economic activity</i>	255
73 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st Dec. by commune</i>	257
74 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of active enterprises having business outcomes by type of enterprise</i>	259
75 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity</i>	261
76 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Annual average capital of active enterprises having business outcomes by commune</i>	263
77 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st Dec. by type of enterprise</i>	265

Biểu Table	Trang Page
78 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st Dec. by kind of economic activity</i>	267
79 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st Dec. by commune</i>	269
80 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by type of enterprise</i>	271
81 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity</i>	273
82 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by commune</i>	275
83 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of active enterprises having business outcomes as of 31st Dec. 2025 by size of employees and by type of enterprise</i>	277
84 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of active enterprises having business outcomes as of 31st Dec. 2025 by size of employees and by kind of economic activity</i>	281
85 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô lao động và phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of active enterprises having business outcomes as of 31st Dec. 2025 by size of employees and by commune</i>	284

Biểu Table	Trang Page
86 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of active enterprises having business outcomes as of 31st Dec. 2025 by size of capital and by type of enterprise</i>	287
87 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of active enterprises having business outcomes as of 31st Dec. 2025 by size of capital and by kind of economic activity</i>	291
88 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of active enterprises having business outcomes as of 31st Dec. 2025 by size of capital and by commune</i>	295
89 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by type of enterprise</i>	298
90 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity</i>	300
91 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by commune</i>	302
92 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by type of enterprise</i>	304
93 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity</i>	305

Biểu Table	Trang Page
94 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by commune</i>	307
95 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by type of enterprise</i>	309
96 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity</i>	311
97 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by commune</i>	313
98 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit margin of active enterprises having business outcomes by type of enterprise</i>	315
99 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Profit margin of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity</i>	316
100 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Profit margin of active enterprises having business outcomes by commune</i>	318
101 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by type of enterprise</i>	320
102 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity</i>	321

Biểu Table	Trang Page
103 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by commune</i>	323
104 Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of active cooperatives having business outcomes as of annual 31st Dec. by commune</i>	325
105 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of employees in active cooperatives having business outcomes as of annual 31st Dec. by commune</i>	327
106 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by kind of economic activity</i>	329
107 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by commune</i>	331
108 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by kind of economic activity</i>	333
109 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12/2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31st Dec. 2025 by commune</i>	335
110 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by kind of economic activity</i>	337
111 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân tại thời điểm 31/12/2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31st Dec. 2025 by commune</i>	339

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp (DN): Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và DN hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

Khu vực DN nhà nước: DN nhà nước gồm các doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết. DN nhà nước được tổ chức quản lý dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, bao gồm: DN do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và DN do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

Khu vực DN ngoài nhà nước: DN ngoài nhà nước gồm các DN vốn trong nước mà nguồn vốn thuộc sở hữu tư nhân của một hay nhóm người

hoặc có sở hữu nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: DN 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân, những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh vẫn được tính là lao động của doanh nghiệp.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN: Là toàn bộ số vốn của doanh nghiệp được hình thành từ các nguồn khác nhau, bao gồm: Tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

Doanh thu thuần: Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ doanh thu (gồm: Chiết khấu thương mại, các khoản giảm giá hàng bán, doanh thu hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương* gồm: Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương:* Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:* Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

HỢP TÁC XÃ

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 05 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 03 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

ENTERPRISE

Enterprise is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

Active enterprise is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Active enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolution procedures and enterprises completed procedures for dissolution.

Active enterprise having business outcomes is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but having not made production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises suspending operation and suspending for a definite time...

State-owned enterprise sector: State-owned enterprises include enterprises in which the State holds more than 50% of the charter capital and total voting shares. State-owned enterprises are organized and managed in the form of limited liability companies and joint stock companies, including: Enterprises in which the State holds 100% of the charter capital

and enterprises in which the State holds more than 50% of the charter capital or total voting shares.

Non-state enterprise sector: Non-state enterprises include with domestic capital enterprises whose capital is privately owned by one or a group of people or owned by state but accounting for 50% or less of the charter capital. Non-state enterprise sector includes: Private enterprises; partnership companies; private limited liability companies; limited liability companies with 50% and below of charter capital shared by the State; joint-stock companies without State capital; joint-stock companies with 50% or less of charter capital shared by the State.

Foreign investment enterprise sector includes enterprises with foreign investment capital regardless of the capital contribution ratio. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign owned capital enterprises; State-owned enterprises in joint venture with foreign parties; other enterprises in joint ventures with foreign countries.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are dispatched to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, family members who engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their income is mixed earnings including profit of business, are considered employees of enterprise.

Annual average capital of the enterprise: Is the total capital of an enterprise formed from different sources, including: Total equity capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other liabilities). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average

capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products, finish products, investment properties, service turnover and other turnover after deducting turnover (including: Discounts, rebates on goods sold, returned goods sales). Net turnover does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: Clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- *Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages.* They consist of wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees being bound to costs and product prices.

- *Social insurance pays for wages:* The social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave... according to current regulations.

- *Other incomes excluded in production and business costs:* Expenses directly paid to employees but not being bounded to production costs

derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

Profit before tax of the enterprise is amount of profit earned in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities arising during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise.

Profit margin per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover. The profit margin per net turnover reflects how much profit generated by the enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit margin per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

Average fixed assets per employed person of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average fixed asset per employed person} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31st December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

COOPERATIVE

Cooperatives in the enterprise survey include: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least five members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least three cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative are the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

An individual business establishment is an economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP

1. Doanh nghiệp

Số doanh nghiệp thực tế đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 là 1.067 doanh nghiệp, tăng 2,5% so với năm 2024. Trong đó: Doanh nghiệp Nhà nước có 10 doanh nghiệp, chiếm 0,94%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước có 1.056 doanh nghiệp, chiếm 98,97%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có 1 doanh nghiệp, bằng so với năm trước, chiếm 0,09%. Tổng số lao động làm việc trong các doanh nghiệp năm 2025 là 10.410 lao động, giảm 3,53% so với năm trước. Trong đó: Lao động trong khu vực doanh nghiệp Nhà nước là 2.251 lao động, giảm 15,94% so với năm trước; lao động trong khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 8.140 lao động, tăng 0,67% so với năm trước; lao động trong khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 19 lao động, giảm 29,63% so với năm trước.

Tổng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp năm 2025 là 62.826,9 tỷ đồng, tăng 0,75% so với năm 2024. Trong đó: Vốn của doanh nghiệp Nhà nước là 3.818,4 tỷ đồng, giảm 1,5% so với năm trước; doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 58.999 tỷ đồng, tăng 0,91% so với năm trước; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 9,5 tỷ đồng, giảm 34,03%.

Năm 2025, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp đạt 19.573,1 tỷ đồng, tăng 6,02% so với năm trước. Trong đó: doanh nghiệp Nhà nước đạt 1.732,8 tỷ đồng, giảm 18,29% so với năm trước; doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 17.826,4 tỷ đồng, tăng 9,11% so với năm trước; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 13,9 tỷ đồng, tăng 275,68% so với năm trước.

2. Cơ sở kinh doanh cá thể

Năm 2025, toàn tỉnh có 12.210 cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 6,4% so với năm trước. Chia ra: Phường Đoàn Kết 1.654 cơ sở; xã Bình Lư 882 cơ sở; xã Sin Suối Hồ 250 cơ sở; xã Tả Lèng 72 cơ sở; phường Tân Phong 2.347 cơ sở; xã Bản Bo 140 cơ sở; xã Khun Há 53 cơ sở; xã Bum Tở 363 cơ sở; xã Nậm Hàng 299 cơ sở; xã Thu Lũm 89 cơ sở; xã Pa Ủ 38 cơ sở; xã Mường Tè 68 cơ sở; xã Mù Cả 36 cơ sở; xã Hua Bum 67 cơ sở; xã Tà Tổng 79 cơ sở; xã Bum Nưa 69 cơ sở; xã Mường Mô 84 cơ sở; xã Sin Hồ 442 cơ sở; xã Lê Lợi 163 cơ sở; xã Pa Tần 212 cơ sở; xã Hồng Thu 121 cơ sở; xã Nậm Tăm 183 cơ sở; xã Tủa Sín Chải 76 cơ sở; xã Pu Sam Cáp 98 cơ sở; xã Nậm Mạ 49 cơ sở; xã Nậm Cuối 101 cơ sở; xã Phong Thổ 832 cơ sở; xã Sỉ Lở Lầu 182 cơ sở; xã Đào San 160 cơ sở; xã Khổng Lào 309 cơ sở; xã Than Uyên 841 cơ sở; xã Tân Uyên 869 cơ sở; xã Mường Khoa 163 cơ sở; xã Nậm Sỏ 123 cơ sở; xã Pắc Ta 144 cơ sở; xã Mường Than 248 cơ sở; xã Mường Kim 192 cơ sở; xã Khoen On 112 cơ sở.

Tổng số lao động tham gia trong các cơ sở kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản là 19.836 người, tăng 5,72% so với năm 2024. Chia ra: Phường Đoàn Kết 2.640 người; xã Bình Lư 1.437 người; xã Sin Suối Hồ 507 người; xã Tả Lèng 102 người; phường Tân Phong 3.873 người; xã Bản Bo 185 người; xã Khun Há 71 người; xã Bum Tở 788 người; xã Nậm Hàng 481 người; xã Thu Lũm 147 người; xã Pa Ủ 56 người; xã Mường Tè 90 người; xã Mù Cả 61 người; xã Hua Bum 109 người; xã Tà Tổng 93 người; xã Bum Nưa 86 người; xã Mường Mô 130 người; xã Sin Hồ 679 người; xã Lê Lợi 276 người; xã Pa Tần 334 người; xã Hồng Thu 161 người; xã Nậm Tăm 276 người; xã Tủa Sín Chải 131 người; xã Pu Sam Cáp 109 người; xã Nậm Mạ 91 người; xã Nậm Cuối 124 người; xã Phong Thổ 1.473 người; xã Sỉ Lở Lầu 228 người; xã Đào San 223 người; xã Khổng Lào 449 người; xã Than Uyên 1.553 người; xã Tân Uyên 1.335 người; xã Mường Khoa 311 người; xã Nậm Sỏ 188 người; xã Pắc Ta 218 người; xã Mường Than 408 người; xã Mường Kim 280 người; xã Khoen On 133 người.

ENTERPRISES AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS

1. Enterprises

The number of active enterprises as of December 31st, 2025 was 1,067 ones, a year-on-year increase of 2.50%. Of which: there were 10 state-owned enterprises, representing 0.94%; 1,056 non-state enterprises, accounting for 98.97%; and 1 foreign directed investment enterprise, the same as the previous year, representing 0.09%. The total number of employees working in these enterprises in 2025 was 10,410 people, a year-on-year decrease of 3.53%. Of which: there were 2,251 employees working in the state-owned enterprise sector, a year-on-year decrease of 15.94% and 8,140 employees in the non-state enterprise sector, a year-on-year increase of 0.67%. The number of employees in foreign-invested enterprises was 19 people, a year-on year decrease of 29.63%.

The total capital for production and business activities in the enterprise sector in 2025 was 62,826.9 billion VND, a year-on-year increase of 0.75%. Of which, the capital in the state-owned enterprises accounted for 3,818.4 billion VND, a year-on-year decrease of 1.5%, the capital in the non-state enterprises accounted for 58,999 billion VND, a year-on-year increase of 0.91%; and the capital in the foreign directed investment enterprises made up 9.5 billion VND, a decrease of 34.03%.

In 2025, the net revenue from production and business activities of the enterprise sector reached 19,573.1 billion VND, a year-on-year increase of 6.02%. Of which: the revenue from the state-owned enterprises accounted for 1,732.8 billion VND, a year-on-year decrease of 18.29%, the revenue from the non- state enterprises accounted for 17,826.4 billion VND, a year-on-year increase of 9.11%; and the revenue from the foreign directed investment enterprises accounted for 13.9 billion VND, a year-on-year rise of 275.68%.

2. Individual business establishments

In 2025, the entire province had 12,210 non-farm individual economic establishments, a year-on-year increase of 6.4 %, particularly Doan Ket ward with 1,654 establishments; Binh Lu commune with 882 establishments; Sin Suoi Ho commune with 250 establishments; Ta Leng commune with 72 establishments; Tan Phong ward with 2,347 establishments; Ban Bo commune with 140 establishments; Khun Ha commune with 53 establishments; Bum To commune with 363 establishments; Nam Hang commune with 299 establishments; Thu Lum commune with 89 establishments; Pa U commune with 38 establishments; Muong Te commune with 68 establishments; Mu Ca commune with 36 establishments; Hua Bum commune with 67 establishments; Ta Tong commune with 79 establishments; Bum Nua commune with 69 establishments; Muong Mo commune with 84 establishments; Sin Ho commune with 442 establishments. Le Loi commune with 163 establishments; Pa Tan commune with 212 establishments; Hong Thu commune with: 121 establishments; Nam Tam commune with 183 establishments; Tua Sin Chai commune with 76 establishments; Pu Sam Cap commune with: 98 establishments; Nam Ma commune with 49 establishments; Nam Cuoi commune with 101 establishments; Phong Tho commune with 832 establishments; Si Lo Lau commune with 182 establishments; Dao San commune with 160 establishments; Khong Lao commune with 309 establishments; Than Uyen commune with 841 establishments; Tan Uyen commune with 869 establishments; Muong Khoa commune with 163 establishments; Nam So commune with 123 establishments; Pac Ta commune with 144 establishments; Muong Than commune with 248 establishments; Muong Kim commune with 192 establishments; Khoen On commune with 112 establishments.

The total number of workers in the non-farm individual business establishment is 19,836 ones, a year-on-year increase of 5.72%, particularly: Doan Ket ward with 2,640 people; Binh Lu commune with

1,437 people; Sin Suoi Ho commune with 507 people; Ta Leng commune with 102 people; Tan Phong ward with 3,873 people; Ban Bo commune with 185 people; Khun Ha commune with 71 people; Bum To commune with 788 people; Nam Hang commune with 481 people; Thu Lum commune with 147 people; Pa U commune with 56 people; Muong Te commune with 90 people; Mu Ca commune with 61 people; Hua Bum commune with 109 people; Ta Tong commune with 93 people; Bum Nua commune with 86 people; Muong Mo commune with 130 people; Sin Ho commune with 679 people; Le Loi commune with 276 people. Pa Tan commune with 334 people; Hong Thu commune with 161 people; Nam Tam commune with 276 people; Tua Sin Chai commune with 131 people; Pu Sam Cap commune with 109 people; Nam Ma commune with 91 people; Nam Cuoi commune with 124 people; Phong Tho commune with 1,473 people; Si Lo Lau commune with 228 people; Dao San commune with 223 people; Khong Lao commune with 449 people; Than Uyen commune with 1,553 people; Tan Uyen commune with 1,335 people; Muong Khoa commune with 311 people; Nam So commune with 188 people; Pac Ta commune with 218 people; Muong Than commune with 408 people; Muong Kim commune with 280 people; Khoen On commune with 133 people.

65

Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st Dec. by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Doanh nghiệp - Enterprise						
TỔNG SỐ - TOTAL	797	854	898	943	1.041	1.067
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	9	10	10	10	10	10
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	4	4	4	4	4	4
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	5	6	6	6	6	6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	787	843	887	932	1.030	1.056
Tư nhân - Private	28	27	22	23	23	23
Công ty hợp danh - Partnership	2	1	1	1	1	2
Công ty TNHH - Limited Co.	601	653	692	708	772	802
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	2	1	1	1	1	1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	154	161	171	199	233	228
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1	1	1	1	1	1
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital						
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1	1	1	1	1	1

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,13	1,17	1,11	1,06	0,96	0,94
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	0,50	0,47	0,45	0,42	0,38	0,37
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	0,63	0,70	0,67	0,64	0,58	0,56
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	98,75	98,71	98,78	98,83	98,94	98,97
Tư nhân - Private	3,51	3,16	2,45	2,44	2,21	2,16
Công ty hợp danh - Partnership	0,25	0,12	0,11	0,11	0,10	0,19
Công ty TNHH - Limited Co.	75,41	76,46	77,06	75,08	74,16	75,16
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	0,25	0,12	0,11	0,11	0,10	0,09
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	19,32	18,85	19,04	21,10	22,38	21,37
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,13	0,12	0,11	0,11	0,10	0,09
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital						
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,13	0,12	0,11	0,11	0,10	0,09

66 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st Dec. by kind of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	797	854	898	943	1.041	1.067
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	11	16	19	23	41	43
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	22	21	17	17	18	14
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	37	38	40	47	60	75
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	32	38	47	53	63	62
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	4	4	4	5	3	5
Xây dựng - <i>Construction</i>	326	338	341	352	358	325
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	195	220	237	239	249	286
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	31	27	24	24	31	37
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	15	17	17	18	22	21
Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung <i>Content publishing, broadcasting, production, and distribution activities</i>	1	1	1	1	2	1
Hoạt động viễn thông; lắp trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác - <i>Telecommunications activities; computer installation, consultancy, computer infrastructure, and other</i>	1	1	2	3	2	6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4	4	3	4	3	1

66 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) *Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st Dec. by kind of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3	5	4	5	8	5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	86	91	106	112	126	125
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	16	17	21	21	29	31
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	6	8	7	10	14	16
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1	1	2	2	3	3
Nghệ thuật, thể thao và giải trí <i>Arts, sports, and entertainment</i>	3	4	4	4	4	4
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	3	3	2	3	5	7

67 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st Dec. by commune

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	1.041	1.067
Phường Đoàn Kết	238	224
Xã Bình Lư	42	47
Xã Sin Suối Hồ	10	10
Xã Tả Lèng	1	0
Phường Tân Phong	398	405
Xã Bản Bo	9	11
Xã Khun Há	1	1
Xã Bum Tờ	54	60
Xã Nậm Hàng	22	22
Xã Thu Lũm	1	2
Xã Pa Ủ	2	1
Xã Mường Tè	1	2
Xã Hua Bum	1	1
Xã Bum Nưa	6	7
Xã Sìn Hồ	40	40
Xã Lê Lợi	2	2
Xã Pa Tàn	5	5
Xã Hồng Thu	0	2
Xã Nậm Tăm	3	4
Xã Pu Sam Cáp	2	4
Xã Nậm Mạ	1	1
Xã Nậm Cuối	1	2
Xã Phong Thổ	51	52

67 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st Dec. by commune

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Sì Lở Lầu	2	1
Xã Khổng Lào	5	3
Xã Than Uyên	71	72
Xã Tân Uyên	53	62
Xã Mường Khoa	4	8
Xã Pắc Ta	5	5
Xã Mường Than	5	6
Xã Mường Kim	4	4
Xã Khoen On	1	1

68 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st Dec. by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	9.175	10.168	9.948	10.468	10.791	10.410
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2.232	2.420	2.435	2.555	2.678	2.251
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	253	256	252	368	337	356
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	1.979	2.164	2.183	2.187	2.341	1.895
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	6.942	7.740	7.503	7.881	8.086	8.140
Tư nhân - Private	127	123	68	83	92	85
Công ty hợp danh - Partnership	24	7	7	5	5	9
Công ty TNHH - Limited Co.	4.233	4.328	4.512	4.462	4.865	5.062
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	117	129	127	127	135	182
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	2.441	3.153	2.789	3.204	2.989	2.802
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1	8	10	32	27	19
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital						
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1	8	10	32	27	19

(Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st Dec. by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	24,33	23,80	24,48	24,41	24,82	21,62
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	2,76	2,52	2,53	3,52	3,12	3,42
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	21,57	21,28	21,94	20,89	21,69	18,20
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	75,66	76,12	75,42	75,29	74,93	78,19
Tư nhân - Private	1,38	1,21	0,68	0,79	0,85	0,82
Công ty hợp danh - Partnership	0,26	0,07	0,07	0,05	0,05	0,09
Công ty TNHH - Limited Co.	46,14	42,56	45,36	42,63	45,08	48,63
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	1,28	1,27	1,28	1,21	1,25	1,75
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	26,60	31,01	28,04	30,61	27,70	26,92
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,01	0,08	0,10	0,31	0,25	0,18
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital						
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,01	0,08	0,10	0,31	0,25	0,18

69 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st Dec. by kind of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	9.175	10.168	9.948	10.468	10.791	10.410
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.884	2.093	2.148	2.261	2.510	2.085
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	186	152	135	151	157	130
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	556	1.076	472	506	680	721
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	366	487	722	831	888	980
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	288	303	293	304	170	342
Xây dựng - <i>Construction</i>	3.474	3.486	3.422	3.783	3.590	2.945
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.173	1.189	1.183	1.243	1.226	1.395
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	292	229	266	204	227	283
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	72	67	72	67	89	107
Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung <i>Content publishing, broadcasting, production, and distribution activities</i>	2	4	2	2	4	4
Hoạt động viễn thông; lắp trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác - <i>Telecommunications activities; computer installation, consultancy, computer infrastructure, and other</i>	7	2	8	15	10	18
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	19	17	19	18	14	6

69 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) *Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st Dec. by kind of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6	11	7	7	27	17
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	643	624	628	609	642	667
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	101	299	416	262	284	261
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	17	52	41	53	72	140
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	5	4	17	8	12	29
Nghệ thuật, thể thao và giải trí <i>Arts, sports, and entertainment</i>	66	60	89	133	171	260
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	18	13	8	11	18	20

70

Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st Dec. by commune

ĐVT: Người - Unit: Person

	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	10.791	10.410
Phường Đoàn Kết	1.552	1.577
Xã Bình Lư	413	530
Xã Sin Suối Hồ	556	561
Xã Tả Lèng	1	0
Phường Tân Phong	4.404	4.422
Xã Bản Bo	46	60
Xã Khun Há	75	72
Xã Bum Tờ	585	616
Xã Nậm Hàng	175	137
Xã Thu Lũm	20	20
Xã Pa Ủ	55	37
Xã Mường Tè	65	77
Xã Hua Bum	2	2
Xã Bum Nưa	111	80
Xã Sìn Hồ	227	180
Xã Lê Lợi	959	519
Xã Pa Tàn	42	41
Xã Hồng Thu	0	10
Xã Nậm Tăm	7	10
Xã Pu Sam Cáp	8	8
Xã Nậm Mạ	10	10
Xã Nậm Cuối	4	14
Xã Phong Thổ	339	319

70 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st Dec. by commune

ĐVT: Người - Unit: Person

	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Sì Lở Lầu	4	3
Xã Khổng Lào	92	83
Xã Than Uyên	224	263
Xã Tân Uyên	519	450
Xã Mường Khoa	44	63
Xã Pắc Ta	83	62
Xã Mường Than	38	36
Xã Mường Kim	100	115
Xã Khoen On	31	33

71 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st Dec. by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	2.792	3.112	3.092	3.066	3.148	3.174
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	883	990	1.117	1.138	1.214	1.044
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	95	97	96	107	102	114
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	788	893	1.021	1.031	1.112	930
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	1.908	2.119	1.972	1.916	1.924	2.126
Tư nhân - Private	50	38	26	25	29	34
Công ty hợp danh - Partnership	14	4	4	3	3	5
Công ty TNHH - Limited Co.	1.178	1.184	1.176	1.146	1.098	1.308
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	85	98	86	92	98	121
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	581	795	680	650	696	658
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1	3	3	12	10	4
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital						
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1	3	3	12	10	4

71 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp (Cont.) Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st Dec. by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	31,63	31,81	36,13	37,12	38,56	32,89
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	3,40	3,12	3,10	3,49	3,24	3,59
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	28,22	28,70	33,02	33,63	35,32	29,30
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	68,34	68,09	63,78	62,49	61,12	66,98
Tư nhân - Private	1,79	1,22	0,84	0,82	0,92	1,07
Công ty hợp danh - Partnership	0,50	0,13	0,13	0,10	0,10	0,16
Công ty TNHH - Limited Co.	42,19	38,05	38,03	37,38	34,88	41,21
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	3,04	3,15	2,78	3,00	3,11	3,81
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	20,81	25,55	21,99	21,20	22,11	20,73
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,04	0,10	0,10	0,39	0,32	0,13
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital						
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,04	0,10	0,10	0,39	0,32	0,13

72 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st Dec. by kind of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	2.792	3.112	3.092	3.066	3.148	3.174
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	748	865	985	1.000	1.114	940
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	40	38	26	34	38	30
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	223	367	184	163	215	235
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	59	76	89	98	115	129
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	137	161	150	173	59	187
Xây dựng - <i>Construction</i>	753	670	693	587	594	514
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	478	474	495	530	476	536
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	86	54	53	50	45	52
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	34	34	38	38	45	57
Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung <i>Content publishing, broadcasting, production, and distribution activities</i>	0	2	1	1	1	2
Hoạt động viễn thông; lắp trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác - <i>Telecommunications activities; computer installation, consultancy, computer infrastructure, and other</i>	1	2	5	7	5	6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7	10	13	13	8	3

72 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st Dec. by kind of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3	4	3	2	9	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	133	124	119	115	117	123
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	38	150	151	122	165	121
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	12	40	33	46	49	107
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2	3	8	3	3	10
Nghệ thuật, thể thao và giải trí <i>Arts, sports, and entertainment</i>	34	35	43	81	84	107
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	4	3	3	3	6	7

73

Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st Dec. by commune

ĐVT: Người - Unit: Person

	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	3.148	3.174
Phường Đoàn Kết	395	455
Xã Bình Lư	71	113
Xã Sìn Suối Hồ	27	50
Xã Tả Lèng	0	0
Phường Tân Phong	1.518	1.568
Xã Bản Bo	14	22
Xã Khun Há	10	10
Xã Bum Tở	86	111
Xã Nậm Hàng	41	41
Xã Thu Lũm	2	2
Xã Pa Ủ	5	3
Xã Mường Tè	7	10
Xã Hua Bum	0	0
Xã Bum Nưa	15	9
Xã Sìn Hồ	44	40
Xã Lê Lợi	506	278
Xã Pa Tàn	2	3
Xã Hồng Thu	0	2
Xã Nậm Tăm	0	3
Xã Pu Sam Cáp	1	3
Xã Nậm Mạ	2	2
Xã Nậm Cuối	0	3
Xã Phong Thổ	104	86

73 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st Dec. by commune

ĐVT: Người - Unit: Person

	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Sì Lở Lầu	1	1
Xã Khổng Lào	10	9
Xã Than Uyên	75	99
Xã Tân Uyên	148	171
Xã Mường Khoa	3	10
Xã Pắc Ta	16	16
Xã Mường Than	12	8
Xã Mường Kim	25	38
Xã Khoen On	8	8

74

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Annual average capital of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Tỷ đồng - Bill. VND						
TỔNG SỐ - TOTAL	33.482,9	37.283,5	47.643,2	56.936,5	62.360,4	62.826,9
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3.500,6	3.810,4	3.806,0	3.846,6	3.876,7	3.818,4
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	1.028,0	979,2	985,2	1.051,6	1.066,4	1.082,6
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	2.472,6	2.831,2	2.820,8	2.795,0	2.810,3	2.735,8
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	29.967,6	33.458,9	43.823,0	53.076,9	58.469,5	58.999,0
Tư nhân - Private	163,6	129,2	126,9	141,8	169,0	199,2
Công ty hợp danh - Partnership	1,6	0,4	0,5	0,4	0,5	1,8
Công ty TNHH - Limited Co.	10.135,3	10.219,5	11.034,2	11.983,4	13.135,3	13.829,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	13,4	13,5	14,3	15,1	14,4	15,6
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	19.653,7	23.096,3	32.647,1	40.936,2	45.150,3	44.953,4
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	14,7	14,2	14,2	13,0	14,4	9,5
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital						
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	14,7	14,2	14,2	13,0	14,4	9,5

74 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp** (Cont.) *Annual average capital of active enterprises having business outcomes by type of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	10,45	10,22	7,99	6,76	6,22	6,08
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	3,07	2,63	2,07	1,85	1,71	1,72
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	7,38	7,59	5,92	4,91	4,51	4,35
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	89,50	89,74	91,98	93,22	93,76	93,91
Tư nhân - Private	0,49	0,35	0,27	0,25	0,27	0,32
Công ty hợp danh - Partnership	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Công ty TNHH - Limited Co.	30,27	27,41	23,16	21,05	21,06	22,01
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	0,04	0,04	0,03	0,03	0,02	0,02
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	58,70	61,95	68,52	71,90	72,40	71,55
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,04	0,04	0,03	0,02	0,02	0,02
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital						
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,04	0,04	0,03	0,02	0,02	0,02

75 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

Annual average capital of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	33.482,9	37.283,5	47.643,1	56.936,4	62.360,4	62.826,9
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.987,3	3.695,0	3.737,4	3.803,2	4.208,6	4.350,5
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	665,6	707,7	600,5	284,0	346,3	315,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	747,8	926,1	931,1	1.132,0	1.489,0	2.053,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	12.887,3	14.229,1	27.199,5	35.570,8	39.697,3	40.522,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	251,5	254,6	256,4	296,1	241,6	262,8
Xây dựng - <i>Construction</i>	8.914,0	8.619,7	8.220,9	8.789,5	8.114,7	7.301,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3.613,3	3.740,4	3.222,8	3.533,0	4.262,9	4.066,7
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	608,8	324,6	377,5	346,9	394,9	438,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	246,0	264,6	200,2	212,7	269,8	591,4
Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung - <i>Content publishing, broadcasting, production, and distribution activities</i>	2,1	2,4	2,3	5,9	6,3	3,2
Hoạt động viễn thông; lắp trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác <i>Telecommunications activities; computer installation, consultancy, computer infrastructure, and other</i>	9,6	9,3	10,0	25,1	9,8	13,7

75 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Annual average capital of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	12,2	1.841,4	4,8	22,9	6,9	1,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	105,8	137,7	64,3	63,3	116,8	48,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	859,8	958,8	1.072,7	1.177,9	1.204,4	1.203,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.213,9	1.214,0	1.280,6	1.058,6	1.264,5	902,2
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	28,6	28,1	32,1	25,6	38,0	43,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,3	0,6	5,7	5,7	6,6	12,9
Nghệ thuật, thể thao và giải trí <i>Arts, sports, and entertainment</i>	314,6	313,3	412,2	565,2	586,9	628,8
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	14,4	16,1	12,1	18,0	95,1	65,8

76

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Annual average capital of active enterprises having business outcomes by commune

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. VND

	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	62.360,4	62.826,9
Phường Đoàn Kết	17.180,1	15.998,9
Xã Bình Lư	1.906,4	1.589,5
Xã Sìn Suối Hồ	1.279,8	1.289,4
Xã Tả Lèng	3,3	0,0
Phường Tân Phong	19.022,9	17.469,2
Xã Bản Bo	135,8	163,5
Xã Khun Há	227,9	218,7
Xã Bum Tở	2.497,2	2.292,7
Xã Nậm Hàng	197,4	272,9
Xã Thu Lũm	535,9	506,2
Xã Pa Ủ	2.192,8	2.140,9
Xã Mường Tè	5.975,4	8.120,3
Xã Hua Bum	5,0	5,1
Xã Bum Nưa	2.240,9	2.645,2
Xã Sìn Hồ	375,1	379,0
Xã Lê Lợi	789,8	786,0
Xã Pa Tần	823,5	768,9
Xã Hồng Thu	0,0	13,6
Xã Nậm Tăm	43,6	35,9
Xã Pu Sam Cáp	9,9	33,0
Xã Nậm Mạ	8,1	7,7
Xã Nậm Cuối	5,7	104,2
Xã Phong Thổ	776,8	771,9

76 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Annual average capital of active enterprises having business outcomes by commune

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. VND

	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Sì Lở Lầu	3,4	0,1
Xã Khổng Lào	1.540,1	1.518,0
Xã Than Uyên	698,1	732,6
Xã Tân Uyên	1.949,8	1.826,6
Xã Mường Khoa	416,7	927,6
Xã Pắc Ta	356,4	386,8
Xã Mường Than	565,8	544,1
Xã Mường Kim	476,8	1.164,4
Xã Khoen On	120,0	114,0

77

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st Dec. by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Tỷ đồng - Bill. VND						
TỔNG SỐ - TOTAL	22.657,5	25.521,8	34.990,2	40.607,6	44.554,3	44.510,8
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3.314,1	3.466,9	3.551,5	3.510,9	3.321,4	3.165,2
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	981,2	856,3	990,1	985,5	1.025,3	1.034,7
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	2.332,9	2.610,6	2.561,4	2.525,4	2.296,1	2.130,5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	19.333,0	22.044,5	31.428,0	37.095,3	41.231,6	41.345,6
Tư nhân - Private	60,5	47,4	43,3	42,3	43,1	51,9
Công ty hợp danh - Partnership	1,6	0,4	0,3	0,3	0,1	0,0
Công ty TNHH - Limited Co.	3.344,8	3.774,3	4.077,0	3.555,8	4.352,5	4.880,4
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	4,8	4,9	4,6	6,0	5,1	8,0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	15.921,3	18.217,5	27.302,8	33.490,9	36.830,8	36.405,3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	10,4	10,4	10,7	1,4	1,3	0,0
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital						
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	10,4	10,4	10,7	1,4	1,3	0,0

77 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st Dec. by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	14,63	13,58	10,15	8,65	7,45	7,11
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	4,33	3,36	2,83	2,43	2,30	2,32
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	10,30	10,23	7,32	6,22	5,15	4,79
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	85,33	86,38	89,82	91,35	92,54	92,89
Tư nhân - Private	0,27	0,19	0,12	0,10	0,10	0,12
Công ty hợp danh - Partnership	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Công ty TNHH - Limited Co.	14,76	14,79	11,65	8,76	9,77	10,96
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	0,02	0,02	0,01	0,01	0,01	0,02
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	70,27	71,38	78,03	82,47	82,66	81,79
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,05	0,04	0,03	0,00	0,00	0,00
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital						
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,05	0,04	0,03	0,00	0,00	0,00

78 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st Dec. by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	22.657,5	25.521,8	34.990,2	40.607,6	44.554,3	44.510,8
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.861,1	2.851,5	2.937,6	2.921,7	3.038,9	3.086,0
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	412,3	415,5	399,1	56,7	101,5	138,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	328,6	374,0	346,1	570,2	622,7	936,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	11.674,0	13.082,3	24.836,4	32.452,1	36.450,6	36.587,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	217,4	216,1	214,2	220,3	5,6	218,0
Xây dựng - <i>Construction</i>	4.167,3	3.966,6	3.588,9	2.377,5	1.512,5	1.227,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.663,9	690,3	543,4	519,3	957,1	736,9
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	192,5	125,5	237,3	161,6	184,8	190,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	206,1	232,5	141,2	147,5	165,3	407,1
Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung <i>Content publishing, broadcasting, production, and distribution activities</i>	0,0	0,0	0,0	1,4	2,0	1,0

78 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế (Cont.) Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st Dec. by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động viễn thông; lắp trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác <i>Telecommunications activities; computer installation, consultancy, computer infrastructure, and other</i>	1,4	1,3	0,9	4,6	1,4	1,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1,6	1.910,1	0,7	7,2	2,5	0,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	40,4	43,4	29,7	31,0	29,2	6,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	295,0	471,4	464,1	541,4	551,8	508,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	345,3	890,0	891,2	158,4	441,7	222,1
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4,8	2,2	7,9	3,1	2,7	2,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,0	0,1	4,9	4,6	4,8	5,1
Nghệ thuật, thể thao và giải trí <i>Arts, sports, and entertainment</i>	244,6	247,6	345,9	428,2	472,2	232,5
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1,2	1,4	0,7	0,8	7,0	2,9

79

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st Dec. by commune

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. VND

	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	44.554,3	44.510,8
Phường Đoàn Kết	12.774,8	11.615,4
Xã Bình Lư	1.173,4	439,3
Xã Sin Suối Hồ	317,7	345,3
Xã Tả Lèng	0,4	0,0
Phường Tân Phong	12.586,9	10.999,7
Xã Bản Bo	40,9	46,5
Xã Khun Há	207,3	198,0
Xã Bum Tờ	1.504,8	1.390,6
Xã Nậm Hàng	31,6	42,6
Xã Thu Lũm	483,8	460,4
Xã Pa Ủ	2.040,8	2.000,6
Xã Mường Tè	5.489,9	7.430,9
Xã Hua Bum	0,9	0,8
Xã Bum Nưa	1.724,9	2.227,9
Xã Sìn Hồ	98,3	91,6
Xã Lê Lợi	718,7	692,8
Xã Pa Tần	751,1	711,3
Xã Hồng Thu	0,0	0,5
Xã Nậm Tăm	5,9	5,7
Xã Pu Sam Cáp	0,1	0,1
Xã Nậm Mạ	0,1	0,2
Xã Nậm Cuổi	1,8	95,3

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st Dec. by commune

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. VND

	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Thổ	155,5	175,8
Xã Sì Lở Lầu	0,4	0,0
Xã Khổng Lào	1.368,0	1.468,2
Xã Than Uyên	183,4	154,2
Xã Tân Uyên	1.351,4	1.305,5
Xã Mường Khoa	308	700
Xã Pắc Ta	217,1	246,3
Xã Mường Than	486,4	467,1
Xã Mường Kim	419,5	1.102,0
Xã Khoen On	110,3	96,6

80

Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp *Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by type of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Tỷ đồng - Bill. VND						
TỔNG SỐ - TOTAL	10.973,2	11.656,0	14.843,4	15.939,3	18.462,5	19.573,1
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	817,5	1.168,5	1.448,5	1.639,4	2.120,6	1.732,8
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	537,8	730,3	1.119,2	1.057,0	1.017,5	1.019,1
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	279,7	438,2	329,3	582,4	1.103,1	713,7
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	10.155,4	10.485,0	13.392,6	14.296,5	16.338,2	17.826,4
Tư nhân - Private	83,0	62,3	65,1	107,2	77,5	189,3
Công ty hợp danh - Partnership	3,1	1,4	1,4	1,0	1,9	4,0
Công ty TNHH - Limited Co.	6.471,8	5.927,7	7.614,9	8.122,5	8.821,7	9.824,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	17,2	19,8	23,6	22,2	23,1	33,5
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	3.580,3	4.473,8	5.687,6	6.043,6	7.414,0	7.774,8
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,3	2,5	2,3	3,4	3,7	13,9
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital						
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,3	2,5	2,3	3,4	3,7	13,9

80 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) *Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by type of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	7,45	10,02	9,76	10,29	11,49	8,85
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	4,90	6,27	7,54	6,63	5,51	5,21
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	2,55	3,76	2,22	3,65	5,97	3,65
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	92,55	89,95	90,23	89,69	88,49	91,08
Tư nhân - Private	0,76	0,53	0,44	0,67	0,42	0,97
Công ty hợp danh - Partnership	0,03	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02
Công ty TNHH - Limited Co.	58,98	50,86	51,30	50,96	47,78	50,20
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	0,16	0,17	0,16	0,14	0,13	0,17
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	32,63	38,38	38,32	37,92	40,16	39,72
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,00	0,02	0,02	0,02	0,02	0,07
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital						
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,00	0,02	0,02	0,02	0,02	0,07

81 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	10.973,2	11.656,0	14.843,4	15.939,3	18.462,5	19.573,1
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	212,9	340,9	338,5	455,2	551,8	537,0
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	103,9	149,9	95,7	130,5	142,9	150,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	491,5	594,2	625,2	857,3	1.354,4	1.379,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.269,6	1.708,8	2.669,3	2.848,5	4.275,5	5.093,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	56,7	64,2	67,4	70,3	50,4	84,8
Xây dựng - <i>Construction</i>	3.779,0	3.985,5	4.824,4	4.962,8	4.526,3	3.885,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4.273,6	4.025,3	5.184,0	5.404,6	5.921,7	6.234,6
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	305,1	152,3	173,4	188,2	332,0	395,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	17,7	16,1	30,6	51,8	94,3	75,9
Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung <i>Content publishing, broadcasting, production, and distribution activities</i>	0,1	0,1	0,1	0,0	1,3	1,6

(Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động viễn thông; lắp trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác <i>Telecommunications activities; computer installation, consultancy, computer infrastructure, and other</i>	5,1	2,9	6,2	6,8	5,3	9,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	9,9	4,1	2,7	10,5	2,2	0,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1,2	61,0	10,2	7,0	36,2	7,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	241,0	236,3	387,6	454,5	346,4	422,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	89,8	204,4	324,2	360,1	630,0	1.040,9
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	20,2	10,8	4,8	6,2	7,1	16,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,0	0,3	0,7	1,0	0,8	5,5
Nghệ thuật, thể thao và giải trí <i>Arts, sports, and entertainment</i>	90,0	91,0	93,5	117,6	141,8	212,1
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5,9	7,9	4,9	6,4	42,1	20,9

82 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by commune

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. VND

	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	18.462,5	19.573,1
Phường Đoàn Kết	4.186,1	4.606,9
Xã Bình Lư	1.046,2	782,4
Xã Sin Suối Hồ	372,7	407,5
Xã Tả Lèng	0,0	0,0
Phường Tân Phong	6.786,1	7.272,0
Xã Bản Bo	110,6	179,6
Xã Khun Há	225,2	212,2
Xã Bum Tở	653,3	660,3
Xã Nậm Hàng	193,0	208,5
Xã Thu Lũm	76,5	80,6
Xã Pa Ủ	336,7	368,7
Xã Mường Tè	616,0	1.004,0
Xã Hua Bum	0,9	0,9
Xã Bum Nưa	580,4	452,6
Xã Sìn Hồ	265,7	198,1
Xã Lê Lợi	113,9	135,6
Xã Pa Tàn	163,7	159,5
Xã Hồng Thu	0,0	9,6
Xã Nậm Tăm	4,5	5,0
Xã Pu Sam Cáp	1,1	1,1
Xã Nậm Mạ	9,4	14,0
Xã Nậm Cuổi	1,1	22,2
Xã Phong Thổ	604,6	689,5
Xã Sì Lở Lầu	1,9	0,0

82 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
 (Cont.) ***Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by commune***

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. VND

	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Khổng Lào	279,1	252,9
Xã Than Uyên	593,4	693,4
Xã Tân Uyên	836,5	653,4
Xã Mường Khoa	45,6	112,3
Xã Pắc Ta	85,2	110,5
Xã Mường Than	85,1	83,6
Xã Mường Kim	141,8	145,1
Xã Khoen On	46,2	51,1

83 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of active enterprises having business outcomes as of 31st Dec. 2025 by size of employees and by type of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>										
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	1.067	612	243	188	21	0	0	2	1	0
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	10	0	0	3	5	0	0	1	1	0
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State owned capital</i>	4	0	0	1	3	0	0	0	0	0
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State owned capital</i>	6	0	0	2	2	0	0	1	1	0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	1.056	612	243	184	16	0	0	1	0	0
Tư nhân - <i>Private</i>	23	20	1	2	0	0	0	0	0	0
Công ty hợp danh - <i>Partnership</i>	2	1	1	0	0	0	0	0	0	0
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	802	494	200	101	6	0	0	1	0	0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. with State capital</i>	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without State capital</i>	228	97	41	81	9	0	0	0	0	0

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st Dec. 2025 by size of employees and by type of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>										
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign owned capital</i>										
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025**
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st Dec. 2025 by size of employees
and by type of enterprise

279

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
		Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>								
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00			100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước										
<i>State owned enterprise</i>	0,94	0,00	0,00	1,60	23,81			50,00	100,00	0,00
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State owned capital</i>	0,37	0,00	0,00	0,53	14,29			0,00	0,00	0,00
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State owned capital</i>	0,56	0,00	0,00	1,06	9,52			50,00	100,00	0,00
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước										
<i>Non-state enterprise</i>	98,97	100,00	100,00	97,87	76,19			50,00	0,00	0,00
Tư nhân - <i>Private</i>	2,16	3,27	0,41	1,06	0,00			0,00	0,00	0,00
Công ty hợp danh - <i>Partnership</i>	0,19	0,16	0,41	0,00	0,00			0,00	0,00	0,00
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	75,16	80,72	82,30	53,72	28,57			50,00	0,00	0,00
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. with State capital</i>	0,09	0,00	0,00	0,00	4,76			0,00	0,00	0,00
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without State capital</i>	21,37	15,85	16,87	43,09	42,86			0,00	0,00	0,00

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025**
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st Dec. 2025 by size of employees
and by type of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
		Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>								
280	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	0,09	0,00	0,00	0,53	0,00		0,00	0,00	0,00
	DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign owned capital</i>									
	DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,09	0,00	0,00	0,53	0,00		0,00	0,00	0,00

84 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

*Number of active enterprises having business outcomes as of 31st Dec. 2025 by size of employees
and by kind of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

281

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.067	612	243	188	21	0	0	2	1	0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	43	24	8	7	2	0	0	1	1	0
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	14	6	3	5	0	0	0	0	0	0
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	75	33	22	17	3	0	0	0	0	0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	62	10	8	43	1	0	0	0	0	0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	5	2	0	1	2	0	0	0	0	0
Xây dựng - <i>Construction</i>	325	173	88	57	6	0	0	1	0	0

84 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế (Cont.) *Number of active enterprises having business outcomes as of 31st Dec. 2025 by size of employees and by kind of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	5-9 người 5-9 pers.	10-49 người 10-49 pers.	50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.	500-999 người 500-999 pers.	1000-4999 người 1000-4999 pers.	5000 người trở lên 5000 pers. and over
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	286	204	54	27	1	0	0	0	0	0
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	37	22	8	7	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and catering services	21	14	4	3	0	0	0	0	0	0
Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung - Content publishing, broadcasting, production, and distribution activities	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0
Hoạt động viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác Telecommunications activities; computer installation, consultancy, computer infrastructure, and other	6	4	2	0	0	0	0	0	0	0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0

84 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st Dec. 2025
by size of employees and by kind of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
283 Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5	3	2	0	0	0	0	0	0	0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	125	80	33	10	2	0	0	0	0	0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	31	23	2	4	2	0	0	0	0	0
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	16	6	5	5	0	0	0	0	0	0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3	0	2	1	0	0	0	0	0	0
Nghệ thuật, thể thao và giải trí <i>Arts, sports, and entertainment</i>	4	1	0	1	2	0	0	0	0	0
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	7	6	1	0	0	0	0	0	0	0

85 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô lao động và phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of active enterprises having business outcomes as of 31st Dec. 2025 by size of employees and by commune*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.067	612	243	188	21	0	0	2	1	0
Phường Đoàn Kết	224	122	56	43	3	0	0	0	0	0
Xã Bình Lư	47	19	17	10	1	0	0	0	0	0
Xã Sin Suối Hồ	10	5	2	2	0	0	0	1	0	0
Xã Tả Lèng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Phường Tân Phong	405	242	84	69	9	0	0	0	1	0
Xã Bản Bo	11	4	6	1	0	0	0	0	0	0
Xã Khun Há	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0
Xã Bùm Tờ	60	20	23	14	3	0	0	0	0	0
Xã Nậm Hàng	22	15	3	4	0	0	0	0	0	0
Xã Thu Lũm	2	1	0	1	0	0	0	0	0	0
Xã Pa Ủ	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0
Xã Mường Tè	2	0	0	1	1	0	0	0	0	0

85 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025**
phân theo quy mô lao động và phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st Dec. 2025
by size of employees and by commune

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

285

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
Xã Hua Bum	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0
Xã Bum Nưa	7	3	1	3	0	0	0	0	0	0
Xã Sìn Hồ	40	23	13	4	0	0	0	0	0	0
Xã Lê Lợi	2	1	0	0	0	0	0	1	0	0
Xã Pa Tần	5	3	0	2	0	0	0	0	0	0
Xã Hồng Thu	2	1	1	0	0	0	0	0	0	0
Xã Nậm Tăm	4	4	0	0	0	0	0	0	0	0
Xã Pu Sam Cáp	4	4	0	0	0	0	0	0	0	0
Xã Nậm Mạ	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0
Xã Nậm Cuối	2	1	0	1	0	0	0	0	0	0
Xã Phong Thổ	52	39	9	3	1	0	0	0	0	0
Xã Sì Lở Lầu	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0

85 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025**
phân theo quy mô lao động và phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st Dec. 2025
by size of employees and by commune

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

286

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
Xã Khổng Lào	3	0	0	3	0	0	0	0	0	0
Xã Than Uyên	72	57	11	4	0	0	0	0	0	0
Xã Tân Uyên	62	38	13	10	1	0	0	0	0	0
Xã Mường Khoa	8	2	2	4	0	0	0	0	0	0
Xã Pắc Ta	5	2	0	3	0	0	0	0	0	0
Xã Mường Than	6	3	2	1	0	0	0	0	0	0
Xã Mường Kim	4	1	0	2	1	0	0	0	0	0
Xã Khoen On	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0

86 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of active enterprises having business outcomes as of 31st Dec. 2025 by size of capital and by type of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. VND</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. VND</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. VND</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. VND</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. VND</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. VND</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. VND and over</i>
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>									
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	1.067	31	31	295	246	330	68	37	29
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	10	0	0	0	0	2	3	2	3
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State owned capital</i>	4	0	0	0	0	2	1	0	1
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State owned capital</i>	6	0	0	0	0	0	2	2	2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	1.056	31	31	295	246	327	65	35	26
Tư nhân - <i>Private</i>	23	3	2	7	5	6	0	0	0
Công ty hợp danh - <i>Partnership</i>	2	1	0	1	0	0	0	0	0

86 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025**
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st Dec. 2025 by size of capital and by type of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. VND</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. VND</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. VND</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. VND</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. VND</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. VND</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. VND and over</i>
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>									
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	801	20	28	248	203	255	38	7	2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. with State capital</i>	1	0	0	0	1	0	0	0	0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without State capital</i>	229	7	1	39	37	66	27	28	24
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	1	0	0	0	0	1	0	0	0
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign owned capital</i>									
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1	0	0	0	0	1	0	0	0

86 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025**
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st Dec. 2025 by size of capital
and by type of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. VND</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. VND</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. VND</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. VND</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. VND</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. VND</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. VND and over</i>
		Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>							
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	0,94	0,00	0,00	0,00	0,00	0,61	4,41	5,41	10,34
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State owned capital</i>	0,37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,61	1,47	0,00	3,45
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State owned capital</i>	0,56	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,94	5,41	6,90
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	98,97	100,00	100,00	100,00	100,00	99,09	95,59	94,59	89,66
Tư nhân - <i>Private</i>	2,16	9,68	6,45	2,37	2,03	1,82	0,00	0,00	0,00
Công ty hợp danh - <i>Partnership</i>	0,19	3,23	0,00	0,34	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

86 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025**
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st Dec. 2025 by size of capital and by type of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. VND</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. VND</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. VND</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. VND</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. VND</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. VND</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. VND and over</i>
		Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>							
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	75,07	64,52	90,32	84,07	82,52	77,27	55,88	18,92	6,90
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. with State capital</i>	0,09	0,00	0,00	0,00	0,41	0,00	0,00	0,00	0,00
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without State capital</i>	21,46	22,58	3,23	13,22	15,04	20,00	39,71	75,68	82,76
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	0,09	0,00	0,00	0,00	0,00	0,30	0,00	0,00	0,00
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign owned capital</i>									
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,09	0,00	0,00	0,00	0,00	0,30	0,00	0,00	0,00

87 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế *Number of active enterprises having business outcomes as of 31st Dec. 2025 by size of capital and by kind of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. VND</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. VND</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. VND</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. VND</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. VND</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. VND</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. VND and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.067	31	31	295	246	330	68	37	29
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	43	4	3	10	8	9	5	0	4
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	14	0	0	2	2	8	2	0	0
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	75	0	1	20	19	27	5	3	0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	62	0	0	1	1	6	5	25	24
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	5	0	0	2	0	2	0	1	0

87 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st Dec. 2025 by size of capital and by kind of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. VND	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. VND	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. VND	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. VND	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. VND	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. VND	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. VND	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. VND and over
Xây dựng - Construction	326	3	4	76	95	118	27	2	1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	285	9	9	78	67	108	13	1	0
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	37	0	0	19	6	10	2	0	0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and catering services	21	0	1	6	6	6	1	1	0
Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung - Content publishing, broadcasting, production, and distribution activities	1	0	0	1	0	0	0	0	0

87 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st Dec. 2025 by size of capital and by kind of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. VND</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. VND</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. VND</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. VND</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. VND</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. VND</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. VND and over</i>
Hoạt động viễn thông; lắp trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác - <i>Telecommunications activities; computer installation, consultancy, computer infrastructure, and other</i>	6	1	1	3	0	1	0	0	0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1	0	0	1	0	0	0	0	0
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5	0	1	2	1	1	0	0	0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	125	9	4	59	27	22	3	1	0

87 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) **Number of active enterprises having business outcomes as of 31st Dec. 2025 by size of capital**
and by kind of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. VND	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. VND	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. VND	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. VND	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. VND	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. VND	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. VND	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. VND and over
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	31	1	4	6	7	7	5	1	0
Giáo dục và đào tạo - Education and training	16	4	2	5	4	1	0	0	0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	3	0	1	0	1	1	0	0	0
Nghệ thuật, thể thao và giải trí Arts, sports, and entertainment	4	0	0	1	0	1	0	2	0
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	7	0	0	3	2	2	0	0	0

88 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of active enterprises having business outcomes as of 31st Dec. 2025 by size of capital and by commune*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

295

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. VND</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. VND</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. VND</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. VND</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. VND</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. VND</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. VND and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.067	31	31	295	246	330	68	37	29
Phường Đoàn Kết	225	7	5	57	46	79	13	10	8
Xã Bình Lư	47	2	3	6	14	16	3	3	0
Xã Sin Suối Hồ	9	0	0	3	0	1	3	1	1
Xã Tả Lèng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Phường Tân Phong	405	12	12	119	88	124	30	12	8
Xã Bản Bo	11	0	1	1	2	7	0	0	0
Xã Khun Há	1	0	0	0	0	0	0	1	0
Xã Bum Tở	60	1	0	16	17	22	2	1	1
Xã Nậm Hàng	22	0	2	10	4	5	1	0	0
Xã Thu Lũm	2	0	0	1	0	0	0	1	0
Xã Pa Ủ	1	0	0	0	0	0	0	0	1

88

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025**
phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st Dec. 2025 by size of capital
and by commune

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
	Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. VND</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. VND</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. VND</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. VND</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. VND</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. VND</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. VND and over</i>
Xã Mường Tè	2	0	0	0	0	0	0	2
Xã Hua Bum	1	0	0	0	1	0	0	0
Xã Bum Nưa	7	0	0	1	2	1	0	3
Xã Sìn Hồ	40	3	3	13	9	11	1	0
Xã Lê Lợi	2	0	0	1	0	0	0	1
Xã Pa Tần	5	0	0	2	1	0	2	0
Xã Hồng Thu	2	0	0	1	1	0	0	0
Xã Nậm Tăm	4	0	0	2	2	0	0	0
Xã Pu Sam Cáp	4	1	0	0	2	0	0	0
Xã Nậm Mạ	1	0	0	0	1	0	0	0
Xã Nậm Cuối	2	0	0	0	1	1	0	0
Xã Phong Thổ	52	2	1	14	16	15	4	0

88 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025**
phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st Dec. 2025 by size of capital and by commune

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. VND</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. VND</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. VND</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. VND</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. VND</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. VND</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. VND and over</i>
Xã Sì Lở Lầu	1	1	0	0	0	0	0	0	0
Xã Khổng Lào	3	0	0	0	0	2	0	0	1
Xã Than Uyên	72	1	1	20	27	20	3	0	0
Xã Tân Uyên	62	1	3	26	12	14	3	2	1
Xã Mường Khoa	8	0	0	2	2	2	0	1	1
Xã Pắc Ta	5	0	0	1	1	1	1	1	0
Xã Mường Than	6	0	0	0	2	3	0	1	0
Xã Mường Kim	4	0	0	1	0	0	1	1	1
Xã Khoen On	1	0	0	0	0	0	1	0	0

89 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Triệu đồng - Mill. VND					
TỔNG SỐ - TOTAL	653.672	784.541	841.512	985.709	1.056.592	1.043.159
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	141.817	186.041	170.324	198.096	221.084	220.993
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	24.870	27.961	31.069	32.280	33.579	30.052
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	116.947	158.080	139.255	165.816	187.504	190.941
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	511.575	598.176	670.862	785.189	833.263	819.636
Tư nhân - Private	5.590	5.537	3.360	4.336	6.055	7.350
Công ty hợp danh - Partnership	1.448	654	654	546	869	948
Công ty TNHH - Limited Co.	291.826	330.592	338.022	388.607	421.368	453.796
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	9.463	10.464	12.208	12.720	13.289	17.473
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	203.248	250.929	316.619	378.981	391.682	340.069
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	280	324	326	2.423	2.246	2.530
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital						
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	280	324	326	2.423	2.246	2.530

(Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp**

(Cont.) **Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by type of enterprise**

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	21,70	23,71	20,24	20,10	20,92	21,18
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	3,80	3,56	3,69	3,27	3,18	2,88
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	17,89	20,15	16,55	16,82	17,75	18,30
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	78,26	76,25	79,72	79,66	78,86	78,57
Tư nhân - Private	0,86	0,71	0,40	0,44	0,57	0,70
Công ty hợp danh - Partnership	0,22	0,08	0,08	0,06	0,08	0,09
Công ty TNHH - Limited Co.	44,64	42,14	40,17	39,42	39,88	43,50
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	1,45	1,33	1,45	1,29	1,26	1,67
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	31,09	31,98	37,62	38,45	37,07	32,60
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,04	0,04	0,04	0,25	0,21	0,24
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital						
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,04	0,04	0,04	0,25	0,21	0,24

90 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế *Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	653.672	784.541	841.512	985.709	1.056.592	1.043.159
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	99.593	146.775	133.817	164.807	187.803	189.481
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	12.833	10.135	9.817	10.132	15.128	16.218
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	38.130	36.115	33.838	38.070	59.581	60.889
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	49.016	65.857	87.701	118.263	155.006	149.520
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	23.434	24.390	25.581	27.594	15.573	32.167
Xây dựng - <i>Construction</i>	243.250	284.151	318.179	388.132	343.402	315.687
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	80.596	91.966	82.269	94.194	122.987	106.992
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	16.140	12.273	16.961	15.560	16.398	27.252
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	3.421	2.964	2.007	2.857	6.235	5.430
Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung <i>Content publishing, broadcasting, production, and distribution activities</i>	136	271	0	161	162	253
Hoạt động viễn thông; lắp trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác <i>Telecommunications activities; computer installation, consultancy, computer infrastructure, and other</i>	507	133	425	1.280	1.010	1.374

(Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.415	1.539	1.244	1.527	1.077	650
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	336	585	300	499	1.889	1.120
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	66.945	67.276	74.228	72.994	72.775	80.355
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	8.635	28.354	42.787	35.850	37.365	22.055
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	850	3.747	1.635	3.183	3.571	8.603
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	480	196	1.539	366	497	2.442
Nghệ thuật, thể thao và giải trí <i>Arts, sports, and entertainment</i>	6.905	6.701	8.958	9.863	15.064	21.737
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1.049	1.114	230	377	1.068	937

91 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by commune*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	1.056.592	1.043.159
Phường Đoàn Kết	162.093	168.542
Xã Bình Lư	37.066	53.230
Xã Sin Suối Hồ	28.552	65.003
Xã Tả Lèng	77	0
Phường Tân Phong	456.076	431.081
Xã Bản Bo	4.246	5.128
Xã Khun Há	7.137	7.325
Xã Bum Tở	71.308	59.898
Xã Nậm Hàng	14.976	13.890
Xã Thu Lũm	3.198	3.305
Xã Pa Ủ	8.814	7.421
Xã Mường Tè	16.448	16.008
Xã Hua Bum	46	246
Xã Bum Nưa	19.333	7.609
Xã Sìn Hồ	17.958	13.960
Xã Lê Lợi	39.723	38.123
Xã Pa Tần	6.864	7.958
Xã Hồng Thu	0	455
Xã Nậm Tăm	596	506
Xã Pu Sam Cáp	192	68
Xã Nậm Mạ	1.136	1.044
Xã Nậm Cuối	232	587
Xã Phong Thổ	37.878	32.503
Xã Sì Lờ Lầu	161	144

91 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by commune

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Khổng Lào	11.869	14.277
Xã Than Uyên	17.698	15.167
Xã Tân Uyên	54.546	41.024
Xã Mường Khoa	4.195	6.063
Xã Pắc Ta	7.492	5.725
Xã Mường Than	5.960	5.160
Xã Mường Kim	9.987	12.114
Xã Khoen On	10.736	9.596

92 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by type of enterprise

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	6.017	6.826	7.178	8.008	8.299	8.272
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	5.528	6.755	5.859	6.522	7.043	7.470
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	8.273	9.265	10.295	7.370	7.938	7.207
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	5.163	6.446	5.345	6.380	6.903	7.513
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	6.167	6.849	7.618	8.491	8.719	8.517
Tư nhân - Private	3.597	3.706	3.836	4.516	6.116	6.731
Công ty hợp danh - Partnership	5.134	6.817	7.786	7.583	14.483	9.298
Công ty TNHH - Limited Co.	5.836	6.553	6.439	7.377	7.560	7.716
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	6.857	7.390	8.171	8.514	8.454	9.186
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	6.836	7.406	9.563	10.170	10.526	9.905
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	11.650	6.003	3.015	9.616	6.344	9.167
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital						
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	11.650	6.003	3.015	9.616	6.344	9.167

93 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	6.017	6.826	7.178	8.008	8.299	8.272
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4.630	6.228	5.233	6.135	6.431	6.879
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	5.958	5.363	6.416	6.571	8.266	9.353
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	5.689	3.443	5.981	6.651	8.100	7.077
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	10.864	12.675	10.493	12.130	14.662	13.248
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	6.840	6.961	7.313	7.627	7.501	8.312
Xây dựng - <i>Construction</i>	5.897	6.945	7.947	8.983	8.160	8.216
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.706	6.590	5.704	6.503	8.202	6.955
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	4.686	11.618	13.474	17.572	14.869	17.983
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	3.632	3.579	2.613	3.581	5.972	4.458
Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung <i>Content publishing, broadcasting, production, and distribution activities</i>	5.667	5.644	0	6.700	3.000	7.016

93 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động viễn thông; lắp trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác <i>Telecommunications activities; computer installation, consultancy, computer infrastructure, and other</i>	6.036	3.171	4.428	7.111	10.522	7.154
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6.205	8.015	6.096	6.525	6.410	9.028
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4.667	5.128	3.846	5.934	7.496	4.785
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	8.779	8.829	9.695	9.663	9.558	10.731
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	7.020	11.785	9.863	9.026	8.686	7.973
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3.149	8.674	3.363	5.101	4.251	6.860
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	8.000	3.630	7.124	3.590	3.604	9.926
Nghệ thuật, thể thao và giải trí <i>Arts, sports, and entertainment</i>	8.853	8.934	8.782	6.111	8.259	9.035
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5.466	6.874	2.251	3.138	5.233	3.902

94 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

*Average compensation per month of employees
 in active enterprises having business outcomes by commune*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. VND

	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	8.299	8.272
Phường Đoàn Kết	8.555	9.670
Xã Bình Lư	8.171	9.428
Xã Sin Suối Hồ	5.218	9.622
Xã Tả Lèng	6.442	0
Phường Tân Phong	8.611	8.047
Xã Bản Bo	8.847	8.298
Xã Khun Há	8.092	8.478
Xã Bum Tở	10.555	8.562
Xã Nậm Hàng	6.764	7.420
Xã Thu Lũm	12.113	15.302
Xã Pa Ủ	21.925	15.084
Xã Mường Tè	21.250	16.993
Xã Hua Bum	1.910	10.250
Xã Bum Nưa	13.370	5.926
Xã Sìn Hồ	6.520	5.773
Xã Lê Lợi	3.347	4.299
Xã Pa Tần	12.855	15.980
Xã Hồng Thu	0	4.217
Xã Nậm Tăm	7.092	4.213
Xã Pu Sam Cáp	2.464	596
Xã Nậm Mạ	9.464	8.701
Xã Nậm Cuổi	6.442	3.263
Xã Phong Thổ	9.149	8.612
Xã Sì Lờ Lầu	3.360	4.000

94 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
 trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh
 doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã
 (Cont.) *Average compensation per month of employees
 in active enterprises having business outcomes by commune*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. VND

	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Khổng Lào	12.364	14.164
Xã Than Uyên	6.614	5.288
Xã Tân Uyên	9.702	7.297
Xã Mường Khoa	9.710	9.022
Xã Pắc Ta	8.856	6.581
Xã Mường Than	11.686	11.621
Xã Mường Kim	9.404	9.391
Xã Khoen On	28.860	24.989

95 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Triệu đồng - Mill. VND					
TỔNG SỐ - TOTAL	-46.369	215.510	294.416	-717.674	426.099	876.244
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	-32.849	37.379	13.555	-17.535	17.417	-44.441
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	-7.310	5.145	3.382	-352	3.627	224
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	-25.539	32.234	10.173	-17.183	13.790	-44.665
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	-13.288	178.131	281.365	-699.875	409.093	920.469
Tư nhân - Private	-153	-989	-1.093	198	1.732	2.353
Công ty hợp danh - Partnership	-59	17	17	-326	437	2.057
Công ty TNHH - Limited Co.	1.613	-843	25.503	36.723	36.130	148.321
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	5	7	9	6	13	21
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	-14.694	179.940	256.929	-736.476	370.781	767.717
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-232	0	-504	-264	-412	216
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital						
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-231,5	0	-503,5	-263,5	-411,8	216,4

(Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Profit before taxes of active enterprises having business
outcomes by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	70,84	17,34	4,60	2,44	4,09	- 5,07
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	15,77	2,39	1,15	0,05	0,85	0,03
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	55,08	14,96	3,46	2,39	3,24	- 5,10
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	28,66	82,66	95,57	97,52	96,01	105,05
Tư nhân - Private	0,33	- 0,46	- 0,37	- 0,03	0,41	0,27
Công ty hợp danh - Partnership	0,13	0,01	0,01	0,05	0,10	0,23
Công ty TNHH - Limited Co.	- 3,48	- 0,39	8,66	- 5,12	8,48	16,93
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	- 0,01	0,00	0,00	- 0,00	0,00	0,00
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	31,69	83,49	87,27	102,62	87,02	87,61
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,50		- 0,17	0,04	- 0,10	0,02
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital						
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,50		- 0,17	0,04	- 0,10	0,02

96 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	-46.369	215.510	294.416	-717.674	426.099	876.244
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-26.268	26.864	-3.679	-26.446	54.784	7.833
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.738	4.842	3.795	1.729	619	9.917
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	-15	329	5.697	12.402	9.462	103.824
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-99.589	60.098	187.927	-839.994	330.445	691.467
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	366	496	521	520	-1.547	661
Xây dựng - <i>Construction</i>	51.384	48.560	49.164	35.187	33.512	44.478
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.160	43.117	7.768	6.982	-15.324	-24.914
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-1.755	-4.565	-3.480	-3.333	-8.616	2.766
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	-3.454	-4.928	-1.643	-2.039	-617	-2.763
Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung <i>Content publishing, broadcasting, production, and distribution activities</i>	0	119	124	0	20	21

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động viễn thông; lắp trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác <i>Telecommunications activities; computer installation, consultancy, computer infrastructure, and other</i>	124	26	94	111	44	120
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	176	16	24	-123	15	-142
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-158	-81	-719	-163	69	80
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	29.121	34.215	40.539	79.440	18.133	37.639
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-733	3.916	5.848	13.377	4.616	1.557
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-1.730	-648	-986	-706	-1.163	2.326
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-107	-103	-726	-40	-137	-620
Nghệ thuật, thể thao và giải trí <i>Arts, sports, and entertainment</i>	3.347	3.233	4.141	3.706	1.722	2.309
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	24	6	8	1.716	63	-313

Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by commune

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	426.099	876.244
Phường Đoàn Kết	110.252	162.385
Xã Bình Lư	-28.168	-45.237
Xã Sin Suối Hồ	2.544	11.171
Xã Tả Lèng	0	0
Phường Tân Phong	72.813	123.273
Xã Bản Bo	-5	1.053
Xã Khun Há	5.622	11.523
Xã Bum Tở	64.658	45.341
Xã Nậm Hàng	-64	-1.267
Xã Thu Lũm	12.756	16.533
Xã Pa Ủ	105.531	107.374
Xã Mường Tè	-57.352	146.056
Xã Hua Bum	3	0
Xã Bum Nưa	80.184	141.042
Xã Sìn Hồ	-744	8.713
Xã Lê Lợi	8.965	-7.931
Xã Pa Tàn	49.041	61.364
Xã Hồng Thu	0	164
Xã Nậm Tăm	-49	-496
Xã Pu Sam Cáp	-125	163
Xã Nậm Mạ	10	12
Xã Nậm Cuối	25	350
Xã Phong Thổ	-223	2.861
Xã Sì Lờ Lầu	17	0
Xã Khổng Lào	-22.230	-36.712

97 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
 (Cont.) ***Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by commune***

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Than Uyên	-6.142	-64
Xã Tân Uyên	7.321	32.302
Xã Mường Khoa	677	-3.395
Xã Pắc Ta	5.645	78.718
Xã Mường Than	-7.529	-4.217
Xã Mường Kim	14.142	16.749
Xã Khoen On	8.526	8.417

98 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit margin of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

ĐVT - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	-0,42	1,85	1,98	-4,50	2,31	4,48
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	-4,02	3,20	0,94	-1,07	0,82	-2,56
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	-1,36	0,70	0,30	-0,03	0,36	0,02
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	-9,13	7,36	3,09	-2,95	1,25	-6,26
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	-0,13	1,70	2,10	-4,90	2,50	5,16
Tư nhân - Private	-0,18	-1,59	-1,68	0,18	2,24	1,24
Công ty hợp danh - Partnership	-1,92	1,16	1,19	-33,34	23,19	50,97
Công ty TNHH - Limited Co.	0,02	-0,01	0,33	0,45	0,41	1,51
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	0,03	0,03	0,04	0,03	0,06	0,06
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	-0,41	4,02	4,52	-12,19	5,00	9,87
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-90,98	0,00	-21,51	-7,68	-11,10	1,56
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital						
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-90,98	0,00	-21,51	-7,68	-11,10	1,56

99 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Profit margin of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

ĐVT - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	-0,42	1,85	1,98	-4,50	2,31	4,48
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-12,34	7,88	-1,09	-5,81	9,93	1,46
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1,67	3,23	3,97	1,32	0,43	6,57
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	0,00	0,06	0,91	1,45	0,70	7,53
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-7,84	3,52	7,04	-29,49	7,73	13,58
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,65	0,77	0,77	0,74	-3,07	0,78
Xây dựng - <i>Construction</i>	1,36	1,22	1,02	0,71	0,74	1,14
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	0,03	1,07	0,15	0,13	-0,26	-0,40
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-0,58	-4656,05	-33,04	-0,93	3,99	1,50
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	-19,53	-30,53	-5,37	-3,94	-0,65	-3,64
Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung <i>Content publishing, broadcasting, production, and distribution activities</i>	0,00	96,26	98,41	0,00	1,59	1,27

99

(Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Profit margin of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

ĐVT - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động viễn thông; lắp trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác <i>Telecommunications activities; computer installation, consultancy, computer infrastructure, and other</i>	2,40	0,90	1,51	1,64	0,82	1,29
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1,78	0,39	0,89	-1,17	0,70	-37,23
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-13,62	-0,13	-7,02	-2,31	0,19	1,13
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	12,08	14,48	10,46	17,48	5,24	8,91
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-0,81	1,92	1,80	3,72	0,73	0,15
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-8,55	-6,00	-20,71	-11,40	-16,38	14,40
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-538,23	-33,13	-109,98	-3,91	-16,26	-11,36
Nghệ thuật, thể thao và giải trí <i>Arts, sports, and entertainment</i>	3,72	3,55	4,43	3,15	1,21	1,09
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,40	0,07	0,16	26,83	0,15	-1,50

100 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Profit margin of active enterprises having business outcomes by commune

ĐVT - Unit: %

	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	2,31	4,48
Phường Đoàn Kết	2,63	3,52
Xã Bình Lư	-2,69	-5,78
Xã Sin Suối Hồ	0,68	2,74
Xã Tả Lèng	0,00	0,00
Phường Tân Phong	1,07	1,70
Xã Bản Bo	0,00	0,59
Xã Khun Há	2,50	5,43
Xã Bum Tở	9,90	6,87
Xã Nậm Hàng	-0,03	-0,61
Xã Thu Lũm	16,68	20,50
Xã Pa Ủ	31,35	29,12
Xã Mường Tè	-9,31	14,55
Xã Hua Bum	0,27	0,00
Xã Bum Nưa	13,81	31,16
Xã Sìn Hồ	-0,28	4,40
Xã Lê Lợi	7,87	-5,85
Xã Pa Tần	29,95	38,47
Xã Hồng Thu	0,00	1,72
Xã Nậm Tăm	-1,07	-9,85
Xã Pu Sam Cáp	-11,63	15,44
Xã Nậm Mạ	0,10	0,09
Xã Nậm Cuối	2,39	1,57
Xã Phong Thổ	-0,04	0,41
Xã Sì Lờ Lầu	0,89	0,00
Xã Khổng Lào	-7,97	-14,52

100

(Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp
đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Profit margin of active enterprises having business
outcomes by commune*

	ĐVT - Unit: %	
	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Than Uyên	-1,04	-0,01
Xã Tân Uyên	0,88	4,94
Xã Mường Khoa	1,48	-3,02
Xã Pắc Ta	6,62	71,24
Xã Mường Than	-8,84	-5,04
Xã Mường Kim	9,97	11,54
Xã Khoen On	18,47	16,49

101

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp
Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	1.370	1.523	2.223	2.856	3.266	3.362
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.030	1.026	1.028	1.047	971	1.142
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	3.768	3.562	3.596	2.658	2.764	2.839
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	667	714	730	775	692	864
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	1.476	1.681	2.620	3.458	4.032	4.054
Tư nhân - Private	350	297	441	418	480	383
Công ty hợp danh - Partnership	43	20	39	41	25	6
Công ty TNHH - Limited Co.	368	392	439	445	496	608
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	43	40	37	42	42	41
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	3.477	3.733	6.259	7.939	9.598	10.306
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	618	266	135	57	39	0,1
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital						
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	618	266	135	57	39	0,1

102

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế
Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	1.370	1.523	2.223	2.856	3.266	3.362
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	983	994	983	1.020	984	1.109
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	398	404	344	336	440	550
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	452	334	596	840	868	783
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	21.593	22.931	24.371	29.536	32.959	31.455
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	752	739	731	704	7	662
Xây dựng - <i>Construction</i>	339	368	364	373	386	317
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	309	367	340	319	363	358
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	520	1.388	2.233	2.708	3.376	1.470
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	1.670	2.629	1.919	1.922	1.631	3.831
Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung <i>Content publishing, broadcasting, production, and distribution activities</i>	0	0	0	685	444	333

102

(Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động viễn thông; lắp trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác <i>Telecommunications activities; computer installation, consultancy, computer infrastructure, and other</i>	142	286	117	295	179	63
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	74	239	46	216	189	0
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6.686	4.569	4.506	4.247	1.485	271
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	149	143	167	160	183	121
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	132	71	53	44	237	157
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	109	56	139	45	35	23
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0	6	280	556	408	240
Nghệ thuật, thể thao và giải trí <i>Arts, sports, and entertainment</i>	308	484	885	1.719	1.963	1.105
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	40	97	83	68	419	222

103

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by commune

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	3.266	3.362
Phường Đoàn Kết	6.415	5.078
Xã Bình Lư	1.821	658
Xã Sin Suối Hồ	698	125
Xã Tả Lèng	520	0
Phường Tân Phong	1.521	1.729
Xã Bản Bo	777	689
Xã Khun Há	2.866	2.804
Xã Bum Tở	2.669	2.427
Xã Nậm Hàng	147	200
Xã Thu Lũm	22.244	26.193
Xã Pa Ủ	48.125	46.642
Xã Mường Tè	86.590	95.182
Xã Hua Bum	217	153
Xã Bum Nưa	14.401	20.889
Xã Sìn Hồ	369	366
Xã Lê Lợi	587	856
Xã Pa Tần	17.192	17.514
Xã Hồng Thu	0	24
Xã Nậm Tăm	869	582
Xã Pu Sam Cáp	3	5
Xã Nậm Mạ	2	2
Xã Nậm Cuối	446	124
Xã Phong Thổ	346	391

103 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by commune

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Sì Lở Lầu	130	0
Xã Khổng Lào	16.667	14.308
Xã Than Uyên	745	607
Xã Tân Uyên	2.761	2.672
Xã Mường Khoa	4.286	8.904
Xã Pắc Ta	3.029	2.889
Xã Mường Than	11.611	12.848
Xã Mường Kim	3.309	5.899
Xã Khoen On	3.283	2.798

104

**Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả
sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
*Number of active cooperatives having business outcomes
as of annual 31st Dec. by commune*

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	193	196
Phường Đoàn Kết	10	11
Xã Bình Lư	7	10
Xã Sin Suối Hồ	6	6
Xã Tả Lèng	5	5
Phường Tân Phong	22	19
Xã Bản Bo	3	2
Xã Khun Há	2	1
Xã Bum Tở	13	15
Xã Nậm Hàng	12	15
Xã Thu Lũm	2	1
Xã Pa Ủ	0	0
Xã Mường Tè	1	1
Xã Mù Cà	0	0
Xã Hua Bum	0	0
Xã Tà Tổng	0	0
Xã Bum Nưa	2	1
Xã Mường Mô	1	0
Xã Sìn Hồ	7	10
Xã Lê Lợi	0	1
Xã Pa Tàn	0	0
Xã Hồng Thu	0	0
Xã Nậm Tăm	0	1
Xã Tủa Sín Chải	0	0
Xã Pu Sam Cáp	2	1

104

(Tiếp theo) **Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of active cooperatives having business outcomes as of annual 31st Dec. by commune

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Nậm Mạ	1	0
Xã Nậm Cuối	0	0
Xã Phong Thổ	11	13
Xã Sì Lở Lầu	5	6
Xã Dào San	4	3
Xã Khổng Lào	2	1
Xã Than Uyên	30	33
Xã Tân Uyên	18	22
Xã Mường Khoa	7	5
Xã Nậm Sỏ	1	1
Xã Pắc Ta	2	1
Xã Mường Than	4	3
Xã Mường Kim	11	6
Xã Khoen On	2	2

105

Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of employees in active cooperatives having business outcomes as of annual 31st Dec. by commune

ĐVT: Người - Unit: Person

	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	817	892
Phường Đoàn Kết	28	29
Xã Bình Lư	61	50
Xã Sin Suối Hồ	16	24
Xã Tả Lèng	12	28
Phường Tân Phong	92	60
Xã Bản Bo	7	8
Xã Khun Há	3	1
Xã Bum Tở	37	50
Xã Nậm Hàng	30	42
Xã Thu Lũm	6	3
Xã Pa Ủ	0	0
Xã Mường Tè	8	3
Xã Mù Cả	0	0
Xã Hua Bum	0	0
Xã Tà Tổng	0	0
Xã Bum Nưa	16	13
Xã Mường Mô	1	0
Xã Sìn Hồ	31	50
Xã Lê Lợi	0	1
Xã Pa Tàn	0	0
Xã Hồng Thu	0	0
Xã Nậm Tăm	0	1
Xã Tủa Sín Chải	0	0
Xã Pu Sam Cáp	10	3

105

(Tiếp theo) **Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Number of employees in active cooperatives having business outcomes as of annual 31st Dec. by commune*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Nậm Mạ	1	0
Xã Nậm Cuối	0	0
Xã Phong Thổ	70	61
Xã Sì Lở Lầu	9	27
Xã Đào San	13	10
Xã Khổng Lào	8	1
Xã Than Uyên	96	107
Xã Tân Uyên	115	182
Xã Mường Khoa	78	74
Xã Nậm Sỏ	3	3
Xã Pắc Ta	15	13
Xã Mường Than	9	9
Xã Mường Kim	14	8
Xã Khoen On	28	31

106

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
*Number of non-farm individual business establishments
as of annual 31st Dec. by kind of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	11.248	10.696	11.238	11.133	11.476	12.210
Công nghiệp, xây dựng Industry and construction	1.499	1.539	1.740	1.726	1.789	1.743
Khai khoáng - Mining and quarrying	3	3	5	5	1	0
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	1.409	1447	1.640	1.625	1.683	1.707
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply			1	1	8	27
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities						
Xây dựng - Construction	87	89	94	95	97	9
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	9.749	9157	9.498	9.407	9.687	10.467
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	6.165	5.510	6.172	6.087	6.288	6.370
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	508	514	450	441	450	443
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and catering services	1.193	1.224	1.186	1.181	1.215	1.632
Hoạt động viễn thông; lắp trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác Telecommunications activities; computer installation, consultancy, computer infrastructure, and other	44	47	32	32	32	13

106

(Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) **Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by kind of economic activity**

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	20	22	12	12	12	9
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	942	944	740	743	760	748
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	56	58	62	64	64	29
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	93	94	85	85	87	100
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	32	32	22	22	22	93
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	59	63	58	61	61	84
Nghệ thuật, thể thao và giải trí <i>Arts, sports, and entertainment</i>	82	85	76	76	78	121
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	545	552	603	603	618	825
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	10	12				

107

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
tại thời điểm 31/12/2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
***Number of non-farm individual business establishments
as of 31st Dec. 2025 by commune***

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	12.210
Phường Đoàn Kết	1.654
Xã Bình Lư	882
Xã Sin Suối Hồ	250
Xã Tả Lèng	72
Phường Tân Phong	2.347
Xã Bản Bo	140
Xã Khun Há	53
Xã Bum Tở	363
Xã Nậm Hàng	299
Xã Thu Lũm	89
Xã Pa Ủ	38
Xã Mường Tè	68
Xã Mù Cả	36
Xã Hua Bum	67
Xã Tả Tổng	79
Xã Bum Nưa	69
Xã Mường Mô	84
Xã Sìn Hồ	442
Xã Lê Lợi	163
Xã Pa Tàn	212
Xã Hồng Thu	121
Xã Nậm Tăm	183
Xã Tủa Sín Chải	76
Xã Pu Sam Cáp	98

107

(Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12/2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of non-farm individual business establishments as of 31st Dec. 2025 by commune

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Nậm Mạ	49
Xã Nậm Cuối	101
Xã Phong Thổ	832
Xã Sì Lở Lầu	182
Xã Đào San	160
Xã Khổng Lào	309
Xã Than Uyên	841
Xã Tân Uyên	869
Xã Mường Khoa	163
Xã Nậm Sỏ	123
Xã Pắc Ta	144
Xã Mường Than	248
Xã Mường Kim	192
Xã Khoen On	112

108

Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by kind of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	17.347	17.197	18.905	18.483	18.763	19.836
Công nghiệp, xây dựng Industry and construction	2.777	2.946	3.822	3.565	3.218	3.560
Khai khoáng - Mining and quarrying	6	6	10	10	2	0
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	2.482	2.666	3.012	3.001	3.020	3.320
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	-	-	2	2	8	32
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	-	-	-	-	-	-
Xây dựng - Construction	289	274	798	552	188	208
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	14.570	14.251	15.083	14.918	15.545	16.276
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	9.082	8.613	9.534	9.503	10.188	9.802
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	612	618	516	504	496	547
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and catering services	2.338	2.401	2.574	2.469	2.478	3.025
Hoạt động viễn thông; lắp trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác Telecommunications activities; computer installation, consultancy, computer infrastructure, and other	59	62	52	51	51	21

108

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec.
by kind of economic activity

	ĐVT: Người - Unit: Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	25	28	13	12	12	9
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.051	1.062	784	786	792	799
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	100	110	114	118	125	130
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	141	152	149	145	154	177
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	74	77	97	93	71	194
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	80	82	81	88	86	138
Nghệ thuật, thể thao và giải trí <i>Arts, sports, and entertainment</i>	183	189	212	195	161	242
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	814	841	957	954	931	1.192
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	11	16	-	-	-	-

109

Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12/2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31st Dec. 2025 by commune

ĐVT: Người - Unit: Person

	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	19.836
Phường Đoàn Kết	2.640
Xã Bình Lư	1.437
Xã Sin Suối Hồ	507
Xã Tả Lèng	102
Phường Tân Phong	3.873
Xã Bản Bo	185
Xã Khun Há	71
Xã Bum Tở	788
Xã Nậm Hàng	481
Xã Thu Lũm	147
Xã Pa Ủ	56
Xã Mường Tè	90
Xã Mù Cà	61
Xã Hua Bum	109
Xã Tà Tổng	93
Xã Bum Nưa	86
Xã Mường Mô	130
Xã Sìn Hồ	679
Xã Lê Lợi	276
Xã Pa Tàn	334
Xã Hồng Thu	161
Xã Nậm Tăm	276
Xã Tủa Sín Chải	131
Xã Pu Sam Cáp	109

109

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12/2025
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
*(Cont.) Number of employees in the non-farm individual
business establishments as of 31st Dec. 2025 by commune*

ĐVT: Người - Unit: Person	
	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Nậm Mạ	91
Xã Nậm Cuối	124
Xã Phong Thổ	1.473
Xã Sì Lở Lầu	228
Xã Đào San	223
Xã Khổng Lào	449
Xã Than Uyên	1.553
Xã Tân Uyên	1.335
Xã Mường Khoa	311
Xã Nậm Sỏ	188
Xã Pắc Ta	218
Xã Mường Than	408
Xã Mường Kim	280
Xã Khoen On	133

110

Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by kind of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	8.748	8.683	9.497	9.538	9.602	10.147
Công nghiệp, xây dựng Industry and construction	899	1.012	1.331	1.282	1.245	1.280
Khai khoáng - Mining and quarrying	3	3	-	5	1	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	856	961	1.195	1.175	1.209	1.239
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	-	-	-	-	5	14
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	-	-	-	-	-	-
Xây dựng - Construction	40	48	136	102	30	27
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	7.849	7.671	8.166	8.256	8.357	8.867
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	5.154	4.885	5.432	5.464	5.585	5.657
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	66	70	41	34	33	53
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and catering services	1.400	1.417	1.525	1.557	1.560	1.854
Hoạt động viễn thông; lắp trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác Telecommunications activities; computer installation, consultancy, computer infrastructure, and other	19	21	26	20	19	4

110

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by kind of economic activity

	ĐVT: Người - Unit: Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	9	12	5	-	5	4
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	481	512	348	344	362	331
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	34	37	44	46	45	22
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	64	73	60	53	62	65
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	73	76	94	91	68	138
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	30	31	22	37	36	59
Nghệ thuật, thể thao và giải trí <i>Arts, sports, and entertainment</i>	85	88	90	92	77	97
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	426	440	479	518	505	583
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	8	9				

111

Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12/2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31st Dec. 2025 by commune

ĐVT: Người - Unit: Person

	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	10.147
Phường Đoàn Kết	1.441
Xã Bình Lư	856
Xã Sin Suối Hồ	184
Xã Tả Lèng	31
Phường Tân Phong	2.217
Xã Bản Bo	79
Xã Khun Há	28
Xã Bum Tở	562
Xã Nậm Hàng	281
Xã Thu Lũm	76
Xã Pa Ủ	28
Xã Mường Tè	43
Xã Mù Cả	31
Xã Hua Bum	51
Xã Tả Tổng	32
Xã Bum Nưa	34
Xã Mường Mô	59
Xã Sìn Hồ	350
Xã Lê Lợi	137
Xã Pa Tàn	170
Xã Hồng Thu	55
Xã Nậm Tăm	115
Xã Tủa Sín Chải	62

111

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12/2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31st Dec. 2025 by commune

ĐVT: Người - Unit: Person

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Pu Sam Cáp	33
Xã Nậm Mạ	35
Xã Nậm Cuối	35
Xã Phong Thổ	675
Xã Sì Lở Lầu	66
Xã Đào San	87
Xã Khổng Lào	170
Xã Than Uyên	783
Xã Tân Uyên	615
Xã Mường Khoa	157
Xã Nậm Sỏ	77
Xã Pắc Ta	106
Xã Mường Than	203
Xã Mường Kim	136
Xã Khoen On	47

PHẦN VI: NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

PART VI: AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
112 Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hecta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of product per hectare of agriculture production land and land for aquaculture</i>	367
113 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of farms by commune</i>	368
114 Số trang trại năm 2025 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of farms in 2025 by kind of activity and by commune</i>	370
115 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây <i>Planted area of crops by crop group</i>	372
116 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	373
117 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Planted area of cereals by commune</i>	374
118 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of cereals by commune</i>	376
119 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of cereals per capita by commune</i>	378
120 Diện tích gieo trồng lúa cả năm - <i>Rice area</i>	380
121 Năng suất gieo trồng lúa cả năm - <i>Rice yield</i>	381
122 Sản lượng lúa cả năm - <i>Rice production</i>	382
123 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Rice area by commune</i>	383
124 Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Rice yield by commune</i>	385
125 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Rice production by commune</i>	387
126 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of spring rice by commune</i>	389

Biểu Table	Trang Page
127 Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Yield of spring rice by commune</i>	391
128 Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of spring rice by commune</i>	393
129 Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of winter rice by commune</i>	395
130 Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Yield of winter rice by commune</i>	397
131 Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of winter rice by commune</i>	399
132 Diện tích gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of maize by commune</i>	401
133 Năng suất gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Yield of maize by commune</i>	403
134 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of maize by commune</i>	405
135 Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm <i>Area and production of some annual crops</i>	407
136 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of annual crops by commune</i>	408
137 Diện tích gieo trồng cây sắn phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of cassava by commune</i>	410
138 Sản lượng cây sắn phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of cassava by commune</i>	412
139 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Area, area with product, and production of some perennial crops</i>	414
140 Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of perennial industrial crops by commune</i>	415
141 Diện tích hiện có cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of tea by commune</i>	417
142 Diện tích cho sản phẩm cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area with product of tea by commune</i>	419
143 Sản lượng cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of tea by commune</i>	421

Biểu Table	Trang Page
144 Diện tích hiện có cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of rubber by commune</i>	423
145 Diện tích cho sản phẩm cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area with product of rubber by commune</i>	425
146 Sản lượng cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of rubber by commune</i>	427
147 Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of fruit crops by commune</i>	429
148 Diện tích cho sản phẩm cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area with product of fruit crops by commune</i>	431
149 Sản lượng cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of fruit crops by commune</i>	433
150 Chăn nuôi <i>Livestock</i>	435
151 Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of buffaloes as of 01 Jan. by commune</i>	436
152 Số lượng bò tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of cattles as of 01 Jan. by commune</i>	438
153 Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of pigs as of 01 Jan. by commune</i>	440
154 Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of poultry as of 01 Jan. by commune</i>	442
155 Số lượng dê, cừu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of goats, sheeps as of 01 Jan. by commune</i>	444
156 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Living weight of pig by commune</i>	446
157 Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Living weight of poultry by commune</i>	448
158 Hiện trạng rừng đến 31/12 hàng năm <i>Area of forest as of annual 31st December</i>	450
159 Diện tích có rừng đến 31/12/2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of forest as of 31st Dec. 2025 by commune</i>	451
160 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of newly concentrated planted forest by type of forest</i>	453

Biểu Table	Trang Page
161 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of newly concentrated planted forest by type of ownership</i>	454
162 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of newly concentrated planted forest by commune</i>	455
163 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Production of wood and non-timber products by type of forest products</i>	457
164 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản <i>Water surface area of aquaculture</i>	458
165 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Water surface area of aquaculture by commune</i>	459
166 Diện tích thu hoạch thủy sản <i>Harvested area of aquaculture</i>	461
167 Sản lượng thủy sản - <i>Production of fisheries</i>	462
168 Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of fisheries by commune</i>	463

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản là tổng giá trị các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thu hoạch trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản trong khoảng thời gian nhất định (thường là một năm), bao gồm cả sản phẩm bán ra và không bán ra.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp/ đất nuôi trồng thủy sản}}{\text{Diện tích đất sản xuất nông nghiệp/ đất nuôi trồng thủy sản}} = \frac{\text{Tổng giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá hiện hành}}{\text{Diện tích đất sản xuất nông nghiệp/ đất nuôi trồng thủy sản}}$$

Trong đó:

Tổng giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá hiện hành trên một diện tích đất nhất định (triệu đồng): Là tổng giá trị sản lượng của các loại cây hàng năm, cây lâu năm, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản và sản phẩm phụ thu được trên đất đó. Giá trị sản lượng của mỗi sản phẩm được tính bằng sản lượng thu hoạch nhân với giá bán bình quân của người sản xuất.

Diện tích đất sản xuất tính riêng theo từng loại đất (đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản) với đơn vị tính là ha.

Đất sản xuất nông nghiệp bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí kinh tế trang trại”, cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: Trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

• **Đối với trang trại chuyên ngành:** Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm¹ của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

Trang trại trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Trang trại chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi từ 10 đơn vị vật nuôi trở lên (mỗi đơn vị vật nuôi tương đương 500 kg)²;

Trang trại lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

Trang trại nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Trang trại sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

• **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm, đồng thời giá trị sản phẩm bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên. Riêng trường hợp trang trại sản xuất nhiều lĩnh vực, trong đó có một lĩnh vực chiếm tỷ trọng trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm nhưng giá trị sản phẩm của lĩnh vực này không đủ tiêu chí xếp trang trại chuyên ngành,

¹ Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

² Theo Điều 52 Luật Chăn nuôi; Điều 21 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và Điều 1 Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP.

nếu tổng giá trị sản phẩm của trang trại đạt từ 2,0 tỷ đồng trở lên, tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên thì quy ước là trang trại tổng hợp.

Đất trồng cây hàng năm: Là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá một năm; kể cả cây hàng năm lưu gốc để thu hoạch trong thời gian không quá 05 năm, đất sử dụng theo chế độ canh tác không thường xuyên theo chu kỳ. Đất trồng cây hàng năm bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác ngoài lúa; không bao gồm đất trồng hoa, cây cảnh, ươm giống, nhà lưới, nhà kính, nhà màng.

Đất trồng cây lâu năm: Là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm; kể cả loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như thanh long, chuối, dưa, nho,...

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để nuôi trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển; diện tích các công trình phụ trợ, không bao gồm diện tích đất lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất đồng muối, đất hồ đập thủy lợi, sông ngòi có kết hợp nuôi trồng thủy sản và nuôi trồng thủy sản trên biển.

Cây hàng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hàng năm lưu gốc bao gồm: Cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hàng năm (mía, thuốc lá, thuốc Lào, bông, đay...); cây rau đậu các loại; cây hoa các loại; cây làm thức ăn chăn nuôi; cây gia vị, cây dược liệu hàng năm.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hàng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hàng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (thanh long, cam, nhãn, bưởi, chuối, dứa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trà không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm. Quy ước: Diện tích cây lâu năm trồng tập trung là diện tích liền khoảnh từ 100 m² trở lên chuyên để trồng các loại cây lâu năm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm báo cáo có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- *Đối với cây hàng năm:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm:* Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm báo cáo có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản

xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất (còn gọi là sản lượng đổ bồ). Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai tây, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong riềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lượng lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm: Số gà, vịt, ngan, nuôi lấy thịt và đẻ trứng (không tính gà, vịt, ngan dưới 7 ngày tuổi); số lượng gia cầm khác: Số chim cút, ngỗng, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác: Số thỏ, chó, đàn ong, rắn, rắn... có tại thời điểm quan sát (không tính con dưới 7 ngày tuổi).

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che³ từ 0,1 trở lên.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: Rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

³ *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

Theo mục đích sử dụng, rừng được chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích có rừng là diện tích đất có rừng bao gồm cả rừng trồng chưa khép tán.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Sản lượng gỗ khai thác bao gồm sản lượng gỗ tròn và gỗ khác (gỗ dùng đốt than tại rừng, củi dùng để đun, sưởi ấm) được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo được sử dụng để nuôi trồng thủy sản (thả giống, chăm sóc, bảo vệ) và cho thu hoạch sản phẩm trong kỳ, gồm diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản trong ao vuông, đăng quảng, vèo, ruộng lúa, nương vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển,... Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính phần diện tích mặt nước được vây lại để nuôi theo hình thức đăng quảng, vèo, giai, mùng, lưới,... Không tính diện tích mặt nước của hồ, đập thủy điện, thủy lợi hoặc hồ lớn được thả giống với mục đích tái tạo, bảo

vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường sinh thái vào diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích mặt nước thả nuôi; diện tích ao lắng, ao lọc, kênh dẫn nước vào ra.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản bao gồm phần mặt nước nuôi trồng thủy sản có xuống giống nhưng bị mất trắng; không bao gồm phần mặt nước được sử dụng để ương nuôi giống, nuôi cá sấu, cá cảnh, nuôi lồng bè, bể bồn và diện tích của các công trình phụ trợ phục vụ nuôi trồng thủy sản như: Khu vực làm biển thể điện, nhà làm việc, lán trại, nhà kho/nhà xưởng chứa/chế biến thức ăn...

Diện tích nuôi trồng thủy sản là diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản cộng dồn các vụ trong năm.

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước thả nuôi cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ và không tính diện tích mất trắng. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, ruộng, đăng quảng, vèo, ruộng lúa, ruộng vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được vây lại để nuôi theo hình thức đăng quảng, vèo, giai, mùng, lưới.

Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ương, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè và không tính diện tích mất trắng.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

• *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Gross output of agriculture, forestry and fishery products per hectare of agricultural land and aquaculture land is the total value of agricultural, forestry and fishery products harvested per hectare of agricultural land and aquaculture land in a given period of time (usually one year), including both sold and unsold products.

Formula:

$$\text{Gross output of agriculture, forestry and fishery products per hectare of agricultural production land and aquaculture land} = \frac{\text{Total value of agricultural, forestry and fishery products at current prices}}{\text{Area of agricultural land/ aquaculture land}}$$

Of which:

Total value of agriculture, forestry and fishery products at current prices on a given area of land (million VND): Is the total value of output of annual crops, perennial plants, livestock, forestry, aquaculture and by-products obtained on that land. The output value of each product is calculated by multiplying the harvested production by the average selling price of the producer.

Production land area is calculated separately for each type of land (agricultural land, aquaculture land) with the unit of measurement as hectares.

Agricultural land includes land for annual crops and land for perennial plants.

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

According to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: Cultivation, livestock, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

- **For specialized farms:** Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, livestock, forestry, aquaculture, salt production, and the proportion of the product value¹ of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

Cultivation: The average production value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Livestock: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and the scale of livestock farm from 10 livestock units or more (each livestock unit is equivalent to 500 kg)²;

Forestry production: The average production value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

Aquaculture production: The average production value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Salt production: The average production value must reach at least 0.35 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

- **For integrated farm** is a farm that does not have any production field with a product value ratio of more than 50% of the farm's product

¹ Including physical products and services.

² According to Article 52 of the Law on livestock: Article 21 of Decree No. 13/2020/ND-CP dated January 21, 2020 of the Government detailing the Law on livestock and Article 1 of Decree No. 46/2022/ND-CP dated July 13, 2022 of the Government amending and supplementing a number of articles of Decree No. 13/2020/ND-CP.

value structure in a year, and at the same time, the average product value must reach 2.0 billion VND/year or more and the total production land area must be 1.0 ha or more. In the case of a farm that produces many fields, in which one field accounts for more than 50% of the total product value structure but the product value of this field does not meet the criteria for classification as a specialized farm, if the total product value of the farm reaches 2.0 billion VND or more, and the total production land area is 1.0 ha or more, it is considered an integrated farm.

Land for annual crops: Land used for the purpose of growing crops that are sown, harvested and end the production cycle within a period of no more than one year; including annual crops that are kept for harvesting within a period of no more than 05 years, land used under irregular cyclical cultivation regime. Land for growing annual crops includes land for growing rice and land for growing annual crops other than rice; not including land for growing flowers, ornamental plants, nurseries, net houses, greenhouses, membrane houses.

Land for perennial plants is land used for the purpose of growing perennial plants that are planted once, grow and harvest for many years; including plants that have the same growth period as annual plants but are harvested for many years such as dragon fruit, bananas, pineapples, grapes, etc.

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and freshwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area, inland water area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; and area of auxiliary constructions, not including rice fields, land for other annual crops, salt fields, irrigation dams, rivers with combined aquaculture and marine aquaculture.

Annual crop is planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including self-seeding annual plants, including: Grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

Planted area of annual crop is the area when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

Harvested area of annual crop is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

Perennial plants are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

The area of perennial plants includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products. Convention: Concentrated perennial plants area is a contiguous area of 100 m² or more dedicated to growing perennial plants.

Productive area of perennial plants/trees is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial plants:* Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/ geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include output of rice, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time.

Production of rice (also known as production of rice in basket) is the clean and dried rice production of all crops in the year. The rice production of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the production of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the production of cassava, sweet potatoes, potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24

hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs (excluding chickens, ducks, and geese under 7 days old) and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation (excluding heads under 7 days old).

Primary livestock production is the volume of primary r livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Live weight production: Refers to live weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Production of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the radio of canopy cover³ is from 0.1 and over.

³ *Canopy cover* is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: Forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: Refer to forests which are planted by human, including: New plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: Forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: Forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: Forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

Forested area is the area of forested land including planted forests with open canopy.

Forest area refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

Production of timber and non-timber forest products including the production of round timber and other timber (wood used for charcoal burning in forests, firewood used for cooking and heating) exploited from natural forests, planted forests, and scattered planted forestry trees in a certain period.

FISHING

Aquaculture water surface area is the natural or artificial water surface area used for aquaculture (stocking, care, protection) and harvesting products during the period, including the aquaculture water surface area in square ponds, nets, cages, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes, coastal tidal flats, etc. For rivers, lakes, coastal tidal flats, only the water surface area enclosed for aquaculture in the form of nets, nets, cages, nets, etc. is counted. The water surface area of lakes, hydroelectric dams, irrigation works or large lakes stocked with fish for the purpose of regenerating, protecting aquatic resources, protecting the ecological environment is not counted in the aquaculture water surface area.

Aquaculture water surface area includes the aquaculture water surface area; settling pond area, filtering pond, inlet and outlet water channel.

Aquaculture water surface area includes the aquaculture water surface where fish are stocked but are completely lost; Not including the water surface used for breeding, raising crocodiles, ornamental fish, raising cages, tanks and the area of auxiliary works serving aquaculture such as: Electrical transformer area, working house, camp, warehouse/factory for storing/processing food...

Aquaculture area is the cumulative aquaculture water surface area of crops in a year.

Fishery harvested area is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative aquaculture water surface area of harvested crops in the period and does not include the lost area. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted.

The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages, cages and does not include the area of total loss.

Fishery production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Capture fisheries production* includes production of capture from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.
- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculturing.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Nông nghiệp

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 70.674 ha, tăng 0,73% (tăng 512 ha) so với năm 2024, diện tích tăng do diện tích cây dong riềng tăng; Tổng diện tích cây lương thực có hạt đạt 49.449 ha, giảm 2,09% (giảm 1.053 ha); Sản lượng lương thực có hạt đạt 227.069 tấn, giảm 0,52% (giảm 1.184 tấn), trong đó: sản lượng lúa đạt 154.697 tấn. Sản lượng lương thực giảm do năm 2025 diện tích lúa trồng ở các xã Bình Lư, Sìn Hồ, Phong Thổ, Than Uyên và một số diện tích không đảm bảo nước tưới tiêu, bên cạnh đó diện tích lúa nương giảm mạnh ở xã Hồng Thu, Đào San do năng suất thấp người dân chuyển đổi trồng sang cây khoai sọ, dong riềng; sản lượng ngô đạt 72.372 tấn, giảm 1,26% (giảm 926 tấn), sản lượng ngô giảm do năm 2025 diện tích gieo trồng giảm 780 ha so với năm trước.

Tổng diện tích trồng cây lâu năm trên địa bàn tỉnh đạt 37.650 ha, giảm 2,09% (giảm 802 ha) so với cùng kỳ năm trước. Diện tích giảm ở một số cây trồng như: Chuối, chanh leo, xoài... do cây già cỗi năng suất, chất lượng thấp bà con chuyển sang trồng cây khoai sọ, khoai sắn, dong riềng đem lại hiệu quả kinh tế cao. Trong đó, diện tích cho sản phẩm đạt 26.764 ha. Sản lượng thu hoạch đạt 117.762 tấn.

Chăn nuôi tại thời điểm 01/01/2026 đàn trâu đạt 84,11 nghìn con; đàn bò đạt 28,86 nghìn con; đàn lợn đạt 211,30 nghìn con; đàn gia cầm đạt 1.860 nghìn con. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 3.125 tấn, tăng 0,97% so với năm 2024; sản lượng thịt bò hơi đạt 534 tấn, tăng 0,06%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 11.102 tấn, giảm 6,06%; sản lượng thịt gia cầm hơi đạt 5.523 tấn, tăng 1,07% so với năm 2024.

2. Lâm nghiệp

Tổng diện tích rừng trồng mới tập trung năm 2025 đạt 3.019 ha, tăng 43,67% (tăng 917,6 ha) so với năm 2024; sản lượng khai thác gỗ đạt 6.671 m³, tăng 1,65% (tăng 108 m³) so cùng kỳ năm 2024. Công tác bảo vệ rừng được các cấp, các ngành quan tâm nên mặc dù tình trạng cháy rừng vẫn xảy ra nhưng mức độ thiệt hại giảm so với năm trước.

3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản năm 2025 đạt 3.946,6 tấn, tăng 7,81% (tăng 285,8 tấn) so với năm 2024. Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 3.651 tấn, tăng 8,8% (tăng 295,3 tấn) so với năm trước; sản lượng thủy sản khai thác đạt 295,7 tấn. Sản lượng tăng cao là do nhiều hộ của các xã mở rộng lồng nuôi và nuôi mới, diện tích thu hoạch ao và thể tích thu hoạch lồng bè, bể bồn tăng, bên cạnh đó giá cả giảm, thị trường ổn định nên nhu cầu tiêu thụ cao. Thể tích thu hoạch nuôi cá nước lạnh ở xã Bình Lư, Bản Bo, Sin Suối Hồ, Sỉ Lở Lầu... tăng 21.577 m³, thể tích thu hoạch nuôi cá lồng tăng 21.558 m³, chủ yếu các xã Tân Uyên, Mường Kim, Khoen On, Mường Mô.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY

1. Agriculture

The total cultivated area with annual crops reached 70,674 hectares, a year-on-year increase of 0.73% (512 hectares), thanks to the increase in ginger cultivation area; the total area of grain crops reached 49,449 hectares, a decrease of 2.09% (1,053 hectares); grain production reached 227,069 tons, a decrease of 0.52% (1,184 tons), of which rice production reached 154,697 tons. The decrease in grain production was due to lack of irrigation water in the area of rice cultivation in Binh Lu, Sin Ho, Phong Tho, Than Uyen communes and some areas in 2025. In addition, the area of upland rice decreased sharply in Hong Thu and Dao San communes due to low yields, making people to switch to growing taro and ginger. Maize production reached 72,372 tons, a decrease of 1.26% (926 tons). The decrease in maize production was due to a reduction of 780 hectares in planted area in 2025 compared to the previous year.

The total cultivated area with perennial crops in the province reached 37,650 hectares, a decrease of 2.09% (802 hectares) compared to the same period last year. The decrease was observed in some crops such as bananas, passion fruit, and mangoes, due to aging trees with low yields and quality. Farmers switched to planting ginseng, taro, and ginger, which brought higher economic yield. Of which, there were 26,764 hectares with yield, and harvested output of 117,762 tons.

Livestock production as of January 1st, 2026 is expected to reach 84.11 thousand buffaloes; 28.86 thousand cattle; 211.30 thousand pigs; and 1,860 thousand poultry. The output of live buffalo meat for slaughter was expected to reach 3,125 tons, an increase of 0.97% compared to 2024; cattle live weight production was expected to reach 534 tons, an increase of 0.06%; live pig weight production was expected to reach

11,102 tons, a decrease of 6.06%; and poultry live weight production was expected to reach 5,523 tons, a year-on-year increase of 1.07%.

2. Forestry

The total area of newly planted forests in 2025 reached 3,019 hectares, a year-on-year increase of 43.67% (917.6 hectares); timber harvesting volume was expected to reach 6,671 m³, an increase of 1.65% (108 m³) compared to the same period in 2024. Much attention to forest protection efforts was paid by all levels and sectors, so although forest fires still occurred, the level of damage decreased compared to the previous year.

3. Fishing

Fishery production in 2025 reached 3,946.6 tons, a year-on-year increase of 7.81% (285.8 tons). Aquaculture production was expected to reach 3,651 tons, a year-on-year rise of 8.8% (295.3 tons) and fisheries capture production was at 295.7 tons. The high increase in production was due to expanding cage farming of many households in the communes and starting new ventures, increasing the harvested pond area and the harvested volume of cages and tanks. In addition, lower prices and a stable market led to high demand. The harvested volume of cold-water fish farming in Binh Lu, Ban Bo, Sin Suoi Ho, Si Lo Lau communes, etc., increased by 21,577 m³ while the harvested volume of cage fish farming increased by 21,558 m³ , mainly in Tan Uyen, Muong Kim, Khoen On, and Muong Mo communes.

112

Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản
Gross output of product per hectare of agriculture production land and land for aquaculture

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agriculture production land</i>	Đất nuôi trồng thủy sản <i>Water surface land for aquaculture</i>
2019	44,58	96,50
2020	43,09	105,36
2021	43,54	114,82
2022	43,91	124,89
2023	44,40	201,06
2024	47,20	224,59
Sơ bộ - Pre. 2025	46,66	239,97
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %		
2020	96,66	109,18
2021	101,04	108,98
2022	100,85	108,77
2023	101,12	160,99
2024	106,31	111,70
Sơ bộ - Pre. 2025	98,86	106,85

113 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of farms by commune

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

Sơ bộ
Prel. 2025

TỔNG SỐ - TOTAL	6
Phường Đoàn Kết	1
Phường Tân Phong	5
Xã Bình Lư	-
Xã Tả Lèng	-
Xã Bản Bo	-
Xã Khun Há	-
Xã Bum Tờ	-
Xã Thu Lũm	-
Xã Pa Ủ	-
Xã Mường Tè	-
Xã Mù Cả	-
Xã Tà Tổng	-
Xã Bum Nưa	-
Xã Sìn Hồ	-
Xã Hồng Thu	-
Xã Nậm Tăm	-
Xã Tủa Sín Chải	-
Xã Pu Sam Cáp	-
Xã Nậm Mạ	-
Xã Nậm Cuối	-
Xã Phong Thổ	-
Xã Sìn Suối Hồ	-
Xã Sì Lở Lầu	-
Xã Đào San	-
Xã Khổng Lào	-
Xã Than Uyên	-

113 (Tiếp theo) **Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) **Number of farms by commune**

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Mường Than	-
Xã Mường Kim	-
Xã Khoen On	-
Xã Tân Uyên	-
Xã Mường Khoa	-
Xã Nậm Sỏ	-
Xã Pắc Ta	-
Xã Nậm Hàng	-
Xã Hua Bum	-
Xã Mường Mô	-
Xã Lê Lợi	-
Xã Pa Tần	-

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6	1	5	-
Phường Đoàn Kết	1	-	1	-
Phường Tân Phong	5	1	4	-
Xã Bình Lư	-	-	-	-
Xã Tả Lèng	-	-	-	-
Xã Bản Bo	-	-	-	-
Xã Khun Há	-	-	-	-
Xã Bum Tở	-	-	-	-
Xã Thu Lũm	-	-	-	-
Xã Pa Ủ	-	-	-	-
Xã Mường Tè	-	-	-	-
Xã Mù Cạ	-	-	-	-
Xã Tà Tổng	-	-	-	-
Xã Bum Nưa	-	-	-	-
Xã Sìn Hồ	-	-	-	-
Xã Hồng Thu	-	-	-	-
Xã Nậm Tăm	-	-	-	-
Xã Tủa Sín Chải	-	-	-	-
Xã Pu Sam Cáp	-	-	-	-
Xã Nậm Mạ	-	-	-	-
Xã Nậm Cuổi	-	-	-	-
Xã Phong Thổ	-	-	-	-
Xã Sìn Suối Hồ	-	-	-	-

114

(Tiếp theo) **Số trang trại năm 2025 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
 (Cont.) **Number of farms in 2025 by kind of activity and by commune**

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>
Xã Sì Lờ Lầu	-	-	-	-
Xã Đào San	-	-	-	-
Xã Khổng Lào	-	-	-	-
Xã Than Uyên	-	-	-	-
Xã Mường Than	-	-	-	-
Xã Mường Kim	-	-	-	-
Xã Khoen On	-	-	-	-
Xã Tân Uyên	-	-	-	-
Xã Mường Khoa	-	-	-	-
Xã Nậm Sỏ	-	-	-	-
Xã Pắc Ta	-	-	-	-
Xã Nậm Hàng	-	-	-	-
Xã Hua Bum	-	-	-	-
Xã Mường Mô	-	-	-	-
Xã Lê Lợi	-	-	-	-
Xã Pa Tần	-	-	-	-

115 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Planted area of crops by crop group

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Diện tích gieo trồng cây hàng năm <i>Area of annual crops</i>			Diện tích hiện có cây lâu năm <i>Area of perennial crops</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Cây lương thực có hạt <i>Cereals</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crops</i>		Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>
Ha							
2019	98.777	68.798	53.969	9.785	29.979	19.987	8.451
2020	101.941	69.606	53.961	10.456	32.335	20.792	11.400
2021	104.715	69.322	53.133	10.513	35.393	21.815	13.510
2022	105.804	69.248	52.517	10.660	36.556	22.313	14.017
2023	106.823	68.376	51.017	9.862	38.447	22.633	15.593
2024	108.613	70.162	50.502	12.105	38.451	23.454	14.855
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	108.323	70.674	49.449	13.113	37.650	23.793	13.732
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>							
2020	103,20	101,17	99,99	106,86	107,86	104,03	134,90
2021	102,72	99,59	98,47	100,55	109,46	104,92	118,51
2022	101,04	99,89	98,84	101,40	103,28	102,28	103,75
2023	100,96	98,74	97,14	92,51	105,17	101,43	111,24
2024	101,68	102,61	98,99	122,74	100,01	103,63	95,27
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	99,73	100,73	97,91	108,33	97,91	101,44	92,44

116 **Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt** *Planted area and production of cereals*

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa <i>Rice</i>	Ngô <i>Maize</i>		Lúa <i>Rice</i>	Ngô <i>Maize</i>
		Ha			Tấn - <i>Ton</i>	
2015	53.597	30.934	22.663	198.845	132.838	66.007
2016	54.182	31.419	22.763	206.335	136.413	69.922
2017	54.986	32.838	22.148	218.767	145.764	73.003
2018	53.308	32.142	21.166	214.172	143.764	70.408
2019	53.969	32.908	21.061	220.499	149.810	70.689
2020	53.961	32.707	21.254	220.047	148.779	71.268
2021	53.133	32.298	20.835	226.464	151.987	74.477
2022	52.517	31.974	20.543	228.545	153.342	75.203
2023	51.017	31.393	19.624	225.214	152.435	72.779
2024	50.502	31.370	19.132	228.254	154.956	73.298
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	49.449	31.097	18.352	227.069	154.697	72.372
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	101,91	101,61	102,33	105,09	104,52	106,25
2016	101,09	101,57	100,44	103,77	102,69	105,93
2017	101,48	104,52	97,30	106,03	106,85	104,41
2018	96,95	97,88	95,57	97,90	98,63	96,45
2019	101,24	102,38	99,50	102,95	104,21	100,40
2020	99,99	99,39	100,92	99,80	99,31	100,82
2021	98,47	98,75	98,03	102,92	102,16	104,50
2022	98,84	99,00	98,60	100,92	100,89	100,97
2023	97,14	98,18	95,53	98,54	99,41	96,78
2024	98,99	99,93	97,49	101,35	101,65	100,71
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	97,91	99,13	95,92	99,48	99,83	98,74

117

**Diện tích cây lương thực có hạt
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
Planted area of cereals by commune

Đơn vị tính - Unit: Ha

Sơ bộ
Prel. 2025

TỔNG SỐ - TOTAL	49.449
Phường Đoàn Kết	1.355
Phường Tân Phong	2.143
Xã Bình Lư	2.050
Xã Tả Lèng	1.782
Xã Bản Bo	1.289
Xã Khun Há	1.323
Xã Bum Tở	488
Xã Thu Lũm	514
Xã Pa Ủ	466
Xã Mường Tè	644
Xã Mù Cà	308
Xã Tà Tổng	637
Xã Bum Nưa	706
Xã Sìn Hồ	1.445
Xã Hồng Thu	2.098
Xã Nậm Tăm	1.823
Xã Tủa Sín Chải	2.157
Xã Pu Sam Cáp	1.521
Xã Nậm Mạ	611
Xã Nậm Cuối	1.001
Xã Phong Thổ	1.758
Xã Sìn Suối Hồ	1.971
Xã Sì Lờ Lầu	1.655
Xã Đào San	1.289
Xã Khổng Lào	1.310

117

(Tiếp theo) **Diện tích cây lương thực có hạt
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Planted area of cereals by commune*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Than Uyên	1.965
Xã Mường Than	1.477
Xã Mường Kim	2.411
Xã Khoen On	780
Xã Tân Uyên	2.481
Xã Mường Khoa	1.281
Xã Nậm Sỏ	709
Xã Pắc Ta	1.391
Xã Nậm Hàng	1.402
Xã Hua Bum	651
Xã Mường Mô	956
Xã Lê Lợi	830
Xã Pa Tần	772

118 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of cereals by commune*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

Sơ bộ
Prel. 2025

TỔNG SỐ - TOTAL	227.069
Phường Đoàn Kết	6.399
Phường Tân Phong	10.106
Xã Bình Lư	9.793
Xã Tả Lèng	8.550
Xã Bản Bo	6.253
Xã Khun Há	6.391
Xã Bum Tở	1.780
Xã Thu Lũm	2.697
Xã Pa Ủ	1.661
Xã Mường Tè	3.131
Xã Mù Cà	1.282
Xã Tà Tổng	2.504
Xã Bum Nưa	3.235
Xã Sìn Hồ	5.970
Xã Hồng Thu	8.657
Xã Nậm Tăm	7.869
Xã Tủa Sín Chải	8.401
Xã Pu Sam Cáp	7.437
Xã Nậm Mạ	2.357
Xã Nậm Cuối	4.401
Xã Phong Thổ	8.183
Xã Sìn Suối Hồ	9.267
Xã Sì Lờ Lầu	7.373
Xã Đào San	5.446
Xã Khổng Lào	6.335

118

(Tiếp theo) Sản lượng cây lương thực có hạt
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Production of cereals by commune*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Than Uyên	10.415
Xã Mường Than	7.490
Xã Mường Kim	11.610
Xã Khoen On	3.825
Xã Tân Uyên	12.437
Xã Mường Khoa	6.472
Xã Nậm Sỏ	3.464
Xã Pắc Ta	6.984
Xã Nậm Hàng	5.921
Xã Hua Bum	3.135
Xã Mường Mô	3.120
Xã Lê Lợi	3.306
Xã Pa Tần	3.412

119 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of cereals per capita by commune*

ĐVT - Unit: Kg

	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	453,08
Phường Đoàn Kết	259,46
Phường Tân Phong	286,33
Xã Bình Lư	542,61
Xã Tả Lèng	679,33
Xã Bản Bo	666,42
Xã Khun Há	692,42
Xã Bum Tở	149,97
Xã Thu Lũm	487,88
Xã Pa Ủ	283,01
Xã Mường Tè	485,43
Xã Mù Cà	470,80
Xã Tà Tổng	337,47
Xã Bum Nưa	461,09
Xã Sìn Hồ	450,94
Xã Hồng Thu	676,01
Xã Nậm Tăm	627,76
Xã Tủa Sín Chải	545,59
Xã Pu Sam Cáp	645,01
Xã Nậm Mạ	372,94
Xã Nậm Cuối	413,24
Xã Phong Thổ	350,07
Xã Sìn Suối Hồ	574,77
Xã Sì Lờ Lầu	482,43
Xã Đào San	348,61
Xã Khổng Lào	373,72

119

(Tiếp theo) Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Production of cereals per capita by commune*

ĐVT - Unit: Kg

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Than Uyên	387,49
Xã Mường Than	542,20
Xã Mường Kim	570,12
Xã Khoen On	361,02
Xã Tân Uyên	425,20
Xã Mường Khoa	515,08
Xã Nậm Sỏ	329,00
Xã Pắc Ta	662,56
Xã Nậm Hàng	552,33
Xã Hua Bum	559,82
Xã Mường Mô	459,16
Xã Lê Lợi	374,41
Xã Pa Tần	389,05

120 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

Rice area

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa đông xuân <i>Spring rice</i>	Lúa mùa <i>Winter rice</i>
		Ha	
2015	30.934	6.395	24.539
2016	31.419	6.438	24.981
2017	32.838	6.688	26.150
2018	32.142	6.741	25.401
2019	32.908	6.778	26.130
2020	32.707	6.808	25.899
2021	32.298	6.782	25.516
2022	31.974	6.827	25.147
2023	31.393	6.800	24.593
2024	31.370	6.820	24.550
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	31.097	6.778	24.319
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	101,61	102,76	101,50
2016	101,57	100,67	101,80
2017	104,52	103,88	104,68
2018	97,88	100,79	97,14
2019	102,38	100,55	102,87
2020	99,39	100,44	99,12
2021	98,75	99,62	98,52
2022	99,00	100,66	98,55
2023	98,18	99,60	97,80
2024	99,93	100,29	99,83
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	99,13	99,38	99,06

121

Năng suất gieo trồng lúa cả năm

Rice yield

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Lúa đông xuân Spring rice	Lúa mùa Winter rice
		Tạ/ha - Quintal/ha	
2015	42,94	54,76	39,86
2016	43,42	55,01	40,43
2017	44,39	53,9	41,96
2018	44,73	53,55	42,39
2019	45,52	54,69	43,15
2020	45,49	49,81	44,35
2021	47,06	55,57	44,80
2022	47,96	55,45	45,92
2023	48,56	54,79	46,83
2024	49,40	56,47	47,43
Sơ bộ - Prel. 2025	49,75	55,84	48,05
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %	
2015	102,85	100,66	102,60
2016	101,12	100,46	101,42
2017	102,23	97,98	103,78
2018	100,77	99,35	101,03
2019	101,77	102,13	101,79
2020	99,93	91,08	102,80
2021	103,45	111,56	101,00
2022	101,91	99,78	102,52
2023	101,25	98,81	101,98
2024	101,73	103,07	101,28
Sơ bộ - Prel. 2025	100,71	98,88	101,30

122 Sản lượng lúa cả năm

Rice production

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Lúa đông xuân Spring rice	Lúa mùa Winter rice

123 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Rice area by commune*

Đơn vị tính - Unit: Ha

Sơ bộ
Prel. 2025

TỔNG SỐ - TOTAL	31.097
Phường Đoàn Kết	479
Phường Tân Phong	529
Xã Bình Lư	1.192
Xã Tả Lèng	1.057
Xã Bản Bo	732
Xã Khun Há	821
Xã Bum Tở	289
Xã Thu Lũm	374
Xã Pa Ủ	287
Xã Mường Tè	561
Xã Mù Cà	206
Xã Tà Tổng	459
Xã Bum Nưa	496
Xã Sìn Hồ	655
Xã Hồng Thu	1.171
Xã Nậm Tăm	1.011
Xã Tủa Sín Chải	1.088
Xã Pu Sam Cáp	1.413
Xã Nậm Mạ	183
Xã Nậm Cuối	733
Xã Phong Thổ	893
Xã Sìn Suối Hồ	1.206
Xã Sì Lờ Lầu	911
Xã Đào San	599
Xã Khổng Lào	1.065

123

(Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng lúa cả năm**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Rice area by commune

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Than Uyên	1.671
Xã Mường Than	1.066
Xã Mường Kim	1.523
Xã Khoen On	583
Xã Tân Uyên	2.100
Xã Mường Khoa	1.160
Xã Nậm Sỏ	604
Xã Pắc Ta	1.223
Xã Nậm Hàng	767
Xã Hua Bum	491
Xã Mường Mô	588
Xã Lê Lợi	460
Xã Pa Tần	451

124

**Năng suất gieo trồng lúa cả năm
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
Rice yield by commune

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	49,75
Phường Đoàn Kết	49,19
Phường Tân Phong	52,85
Xã Bình Lư	53,33
Xã Tả Lèng	52,50
Xã Bản Bo	53,88
Xã Khun Há	52,56
Xã Bum Tở	38,03
Xã Thu Lũm	58,21
Xã Pa Ủ	37,11
Xã Mường Tè	50,59
Xã Mù Cà	44,95
Xã Tà Tổng	41,26
Xã Bum Nưa	49,84
Xã Sìn Hồ	47,80
Xã Hồng Thu	47,63
Xã Nậm Tăm	50,34
Xã Tủa Sín Chải	42,91
Xã Pu Sam Cáp	49,89
Xã Nậm Mạ	47,70
Xã Nậm Cuối	46,52
Xã Phong Thổ	51,80
Xã Sìn Suối Hồ	50,23
Xã Sì Lờ Lầu	47,09
Xã Đào San	46,38
Xã Khổng Lào	50,78

124

(Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng lúa cả năm**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Rice yield by commune

DVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Than Uyên	55,03
Xã Mường Than	54,08
Xã Mường Kim	51,97
Xã Khoen On	51,70
Xã Tân Uyên	50,96
Xã Mường Khoa	51,14
Xã Nậm Sỏ	49,59
Xã Pắc Ta	50,84
Xã Nậm Hàng	47,67
Xã Hua Bum	51,63
Xã Mường Mô	31,09
Xã Lê Lợi	43,43
Xã Pa Tần	48,71

125 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Rice production by commune*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	154.697
Phường Đoàn Kết	2.356
Phường Tân Phong	2.796
Xã Bình Lư	6.357
Xã Tả Lèng	5.549
Xã Bản Bo	3.944
Xã Khun Há	4.315
Xã Bum Tở	1.099
Xã Thu Lũm	2.177
Xã Pa Ủ	1.065
Xã Mường Tè	2.838
Xã Mù Cả	926
Xã Tà Tổng	1.894
Xã Bum Nưa	2.472
Xã Sìn Hồ	3.131
Xã Hồng Thu	5.578
Xã Nậm Tăm	5.089
Xã Tủa Sín Chải	4.669
Xã Pu Sam Cáp	7.049
Xã Nậm Mạ	873
Xã Nậm Cuối	3.410
Xã Phong Thổ	4.626
Xã Sìn Suối Hồ	6.058
Xã Sì Lở Lầu	4.290
Xã Đào San	2.778
Xã Khổng Lào	5.408
Xã Than Uyên	9.196

125 (Tiếp theo) Sản lượng lúa cả năm
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Rice production by commune*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Mường Than	5.765
Xã Mường Kim	7.915
Xã Khoen On	3.014
Xã Tân Uyên	10.701
Xã Mường Khoa	5.932
Xã Nậm Sỏ	2.995
Xã Pắc Ta	6.218
Xã Nậm Hàng	3.656
Xã Hua Bum	2.535
Xã Mường Mô	1.828
Xã Lê Lợi	1.998
Xã Pa Tần	2.197

126 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of spring rice by commune*

Đơn vị tính - Unit: Ha

Sơ bộ
Prel. 2025

TỔNG SỐ - TOTAL	6.778
Phường Đoàn Kết	-
Phường Tân Phong	-
Xã Bình Lư	276
Xã Tả Lềng	-
Xã Bản Bo	248
Xã Khun Há	17
Xã Bùm Tờ	59
Xã Thu Lũm	-
Xã Pa Ủ	4
Xã Mường Tè	230
Xã Mù Cả	6
Xã Tà Tổng	-
Xã Bùm Nưa	108
Xã Sìn Hồ	-
Xã Hồng Thu	10
Xã Nậm Tăm	21
Xã Tủa Sín Chải	6
Xã Pu Sam Cáp	395
Xã Nậm Mạ	-
Xã Nậm Cuổi	148
Xã Phong Thổ	169
Xã Sìn Suối Hồ	242
Xã Sì Lờ Lầu	10
Xã Đào San	2
Xã Khổng Lào	420

126 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng lúa đông xuân**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Area of spring rice by commune*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Than Uyên	833
Xã Mường Than	410
Xã Mường Kim	560
Xã Khoen On	240
Xã Tân Uyên	725
Xã Mường Khoa	455
Xã Nậm Sỏ	150
Xã Pắc Ta	433
Xã Nậm Hàng	289
Xã Hua Bum	154
Xã Mường Mô	57
Xã Lê Lợi	60
Xã Pa Tần	41

127

**Năng suất gieo trồng lúa đông xuân
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
Yield of spring rice by commune

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	55,84
Phường Đoàn Kết	-
Phường Tân Phong	-
Xã Bình Lư	53,99
Xã Tả Lèng	
Xã Bản Bo	57,98
Xã Khun Há	53,53
Xã Bum Tờ	51,36
Xã Thu Lũm	
Xã Pa Ủ	45,00
Xã Mường Tè	52,04
Xã Mù Cả	53,33
Xã Tà Tổng	
Xã Bum Nưa	55,83
Xã Sìn Hồ	
Xã Hồng Thu	52,00
Xã Nậm Tăm	51,90
Xã Tủa Sín Chải	50,00
Xã Pu Sam Cáp	51,39
Xã Nậm Mạ	
Xã Nậm Cuổi	54,05
Xã Phong Thổ	57,93
Xã Sìn Suối Hồ	57,40
Xã Sì Lở Lầu	55,00
Xã Đào San	55,00

127

(Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng lúa đông xuân**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Yield of spring rice by commune

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Khổng Lào	56,50
Xã Than Uyên	59,33
Xã Mường Than	59,32
Xã Mường Kim	52,07
Xã Khoen On	58,88
Xã Tân Uyên	55,79
Xã Mường Khoa	55,69
Xã Nậm Sỏ	55,27
Xã Pắc Ta	55,70
Xã Nậm Hàng	55,88
Xã Hua Bum	55,52
Xã Mường Mô	54,91
Xã Lê Lợi	55,00
Xã Pa Tần	51,22

128 Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of spring rice by commune*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

Sơ bộ
Prel. 2025

TỔNG SỐ - TOTAL	37.846
Phường Đoàn Kết	-
Phường Tân Phong	-
Xã Bình Lư	1.490
Xã Tả Lèng	-
Xã Bản Bo	1.438
Xã Khun Há	91
Xã Bùm Tờ	303
Xã Thu Lúm	-
Xã Pa Ủ	18
Xã Mường Tè	1.197
Xã Mù Cả	32
Xã Tà Tổng	-
Xã Bùm Nưa	603
Xã Sìn Hồ	-
Xã Hồng Thu	52
Xã Nậm Tăm	109
Xã Tủa Sín Chải	30
Xã Pu Sam Cáp	2.030
Xã Nậm Mạ	-
Xã Nậm Cười	800
Xã Phong Thổ	979
Xã Sìn Suối Hồ	1.389
Xã Sì Lở Lầu	55
Xã Đào San	11
Xã Khổng Lào	2.373

128 (Tiếp theo) Sản lượng lúa đông xuân
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Production of spring rice by commune*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Than Uyên	4.942
Xã Mường Than	2.432
Xã Mường Kim	2.916
Xã Khoen On	1.413
Xã Tân Uyên	4.045
Xã Mường Khoa	2.534
Xã Nậm Sỏ	829
Xã Pắc Ta	2.412
Xã Nậm Hàng	1.615
Xã Hua Bùm	855
Xã Mường Mô	313
Xã Lê Lợi	330
Xã Pa Tần	210

129

Diện tích gieo trồng lúa mùa
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of winter rice by commune

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	24.319
Phường Đoàn Kết	479
Phường Tân Phong	530
Xã Bình Lư	916
Xã Tả Lèng	1.057
Xã Bản Bo	484
Xã Khun Há	805
Xã Bum Tở	230
Xã Thu Lũm	374
Xã Pa Ủ	283
Xã Mường Tè	330
Xã Mù Cả	200
Xã Tà Tổng	459
Xã Bum Nưa	388
Xã Sìn Hồ	655
Xã Hồng Thu	1.161
Xã Nậm Tăm	990
Xã Tủa Sín Chải	1.082
Xã Pu Sam Cáp	1.018
Xã Nậm Mạ	183
Xã Nậm Cuối	585
Xã Phong Thổ	724
Xã Sìn Suối Hồ	964
Xã Sì Lở Lầu	901
Xã Đào San	597
Xã Khổng Lào	645

129 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng lúa mùa**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) **Area of winter rice by commune**

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Than Uyên	837
Xã Mường Than	656
Xã Mường Kim	963
Xã Khoen On	343
Xã Tân Uyên	1.375
Xã Mường Khoa	705
Xã Nậm Sỏ	454
Xã Pắc Ta	790
Xã Nậm Hàng	478
Xã Hua Bum	337
Xã Mường Mô	531
Xã Lê Lợi	400
Xã Pa Tần	410

130

Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Yield of winter rice by commune*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	48,05
Phường Đoàn Kết	49,19
Phường Tân Phong	52,75
Xã Bình Lư	53,13
Xã Tả Lèng	52,50
Xã Bản Bo	51,78
Xã Khun Há	52,47
Xã Bum Tờ	34,57
Xã Thu Lũm	58,21
Xã Pa Ủ	37,00
Xã Mường Tè	49,73
Xã Mù Cả	44,70
Xã Tà Tổng	41,29
Xã Bum Nưa	48,17
Xã Sìn Hồ	47,80
Xã Hồng Thu	47,60
Xã Nậm Tăm	50,31
Xã Tủa Sín Chải	42,87
Xã Pu Sam Cáp	49,30
Xã Nậm Mạ	47,70
Xã Nậm Cuổi	44,62
Xã Phong Thổ	50,37
Xã Sìn Suối Hồ	48,43
Xã Sì Lở Lầu	47,00
Xã Đào San	46,35
Xã Khổng Lào	47,05

130

(Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng lúa mùa**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.)Yield of winter rice by commune

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Than Uyên	50,82
Xã Mường Than	50,79
Xã Mường Kim	51,92
Xã Khoen On	46,65
Xã Tân Uyên	48,40
Xã Mường Khoa	48,20
Xã Nậm Sỏ	47,71
Xã Pắc Ta	48,19
Xã Nậm Hàng	42,70
Xã Hua Bum	49,85
Xã Mường Mô	28,53
Xã Lê Lợi	41,70
Xã Pa Tần	48,46

131 Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of winter rice by commune*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

Sơ bộ
Prel. 2025

TỔNG SỐ - TOTAL	116.851
Phường Đoàn Kết	2.356
Phường Tân Phong	2.796
Xã Bình Lư	4.867
Xã Tả Lèng	5.549
Xã Bản Bo	2.506
Xã Khun Há	4.224
Xã Bum Tờ	795
Xã Thu Lũm	2.177
Xã Pa Ủ	1.047
Xã Mường Tè	1.641
Xã Mù Cả	894
Xã Tà Tổng	1.895
Xã Bum Nưa	1.869
Xã Sìn Hồ	3.131
Xã Hồng Thu	5.526
Xã Nậm Tăm	4.981
Xã Tủa Sín Chải	4.639
Xã Pu Sam Cáp	5.019
Xã Nậm Mạ	873
Xã Nậm Cuổi	2.610
Xã Phong Thổ	3.647
Xã Sìn Suối Hồ	4.669
Xã Sìn Lở Lầu	4.235
Xã Đào San	2.767
Xã Khổng Lào	3.035

131

(Tiếp theo) Sản lượng lúa mùa
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Production of winter rice by commune*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Than Uyên	4.254
Xã Mường Than	3.332
Xã Mường Kim	5.000
Xã Khoen On	1.600
Xã Tân Uyên	6.655
Xã Mường Khoa	3.398
Xã Nậm Sỏ	2.166
Xã Pắc Ta	3.807
Xã Nậm Hàng	2.041
Xã Hua Bum	1.680
Xã Mường Mô	1.515
Xã Lê Lợi	1.668
Xã Pa Tần	1.987

132 Diện tích gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of maize by commune*

Đơn vị tính - Unit: Ha

Sơ bộ
Prel. 2025

TỔNG SỐ - TOTAL	18.352
Phường Đoàn Kết	876
Phường Tân Phong	1.614
Xã Bình Lư	858
Xã Tả Lèng	725
Xã Bản Bo	557
Xã Khun Há	501
Xã Bùm Tờ	199
Xã Thu Lũm	140
Xã Pa Ủ	179
Xã Mường Tè	84
Xã Mù Cả	102
Xã Tà Tổng	178
Xã Bùm Nưa	210
Xã Sìn Hồ	790
Xã Hồng Thu	927
Xã Nậm Tăm	812
Xã Tủa Sín Chải	1.069
Xã Pu Sam Cáp	108
Xã Nậm Mạ	428
Xã Nậm Cuổi	268
Xã Phong Thổ	865
Xã Sìn Suối Hồ	765
Xã Sì Lở Lầu	744
Xã Đào San	690
Xã Khổng Lào	245

132

(Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng ngô
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Area of maize by commune*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Than Uyên	294
Xã Mường Than	411
Xã Mường Kim	888
Xã Khoen On	197
Xã Tân Uyên	381
Xã Mường Khoa	121
Xã Nậm Sỏ	105
Xã Pắc Ta	168
Xã Nậm Hàng	635
Xã Hua Bum	160
Xã Mường Mô	368
Xã Lê Lợi	369
Xã Pa Tần	321

133

Năng suất gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Yield of maize by commune*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	39,44
Phường Đoàn Kết	46,15
Phường Tân Phong	45,30
Xã Bình Lư	40,05
Xã Tả Lèng	41,39
Xã Bản Bo	41,45
Xã Khun Há	41,44
Xã Bum Tở	34,22
Xã Thu Lũm	37,14
Xã Pa Ủ	33,30
Xã Mường Tè	34,88
Xã Mù Cả	34,90
Xã Tà Tổng	34,21
Xã Bum Nưa	36,33
Xã Sìn Hồ	35,94
Xã Hồng Thu	33,20
Xã Nậm Tăm	34,24
Xã Tủa Sín Chải	34,91
Xã Pu Sam Cáp	36,02
Xã Nậm Mạ	34,67
Xã Nậm Cuối	36,98
Xã Phong Thổ	41,12
Xã Sìn Suối Hồ	41,95
Xã Sì Lở Lầu	41,44
Xã Đào San	38,67
Xã Khổng Lào	37,84
Xã Than Uyên	41,46

133 (Tiếp theo) Năng suất gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Cont.) *Yield of maize by commune*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Mường Than	41,97
Xã Mường Kim	41,61
Xã Khoen On	41,22
Xã Tân Uyên	45,59
Xã Mường Khoa	44,55
Xã Nậm Sỏ	44,67
Xã Pắc Ta	45,54
Xã Nậm Hàng	35,67
Xã Hua Bum	37,50
Xã Mường Mô	35,11
Xã Lê Lợi	35,45
Xã Pa Tần	37,85

134 Sản lượng ngô

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Production of maize by commune

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

Sơ bộ
Prel. 2025

TỔNG SỐ - TOTAL	72.372
Phường Đoàn Kết	4.043
Phường Tân Phong	7.311
Xã Bình Lư	3.436
Xã Tả Lèng	3.001
Xã Bản Bo	2.309
Xã Khun Há	2.076
Xã Bum Tờ	681
Xã Thu Lũm	520
Xã Pa Ủ	596
Xã Mường Tè	293
Xã Mù Cả	356
Xã Tà Tổng	609
Xã Bum Nưa	763
Xã Sìn Hồ	2.839
Xã Hồng Thu	3.078
Xã Nậm Tăm	2.780
Xã Tủa Sín Chải	3.732
Xã Pu Sam Cáp	389
Xã Nậm Mạ	1.484
Xã Nậm Cuổi	991
Xã Phong Thổ	3.557
Xã Sìn Suối Hồ	3.209
Xã Sì Lở Lầu	3.083
Xã Đào San	2.668
Xã Khổng Lào	927

134

(Tiếp theo) Sản lượng ngô
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Production of maize by commune*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Than Uyên	1.219
Xã Mường Than	1.725
Xã Mường Kim	3.695
Xã Khoen On	812
Xã Tân Uyên	1.737
Xã Mường Khoa	539
Xã Nậm Sỏ	469
Xã Pắc Ta	765
Xã Nậm Hàng	2.265
Xã Hua Bum	600
Xã Mường Mô	1.292
Xã Lê Lợi	1.308
Xã Pa Tần	1.215

135 Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm

Area and production of some annual crops

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Diện tích - Area (Ha)						
Mía - Sugar-cane	223	238	276	231	194	171
Cây lấy sợi - Fiber	180	75	72	64	58	56
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	3.090	2.511	1.994	2.025	1.858	1.720
Rau đậu các loại, hoa Vegetables, flowers plants	3.327	3.559	3.802	3.805	3.475	3.491
Rau, đậu các loại - Vegetables	3.173	3.335	3.541	3.460	3.141	3.181
Cây hàng năm khác - Others annual crops	2.272	2.754	2.704	2.687	2.809	2.780
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)						
Mía - Sugar-cane	9.927	10.978	13.001	10.742	9.066	8.133
Cây lấy sợi - Fiber	103	32	31	20	25	24
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	3.130	2.481	1.980	2.083	1.889	1.790
Rau đậu các loại, hoa Vegetables, flowers plants	51.239	57.458	60.687	76.681	75.669	79.833
Rau, đậu các loại - Vegetables	23.574	24.680	26.348	25.624	23.286	24.230
Cây hàng năm khác - Others annual crops	17.831	24.897	32.612	33.231	36.203	36.150

136

Diện tích gieo trồng cây hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of annual crops by commune

Đơn vị tính - Unit: Ha

Sơ bộ
Prel. 2025

TỔNG SỐ - TOTAL	70.674
Phường Đoàn Kết	2.034
Phường Tân Phong	2.758
Xã Bình Lư	2.455
Xã Tả Lèng	2.211
Xã Bản Bo	1.440
Xã Khun Há	1.533
Xã Bùm Tờ	773
Xã Thu Lũm	1.846
Xã Pa Ủ	635
Xã Mường Tè	813
Xã Mù Cả	390
Xã Tà Tổng	822
Xã Bùm Nưa	926
Xã Sìn Hồ	1.954
Xã Hồng Thu	2.566
Xã Nậm Tăm	2.726
Xã Tủa Sín Chải	2.725
Xã Pu Sam Cáp	1.885
Xã Nậm Mạ	1.129
Xã Nậm Cuối	1.739
Xã Phong Thổ	3.743
Xã Sìn Suối Hồ	3.826
Xã Sì Lở Lầu	2.209
Xã Đào San	2.051
Xã Khổng Lào	3.063

136

(Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng cây hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Area of annual crops by commune*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Than Uyên	2.687
Xã Mường Than	1.915
Xã Mường Kim	3.295
Xã Khoen On	1.345
Xã Tân Uyên	2.762
Xã Mường Khoa	1.407
Xã Nậm Sỏ	1.224
Xã Pắc Ta	1.564
Xã Nậm Hàng	1.735
Xã Hua Bum	840
Xã Mường Mô	1.292
Xã Lê Lợi	999
Xã Pa Tần	1.357

137 Diện tích gieo trồng cây sắn phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of cassava by commune*

Đơn vị tính - Unit: Ha

Sơ bộ
Prel. 2025

TỔNG SỐ - TOTAL	8.341
Phường Đoàn Kết	30
Phường Tân Phong	27
Xã Bình Lư	15
Xã Tả Lèng	44
Xã Bản Bo	11
Xã Khun Há	21
Xã Bum Tờ	118
Xã Thu Lũm	50
Xã Pa Ủ	106
Xã Mường Tè	75
Xã Mù Cả	35
Xã Tà Tổng	146
Xã Bum Nưa	143
Xã Sìn Hồ	16
Xã Hồng Thu	166
Xã Nậm Tăm	736
Xã Tủa Sín Chải	191
Xã Pu Sam Cáp	251
Xã Nậm Mạ	433
Xã Nậm Cuổi	649
Xã Phong Thổ	1.043
Xã Sìn Suối Hồ	411
Xã Sì Lở Lầu	180
Xã Đào San	343
Xã Khổng Lào	857

137

(Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng cây sắn
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Area of cassava by commune*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Than Uyên	88
Xã Mường Than	40
Xã Mường Kim	161
Xã Khoen On	262
Xã Tân Uyên	62
Xã Mường Khoa	6
Xã Nậm Sỏ	415
Xã Pắc Ta	21
Xã Nậm Hàng	192
Xã Hua Bum	130
Xã Mường Mô	286
Xã Lê Lợi	86
Xã Pa Tần	495

138 Sản lượng cây sắn

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Production of cassava by commune

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

Sơ bộ
Prel. 2025

TỔNG SỐ - TOTAL	85.985
Phường Đoàn Kết	270
Phường Tân Phong	245
Xã Bình Lư	148
Xã Tả Lèng	431
Xã Bản Bo	112
Xã Khun Há	206
Xã Bùm Tờ	729
Xã Thu Lũm	316
Xã Pa Ủ	638
Xã Mường Tè	475
Xã Mù Cả	219
Xã Tà Tổng	922
Xã Bùm Nưa	900
Xã Sìn Hồ	172
Xã Hồng Thu	1.816
Xã Nậm Tăm	8.059
Xã Tủa Sín Chải	2.091
Xã Pu Sam Cáp	2.738
Xã Nậm Mạ	4.741
Xã Nậm Cuổi	7.104
Xã Phong Thổ	11.643
Xã Sìn Suối Hồ	4.570
Xã Sìn Lở Lầu	2.007
Xã Đào San	3.819
Xã Khổng Lào	9.547

138

(Tiếp theo) Sản lượng cây sắn
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Production of cassava by commune*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Than Uyên	913
Xã Mường Than	412
Xã Mường Kim	1.658
Xã Khoen On	2.699
Xã Tân Uyên	624
Xã Mường Khoa	61
Xã Nậm Sỏ	4.192
Xã Pắc Ta	213
Xã Nậm Hàng	1.824
Xã Hua Bum	1.235
Xã Mường Mô	2.717
Xã Lê Lợi	817
Xã Pa Tần	4.702

139

**Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm
và sản lượng một số cây lâu năm**
*Area, area with product, and production
of some perennial crops*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Diện tích hiện có - Area (Ha)						
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>						
Xoài - <i>Mango</i>	1.026	1.352	1.534	1.536	1.419	1.269
Cam - <i>Orange</i>	280	239	255	251	240	176
Chuối - <i>Banana</i>	4.464	4.395	3.502	3.769	2.747	2.091
Nhãn - <i>Longan</i>	284	275	292	273	255	199
Vải - <i>Litchi</i>	101	104	102	102	100	73
<i>Cây công nghiệp lâu năm</i> <i>Industrial perennial crops</i>						
Cao su - <i>Rubber</i>	12.990	12.941	12.927	12.927	12.927	12.926
Chè - <i>Tea</i>	7.802	8.874	9.386	9.840	10.527	10.858
Diện tích cho sản phẩm Area with product (Ha)						
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>						
Xoài - <i>Mango</i>	184	173	329	434	412	487
Cam - <i>Orange</i>	254	218	240	236	234	170
Chuối - <i>Banana</i>	3.614	3.902	3.276	3.368	2.332	1.851
Nhãn - <i>Longan</i>	209	202	253	254	240	182
Vải - <i>Litchi</i>	89	95	91	102	98	71
<i>Cây công nghiệp lâu năm</i> <i>Industrial perennial crops</i>						
Cao su - <i>Rubber</i>	7.560	8.679	9.824	10.546	11.602	12.195
Chè - <i>Tea</i>	4.743	5.970	6.625	7.525	8.386	8.888
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)						
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>						
Xoài - <i>Mango</i>	581	601	1.224	1.806	1.911	2.867
Cam - <i>Orange</i>	1.144	972	936	895	873	718
Chuối - <i>Banana</i>	33.927	43.658	37.482	37.157	23.763	17.168
Nhãn - <i>Longan</i>	590	575	986	1.031	947	760
Vải - <i>Litchi</i>	235	251	245	298	266	265
<i>Cây công nghiệp lâu năm</i> <i>Industrial perennial crops</i>						
Cao su - <i>Rubber</i>	5.800	7.350	8.285	10.589	9.975	10.700
Chè - <i>Tea</i>	40.766	44.020	51.829	55.300	66.466	70.875

140

Diện tích hiện có cây lâu năm
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
*Area of perennial industrial crops
by commune*

ĐVT - Unit: Ha

	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	37.650
Phường Đoàn Kết	1.192
Phường Tân Phong	1.213
Xã Bình Lư	634
Xã Tả Lèng	440
Xã Bản Bo	1.653
Xã Khun Há	947
Xã Bùm Tờ	128
Xã Thu Lúm	231
Xã Pa Ủ	67
Xã Mường Tè	454
Xã Mù Cả	53
Xã Tả Tổng	96
Xã Bùm Nưa	62
Xã Sìn Hồ	410
Xã Hồng Thu	942
Xã Nậm Tăm	2.599
Xã Tủa Sín Chải	424
Xã Pu Sam Cáp	1.216
Xã Nậm Mạ	1.159
Xã Nậm Cuối	1.763
Xã Phong Thổ	1.019
Xã Sìn Suối Hồ	2.023
Xã Sì Lở Lầu	125
Xã Đào San	221
Xã Khổng Lào	1.683

140 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây lâu năm**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
 (Cont.) **Area of perennial industrial crops**
by commune

ĐVT - Unit: Ha

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Than Uyên	849
Xã Mường Than	990
Xã Mường Kim	2.713
Xã Khoen On	491
Xã Tân Uyên	2.928
Xã Mường Khoa	2.402
Xã Nậm Sỏ	927
Xã Pắc Ta	1.035
Xã Nậm Hàng	889
Xã Hua Bùm	131
Xã Mường Mô	188
Xã Lê Lợi	3.257
Xã Pa Tần	96

141

Diện tích hiện có cây chè
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of tea by commune

Đơn vị tính - Unit: Ha

Sơ bộ
Prel. 2025

TỔNG SỐ - TOTAL	10.858
Phường Đoàn Kết	763
Phường Tân Phong	690
Xã Bình Lư	311
Xã Tả Lèng	81
Xã Bản Bo	1.123
Xã Khun Há	478
Xã Bùm Tờ	-
Xã Thu Lũm	-
Xã Pa Ủ	-
Xã Mường Tè	-
Xã Mù Cả	-
Xã Tà Tổng	-
Xã Bùm Nưa	-
Xã Sìn Hồ	87
Xã Hồng Thu	586
Xã Nậm Tăm	-
Xã Tủa Sín Chải	102
Xã Pu Sam Cáp	-
Xã Nậm Mạ	-
Xã Nậm Cuổi	-
Xã Phong Thổ	-
Xã Sìn Suối Hồ	664
Xã Sì Lở Lầu	7
Xã Đào San	-
Xã Khổng Lào	149

141

(Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây chè
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Area of tea by commune*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Than Uyên	108
Xã Mường Than	388
Xã Mường Kim	1.168
Xã Khoen On	347
Xã Tân Uyên	1.500
Xã Mường Khoa	1.282
Xã Nậm Sỏ	219
Xã Pắc Ta	807
Xã Nậm Hàng	-
Xã Hua Bum	-
Xã Mường Mô	-
Xã Lê Lợi	-
Xã Pa Tần	-

142

Diện tích cho sản phẩm cây chè
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area with product of tea by commune

Đơn vị tính - Unit: Ha

Sơ bộ
Prel. 2025

TỔNG SỐ - TOTAL	8.888
Phường Đoàn Kết	607
Phường Tân Phong	633
Xã Bình Lư	306
Xã Tả Lèng	40
Xã Bản Bo	1.013
Xã Khun Há	288
Xã Bum Tở	-
Xã Thu Lũm	-
Xã Pa Ủ	-
Xã Mường Tè	-
Xã Mù Cả	-
Xã Tà Tổng	-
Xã Bum Nưa	-
Xã Sìn Hồ	46
Xã Hồng Thu	325
Xã Nậm Tăm	-
Xã Tủa Sín Chải	31
Xã Pu Sam Cáp	-
Xã Nậm Mạ	-
Xã Nậm Cuối	-
Xã Phong Thổ	-
Xã Sìn Suối Hồ	188
Xã Sì Lở Lầu	7
Xã Đào San	-
Xã Khổng Lào	148

142

(Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm cây chè**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
 (Cont.) *Area with product of tea by commune*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Than Uyên	91
Xã Mường Than	374
Xã Mường Kim	960
Xã Khoen On	276
Xã Tân Uyên	1.462
Xã Mường Khoa	1.227
Xã Nậm Sỏ	80
Xã Pắc Ta	787
Xã Nậm Hàng	-
Xã Hua Bum	-
Xã Mường Mô	-
Xã Lê Lợi	-
Xã Pa Tần	-

143 Sản lượng cây chè

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Production of tea by commune

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

Sơ bộ
Prel. 2025

TỔNG SỐ - TOTAL	70.875
Phường Đoàn Kết	4.975
Phường Tân Phong	5.008
Xã Bình Lư	2.840
Xã Tả Lèng	176
Xã Bản Bo	9.182
Xã Khun Há	2.190
Xã Bùm Tờ	-
Xã Thu Lúm	-
Xã Pa Ủ	-
Xã Mường Tè	-
Xã Mù Cả	-
Xã Tả Tổng	-
Xã Bùm Nưa	-
Xã Sìn Hồ	138
Xã Hồng Thu	923
Xã Nậm Tăm	-
Xã Tủa Sín Chải	109
Xã Pu Sam Cáp	-
Xã Nậm Mạ	-
Xã Nậm Cười	-
Xã Phong Thổ	-
Xã Sìn Suối Hồ	692
Xã Sìn Lở Lầu	21
Xã Đào San	-
Xã Khổng Lào	527

143

(Tiếp theo) Sản lượng cây chè
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Production of tea by commune*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Than Uyên	473
Xã Mường Than	1.947
Xã Mường Kim	4.994
Xã Khoen On	1.435
Xã Tân Uyên	14.890
Xã Mường Khoa	14.700
Xã Nậm Sỏ	438
Xã Pắc Ta	5.215
Xã Nậm Hàng	-
Xã Hua Bùm	-
Xã Mường Mô	-
Xã Lê Lợi	-
Xã Pa Tần	-

144

Diện tích hiện có cây cao su
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of rubber by commune

Đơn vị tính - Unit: Ha

Sơ bộ
Prel. 2025

TỔNG SỐ - TOTAL

12.926

Phường Đoàn Kết	-
Phường Tân Phong	-
Xã Bình Lư	-
Xã Tả Lèng	-
Xã Bản Bo	-
Xã Khun Há	-
Xã Bùm Tờ	-
Xã Thu Lúm	-
Xã Pa Ủ	-
Xã Mường Tè	366
Xã Mù Cả	-
Xã Tà Tổng	-
Xã Bùm Nưa	-
Xã Sìn Hồ	169
Xã Hồng Thu	-
Xã Nậm Tăm	2.400
Xã Tủa Sín Chải	214
Xã Pu Sam Cáp	1.159
Xã Nậm Mạ	1.160
Xã Nậm Cười	1.131
Xã Phong Thổ	277
Xã Sìn Suối Hồ	202
Xã Sì Lở Lầu	-
Xã Đào San	-
Xã Khổng Lào	887

144 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây cao su**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
 (Cont.) **Area of rubber by commune**

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Than Uyên	426
Xã Mường Than	371
Xã Mường Kim	218
Xã Khoen On	-
Xã Tân Uyên	-
Xã Mường Khoa	-
Xã Nậm Sỏ	-
Xã Pắc Ta	-
Xã Nậm Hàng	762
Xã Hua Bùm	72
Xã Mường Mô	-
Xã Lê Lợi	3.097
Xã Pa Tần	17

145

Diện tích cho sản phẩm cây cao su
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area with product of rubber by commune

Đơn vị tính - Unit: Ha

Sơ bộ
Prel. 2025

TỔNG SỐ - TOTAL

12.195

Phường Đoàn Kết	-
Phường Tân Phong	-
Xã Bình Lư	-
Xã Tả Lèng	-
Xã Bản Bo	-
Xã Khun Há	-
Xã Bùm Tờ	-
Xã Thu Lúm	-
Xã Pa Ủ	-
Xã Mường Tè	243
Xã Mù Cả	-
Xã Tà Tổng	-
Xã Bùm Nưa	-
Xã Sìn Hồ	168
Xã Hồng Thu	-
Xã Nậm Tăm	2.400
Xã Tủa Sín Chải	213
Xã Pu Sam Cáp	1.159
Xã Nậm Mạ	1.159
Xã Nậm Cuối	1.131
Xã Phong Thổ	275
Xã Sìn Suối Hồ	200
Xã Sì Lở Lầu	-
Xã Đào San	-
Xã Khổng Lào	881

145

(Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm cây cao su**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
 (Cont.) *Area with product of rubber by commune*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Than Uyên	251
Xã Mường Than	36
Xã Mường Kim	132
Xã Khoen On	-
Xã Tân Uyên	-
Xã Mường Khoa	-
Xã Nậm Sỏ	-
Xã Pắc Ta	-
Xã Nậm Hàng	762
Xã Hua Bum	72
Xã Mường Mô	-
Xã Lê Lợi	3.097
Xã Pa Tần	17

146 Sản lượng cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of rubber by commune*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

Sơ bộ
Prel. 2025

TỔNG SỐ - TOTAL	10.700
Phường Đoàn Kết	-
Phường Tân Phong	-
Xã Bình Lư	-
Xã Tả Lèng	-
Xã Bản Bo	-
Xã Khun Há	-
Xã Bùm Tờ	-
Xã Thu Lúm	-
Xã Pa Ủ	-
Xã Mường Tè	170
Xã Mù Cả	-
Xã Tà Tổng	-
Xã Bùm Nưa	-
Xã Sìn Hồ	156
Xã Hồng Thu	-
Xã Nậm Tăm	2.237
Xã Tủa Sín Chải	210
Xã Pu Sam Cáp	1.066
Xã Nậm Mạ	1.046
Xã Nậm Cuối	983
Xã Phong Thổ	256
Xã Sìn Suối Hồ	252
Xã Sì Lở Lầu	-
Xã Đào San	-
Xã Khổng Lào	882

146

(Tiếp theo) Sản lượng cây cao su
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Production of rubber by commune*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Than Uyên	128
Xã Mường Than	18
Xã Mường Kim	67
Xã Khoen On	-
Xã Tân Uyên	-
Xã Mường Khoa	-
Xã Nậm Sỏ	-
Xã Pắc Ta	-
Xã Nậm Hàng	600
Xã Hua Bùm	55
Xã Mường Mô	-
Xã Lê Lợi	2.562
Xã Pa Tần	13

147

**Diện tích hiện có cây ăn quả
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
Area of fruit crops by commune

Đơn vị tính - Unit: Ha

Sơ bộ
Prel. 2025

TỔNG SỐ - TOTAL

13.850

Phường Đoàn Kết	436
Phường Tân Phong	526
Xã Bình Lư	321
Xã Tả Lèng	327
Xã Bản Bo	528
Xã Khun Há	468
Xã Bùm Tờ	128
Xã Thu Lúm	231
Xã Pa Ủ	67
Xã Mường Tè	87
Xã Mù Cả	53
Xã Tà Tổng	96
Xã Bùm Nưa	50
Xã Sìn Hồ	106
Xã Hồng Thu	355
Xã Nậm Tăm	197
Xã Tủa Sín Chải	95
Xã Pu Sam Cáp	56
Xã Nậm Mạ	78
Xã Nậm Cười	631
Xã Phong Thổ	743
Xã Sìn Suối Hồ	1.159
Xã Sì Lở Lầu	117
Xã Đào San	220
Xã Khổng Lào	653

147

(Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây ăn quả
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Area of fruit crops by commune*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Than Uyên	304
Xã Mường Than	230
Xã Mường Kim	1.378
Xã Khoen On	144
Xã Tân Uyên	1.426
Xã Mường Khoa	1.120
Xã Nậm Sỏ	702
Xã Pắc Ta	215
Xã Nậm Hàng	126
Xã Hua Bùm	59
Xã Mường Mô	186
Xã Lê Lợi	157
Xã Pa Tần	73

148 Diện tích cho sản phẩm cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area with product of fruit crops by commune*

Đơn vị tính - Unit: Ha

Sơ bộ
Prel. 2025

TỔNG SỐ - TOTAL	5.606
Phường Đoàn Kết	114
Phường Tân Phong	371
Xã Bình Lư	182
Xã Tả Lèng	203
Xã Bản Bo	273
Xã Khun Há	257
Xã Bùm Tờ	40
Xã Thu Lúm	220
Xã Pa Ủ	3
Xã Mường Tè	56
Xã Mù Cả	28
Xã Tà Tổng	7
Xã Bùm Nưa	41
Xã Sìn Hồ	50
Xã Hồng Thu	315
Xã Nậm Tăm	145
Xã Tủa Sín Chải	59
Xã Pu Sam Cáp	43
Xã Nậm Mạ	62
Xã Nậm Cười	313
Xã Phong Thổ	542
Xã Sìn Suối Hồ	566
Xã Sì Lở Lầu	56
Xã Đào San	46
Xã Khổng Lào	229

148 (Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm cây ăn quả**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Area with product of fruit crops by commune*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Than Uyên	216
Xã Mường Than	50
Xã Mường Kim	287
Xã Khoen On	52
Xã Tân Uyên	219
Xã Mường Khoa	157
Xã Nậm Sỏ	158
Xã Pắc Ta	67
Xã Nậm Hàng	7
Xã Hua Bùm	41
Xã Mường Mô	50
Xã Lê Lợi	43
Xã Pa Tần	39

149 Sản lượng cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of fruit crops by commune*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

Sơ bộ
Prel. 2025

TỔNG SỐ - TOTAL	37.486
Phường Đoàn Kết	422
Phường Tân Phong	1.436
Xã Bình Lư	1.491
Xã Tả Lèng	1.965
Xã Bản Bo	752
Xã Khun Há	1.520
Xã Bùm Tờ	112
Xã Thu Lúm	164
Xã Pa Ủ	10
Xã Mường Tè	348
Xã Mù Cả	72
Xã Tà Tổng	10
Xã Bùm Nưa	206
Xã Sìn Hồ	453
Xã Hồng Thu	3.292
Xã Nậm Tăm	2.067
Xã Tủa Sín Chải	487
Xã Pu Sam Cáp	460
Xã Nậm Mạ	876
Xã Nậm Cười	1.950
Xã Phong Thổ	4.643
Xã Sìn Suối Hồ	4.549
Xã Sìn Lở Lầu	324
Xã Đào San	276
Xã Khổng Lào	1.840

149

(Tiếp theo) Sản lượng cây ăn quả
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Production of fruit crops by commune*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Than Uyên	1.500
Xã Mường Than	527
Xã Mường Kim	1.154
Xã Khoen On	444
Xã Tân Uyên	1.043
Xã Mường Khoa	288
Xã Nậm Sỏ	1.482
Xã Pắc Ta	385
Xã Nậm Hàng	35
Xã Hua Bùm	225
Xã Mường Mô	188
Xã Lê Lợi	177
Xã Pa Tần	311

150 Chăn nuôi

Livestock

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Số lượng tại thời điểm 01/01 (Nghìn con) Livestock population as of 01/01 (Thous. heads)						
Trâu - Buffalo	93,07	92,82	93,12	93,18	92,05	84,11
Bò - Cattle	20,53	23,36	24,73	25,99	28,29	28,86
Lợn - Pig	188,61	204,52	218,68	235,02	252,80	211,30
Ngựa - Horse	4,95	4,65	4,16	3,49	3,49	3,56
Dê, cừu - Goat, sheep	38,39	37,38	36,74	35,89	35,95	35,15
Gia cầm (Triệu con) Poultry (Mill. heads)	1,72	1,78	1,80	1,87	1,83	1,86
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)						
Thịt trâu hơi xuất chuồng Living weight of buffaloes	2.998	2.856	2.930	2.951	3.095	3.125
Thịt bò hơi xuất chuồng Living weight of cattle	441	452	454	494	534	534
Thịt lợn hơi xuất chuồng Living weight of pig	9.887	9.782	10.277	11.231	11.818	11.102
Thịt gia cầm hơi xuất chuồng Living weight of livestock	5.266	5.092	5.166	5.244	5.465	5.523
Trong đó: Thịt gà hơi Of which: Chicken	2.780	3.030	3.076	3.121	3.247	3.291
Trứng (Nghìn quả) Eggs (Thous. pieces)	15.560	16.512	16.878	17.004	17.618	17.817
Mật ong (Nghìn lít) Honey (Thous. Litre)	8	8	28	41	60	65

151

**Số lượng trâu tại thời điểm 01/01
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
*Number of buffaloes as of 01 Jan. by commune***

ĐVT: Con - Unit: Head

	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	84.107
Phường Đoàn Kết	1.352
Phường Tân Phong	1.120
Xã Bình Lư	1.437
Xã Tả Lèng	2.097
Xã Bản Bo	1.337
Xã Khun Há	1.466
Xã Bum Tờ	450
Xã Thu Lũm	1.032
Xã Pa Ủ	711
Xã Mường Tè	897
Xã Mù Cả	764
Xã Tà Tổng	2.319
Xã Bum Nưa	678
Xã Sìn Hồ	1.751
Xã Hồng Thu	2.894
Xã Nậm Tăm	2.686
Xã Tủa Sín Chải	4.250
Xã Pu Sam Cáp	2.235
Xã Nậm Mạ	1.370
Xã Nậm Cuổi	3.355
Xã Phong Thổ	950
Xã Sìn Suối Hồ	988
Xã Sì Lở Lầu	2.660
Xã Đào San	2.310
Xã Khổng Lào	375

151 (Tiếp theo) **Số lượng trâu tại thời điểm 01/01**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
 (Cont.) *Number of buffaloes as of 01 Jan. by commune*

ĐVT: Con - Unit: Head

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Than Uyên	3.093
Xã Mường Than	3.379
Xã Mường Kim	5.405
Xã Khoen On	2.642
Xã Tân Uyên	7.251
Xã Mường Khoa	2.176
Xã Nậm Sỏ	3.491
Xã Pắc Ta	3.435
Xã Nậm Hàng	3.650
Xã Hua Bum	1.145
Xã Mường Mô	1.808
Xã Lê Lợi	2.976
Xã Pa Tần	2.172

152

Số lượng bò tại thời điểm 01/01
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of cattles as of 01 Jan. by commune

ĐVT: Con - Unit: Head

	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	28.860
Phường Đoàn Kết	370
Phường Tân Phong	170
Xã Bình Lư	98
Xã Tả Lèng	32
Xã Bản Bo	20
Xã Khun Há	8
Xã Bùm Tờ	958
Xã Thu Lũm	106
Xã Pa Ủ	735
Xã Mường Tè	971
Xã Mù Cả	262
Xã Tà Tổng	1.970
Xã Bùm Nưa	1.038
Xã Sìn Hồ	598
Xã Hồng Thu	281
Xã Nậm Tăm	219
Xã Tủa Sín Chải	737
Xã Pu Sam Cáp	170
Xã Nậm Mạ	654
Xã Nậm Cuối	1.213
Xã Phong Thổ	250
Xã Sìn Suối Hồ	58
Xã Sì Lở Lầu	295
Xã Đào San	205
Xã Khổng Lào	135

152

(Tiếp theo) **Số lượng bò tại thời điểm 01/01**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
 (Cont.) **Number of cattles as of 01 Jan. by commune**

ĐVT: Con - Unit: Head

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Than Uyên	1.682
Xã Mường Than	1.133
Xã Mường Kim	3.046
Xã Khoen On	1.491
Xã Tân Uyên	1.020
Xã Mường Khoa	268
Xã Nậm Sỏ	630
Xã Pắc Ta	771
Xã Nậm Hàng	2.058
Xã Hua Bum	1.349
Xã Mường Mô	1.054
Xã Lê Lợi	1.730
Xã Pa Tần	1.075

153

**Số lượng lợn tại thời điểm 01/01
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
Number of pigs as of 01 Jan. by commune

ĐVT: Con - Unit: Head

Sơ bộ
Prel. 2025

TỔNG SỐ - TOTAL	211.252
Phường Đoàn Kết	6.540
Phường Tân Phong	9.221
Xã Bình Lư	7.665
Xã Tả Lèng	8.304
Xã Bản Bo	2.500
Xã Khun Há	1.563
Xã Bum Tở	3.650
Xã Thu Lũm	3.540
Xã Pa Ủ	1.322
Xã Mường Tè	3.691
Xã Mù Cả	1.122
Xã Tà Tổng	5.562
Xã Bum Nưa	3.391
Xã Sìn Hồ	5.487
Xã Hồng Thu	6.156
Xã Nậm Tăm	5.715
Xã Tủa Sín Chải	9.209
Xã Pu Sam Cáp	5.223
Xã Nậm Mạ	3.667
Xã Nậm Cuổi	4.350
Xã Phong Thổ	8.890
Xã Sìn Suối Hồ	5.292
Xã Sì Lở Lầu	7.626
Xã Đào San	7.016
Xã Khổng Lào	4.169

153

(Tiếp theo) **Số lượng lợn tại thời điểm 01/01**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pigs as of 01 Jan. by commune

ĐVT: Con - Unit: Head

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Than Uyên	7.691
Xã Mường Than	7.181
Xã Mường Kim	11.005
Xã Khoen On	4.300
Xã Tân Uyên	8.200
Xã Mường Khoa	1.575
Xã Nậm Sỏ	2.647
Xã Pắc Ta	11.192
Xã Nậm Hàng	6.999
Xã Hua Bum	6.172
Xã Mường Mô	3.750
Xã Lê Lợi	6.211
Xã Pa Tần	3.458

154

**Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
Number of poultry as of 01 Jan. by commune

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. Heads

	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	1.860,0
Phường Đoàn Kết	59,1
Phường Tân Phong	72,7
Xã Bình Lư	62,4
Xã Tả Lèng	45,7
Xã Bản Bo	44,5
Xã Khun Há	29,6
Xã Bum Tở	31,9
Xã Thu Lũm	27,8
Xã Pa Ủ	30,4
Xã Mường Tè	31,5
Xã Mù Cả	25,4
Xã Tà Tổng	29,9
Xã Bum Nưa	31,8
Xã Sìn Hồ	41,4
Xã Hồng Thu	39,5
Xã Nậm Tăm	50,2
Xã Tủa Sín Chải	49,5
Xã Pu Sam Cáp	34,5
Xã Nậm Mạ	32,8
Xã Nậm Cuổi	36,9
Xã Phong Thổ	90,6
Xã Sìn Suối Hồ	51,1
Xã Sì Lở Lầu	40,2
Xã Đào San	39,1
Xã Khổng Lào	50,9

154 (Tiếp theo) **Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) **Number of poultry as of 01 Jan. by commune**

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. Heads

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Than Uyên	114,6
Xã Mường Than	65,5
Xã Mường Kim	89,3
Xã Khoen On	55,1
Xã Tân Uyên	111,6
Xã Mường Khoa	48,8
Xã Nậm Sỏ	44,2
Xã Pắc Ta	52,8
Xã Nậm Hàng	55,4
Xã Hua Bum	28,8
Xã Mường Mô	44,2
Xã Lê Lợi	40,9
Xã Pa Tần	29,4

155

**Số lượng dê, cừu tại thời điểm 01/01
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
Number of goats, sheeps as of 01 Jan. by commune

ĐVT: Con - Unit: Head

Sơ bộ
Prel. 2025

TỔNG SỐ - TOTAL	35.150
Phường Đoàn Kết	596
Phường Tân Phong	331
Xã Bình Lư	80
Xã Tả Lèng	791
Xã Bản Bo	410
Xã Khun Há	583
Xã Bum Tở	820
Xã Thu Lũm	594
Xã Pa Ủ	457
Xã Mường Tè	420
Xã Mù Cả	430
Xã Tà Tổng	696
Xã Bum Nưa	520
Xã Sìn Hồ	980
Xã Hồng Thu	1.135
Xã Nậm Tăm	1.229
Xã Tủa Sín Chải	1.852
Xã Pu Sam Cáp	1.320
Xã Nậm Mạ	825
Xã Nậm Cuối	1.010
Xã Phong Thổ	530
Xã Sìn Suối Hồ	720
Xã Sì Lở Lầu	465
Xã Đào San	667
Xã Khổng Lào	422

155

(Tiếp theo) Số lượng dê, cừu tại thời điểm 01/01
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Number of goats, sheeps as of 01 Jan. by commune*

ĐVT: Con - Unit: Head

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Than Uyên	575
Xã Mường Than	1.350
Xã Mường Kim	2.146
Xã Khoen On	1.828
Xã Tân Uyên	1.040
Xã Mường Khoa	695
Xã Nậm Sỏ	2.957
Xã Pắc Ta	1.064
Xã Nậm Hàng	1.853
Xã Hua Bum	649
Xã Mường Mô	810
Xã Lê Lợi	1.350
Xã Pa Tần	950

156 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Living weight of pig by commune*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

Sơ bộ
Prel. 2025

TỔNG SỐ - TOTAL	11.102
Phường Đoàn Kết	685
Phường Tân Phong	815
Xã Bình Lư	268
Xã Tả Lèng	435
Xã Bản Bo	86
Xã Khun Há	97
Xã Bum Tở	103
Xã Thu Lũm	100
Xã Pa Ủ	74
Xã Mường Tè	104
Xã Mù Cả	56
Xã Tà Tổng	286
Xã Bum Nưa	79
Xã Sìn Hồ	166
Xã Hồng Thu	390
Xã Nậm Tăm	274
Xã Tủa Sín Chải	744
Xã Pu Sam Cáp	211
Xã Nậm Mạ	105
Xã Nậm Cuối	133
Xã Phong Thổ	708
Xã Sìn Suối Hồ	416
Xã Si Lở Lầu	549
Xã Đào San	588
Xã Khổng Lào	236

156 (Tiếp theo) Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Living weight of pig by commune*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Than Uyên	528
Xã Mường Than	550
Xã Mường Kim	735
Xã Khoen On	209
Xã Tân Uyên	355
Xã Mường Khoa	88
Xã Nậm Sỏ	67
Xã Pắc Ta	77
Xã Nậm Hàng	146
Xã Hua Bum	158
Xã Mường Mô	112
Xã Lê Lợi	246
Xã Pa Tần	123

157 Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Living weight of poultry by commune*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

Sơ bộ
Prel. 2025

TỔNG SỐ - TOTAL	5.523
Phường Đoàn Kết	167
Phường Tân Phong	223
Xã Bình Lư	164
Xã Tả Lèng	141
Xã Bản Bo	144
Xã Khun Há	87
Xã Bum Tở	33
Xã Thu Lũm	69
Xã Pa Ủ	86
Xã Mường Tè	100
Xã Mù Cả	57
Xã Tà Tổng	60
Xã Bum Nưa	94
Xã Sìn Hồ	96
Xã Hồng Thu	123
Xã Nậm Tăm	106
Xã Tủa Sín Chải	140
Xã Pu Sam Cáp	98
Xã Nậm Mạ	79
Xã Nậm Cuối	99
Xã Phong Thổ	338
Xã Sìn Suối Hồ	137
Xã Sỉ Lở Lầu	94
Xã Đào San	88
Xã Khổng Lào	147

157

(Tiếp theo) Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Living weight of poultry by commune*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Than Uyên	461
Xã Mường Than	225
Xã Mường Kim	346
Xã Khoen On	164
Xã Tân Uyên	446
Xã Mường Khoa	174
Xã Nậm Sỏ	122
Xã Pắc Ta	148
Xã Nậm Hàng	132
Xã Hua Bum	91
Xã Mường Mô	107
Xã Lê Lợi	92
Xã Pa Tần	50

158

Hiện trạng rừng đến 31/12 hàng năm Area of forest as of annual 31st December

	Diện tích có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tỷ lệ che phủ rừng <i>Proportion of forest coverage (%)</i>
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>	
		Ha		
2019	466.496	454.891	11.604	50,16
2020	474.107	461.504	12.603	50,89
2021	481.261	466.459	14.802	51,44
2022	485.620	470.371	15.249	51,87
2023	494.841	476.944	17.898	52,30
2024	501.108	483.080	18.028	52,95
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	511.510	488.632	22.878	53,88

DVT - Unit: Ha

	Diện tích có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	511.510	488.632	22.878
Phường Đoàn Kết	6.168	6.121	47
Phường Tân Phong	3.544	3.430	114
Xã Bình Lư	10.058	9.945	113
Xã Tả Lèng	8.014	7.954	59
Xã Bản Bo	4.222	4.163	58
Xã Khun Há	8.743	8.460	283
Xã Bùm Tờ	26.451	25.738	713
Xã Thu Lũm	21.116	20.888	229
Xã Pa Ủ	32.223	31.894	329
Xã Mường Tè	17.763	17.469	294
Xã Mù Cả	31.533	31.441	92
Xã Tà Tổng	28.888	28.842	46
Xã Bùm Nưa	22.326	22.170	156
Xã Sìn Hồ	6.691	6.278	414
Xã Hồng Thu	6.391	6.147	244
Xã Nậm Tăm	13.664	13.065	598
Xã Tủa Sín Chải	13.161	12.689	472
Xã Pu Sam Cáp	9.085	8.695	391
Xã Nậm Mạ	3.132	2.886	246
Xã Nậm Cuổi	5.293	4.655	638
Xã Phong Thổ	8.307	7.983	325
Xã Sìn Suối Hồ	14.207	13.880	328
Xã Sì Lở Lầu	8.403	8.384	19
Xã Đào San	6.163	6.159	4

DVT - Unit: Ha

	Diện tích có rừng Area of forest	Chia ra - Of which	
		Rừng tự nhiên Natural forest	Rừng trồng Planted forest
Xã Khổng Lào	7.639	7.285	354
Xã Than Uyên	7.251	6.765	486
Xã Mường Than	8.078	6.394	1.684
Xã Mường Kim	15.103	12.497	2.606
Xã Khoen On	8.056	7.744	311
Xã Tân Uyên	17.741	14.887	2.854
Xã Mường Khoa	10.266	9.449	817
Xã Nậm Sỏ	11.157	7.763	3.394
Xã Pắc Ta	8.660	7.957	703
Xã Nậm Hàng	18.833	18.128	705
Xã Hua Bum	24.123	23.863	260
Xã Mường Mô	26.688	25.786	902
Xã Lê Lợi	15.082	13.758	1.324
Xã Pa Tần	17.286	17.020	266

160 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of newly concentrated planted forest by type of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		Ha		
2015	2.250	1.680	570	-
2016	3.176	2.335	841	-
2017	3.800	2.496	1.304	-
2018	1.788	1.518	270	-
2019	1.331	1.298	33	-
2020	1.155	1.062	93	-
2021	1.745	1.567	178	-
2022	2.879	2.626	253	-
2023	2.520	2.335	185	-
2024	2.101	1.947	154	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	3.019	2.783	236	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	208,53	380,95	89,34	-
2016	141,16	138,99	147,54	-
2017	119,64	106,91	155,01	-
2018	47,05	60,81	20,71	-
2019	74,41	85,51	12,04	-
2020	86,83	81,84	286,15	-
2021	151,01	147,51	190,97	-
2022	165,00	167,57	142,34	-
2023	87,55	88,93	73,18	-
2024	83,39	83,39	83,37	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	143,67	142,92	153,04	-

161 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

Area of newly concentrated planted forest by type of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Ha		
2015	2.250	2.250	-	-
2016	3.176	3.176	-	-
2017	3.800	3.800	-	-
2018	1.788	1.788	-	-
2019	1.331	1.331	-	-
2020	1.155	1.155	-	-
2021	1.745	1.745	-	-
2022	2.879	2.879	-	-
2023	2.520	2.520	-	-
2024	2.101	2.101	-	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	3.019	3.019	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	208,53	208,53	-	-
2016	141,16	141,16	-	-
2017	119,64	119,64	-	-
2018	47,05	47,05	-	-
2019	74,41	74,41	-	-
2020	86,83	86,83	-	-
2021	151,01	151,01	-	-
2022	165,00	165,00	-	-
2023	87,55	87,55	-	-
2024	83,39	83,39	-	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	143,67	143,67	-	-

	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	3.019
Phường Đoàn Kết	6
Phường Tân Phong	1
Xã Bình Lư	-
Xã Tả Lèng	1
Xã Bản Bo	-
Xã Khun Há	-
Xã Bum Tở	41
Xã Thu Lũm	2
Xã Pa Ủ	215
Xã Mường Tè	-
Xã Mù Cả	60
Xã Tả Tổng	-
Xã Bum Nưa	87
Xã Sìn Hồ	-
Xã Hồng Thu	-
Xã Nậm Tăm	-
Xã Tủa Sín Chải	-
Xã Pu Sam Cáp	-
Xã Nậm Mạ	-
Xã Nậm Cuổi	-
Xã Phong Thổ	27
Xã Sìn Suối Hồ	6
Xã Sì Lở Lầu	-
Xã Đào San	1
Xã Khổng Lào	21

162

(Tiếp theo) **Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Area of newly concentrated planted forest
by commune*

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Than Uyên	2
Xã Mường Than	651
Xã Mường Kim	960
Xã Khoen On	22
Xã Tân Uyên	132
Xã Mường Khoa	-
Xã Nậm Sỏ	461
Xã Pắc Ta	116
Xã Nậm Hàng	60
Xã Hua Bum	2
Xã Mường Mô	121
Xã Lê Lợi	24
Xã Pa Tần	-

163 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

Production of wood and non-timber products

by type of forest products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2025
1. Gỗ khai thác							
Gỗ - Wood	M ³	6.736	6.601	6.656	6.503	6.563	6.671
Gỗ tròn - Round wood	M ³	6.736	6.601	6.656	6.503	6.563	6.671
Củi - Firewood	Ste.	341.300	327.267	331.000	332.750	341.252	342.110
2. Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán							
Luồng, vầu - Flow, cane	1000 cây <i>Thous. trees</i>	698,0	724,0	670,0	675,0	683,0	691,5
Tre - Bamboo	1000 cây <i>Thous. trees</i>	893,0	871,0	915,0	921,0	945,0	959,8
Trúc - Truc	1000 cây <i>Thous. trees</i>	-	-	-	-	-	-
Giang - Jiang	1000 cây <i>Thous. trees</i>	686,0	752,0	745,0	755,0	765,0	769,3
Nứa hàng - Cork	1000 cây <i>Thous. trees</i>	593,0	529,0	622,0	627,0	635,0	646,3
Song mây - Rattan	Tấn - Ton	38,0	34,0	36,0	36,5	37,0	37,9
Nhựa thông - Resin	Tấn - Ton	-	-	-	-	-	-
Quế - Cinnamon	Tấn - Ton	-	-	-	-	-	417,0
Thảo quả - Cardamom	Tấn - Ton	1.630,0	1.634,0	1.650,0	1.671,0	1.874,8	1.997,8
Nhựa trám <i>Plastic fillings</i>	Tấn - Ton	-	-	-	-	-	-
Lá dong - Line leaf	1000 lá <i>Thous. leaves</i>	26.312,0	25.737,0	26.500,0	27.100,0	27.501,6	28.875,4
Măng tươi <i>Fresh Asparagus</i>	Tấn - Ton	7.626,0	7.831,0	7.810,0	7.920,0	7.926,0	8.298,5
Mộc nhĩ - Wood ear	Tấn - Ton	75,0	74,0	78,0	79,4	81,2	81,8

164 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

Water surface area of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	967,2	988,9	1.001,3	1.024,7	1.026,9	996,7
Phân theo ngành kinh tế <i>By kind of activity economic</i>						
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Marine aquaculture</i>	-	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Inland aquaculture</i>	967,2	988,9	1.001,3	1.024,7	1.026,9	996,7
Phân theo loại thủy sản <i>By type of aquatic product</i>						
Tôm - <i>Shrimp</i>	2,0	2,0	2,0	2,2	2,0	0,9
Cá - <i>Fish</i>	964,2	985,9	998,1	1.021,3	1.023,8	995,6
Thủy sản khác - <i>Other aquatic products</i>	1,0	1,0	1,2	1,2	1,1	0,2

165

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Water surface area of aquaculture by commune

	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	996,7
Phường Đoàn Kết	9,1
Phường Tân Phong	198,7
Xã Bình Lư	58,3
Xã Tả Lèng	12,5
Xã Bản Bo	9,0
Xã Khun Há	29,7
Xã Bùm Tờ	3,2
Xã Thu Lũm	1,7
Xã Pa Ủ	2,0
Xã Mường Tè	11,1
Xã Mù Cả	0,9
Xã Tà Tổng	0,5
Xã Bùm Nưa	25,2
Xã Sìn Hồ	1,7
Xã Hồng Thu	16,6
Xã Nậm Tăm	40,7
Xã Tủa Sín Chải	4,9
Xã Pu Sam Cáp	49,5
Xã Nậm Mạ	4,2
Xã Nậm Cười	50,5
Xã Phong Thổ	16,1
Xã Sìn Suối Hồ	16,8
Xã Sì Lở Lầu	-
Xã Đào San	-
Xã Khổng Lào	19,9

165

(Tiếp theo) **Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Water surface area of aquaculture by commune*

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Than Uyên	66,3
Xã Mường Than	50,1
Xã Mường Kim	46,6
Xã Khoen On	25,2
Xã Tân Uyên	63,1
Xã Mường Khoa	23,9
Xã Nậm Sỏ	21,6
Xã Pắc Ta	33,3
Xã Nậm Hàng	38,8
Xã Hua Bùm	21,9
Xã Mường Mô	8,0
Xã Lê Lợi	12,3
Xã Pa Tần	3,0

166 Diện tích thu hoạch thủy sản

Harvested area of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	930,9	953,9	966,3	985,3	948,7	986,6
Phân theo ngành kinh tế <i>By kind of activity economic</i>						
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Marine aquaculture</i>	-	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Inland aquaculture</i>	930,9	953,9	966,3	985,3	948,7	986,6
Phân theo loại thủy sản <i>By type of aquatic product</i>						
Tôm - <i>Shrimp</i>	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	0,9
Cá - <i>Fish</i>	927,9	950,9	963,1	982,1	945,6	985,5
Thủy sản khác - <i>Other aquatic products</i>	1,0	1,0	1,2	1,2	1,1	0,2

167 Sản lượng thủy sản

Production of fisheries

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	2.710,3	2.860,4	3.080,4	3.350,3	3.660,8	3.946,6
Phân theo khai thác, nuôi trồng <i>By type of catching, aquaculture</i>						
Khai thác - <i>Catching</i>	300,0	310,0	320,0	320,0	305,2	295,7
Nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	2.410,3	2.550,4	2.760,4	3.030,3	3.355,6	3.651,0
Phân theo loại thủy sản <i>By type of aquatic product</i>						
Tôm - <i>Shrimp</i>	30,0	30,1	30,1	30,1	31,3	28,8
Cá - <i>Fish</i>	2.660,0	2.800,0	3.030,0	3.290,0	3.606,5	3.895,6
Thủy sản khác <i>Other aquatic products</i>	20,3	30,3	20,3	30,2	23,0	22,2

168 Sản lượng thủy sản
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of fisheries by commune

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	3.946,6
Phường Đoàn Kết	22,0
Phường Tân Phong	511,0
Xã Bình Lư	386,0
Xã Tả Lèng	90,0
Xã Bản Bo	85,0
Xã Khun Há	83,0
Xã Bum Tở	36,0
Xã Thu Lũm	2,0
Xã Pa Ủ	4,8
Xã Mường Tè	29,0
Xã Mù Cả	1,0
Xã Tà Tổng	1,0
Xã Bum Nưa	45,5
Xã Sìn Hồ	29,0
Xã Hồng Thu	37,9
Xã Nậm Tăm	95,7
Xã Tủa Sín Chải	11,8
Xã Pu Sam Cáp	118,8
Xã Nậm Mạ	70,0
Xã Nậm Cuổi	62,0
Xã Phong Thổ	36,0
Xã Sìn Suối Hồ	180,0
Xã Sì Lở Lầu	21,0
Xã Đào San	60,0
Xã Khổng Lào	45,7

168 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Production of fisheries by commune*

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Than Uyên	150,0
Xã Mường Than	71,0
Xã Mường Kim	390,0
Xã Khoen On	240,0
Xã Tân Uyên	230,0
Xã Mường Khoa	112,0
Xã Nậm Sỏ	117,5
Xã Pắc Ta	61,2
Xã Nậm Hàng	93,6
Xã Hua Bum	52,6
Xã Mường Mô	322,0
Xã Lê Lợi	35,5
Xã Pa Tần	7,0

PHẦN VII: THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

PART VII: TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
169 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kind of economic activity</i>	477
170 Doanh thu bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Retail sales at current prices by commodity group</i>	478
171 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Turnover of accommodation and catering services at current prices by type of ownership and by kind of economic activity</i>	480
172 Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm <i>Number of markets, supermarkets, commercial centers as of annual 31st December by class</i>	481
173 Doanh thu du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling by type of ownership</i>	482
174 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic tourist arrivals</i>	483

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hóa bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hóa; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hóa (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; Doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du

lịch lữ hành; Doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; Doanh thu thuần hoạt động y tế; Doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

Chợ là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hóa phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: **Chợ hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); **Chợ hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); **Chợ hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hóa của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hóa phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hóa của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu

cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services are total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

Turnover from retail sales of goods comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm individual business establishments.

Turnover from accommodation services consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for accommodation business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, accommodation on mobile vehicles, etc.).

Turnover from catering services is the total amount of money earned or will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food prepared by the establishment itself and food purchased from outside for resale without further processing or additional services by the establishment (goods purchased for resale).

Turnover from travelling is the money generated by travel establishments from implementing travelling business activities including package and non-package tours for domestic and international tourists by travel establishments; providing tourism information, advising, planning and guiding tourist including acting as travel agents.

Other service turnover includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for

travelling services); net turnover from education and training activities; net turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment activities. In addition, other service turnover also includes money earned or will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

Market is the place planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in each area. Markets are classified into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are invested in permanent, modern infrastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern infrastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); **Type 3** (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of general or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

Commercial center is modern, multi-functional business, including a combination of stores, service establishments; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient services to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within the territory of Viet Nam.

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

Năm 2025 hoạt động thương mại, dịch vụ và vận tải trên địa bàn tỉnh Lai Châu đạt mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm trước, tiếp tục chính sách giảm thuế giá trị gia tăng 2% cho các mặt hàng bán lẻ nhằm mục tiêu kích cầu tiêu dùng thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, phát triển thương mại điện tử, đồng thời tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh tăng cường kết nối, mở rộng thị trường, chuỗi cung ứng sản phẩm và không gian phát triển. Giới thiệu, quảng bá sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm OCOP tại các hội chợ, hội nghị, tổ chức các phiên livestream trên nền tảng TikTok bán sản phẩm của tỉnh. Sự kiện “Thúc đẩy liên kết vùng trong phát triển thương mại điện tử - Nâng tầm sản phẩm vùng Trung du và miền núi phía Bắc”... Tiếp tục thực hiện đầu tư thi công các công trình, dự án trọng điểm, đường giao thông liên vùng tạo động lực phát triển kinh tế, xã hội. Phát triển du lịch cộng đồng, tổ chức các giải thi đấu thể thao, tổ chức được nhiều sự kiện văn hoá lớn như: Chương trình “Tam Đường - Miền Đỗ Quyên rực rỡ”; Giải vô địch Điền kinh các nhóm tuổi trẻ; “Tết độc lập năm 2025”; giải Marathon “Con đường đá cổ Pavi”... đã thu hút đông đảo Nhân dân và du khách và vận động viên đến tham dự tạo đà phát triển cho doanh thu ngành thương mại và dịch vụ.

Việc triển khai hoá đơn điện tử và bỏ thuế khoán đến các hộ sản xuất kinh doanh còn gặp nhiều khó khăn; chuyển đổi công nghệ số còn chậm, tình trạng kinh doanh hàng hóa không rõ nguồn gốc vẫn còn tồn tại. Các doanh nghiệp kinh doanh, buôn bán còn nhỏ lẻ không ổn định. Mật độ dân số thấp, địa hình xa trung tâm...

Tính đến thời điểm 31/12/2025, toàn tỉnh có 28 chợ được xếp hạng; 4 siêu thị.

Tổng mức bán lẻ năm 2025 ước đạt 8.770.581 triệu đồng, tăng 12,48% so cùng kỳ năm trước; trong đó, một số nhóm tăng trưởng tốt như: nhóm ô tô các loại tăng 32,67%; hàng hóa khác tăng 31,11%; nhóm đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 21,54%; nhóm may mặc, giày dép tăng 26,13%,...

Doanh thu hoạt động dịch vụ khác năm 2025 ước đạt 812.423 triệu đồng, tăng 10,46% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số nhóm tăng trưởng tốt như: cho thuê máy móc, thiết bị tăng 11,40%; dịch vụ lao động và việc làm tăng 13,91%,... với sự tăng trưởng mạnh của các hoạt động dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, nhu cầu dịch vụ cá nhân phát triển giúp ngành dịch vụ đạt doanh thu tốt.

Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành năm 2025 ước đạt 797.419 triệu đồng, tăng 17,84% so cùng kỳ năm trước; trong đó, hoạt động lưu trú tăng 11,34%; hoạt động ăn uống tăng 18,61%; du lịch lữ hành tăng 5,93%.

Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ năm 2025 đạt 479.656 lượt người, tăng 17,58% so với năm trước.

TRADE AND SERVICES

In 2025, trade, services, and transportation activities in Lai Chau province achieved a significant growth compared to the previous year. The province continued its policy of reducing value-added tax by 2% on retail goods to stimulate consumer demand and boost production and business activities. The application of digital technology and the development of e-commerce was accelerated, while creating favorable conditions for enterprises, cooperatives, and households in the province to strengthen connections, expand markets, supply chains, and development opportunities. Agricultural products and OCOP (One Commune One Product) products were introduced and promoted at fairs and conferences, and livestream sales were organized on TikTok. The event "Promoting regional linkages in e-commerce development - Elevating products from the Northern Midlands and Mountains" was also held. Investment in key projects and inter-regional transportation infrastructure was continued, creating a momentum for socio-economic development. Developing community-based tourism, organizing sports competitions, and hosting major cultural events such as the "Tam Duong - Land of Brilliant Rhododendrons" program; the Youth Athletics Championships; "Independence Day 2025"; and the "Pavi Ancient Stone Road" Marathon... attracted a large number of people, tourists, and athletes, creating a momentum for the booting revenue in the trade and service sectors.

Implementation of electronic invoices and elimination of lump-sum tax for production and business households still faced many difficulties; digital transformation was slow, and trading of goods of unknown origin still persisted. Enterprises were small-scale and unstable. Population density was low, and the area was far from the urban centers...

As of December 31st, 2025, the province had 28 classified markets and 4 supermarkets.

Total retail sales in 2025 were estimated at 8,770,581 million VND, an increase of 12.48% compared to the same period last year; in which, some groups showed a good growth such as: automobiles (+ 32.67%); other goods (+ 31.11%); precious stones, precious metals and products (+ 21.54%); clothing and footwear (+ 26.13%),...

Revenue from other service activities in 2025 was estimated at 812,423 million VND, an increase of 10.46% compared to the same period last year. Of which, several groups showed a strong growth, such as: machinery and equipment renting (+ 11.40%); labor and employment services (+13.91%), etc. The strong growth in service activities, infrastructure development, and the growing demand for personal services contributed to achieving good revenue for the service sector.

Revenue from accommodation, food and beverage services and travel and tourism in 2025 was estimated at 797,419 million VND, an increase of 17.84% compared to the same period last year; of which, accommodation activities increased by 11.34%; food and beverage activities expanded by 18.61%; and travel and tourism rose by 5.93%.

The number of guests served by accommodation establishments in 2025 reached 479,656 arrivals, a year-on-year increase of 17.58%.

169

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

Retail sales of goods and services at current prices by kind of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sales</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and catering services</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other services</i>
Triệu đồng - <i>Mill. VND</i>					
2015	3.456.400	2.870.000	376.400	1.600	208.400
2016	3.908.700	3.301.000	389.800	1.800	216.100
2017	4.431.900	3.667.000	459.800	3.400	301.700
2018	5.327.100	4.412.000	484.300	4.900	425.900
2019	6.034.400	4.990.000	588.700	4.100	451.600
2020	6.184.513	5.279.000	481.100	2.613	421.800
2021	6.752.343	5.912.000	363.300	3.743	473.300
2022	7.225.100	6.110.800	507.000	4.500	602.800
2023	8.272.555	6.994.300	595.600	4.996	677.659
2024	9.209.911	7.797.680	671.413	5.297	735.520
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	10.380.423	8.770.581	791.808	5.611	812.423
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2015	100,00	83,03	10,89	0,05	6,03
2016	100,00	84,45	9,97	0,05	5,53
2017	100,00	82,74	10,37	0,08	6,81
2018	100,00	82,82	9,09	0,09	7,99
2019	100,00	82,69	9,76	0,07	7,48
2020	100,00	85,36	7,78	0,04	6,82
2021	100,00	87,56	5,38	0,05	7,01
2022	100,00	84,58	7,02	0,06	8,34
2023	100,00	84,55	7,20	0,06	8,19
2024	100,00	84,67	7,29	0,06	7,99
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	100,00	84,49	7,63	0,05	7,83

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Triệu đồng - Mill. VND					
TOÀN TỈNH - TOTAL	5.279.000	5.912.000	6.110.800	6.994.300	7.797.680	8.770.581
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	1.856.000	2.057.000	1.958.200	2.278.600	2.464.199	2.601.449
Hàng may mặc, giày dép <i>Garment, footwear</i>	309.000	358.000	396.400	443.300	549.390	692.940
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	650.000	698.000	800.100	879.000	1.000.140	1.078.275
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	58.000	63.000	50.100	54.800	61.322	67.301
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	584.000	706.000	815.300	973.600	1.058.609	1.155.100
Ô tô các loại - <i>Cars of all kinds</i>	130.000	159.000	166.600	173.700	230.762	306.157
Phương tiện đi lại <i>Means of transport</i>	435.000	475.000	393.300	440.700	442.146	473.239
Xăng dầu các loại <i>Metroleum oil, refined</i>	710.000	822.000	1.001.300	1.141.100	1.298.317	1.532.045
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding petroleum oil, refined)</i>	81.000	97.000	126.400	145.200	120.413	139.375
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm - <i>Precious stones and precious metals</i>			13.700	15.000	17.050	20.722
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Repairing of motor vehicles</i>	101.000	106.000	110.800	113.200	122.442	136.415
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	365.000	371.000	278.600	336.100	432.890	567.563

170 (Tiếp theo) Doanh thu bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng (Cont.) *Retail sales at current prices by commodity group*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Cơ cấu - Structure (%)					
TOÀN TỈNH - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	35,16	34,79	32,04	32,58	31,60	29,66
Hàng may mặc, giày dép <i>Garment, footwear</i>	5,85	6,06	6,49	6,34	7,05	7,90
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình - <i>Household equipment and goods</i>	12,31	11,81	13,09	12,57	12,83	12,29
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	1,10	1,07	0,82	0,78	0,79	0,77
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	11,06	11,94	13,34	13,92	13,58	13,17
Ô tô các loại - <i>Cars of all kinds</i>	2,46	2,69	2,73	2,48	2,96	3,49
Phương tiện đi lại <i>Means of transport</i>	8,24	8,03	6,44	6,30	5,67	5,40
Xăng dầu các loại <i>Metroleum oil, refined</i>	13,45	13,90	16,39	16,31	16,65	17,47
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding petroleum oil, refined)</i>	1,53	1,64	2,07	2,08	1,54	1,59
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm - <i>Precious stones and precious metals</i>			0,22	0,21	0,22	0,24
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Repairing of motor vehicles</i>	1,91	1,79	1,81	1,62	1,57	1,56
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	6,91	6,28	4,56	4,81	5,55	6,47

171 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Turnover of accommodation and catering services at current prices by type of ownership and by kind of economic activity

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Triệu đồng - Mill. VND						
TỔNG SỐ - TOTAL	481.100	363.300	507.000	595.600	671.413	791.808
Phân theo loại hình kinh tế						
By type of ownership						
Nhà nước - State						
Ngoài Nhà nước - Non-state	481.100	363.300	507.000	595.600	671.413	791.808
Tập thể - Collective						
Tư nhân - Private	37.500	37.200	44.800	37.686	40.515	46.588
Cá thể - Household	443.600	326.100	462.200	557.914	630.898	745.220
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector						
Phân theo ngành kinh tế						
By kind of economic activity						
Dịch vụ lưu trú - Accommodation services	30.800	36.200	50.500	58.800	62.667	69.775
Dịch vụ ăn uống - Catering services	450.300	327.100	456.500	536.800	608.746	722.033
Cơ cấu - Structure (%)						
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế						
By type of ownership						
Nhà nước - State						
Ngoài Nhà nước - Non-state	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - Collective						
Tư nhân - Private	7,79	10,24	8,84	6,33	6,03	5,88
Cá thể - Household	92,21	89,76	91,16	93,67	93,97	94,12
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector						
Phân theo ngành kinh tế						
By kind of economic activity						
Dịch vụ lưu trú - Accommodation services	6,40	9,96	9,96	9,87	9,33	8,81
Dịch vụ ăn uống - Catering services	93,60	90,04	90,04	90,13	90,67	91,19

172

Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại
có đến 31/12 hàng năm
*Number of markets, supermarkets, commercial centers
as of annual 31st December by class*

Đơn vị - Unit

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Chợ - Maket	27	27	28	28	28	28
Hạng 1 - Class 1						
Hạng 2 - Class 2	2	2	2	2	2	2
Hạng 3 - Class 3	25	25	26	26	26	26
Siêu thị - Supermarket	3	4	4	4	4	4
Trung tâm thương mại Commercial center	3	2	2	1	1	0

173 Doanh thu du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế

Turnover of travelling by type of ownership

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Triệu đồng - Mill. VND						
TỔNG SỐ - TOTAL	2.613	3.743	4.500	4.996	5.297	5.611
Nhà nước - State						
Ngoài Nhà nước - Non-state	2.613	3.743	4.500	4.996	5.297	5.611
Tập thể - Collective						
Tư nhân - Private	2.613	3.743	4.500	4.996	5.297	5.611
Cá thể - Household						
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector						
Cơ cấu - Structure (%)						
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State						
Ngoài Nhà nước - Non-state	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - Collective						
Tư nhân - Private	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Cá thể - Household						
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector						

174

Số lượt khách du lịch nội địa
Number of domestic tourist arrivals

ĐVT: Lượt người - Unit: Tourist arrival

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ Tourists served by accommodation	293.309	235.447	328.188	372.074	407.947	479.656
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Tourists staying overnight</i>	203.150	181.113	252.452	337.392	371.203	465.926
Khách trong ngày <i>Tourists in day</i>	90.159	54.334	75.736	34.682	36.744	13.730
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ Tourists served by travel agencies	275	624	747	969	1.052	1.140

PHẦN VIII: CHỈ SỐ GIÁ
PART VIII: PRICE INDEX

Biểu Table	Trang Page
175 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	497
176 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to previous month</i>	498
177 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2025 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban areas in 2025 compared to previous month</i>	500
178 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2025 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index in rural areas in 2025 compared to previous month</i>	502
179 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với tháng 12 năm 2024 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to December 2024</i>	504
180 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to the same period of 2024</i>	506
181 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với kỳ gốc 2020 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to base year 2020</i>	508
182 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold and USD price index (Previous year = 100)</i>	510

Biểu Table	Trang Page
183 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of December compared to the same period of previous year</i>	511
184 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in locality</i>	512

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hóa và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hóa và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: Năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cả nước (bao gồm chỉ số của khu vực thành thị, nông thôn, chỉ số chung của từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các vùng kinh tế và cả nước).

Chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của mặt hàng vàng và đô la Mỹ trên thị trường.

Giá vàng và đô la Mỹ được thu thập hàng ngày tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{P_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{P}_i^t}{\bar{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{P_i}^{t \rightarrow t-1}$: Chỉ số giá vàng hoặc đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

$\bar{P}_i^t$: Giá bình quân vàng hoặc đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

$\bar{P}_i^{t-1}$: Giá bình quân vàng hoặc đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: Năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense paid by consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's livings. In case, commodities or services are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer Price Index (CPI) is a relative indicator (measured by %) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} : \text{Weight in the constant base period (0);}$$

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: Base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government and the whole country (including index of the urban and the rural areas, composite index of each province, provinces/centrally-run cities and the whole country).

Gold price index and USD price index are relative indicators (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level of gold and USD by time series in market.

Gold and USD prices are daily recorded at retail shops, average gold and USD price is computed as the average of prices of days in a month.

Formula for computing gold and USD price is as follows:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{P}_i^t}{\bar{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Where:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Gold or USD price index in the reference month (t) compared to the previous month (t-1);

$\bar{P}_i^t$: Average gold or USD price in the reference month (t);

$\bar{P}_i^{t-1}$: Average gold or USD price in the previous month (t-1).

Gold price index and USD price index are computed monthly by the following comparative bases: Base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2025 tăng 1,90% so với cùng kỳ năm 2024.

1. Yếu tố làm tăng CPI trong năm 2025

Chỉ số nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống bình quân năm 2025 tăng 2,35% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm CPI chung tăng 0,18 điểm phần trăm do nhu cầu mua sắm, tiêu dùng của người dân tăng cao trong dịp lễ, tết... Theo đó: lương thực tăng 3,73%; thực phẩm tăng 2,09%; ăn uống ngoài gia đình tăng 2,51%. Trong 12 tháng qua giá nhiều mặt hàng có sự biến động tăng, giảm tùy theo nhu cầu và nguồn cung trên thị trường. Giá lợn hơi có biến động tăng cao ở các tháng đầu năm, cuối năm tuy đã giảm song vẫn đang ở mức cao; các mặt hàng như thịt bò, thịt gà, thủy sản cũng có xu hướng tăng, giảm theo nhu cầu thị trường; các mặt hàng thực phẩm công nghiệp như bánh kẹo, sữa, cà phê giá tăng do ảnh hưởng của giá nguyên liệu sản xuất đầu vào và chi phí vận chuyển.

Chỉ số nhóm đồ uống và thuốc lá bình quân năm 2025 tăng 3,51% so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu tiêu thụ; chi phí nhân công, nguyên liệu tăng.

Giá các mặt hàng gạo tăng 5,44%, do nhu cầu tiêu thụ các loại gạo đặc sản ngày càng tăng cao, đặc biệt vào các dịp lễ, tết, tác động làm CPI chung tăng 0,09 điểm phần trăm.

Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD bình quân năm 2025 tăng 1,56% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm CPI chung tăng 0,05 điểm phần trăm, do giá xi măng, sắt, thép, giá cát, đá dự kiến sẽ tiếp tục xu hướng tăng, do nhu cầu tăng cao từ các dự án hạ tầng và đầu tư công, cộng với áp lực từ chi phí đầu vào tăng. Giá xi măng tăng nhẹ do mùa xây dựng cao điểm và chi phí sản xuất tăng. Giá thép tăng mạnh hơn

trong những tháng cuối năm, do nhu cầu xây dựng tăng mạnh từ các dự án đầu tư công lớn, phục hồi thị trường bất động sản và áp lực từ chi phí đầu vào như than, điện, dầu và chi phí vận logistics.

Chỉ số giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế bình quân năm 2025 tăng 19,44% do giá dịch vụ y tế tăng 26,61% so với cùng kỳ năm trước do có sự điều chỉnh giá dịch vụ khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 9/12/2024 của Hội đồng nhân dân Tỉnh Lai Châu; theo đó: giá dịch vụ khám chữa bệnh nội trú tăng 34,4%; giá dịch vụ khám chữa bệnh ngoại trú tăng 24,63%, tác động làm CPI chung tăng 0,88 điểm phần trăm.

Chỉ số nhóm giáo dục bình quân năm 2025 tăng 0,45% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm CPI chung tăng 0,06 điểm phần trăm; chủ yếu ở nhóm giá đồ dùng học tập và văn phòng phẩm tăng 2,18% (sản phẩm từ giấy tăng 4,78%; bút viết các loại tăng 4,45%; văn phòng phẩm và đồ dùng học tập khác tăng 1,05%).

Chỉ số nhóm hàng hóa và dịch vụ khác bình quân năm 2025 tăng 1,74% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm CPI chung tăng 0,01 điểm phần trăm, chủ yếu ở nhóm đồ dùng cho cá nhân tăng 7,55%; dịch vụ cá nhân tăng 1%.

2. Yếu tố làm giảm CPI trong năm 2025

Giá các mặt hàng may mặc, mũ nón và giày dép bình quân năm 2025 giảm 0,8%, văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,45% so với cùng kỳ năm trước do người dân thắt chặt chi tiêu trong khi nhiều loại hàng hóa, dịch vụ giá cả tăng cao; ngoài ra do một số đại lý, điểm bán giảm giá bán lô hàng cũ để nhập hàng mới.

Chỉ số nhóm giao thông bình quân năm 2025 giảm 2,66%, ở giá nhiên liệu giảm 8,17% (giá xăng giảm 8,55%, giá dầu Diezen giảm 5,7%); giá phương tiện đi lại giảm 0,45% tác động làm CPI chung giảm 0,59 điểm phần trăm.

Giá vé du lịch trọn gói giảm 0,62%, dịch vụ thể thao giảm 1,14%; dịch vụ giải trí giảm 0,9% do nhiều khu vui chơi, giải trí giảm giá vé để kích cầu, tác động làm CPI chung giảm 0,04 điểm phần trăm.

PRICE INDEX

The consumer price index (CPI) in 2025 increased by 1.90% compared to the same period in 2024.

1. Factors that increased the CPI in 2025

The price index for food and beverage services in 2025 increased by 2.35% compared to the same period of the previous year, contributing 0.18 percentage points to the overall CPI increase due to increased consumer demand during holidays and festivals. Particularly, foodstuff increased by 3.73%; processed foods increased by 2.09%; and eating out increased by 2.51%. Over the past 12 months, the prices of many goods fluctuated, up and down depending on market demand and supply. Pig live weight prices fluctuated sharply in the early months of the year, and although they had a downward trend at the end of year, but still remained at a high level; items such as beef, chicken, and seafood also tended to increase and decrease according to market demand; the prices of processed food items such as confectionery, milk, and coffee increased due to the impact of input material prices and transportation costs.

The price index for the beverages and tobacco group in 2025 is projected to increase by 3.51% year-on-year due to increased consumption demand and rising labor and raw material costs.

Rice prices increased by 5.44%, driven by increasing demand for specialty rice varieties, especially during holidays and festivals, contributing 0.09 percentage points to the overall CPI increase.

The price index for housing, electricity, water, fuel, and construction materials group increased by an average of 1.56% in 2025 compared to the same period of the previous year, contributing 0.05 percentage points to the overall CPI increase. This was due to the continuous increase in cement, iron, steel, sand, and stone prices, driven by high demand from infrastructure projects and public investment,

coupled with pressure from rising input costs. Cement prices increased slightly due to the peak construction season and rising production costs. Steel prices increased more sharply in the last months of the year, driven by strong construction demand from large public investment projects, the recovery of the real estate market, and pressure from input costs such as coal, electricity, oil, and logistics costs.

The price index for the group of medicines and medical services in 2025 increased by 19.44% due to an increase of 26.61% in medical service prices compared to the same period last year, resulting from the adjustment of medical examination and treatment service prices in the province according to Resolution No. 84/NQ-HĐND dated December 9, 2024, of the Lai Chau Provincial People's Council; accordingly, inpatient medical examination and treatment prices increased by 34.4%; outpatient medical examination and treatment prices increased by 24.63%, impacting the overall CPI by 0.88 percentage points.

The price index for education group in 2025 increased by 0.45% compared to the same period of the previous year, contributing to an increase of 0.06 percentage points in the overall CPI; mainly due to a rise of 2.18% in the price of school supplies and stationery (paper products rose by 4.78%; pens and other writing instruments increased by 4.45%; stationery and other school supplies increased by 1.05%).

The price index for other goods and services in 2025 increased by 1.74% compared to the same period of the previous year, contributing 0.01 percentage points to the overall CPI increase, mainly due to an increase of 7.55% in personal items and an increase of 1% in personal services.

2. Factors that decreased the CPI in 2025

The prices of clothing, hats, and footwear decreased by 0.8% in 2025, while prices for culture, entertainment, and tourism decreased by 0.45% compared to the same period last year. This was due to tightening spending of residents while the prices of many goods and services

increased; additionally, some retailers and sales outlets reduced the prices of old stock to make room for new inventory.

The price index for transportation group in 2025 decreased by 2.66%, with fuel prices falling by 8.17% (gasoline prices decreased by 8.55%, diesel prices reduced by 5.7%); and vehicle prices decreased by 0.45%, contributing to a decrease of 0.59 percentage points in the overall CPI.

Package tour ticket prices decreased by 0.62%, sports services decreased by 1.14%, and entertainment services decreased by 0.9% due to lowering ticket prices of many amusement parks and entertainment venues to stimulate demand, contributing to a decrease of 0.04 percentage points in the overall CPI.

175

Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm Monthly consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Tháng trước = 100 - Previous month = 100						
Tháng 1 - Jan.	102,38	100,19	100,15	100,93	98,70	101,68
Tháng 2 - Feb.	99,93	101,45	100,81	100,13	100,43	100,19
Tháng 3 - Mar.	99,42	99,47	100,77	99,62	99,62	99,57
Tháng 4 - Apr.	99,12	99,82	99,88	98,46	100,12	99,95
Tháng 5 - May	99,95	100,31	100,52	99,40	100,15	99,93
Tháng 6 - Jun.	100,27	100,03	100,79	100,66	100,12	100,11
Tháng 7 - Jul.	100,03	100,28	100,19	100,33	100,43	100,05
Tháng 8 - Aug.	100,04	99,76	100,21	100,39	99,83	99,97
Tháng 9 - Sep.	100,29	99,87	99,85	100,27	99,94	100,16
Tháng 10 - Oct.	99,94	99,46	101,09	101,41	100,10	100,18
Tháng 11 - Nov.	99,53	100,60	100,12	99,87	100,07	100,17
Tháng 12 - Dec.	99,75	99,97	99,95	100,60	99,99	100,18
Bình quân tháng - Monthly average index	100,05	100,10	100,37	100,17	99,96	100,18
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước December of reported year compared to December of previous year	100,60	101,20	104,47	102,06	99,33	102,14
Năm trước = 100 - Previous year = 100	104,09	100,44	102,82	102,04	100,75	101,90
Năm 2019 = 100 Year 2019 = 100	102,17	103,40	108,03	110,25	109,52	111,47

176

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2025 so với tháng trước**
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2025 compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,68	100,19	99,57	99,95	99,93	100,11
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,44	100,92	99,35	100,14	99,49	99,65
Lương thực - <i>Food</i>	102,22	100,64	100,11	100,06	99,88	99,35
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,29	100,97	99,43	100,07	99,32	99,65
Ăn uống ngoài gia đình <i>Eating out</i>	101,50	100,88	98,30	100,59	100,11	99,96
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,97	100,00	99,80	100,00	100,00	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,00	98,48	99,87	100,08	100,93	99,37
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,15	100,10	99,64	99,79	100,02	100,84
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	99,81	99,72	99,82	100,23	100,05	99,88
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	119,32	100,08	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	126,61	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,66	100,26	98,75	99,04	99,89	101,34
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	99,92	100,08	99,54	100,02	99,91	100,12
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,00	100,17	99,91	100,19	100,33	100,20
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,55	104,69	104,62	107,49	109,82	99,12
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,14	99,71	100,93	101,13	100,55	100,35

176

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2025 so với tháng trước
 (Cont.) **Monthly consumer price index, gold and USD price**
index in 2025 compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,05	99,97	100,16	101,78	100,17	100,18
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,23	99,95	100,27	102,11	100,17	100,71
Lương thực - Food	99,99	100,26	100,26	103,33	98,52	99,95
Thực phẩm - Foodstuff	100,31	99,89	100,32	102,05	100,48	100,99
Ăn uống ngoài gia đình <i>Eating out</i>	100,00	100,00	100,00	101,36	100,00	99,99
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,01	100,00	102,78	100,00	100,09
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,81	99,81	100,00	98,57	100,01	100,12
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,49	99,99	100,07	101,02	98,84	99,90
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	99,28	99,97	100,01	98,79	100,00	100,10
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	119,42	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	126,61	100,00	100,00
Giao thông - Transport	99,65	99,78	100,58	99,38	100,97	99,03
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	99,99	100,00
Giáo dục - Education	99,92	100,63	100,00	100,55	100,10	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	99,86	100,00	100,01	99,46	100,00	101,61
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,04	100,18	100,17	101,40	100,02	100,10
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,79	101,89	107,95	163,02	102,61	103,08
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,34	100,44	100,18	103,44	99,96	100,13

177

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2025 so với tháng trước
Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban areas in 2025 compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,42	100,31	99,22	99,68	99,83	99,95
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,22	101,83	98,41	99,25	99,01	99,29
Lương thực - <i>Food</i>	101,78	99,92	99,91	100,09	99,80	98,60
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,22	102,42	98,61	98,97	98,69	99,26
Ăn uống ngoài gia đình <i>Eating out</i>	100,77	100,34	96,24	100,04	100,02	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,00	96,90	99,53	100,00	101,59	98,69
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,11	100,03	99,37	99,72	100,01	100,89
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	99,97	99,72	99,63	100,00	100,09	100,04
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	116,82	100,16	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	125,02	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,42	100,21	99,17	99,40	99,74	100,89
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	99,73	100,01	99,35	100,00	99,90	100,14
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,00	100,13	99,96	100,25	100,41	100,28
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,55	104,69	104,62	107,49	109,82	99,12
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,14	99,71	100,93	101,13	100,55	100,35

177

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2025 so với tháng trước**
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban areas in 2025 compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,05	99,93	100,12	100,11	100,09	100,18
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,47	99,90	100,33	100,33	100,01	100,89
Lương thực - <i>Food</i>	99,91	100,27	99,73	100,87	95,68	99,87
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,64	99,82	100,48	100,30	100,76	101,28
Ăn uống ngoài gia đình <i>Eating out</i>	100,00	100,00	100,00	100,05	100,02	100,02
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,62	99,65	100,00	100,50	100,00	99,49
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,46	99,98	99,87	99,80	99,85	99,87
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	98,54	100,02	100,02	100,02	100,00	100,05
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	99,71	99,95	100,36	99,88	100,88	99,15
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	99,87	99,97	100,00	100,00	100,14	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	99,78	99,98	100,00	100,00	100,00	100,00
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,05	100,05	100,22	100,25	100,03	100,03
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,79	101,89	107,95	113,01	102,61	103,08
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,34	100,44	100,18	99,64	99,96	100,13

178

Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2025 so với tháng trước

Monthly consumer price index in rural areas in 2025 compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,96	100,06	99,93	100,24	100,03	100,29
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,65	100,02	100,30	101,01	99,96	100,00
Lương thực - <i>Food</i>	102,63	101,29	100,29	100,03	99,94	100,02
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,36	99,55	100,25	101,15	99,92	100,01
Ăn uống ngoài gia đình <i>Eating out</i>	102,34	101,50	100,58	101,17	100,20	99,91
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,89	100,00	99,68	100,00	100,00	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,00	100,00	100,18	100,15	100,31	100,00
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,21	100,19	99,95	99,86	100,03	100,79
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	99,65	99,72	100,00	100,45	100,01	99,72
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	122,04	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	128,20	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,88	100,31	98,36	98,69	100,02	101,77
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,23	100,20	99,84	100,04	99,92	100,08
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,00	100,27	99,77	100,04	100,11	99,99

178

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2025 so với tháng trước
 (Cont.) **Monthly consumer price index in rural areas in 2025**
compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,06	100,02	100,21	100,25	100,23	100,18
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,01	100,00	100,22	100,99	100,25	100,60
Lương thực - <i>Food</i>	100,07	100,26	100,74	100,25	100,08	99,99
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,00	99,96	100,17	101,28	100,33	100,84
Ăn uống ngoài gia đình <i>Eating out</i>	100,00	100,00	100,00	100,05	99,99	99,98
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,02	100,00	100,00	100,00	100,12
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,00	99,96	100,00	100,00	100,01	100,38
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,52	100,00	100,31	100,06	99,84	99,92
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	100,00	99,93	100,00	100,00	100,00	100,13
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	101,02	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	99,59	99,62	100,79	99,07	99,99	98,97
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,01
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	101,58	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,00	100,04	100,04	100,00	100,00	104,21
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,01	100,52	100,03	100,04	100,01	100,21

179

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với tháng 12 năm 2024
Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to December 2024

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,68	101,87	101,42	101,37	101,30	101,41
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,44	102,37	101,71	101,85	101,33	100,98
Lương thực - <i>Food</i>	102,22	102,87	102,98	103,05	102,92	102,25
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,29	102,27	101,69	101,76	101,07	100,71
Ăn uống ngoài gia đình <i>Eating out</i>	101,50	102,40	100,66	101,25	101,36	101,31
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,97	102,97	102,77	102,77	102,77	102,77
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,00	98,48	98,34	98,42	99,33	98,70
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,15	100,26	99,90	99,68	99,70	100,54
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	99,81	99,53	99,35	99,58	99,63	99,51
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	119,32	119,42	119,42	119,42	119,42	119,42
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	126,61	126,61	126,61	126,61	126,61	126,61
Giao thông - <i>Transport</i>	100,66	100,92	99,66	98,70	98,58	99,91
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	99,92	100,00	99,54	99,56	99,46	99,58
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,00	100,17	100,08	100,27	100,60	100,81
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,55	105,26	110,12	118,37	129,99	128,85
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,14	99,85	100,77	101,91	102,47	102,83

179

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2025 so với tháng 12 năm 2024
 (Cont.) **Monthly consumer price index, gold and**
USD price index in 2025 compared to December 2024

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,47	101,44	101,60	101,78	101,95	102,14
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,21	101,16	101,44	102,11	102,28	103,00
Lương thực - Food	102,24	102,51	102,78	103,33	101,80	101,75
Thực phẩm - Foodstuff	101,02	100,91	101,23	102,05	102,54	103,55
Ăn uống ngoài gia đình <i>Eating out</i>	101,31	101,31	101,31	101,36	101,36	101,36
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,77	102,78	102,78	102,78	102,78	102,87
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	98,52	98,33	98,33	98,57	98,57	98,69
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,03	101,02	101,09	101,02	100,86	100,75
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	98,79	98,77	98,78	98,79	98,79	98,89
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	119,42	119,42	119,42	119,42	119,41	119,41
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	126,61	126,61	126,61	126,61	126,61	126,21
Giao thông - Transport	99,56	99,33	99,91	99,38	100,35	99,38
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	99,99	100,00
Giáo dục - Education	99,92	100,55	100,55	100,55	100,64	100,64
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	99,44	99,45	99,46	99,46	99,46	101,06
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,85	101,02	101,20	101,40	101,42	101,52
Chỉ số giá vàng - Gold price index	131,15	133,63	144,25	163,02	167,28	172,43
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	103,18	103,63	103,81	103,44	103,39	103,53

180

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024
Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to the same period of 2024

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,33	102,08	102,18	102,01	101,79	101,78
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,42	102,41	103,24	103,59	102,90	101,87
Lương thực - Food	105,13	103,82	103,72	103,98	103,94	103,74
Thực phẩm - Foodstuff	103,01	101,72	103,17	103,54	102,70	101,37
Ăn uống ngoài gia đình <i>Eating out</i>	104,02	104,89	103,10	103,43	102,97	102,93
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,92	103,18	103,97	103,97	103,97	103,97
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,10	98,82	98,68	98,82	99,88	99,30
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,05	102,63	102,45	102,23	100,78	101,41
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	99,14	100,32	100,22	100,32	100,29	99,53
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	119,37	119,47	119,47	119,47	119,47	119,45
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	126,61	126,61	126,61	126,61	126,61	126,61
Giao thông - Transport	98,43	96,45	95,43	93,06	94,47	97,63
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,99	99,99	99,99	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - Education	100,35	100,39	100,39	100,39	100,35	100,35
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,13	100,20	99,79	98,78	99,22	99,08
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,03	102,14	101,75	101,92	102,10	102,40
Chỉ số giá vàng - Gold price index	117,84	120,24	121,67	130,18	132,31	140,70
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	104,08	103,41	103,49	103,56	102,64	103,01

180

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024
 (Cont.) **Monthly consumer price index, gold and USD price**
index in 2025 compared to the same period of 2024

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,40	101,55	101,77	100,18	101,94	102,14
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,55	101,33	101,18	100,67	102,08	103,00
Lương thực - <i>Food</i>	103,77	104,00	104,19	100,54	102,26	101,75
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,12	100,87	100,67	100,80	102,19	103,55
Ăn uống ngoài gia đình <i>Eating out</i>	101,94	101,45	101,36	100,05	101,36	101,36
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,90	103,39	103,39	100,00	102,78	102,87
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,12	99,25	99,32	100,24	98,85	98,69
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,61	101,74	101,61	99,92	100,93	100,75
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	98,60	98,58	98,63	100,01	98,90	98,89
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	119,45	119,45	119,42	100,00	119,41	119,41
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	126,61	126,61	126,61	100,00	126,61	126,21
Giao thông - <i>Transport</i>	95,80	97,55	100,39	99,46	100,39	99,38
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	99,99	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,27	100,55	100,55	100,00	100,64	100,64
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	98,93	99,13	99,44	100,00	99,45	101,06
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,33	101,38	101,38	100,20	101,43	101,52
Chỉ số giá vàng - Gold price index	143,05	145,62	154,81	113,01	164,64	172,43
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	103,37	104,33	106,36	99,64	103,52	103,53

181

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với kỳ gốc 2020
Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to base year 2020

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	108,27	108,47	108,00	107,94	107,87	107,99
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,29	104,24	103,57	103,71	103,18	102,83
Lương thực - <i>Food</i>	124,70	125,49	125,62	125,70	125,55	124,73
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	98,25	99,20	98,64	98,71	98,04	97,69
Ăn uống ngoài gia đình <i>Eating out</i>	114,73	115,75	113,77	114,44	114,57	114,52
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	110,07	110,07	109,85	109,85	109,85	109,85
Máy mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	110,23	108,55	108,40	108,48	109,49	108,80
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	106,63	106,74	106,35	106,13	106,15	107,04
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	111,89	111,58	111,37	111,63	111,68	111,55
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	130,61	130,71	130,71	130,71	130,71	130,71
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	142,36	142,36	142,36	142,36	142,36	142,36
Giao thông - <i>Transport</i>	114,53	114,83	113,39	112,30	112,17	113,68
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,37	98,37	98,37	98,37	98,37	98,37
Giáo dục - <i>Education</i>	106,49	106,49	106,49	106,49	106,49	106,49
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	102,73	102,73	102,73	102,73	102,73	102,73
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	108,10	108,19	107,69	107,71	107,61	107,73
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	108,62	108,81	108,71	108,92	109,28	109,50
Chỉ số giá vàng - Gold price index	176,84	185,13	193,67	213,66	228,62	226,60
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	109,75	109,43	110,45	111,38	112,31	112,71

181

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với kỳ gốc 2020**
 (Cont.) **Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to base year 2020**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	108,04	108,02	108,19	108,38	108,57	108,77
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,06	103,01	103,29	103,98	104,15	104,89
Lương thực - Food	124,72	125,05	125,38	126,06	124,19	124,12
Thực phẩm - Foodstuff	97,99	97,88	98,20	98,99	99,47	100,45
Ăn uống ngoài gia đình <i>Eating out</i>	114,52	114,52	114,52	114,57	114,58	114,57
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	109,85	109,86	109,86	109,86	109,86	109,97
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	108,60	108,39	108,39	108,65	108,66	108,78
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	107,56	107,55	107,63	107,55	107,38	107,27
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	110,75	110,72	110,73	110,75	110,75	110,86
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	130,71	130,71	130,71	130,71	130,71	130,71
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	142,36	142,36	142,36	142,36	142,36	142,36
Giao thông - Transport	113,28	113,02	113,68	113,07	114,17	113,07
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,37	98,37	98,37	98,37	98,36	98,36
Giáo dục - Education	106,40	107,07	107,07	107,07	107,18	107,18
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	102,73	102,73	102,73	102,73	102,73	102,73
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	107,58	107,59	107,60	107,60	107,60	109,34
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	109,54	109,73	109,92	110,14	110,16	110,27
Chỉ số giá vàng - Gold price index	230,65	235,01	253,70	286,71	294,20	303,25
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	113,09	113,58	113,78	113,37	113,33	113,48

182

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ
bình quân năm (Năm trước = 100)**
*Annual average consumer price index, gold and USD
price index (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,09	100,44	102,82	102,04	100,75	101,90
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	112,80	96,54	100,08	102,71	101,96	102,35
Lương thực - <i>Food</i>	99,59	101,79	104,83	106,46	106,17	103,73
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	115,70	94,67	98,81	102,21	100,98	102,09
Ăn uống ngoài gia đình <i>Eating out</i>	112,19	102,49	102,97	102,15	103,69	102,51
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	97,76	101,15	102,03	103,26	99,64	103,51
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,02	103,04	103,69	102,05	100,58	99,20
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,56	100,34	101,53	101,50	101,89	101,56
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	100,35	100,42	106,34	104,00	100,77	99,34
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,34	99,99	99,86	100,69	108,84	119,44
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,68	100,00	101,00	100,98	111,35	126,61
Giao thông - <i>Transport</i>	92,14	110,28	111,86	96,88	97,49	97,34
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,04	100,20	100,16	99,34	98,67	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	103,79	101,43	111,02	110,77	85,19	100,45
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	104,38	101,50	112,49	111,41	80,77	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	96,98	98,77	103,30	104,95	101,18	99,55
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,21	103,21	100,94	101,44	101,81	101,74
Chỉ số giá vàng - Gold price index	130,12	113,00	117,06	101,89	121,69	140,96
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,27	99,00	101,73	102,34	104,81	103,88

183

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước
Consumer price index, gold and USD price index of December compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,60	101,20	104,47	102,06	99,93	102,14
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,47	96,62	104,45	101,01	102,12	103,00
Lương thực - <i>Food</i>	100,47	104,42	105,11	107,55	104,19	101,75
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,56	94,45	105,11	99,51	101,66	103,55
Ăn uống ngoài gia đình <i>Eating out</i>	111,19	102,08	103,12	103,75	102,50	101,36
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	96,60	107,73	103,43	102,54	99,51	102,87
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,97	102,81	105,66	100,68	100,58	98,69
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	97,05	102,30	99,17	104,34	101,20	100,75
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	98,61	101,86	107,01	103,21	99,68	98,89
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,43	99,69	100,15	109,51	100,07	119,41
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,27	100,00	100,00	112,44	100,00	126,21
Giao thông - <i>Transport</i>	91,47	115,55	101,83	98,57	97,35	99,38
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,03	100,36	100,00	98,02	99,99	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,23	100,17	145,92	101,98	70,40	100,64
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	102,67	99,56	157,79	100,32	64,05	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	96,49	99,36	105,08	103,92	100,22	101,06
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,98	101,76	101,49	101,05	102,13	101,52
Chỉ số giá vàng - Gold price index	133,04	110,78	109,91	109,77	120,79	172,43
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,48	98,92	104,84	101,39	104,43	103,53

184

Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ
trên địa bàn
*Average retail price of some goods and services
in locality*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Gạo tẻ (Khang Dân) - Rice	Kg	13.600	14.220	15.900	13.813	15.526	16.480
Gạo nếp (thường) - Sweet rice	"	21.140	20.970	21.800	23.099	24.734	25.364
Thịt lợn (mông sấn) - Pork	"	147.180	116.800	123.000	129.222	122.981	130.802
Thịt bò (thăn loại 1) - Beef	"	289.000	297.000	294.000	290.813	281.399	263.404
Thịt gà - Chicken	"	104.500	102.000	114.300	111.223	111.386	110.527
Cá nước ngọt (cá chép) - Fish	"	69.300	66.400	66.700	70.276	72.209	72.015
Cá biển (cá khô loại cá cơm) Sea fish	"	68.200	77.700	83.000	90.544	93.372	100.328
Đậu phụ - Soya curd	"	14.100	15.200	17.400	17.889	17.407	17.160
Rau muống - Bindweed	"	13.200	16.800	14.300	14.393	14.284	14.072
Bắp cải - Cabbage	"	13.900	17.900	12.400	13.202	12.824	11.696
Cà chua - Tomato	"	22.700	28.200	20.600	21.349	21.034	19.470
Bí xanh - Wacky pumpkin	"	16.000	17.800	15.200	17.011	15.913	15.743
Chuối (tiêu) - Banana	"	12.200	10.000	10.000	10.519	10.338	10.745
Dưa hấu - Watermelon	"	19.500	17.200	19.400	18.581	19.245	17.922
Muối - Salt	"	9.480	10.900	13.800	12.470	12.471	11.985
Nước mắm (Nam Ngư) - Fish sauce	Lít - Litre	46.900	50.600	58.000	61.119	62.445	63.410
Dầu ăn (Neptune) - Oil	"	44.900	53.360	65.500	65.781	64.091	62.780
Mì chính - Glutamate	Kg	60.900	65.100	74.000	76.355	76.935	77.637
Đường - Sugar	"	15.900	22.300	24.800	24.819	24.958	25.097
Sữa bột - Powdered milk	"	337.000	348.000	354.000	372.844	381.100	381.099

184

(Tiếp theo) **Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn**
(Cont.) Average retail price of some goods and services in locality

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Bia chai (Hà Nội) - Bottled beer	Chai Bottle	24.300	24.300	27.500	25.200	29.762	29.762
Rượu Lúa mới (Vodka) Luamoi wine	Lít - Litre	97.000	101.000	101.000	100.368	99.324	107.507
Thuốc lá điều (Vinataba) - Cigarette	Bao - Box	20.000	20.000	20.000	20.000	20.061	20.482
Áo sơ mi nam (dài tay) Shirt for men	Chiếc Piece	301.000	301.000	316.000	342.053	342.032	344.404
Áo sơ mi nữ (dài tay) Shirt for women	"	150.800	150.800	161.000	161.477	163.414	164.147
Quần âu nam - Trousers for men	"	320.000	320.000	340.000	340.530	342.702	341.437
Thuốc kháng sinh (Hapaco) Antibiotic	Vỉ - Blister pack	72.200	72.200	74.900	74.900	72.084	65.676
Bột giặt (Ô mô) - Soap powder	Kg	47.200	47.200	50.000	50.566	51.373	52.146
Dầu hoả - Paraffin	Lít - Litre	10.870	16.966	23.001	21.083	20.227	18.730
Gas (bình 12kg) - Gas	Bình - Pot	389.532	467.160	471.708	456.084	473.580	486.384
Xăng (E5) - Petroleum	Lít - Litre	15.200	22.800	21.170	22.446	21.794	20.108
Xi măng (Bút Sơn) - Cement	Kg	1.548	1.742	1.900	1.936	1.972	1.988
Thép (tròn phi 6 Thái Nguyên) Steel	"	13.900	20.363	18.220	18.439	18.575	18.649
Điện sinh hoạt - Electricity for living	Kwh	1.910	1.901	1.896	1.946	2.057	2.219
Nước máy sinh hoạt Water for living	M ³	7.866	7.921	8.235	8.310	8.621	8.781
Cắt tóc nam - Cutting hair for men	Lần Times	27.300	30.000	30.000	30.000	30.982	31.689
Gội đầu nữ Washing hair for women	"	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	33.560

PHẦN IX: VẬN TẢI VÀ VIỄN THÔNG

PART X: TRANSPORT AND TELECOMMUNICATIONS

Biểu Table	Trang Table
185 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services</i>	523
186 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by type of ownership and by transport industry</i>	525
187 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Passengers carried in terms of passenger- kilometres by type of ownership and by transport industry</i>	526
188 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Freight transported by type of ownership and by transport industry</i>	527
189 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Freight transported in terms of ton- kilometres by type of ownership and by transport industry</i>	528
190 Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	529
191 Số thuê bao truy nhập internet băng rộng <i>Number of broadband internet subscribers</i>	530

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ VIỄN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ kho bãi* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hóa đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

VIỄN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động là tỷ lệ phần trăm giữa số người sử dụng điện thoại di động so với tổng dân số của kỳ báo cáo.

$$\text{Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động (\%)} = \frac{\text{Số người sử dụng điện thoại di động}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ người sử dụng Internet là tỷ lệ phần trăm giữa số người sử dụng Internet so với tổng dân số của kỳ báo cáo.

$$\text{Tỷ lệ người sử dụng Internet (\%)} = \frac{\text{Số người sử dụng Internet}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND TELECOMMUNICATIONS

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by road, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods by road, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of storage services* is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers carried.

Number of passengers carried in terms of passenger-kilometers is the passengers carried through a length of transportation distance, that is

calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Freight transported is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Freight transported in terms of ton-kilometers is volume of freight transported through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight transported with the actual transported distance.

TELECOMMUNICATIONS

Number of telephone subscribers is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

Number of broadband Internet access subscribers consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

The mobile phone usage rate is the percentage of people using mobile phones in relation to the total population during the reporting period.

$$\text{Mobile phone usage rate (\%)} = \frac{\text{Number of mobile phone users}}{\text{Total population}} \times 100$$

The Internet usage rate is the percentage of people using the Internet in relation to the total population during the reporting period.

$$\text{Internet usage rate (\%)} = \frac{\text{Number of Internet users}}{\text{Total population}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI

Trong năm 2025, hoạt động vận tải tiếp tục được duy trì ổn định, cơ bản đáp ứng nhu cầu đi lại của Nhân dân và nhu cầu vận chuyển hàng hóa phục vụ sản xuất, kinh doanh trên địa bàn. Vận tải hàng hóa tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu toàn ngành, giữ vai trò quan trọng trong bảo đảm lưu thông hàng hóa, kết nối cung cầu và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, vận tải hành khách, dịch vụ kho bãi, hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát đều có mức tăng khá so với năm trước, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của ngành vận tải.

Năm 2025, hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trên địa bàn tiếp tục duy trì đà tăng trưởng. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải sơ bộ đạt 400.419 triệu đồng, tăng 10,97% so với năm 2024. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách sơ bộ đạt 170.589 triệu đồng, tăng 14,78%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 215.225 triệu đồng, tăng 7,99%; doanh thu dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải đạt 8.658 triệu đồng, tăng 12,21%; doanh thu bưu chính, chuyển phát đạt 5.947 triệu đồng, tăng 14,14%.

TRANSPORTATION

In 2025, transportation activities continued to be stable, basically meeting the travel needs of the people and the transportation needs of goods serving production and business in the locality. Freight transport continued to account for a large proportion of the total revenue of the entire industry, playing an important role in ensuring the circulation of goods, connecting supply and demand, and serving socio-economic development. In addition, passenger carried, warehousing services, transportation support, and postal and delivery services all showed a significant growth compared to the previous year, contributing to improved efficiency in the transportation sector.

In 2025, transportation, warehousing, and transportation support services in the area continued the increasing momentum. Preliminary revenue from transportation, warehousing, and transportation support services reached 400,419 million VND, a year-on-year increase of 10.97%. Specifically, passenger carried revenue reached 170,589 million VND, an increase of 14.78%; freight transport revenue reached at 215,225 million VND, an increase of 7.99%; warehousing and transport support services revenue reached at 8,658 million VND, an increase of 12.21%; and postal and delivery services revenue reached at 5,947 million VND, an increase of 14.14%.

185 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Turnover of transport, storage and transportation supporting services

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Triệu đồng - Mill. VND					
TỔNG SỐ - TOTAL	247.760	259.240	289.820	326.730	360.850	400.419
Phân theo loại hình vận tải By type of transport						
Vận tải hành khách Passenger transport	84.290	72.330	119.260	133.550	148.619	170.589
Vận tải hàng hóa Freight transport	161.070	184.560	164.330	181.140	199.306	215.225
Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải Storage and transport support services	2.400	2.350	6.230	7.140	7.716	8.658
Bưu chính, chuyển phát Postal and delivery services	-	-	-	4.900	5.210	5.947
Phân theo ngành vận tải By transport industry						
Đường sắt - Railway						
Đường bộ - Road	245.360	256.890	283.590	314.690	347.924	385.814
Đường thủy - Inland waterway						
Đường hàng không - Aviation						
Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải Storage and transport support services	2.400	2.350	6.230	7.140	7.716	8.658
Bưu chính, chuyển phát Postal and delivery services	-	-	-	4.900	5.210	5.947

185 (Tiếp theo) Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

(Cont.) *Turnover of transport, storage and transportation supporting services*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình vận tải <i>By type of transport</i>						
Vận tải hành khách <i>Passenger transport</i>	34,02	27,9	41,14968	40,87	41,19	42,60
Vận tải hàng hóa <i>Freight transport</i>	65,01	71,19	56,70	55,44	55,23	53,75
Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải <i>Storage and transport support services</i>	0,97	0,91	2,15	2,19	2,14	2,16
Bưu chính, chuyển phát <i>Postal and delivery services</i>				1,50	1,44	1,49
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>						
Đường sắt - <i>Railway</i>						
Đường bộ - <i>Road</i>	99,03	99,09	97,9	96,32	96,42	96,35
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>						
Đường hàng không - <i>Aviation</i>						
Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải <i>Storage and transport support services</i>	0,97	0,91	2,1	2,19	2,14	2,16
Bưu chính, chuyển phát <i>Postal and delivery services</i>				1,50	1,44	1,49

186

Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải
Number of passengers carried by type of ownership and by transport industry

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Nghìn người - <i>Thous. persons</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.298	1.061	1.231	1.358	1.484	1.675
Phân theo loại hình kinh tế <i>By type of ownership</i>						
Nhà nước - <i>State</i>						
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	1.298	1.061	1.231	1.358	1.484	1.675
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>						
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>						
Đường sắt - <i>Railway</i>						
Đường bộ - <i>Road</i>	1.298	1.061	1.231	1.358	1.484	1.675
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>						
Đường hàng không - <i>Aviation</i>						
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	81,02	81,74	116,02	110,32	109,28	112,87
Phân theo loại hình kinh tế <i>By type of ownership</i>						
Nhà nước - <i>State</i>						
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	81,02	81,74	116,02	110,32	109,28	112,87
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>						
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>						
Đường sắt - <i>Railway</i>						
Đường bộ - <i>Road</i>	81,02	81,74	116,02	110,32	109,28	112,87
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>						
Đường hàng không - <i>Aviation</i>						

187

Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải
Passengers carried in terms of passenger-kilometres by type of ownership and by transport industry

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Nghìn người.km - Thous. persons.km						
TỔNG SỐ - TOTAL	121.087	105.109	118.920	131.167	145.070	165.585
Phân theo loại hình kinh tế						
<i>By type of ownership</i>						
Nhà nước - State						
Ngoài Nhà nước - Non-State	121.087	105.109	118.920	131.167	145.070	165.585
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>						
Phân theo ngành vận tải						
<i>By transport industry</i>						
Đường sắt - Railway						
Đường bộ - Road	121.087	105.109	118.920	131.167	145.070	165.585
Đường thủy - Inland waterway						
Đường hàng không - Aviation						
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %						
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
TỔNG SỐ - TOTAL	95,77	86,8	113,14	110,30	110,60	114,14
Phân theo loại hình kinh tế						
<i>By type of ownership</i>						
Nhà nước - State	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	95,77	86,8	113,14	110,30	110,60	114,14
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải						
<i>By transport industry</i>						
Đường sắt - Railway						
Đường bộ - Road	95,77	86,8	113,14	110,30	110,60	114,14
Đường thủy - Inland waterway						
Đường hàng không - Aviation						

188

Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải
Freight transported by type of ownership and by transport industry

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Nghìn tấn - Thous. tons					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.619	1.938	2.054	2.263	2.440	2.572
Phân theo loại hình kinh tế <i>By type of ownership</i>						
Nhà nước - State						
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.619	1.938	2.054	2.263	2.440	2.572
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>						
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>						
Đường sắt - Railway						
Đường bộ - Road	1.619	1.938	2.054	2.263	2.440	2.572
Đường thủy - Inland waterway						
Đường hàng không - Aviation						
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	94,84	119,7	105,99	110,18	107,82	105,41
Phân theo loại hình kinh tế <i>By type of ownership</i>						
Nhà nước - State						
Ngoài Nhà nước - Non-State	94,84	119,7	105,99	110,18	107,82	105,41
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>						
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>						
Đường sắt - Railway						
Đường bộ - Road	94,84	119,7	105,99	110,18	107,82	105,41
Đường thủy - Inland waterway						
Đường hàng không - Aviation						

189

Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải
Freight transported in terms of ton-kilometres by type of ownership and by transport industry

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Nghìn tấn.km - Thous. tons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	63.733	75.030	80.567	88.687	95.563	103.477
Phân theo loại hình kinh tế <i>By type of ownership</i>						
Nhà nước - State	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	63.733	75.030	80.567	88.687	95.563	103.477
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>						
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	63.733	75.030	80.567	88.687	95.563	103.477
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	96,03	117,73	107,38	110,08	107,75	108,28
Phân theo loại hình kinh tế <i>By type of ownership</i>						
Nhà nước - State	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	96,03	117,73	107,38	110,08	107,75	108,28
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>						
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	96,03	117,73	107,38	110,08	107,75	108,28
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-	-

190

Số thuê bao điện thoại Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động <i>Mobile phone usage rate (%)</i>
		Di động <i>Mobile</i>	Cố định <i>Fixed</i>	
Thuê bao - <i>Subscriber</i>				
2015	343.500	332.900	10.600	...
2016	379.800	372.200	7.600	...
2017	337.777	330.775	7.002	...
2018	363.309	355.709	7.600	...
2019	323.215	316.716	6.499	...
2020	338.526	333.408	5.118	...
2021	488.395	484.405	3.990	...
2022	426.905	422.036	4.869	...
2023	457.361	452.273	5.088	...
2024	409.453	404.635	4.818	...
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	391.644	387.716	3.928	...
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	124,5	124,9	112,8	...
2016	110,57	111,81	71,7	...
2017	88,94	88,87	92,13	...
2018	107,56	107,54	108,54	...
2019	88,96	89,04	85,51	...
2020	104,74	105,27	78,75	...
2021	144,27	145,29	77,96	...
2022	87,12	87,12	122,03	...
2023	107,13	107,16	104,5	...
2024	89,53	89,47	94,69	...
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	95,65	95,82	81,53	...

191

Số thuê bao truy nhập internet băng rộng Number of broadband internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tỷ lệ người sử dụng internet <i>Internet usage rate</i> (%)
		Di động <i>Mobile</i>	Cố định <i>Fixed</i>	
Thuê bao - <i>Subscriber</i>				
2015	14.200	...	14.200	...
2016	16.200	...	16.200	...
2017	21.223	...	21.223	...
2018	25.336	...	25.336	...
2019	25.452	...	25.452	...
2020	33.740	...	22.740	...
2021	42.510	...	42.510	...
2022	347.121	299.826	47.295	...
2023	376.521	322.509	54.012	...
2024	390.638	334.725	55.913	...
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	407.317	349.157	58.160	...
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	143,43	...	143,43	...
2016	114,08	...	114,08	...
2017	131,01	...	131,01	...
2018	119,38	...	119,38	...
2019	100,46	...	100,46	...
2020	132,56	...	132,56	...
2021	125,99	...	125,99	...
2022	111,26	...	111,26	...
2023	108,47	107,56	114,20	...
2024	103,75	103,79	103,52	...
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	104,27	104,31	104,02	...

**PHẦN X: GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO
VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ**
**PART X: EDUCATION, TRAINING
AND SCIENCE, TECHNOLOGY**

Biểu Table	Trang Table
192 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of pre-school education</i>	541
193 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of pre-school by commune by commune</i>	542
194 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of pre-school classes/groups of children by commune</i>	544
195 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of pre-school education</i>	546
196 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of pre-school teachers by commune</i>	548
197 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of pre-school pupils by commune</i>	550
198 Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	552
199 Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	554
200 Số trường phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of schools of general education in the 2025-2026 school year by commune</i>	555
201 Số lớp học phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of classes of general education in the 2025-2026 school year by commune</i>	557
202 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	559

Biểu Table	Trang Table
203 Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	561
204 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of schools of general education</i>	562
205 Số giáo viên phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of teachers of general education in the 2025-2026 school year by commune</i>	563
206 Số học sinh phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of pupils of general education in the 2025-2026 school year by commune</i>	565
207 Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by type of ownership and by grade</i>	567
208 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>	568
209 Số học sinh trung cấp <i>Number of students of professional secondary education</i>	569
210 Số trường và số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges and number of college teachers</i>	570
211 Số sinh viên cao đẳng - <i>Number of college students</i>	571
212 Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	572
213 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Spending on research and development of science and technology</i>	573

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 6 đến lớp 9.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc

học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt

động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”).

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật giáo dục đại học bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật giáo dục nghề nghiệp.

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng.

- Nguồn từ nước ngoài.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

EDUCATION, TRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 1 to grade 5.

Lower secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 6 to grade 9.

Upper secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

Escalator school is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. Escalator school consists of: (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school; (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general education school, including pupils who study the same or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a homeroom teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general education school refer to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general education school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5.
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9.
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Permanent classrooms are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

Vocational education means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: Formal training and continuing training.

Vocational education establishments include vocational education centers, technical schools and colleges.

SCIENCE, TECHNOLOGY

Science and technology organization is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization").

- Higher education institutions organized by the Higher Education Law comprise: Universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

Spending on scientific, technological research and development means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Năm học 2025-2026, toàn tỉnh có 328 trường học (trong đó: mầm non 113 trường, tiểu học 82 trường, trung học cơ sở 80 trường, trung học phổ thông 23 trường, tiểu học và trung học cơ sở 30 trường) bằng với năm trước; Có 5.112 lớp học các cấp, so với năm trước giảm 34 lớp (trong đó: lớp mầm non giảm 16 lớp, lớp tiểu học giảm 31 lớp, lớp trung học cơ sở tăng 4 lớp, lớp trung học phổ thông tăng 9 lớp). Tổng số học sinh có 147.316 học sinh, giảm 543 học sinh so với năm học trước, nguyên nhân do số học sinh mầm non và tiểu học giảm. Tổng số giáo viên có 8.479 giáo viên, giảm 47 giáo viên so với năm học trước do luân chuyển công tác, đến tuổi nghỉ hưu theo chính sách của nhà nước, nghỉ thôi việc, sáp nhập địa giới hành chính bãi bỏ cấp huyện... Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên 19,54 học sinh. Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học 31,23 học sinh.

Nhu cầu đào tạo nghề hệ trung cấp và cao đẳng năm học 2025-2026 giảm so với năm trước do nhu cầu giảm. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp tăng so với năm trước, đáp ứng nhu cầu việc làm và thi tuyển công chức, viên chức của địa phương.

Lĩnh vực khoa học công nghệ của tỉnh năm 2025 được đầu tư tài chính 6.907 triệu đồng, giảm 63,66% so với năm 2024, do số tổ chức khoa học và công nghệ giảm, chú trọng đầu tư cho các dự án khoa học nông nghiệp và xã hội.

EDUCATION AND TRAINING

For the 2025-2026 school year, the province had 328 schools (including 113 kindergartens, 82 primary schools, 80 lower secondary schools, 23 upper secondary schools, and 30 combined primary and lower secondary schools), the same number as the previous year; there were 5,112 classes at all levels, a decrease of 34 classes compared to the previous year (down 16 kindergarten classes, down 31 primary school classes, up 4 lower secondary school classes, and up 9 upper secondary school classes). The total number of students was 147,316, a decrease of 543 students compared to the previous school year, mainly due to a decrease in the number of kindergarten and primary school students. The total number of teachers was 8,479, a decrease of 47 teachers compared to the previous school year due to job transfers, retirement under the state policy, resignations, administrative boundary mergers, and the abolition of district-level administrative divisions, etc. The average number of students per teacher was 19.54. The average number of students per class was 31.23.

The demand for vocational training at the intermediate and college levels in the 2025-2026 academic year decreased compared to the previous year due to reduced demand. However, the graduation rate increased compared to the previous year, meeting the needs for employment and recruitment into the local civil service.

The province's science and technology sector received 6,907 million VND in investment capital in 2025, a year-on-year decrease of 63.66%, due to a reduction in the number of science and technology organizations and a focus on investing in agricultural and social science projects.

192

Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

Number of schools, classes/groups of children and classrooms of pre-school education

	Năm học - School year					Sơ bộ Prel. 2025- 2026
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	
Số trường học (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	113	113	114	113	113	113
Công lập - Public	113	113	113	112	112	112
Ngoài công lập - Non-public			1	1	1	1
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) <i>Number of classes (Class/group)</i>	1.658	1.630	1.616	1.595	1.538	1.522
Công lập - Public	1.639	1.609	1.597	1.567	1.512	1.499
Ngoài công lập - Non-public	19	21	19	28	26	23
Số phòng học (Phòng) <i>Number of classrooms (Classroom)</i>	2.060	2.112	2.049	1.977	1.943	1.915
Công lập - Public	2.041	2.091	2.030	1.949	1.917	1.892
Ngoài công lập - Non-public	19	21	19	28	26	23
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
Trường học - School	99,12	100,00	100,88	99,12	100,00	100,00
Công lập - Public	99,12	100,00	100,00	99,12	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public				100,00	100,00	100,00
Lớp/nhóm trẻ - Class/group of children	99,70	98,31	99,14	98,70	96,43	98,96
Công lập - Public	99,70	98,17	99,25	98,12	96,49	99,14
Ngoài công lập - Non-public	100,00	110,53	90,48	147,37	92,86	88,46
Phòng học - Classroom	101,93	102,52	97,02	96,49	98,28	98,56
Công lập - Public	101,95	102,45	97,08	96,01	98,36	98,70
Ngoài công lập - Non-public	100,00	110,53	90,48	147,37	92,86	88,46

193

**Số trường mầm non
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
*Number of pre-schools by commune
by commune*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2025 - 2026		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
TỔNG SỐ - TOTAL	113	112	1
Phường Đoàn Kết	7	7	
Phường Tân Phong	9	8	1
Xã Bình Lư	3	3	
Xã Bản Bo	2	2	
Xã Khun Há	2	2	
Xã Bum Tở	3	3	
Xã Pa Ủ	2	2	
Xã Mường Tè	2	2	
Xã Mù Cả	1	1	
Xã Tà Tổng	1	1	
Xã Bum Nưa	2	2	
Xã Sìn Hồ	4	4	
Xã Hồng Thu	3	3	
Xã Nậm Tăm	3	3	
Xã Tủa Sín Chải	3	3	
Xã Pu Sam Cáp	3	3	
Xã Nậm Mạ	2	2	
Xã Nậm Cuối	2	2	
Xã Phong Thổ	4	4	
Xã Sìn Suối Hồ	3	3	
Xã Sì Lở Lầu	4	4	
Xã Đào San	3	3	
Xã Khổng Lào	3	3	

193 (Tiếp theo) **Số trường mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
 (Cont.) **Number of pre-schools by commune**
by commune

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2025 - 2026		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
Xã Than Uyên	4	4	
Xã Mường Than	2	2	
Xã Mường Kim	4	4	
Xã Khoen On	2	2	
Xã Tân Uyên	5	5	
Xã Mường Khoa	2	2	
Xã Nậm Sỏ	2	2	
Xã Pắc Ta	2	2	
Xã Nậm Hàng	3	3	
Xã Hua Bum	2	2	
Xã Mường Mô	2	2	
Xã Lê Lợi	4	4	
Xã Pa Tần	3	3	

194

Số lớp/nhóm trẻ mầm non
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
*Number of pre-school classes/groups of children
by commune*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2025 - 2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.522	1.499	23
Phường Đoàn Kết	66	66	
Phường Tân Phong	112	91	21
Xã Bình Lư	51	50	1
Xã Bản Bo	26	26	
Xã Khun Há	28	28	
Xã Bum Tở	42	42	
Xã Pa Ủ	25	25	
Xã Mường Tè	23	23	
Xã Mù Cả	14	14	
Xã Tà Tổng	29	29	
Xã Bum Nưa	29	29	
Xã Sìn Hồ	44	44	
Xã Hồng Thu	43	43	
Xã Nậm Tăm	31	31	
Xã Tủa Sín Chải	51	51	
Xã Pu Sam Cáp	27	27	
Xã Nậm Mạ	16	16	
Xã Nậm Cuối	28	28	
Xã Phong Thổ	60	60	
Xã Sìn Suối Hồ	48	48	
Xã Sì Lở Lầu	44	44	
Xã Đào San	49	49	
Xã Khổng Lào	41	41	

194

(Tiếp theo) **Số lớp/nhóm trẻ mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) **Number of pre-school classes/groups of children**
by commune

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2025 - 2026		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
Xã Than Uyên	62	62	
Xã Mường Than	31	31	
Xã Mường Kim	53	53	
Xã Khoen On	25	25	
Xã Tân Uyên	73	72	1
Xã Mường Khoa	37	37	
Xã Nậm Sỏ	36	36	
Xã Pắc Ta	32	32	
Xã Nậm Hàng	45	45	
Xã Hua Bum	26	26	
Xã Mường Mô	34	34	
Xã Lê Lợi	42	42	
Xã Pa Tàn	41	41	

195

Số giáo viên và học sinh mầm non
Number of teachers and pupils of pre-school education

	Năm học - School year					Sơ bộ Prel. 2025- 2026
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	
SỐ GIÁO VIÊN (Người) NUMBER OF TEACHERS (Person)	2.754	2.721	2.708	2.721	2.756	2.743
Trong đó: Số giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	2.017	2.086	2.322	2.539	2.671	2.146
Phân theo loại hình - By type of training						
Công lập - Public	2.693	2.657	2.660	2.689	2.722	2.722
Ngoài công lập - Non-public	61	64	48	32	34	21
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	43	42	41	51	37	36
Nữ - Female	2.711	2.679	2.667	2.670	2.719	2.707
SỐ HỌC SINH (Học sinh) NUMBER OF PUPILS (Pupil)	39.792	38.880	38.349	37.183	36.455	35.217
Phân theo loại hình - By type of training						
Công lập - Public	39.659	38.540	38.031	36.915	36.160	35.015
Ngoài công lập - Non-public	133	340	318	268	295	202
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	20.541	20.050	19.889	19.283	18.770	18.326
Nữ - Female	19.251	18.830	18.460	17.900	17.685	16.891
Phân theo nhóm tuổi - By age group						
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years old)</i>	6.471	6.770	6.869	6.967	6.981	7.398
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 - 5 years old)</i>	33.321	32.110	31.480	30.216	29.474	27.819
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) - Average number of children per class (Children)	24,00	23,85	23,73	23,31	23,70	23,14
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) - Average number of children per teacher (Children)	14,45	14,29	14,16	13,67	13,23	12,84

195 (Tiếp theo) **Số giáo viên và học sinh mầm non**
(Cont.) **Number of teachers and pupils of pre-school education**

	Năm học - School year					Sơ bộ Prel. 2025- 2026
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
SỐ GIÁO VIÊN NUMBER OF TEACHERS	97,49	98,80	99,52	100,48	101,29	99,53
Trong đó: Số giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	71,45	103,42	111,31	109,35	105,20	80,34
Phân theo loại hình - By type of training						
Công lập - Public	97,01	98,66	100,11	101,09	101,23	100,00
Ngoài công lập - Non-public	124,49	104,92	75,00	66,67	106,25	61,76
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	97,73	97,67	97,62	124,39	72,55	97,30
Nữ - Female	97,48	98,82	99,55	100,11	101,84	99,56
SỐ HỌC SINH NUMBER OF PUPILS	98,44	97,71	98,63	96,96	98,04	96,60
Phân theo loại hình - By type of training						
Công lập - Public	98,95	97,18	98,68	97,07	97,95	96,83
Ngoài công lập - Non-public	38,78	255,64	93,53	84,28	110,07	68,47
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	98,94	97,61	99,20	96,95	157,36	97,63
Nữ - Female	97,91	97,81	98,04	96,97	98,80	95,51
Phân theo nhóm tuổi - By age group						
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years old)</i>	100,31	104,62	101,46	101,43	100,20	105,97
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 - 5 years old)</i>	98,08	96,37	98,04	95,98	97,54	94,38
Số học sinh bình quân một lớp học Average number of children per class	98,72	99,38	99,50	98,24	101,67	97,64
Số học sinh bình quân một giáo viên Average number of children per teacher	100,98	98,89	99,09	96,50	96,78	96,52

196

**Số giáo viên mầm non
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
Number of pre-school teachers by commune

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2025 - 2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.743	2.722	21
Phường Đoàn Kết	150	150	
Phường Tân Phong	223	206	17
Xã Bình Lư	97	95	2
Xã Bản Bo	44	44	
Xã Khun Há	54	54	
Xã Bum Tờ	83	83	
Xã Pa Ủ	44	44	
Xã Mường Tè	44	44	
Xã Mù Cả	22	22	
Xã Tà Tổng	47	47	
Xã Bum Nưa	43	43	
Xã Sìn Hồ	79	79	
Xã Hồng Thu	72	72	
Xã Nậm Tăm	57	57	
Xã Tủa Sín Chải	77	77	
Xã Pu Sam Cáp	55	55	
Xã Nậm Mạ	27	27	
Xã Nậm Cuổi	46	46	
Xã Phong Thổ	101	101	
Xã Sìn Suối Hồ	87	87	
Xã Sì Lở Lầu	68	68	
Xã Đào San	83	83	
Xã Khổng Lào	80	80	

196 (Tiếp theo) **Số giáo viên mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school teachers
by commune

DVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2025 - 2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Xã Than Uyên	137	137	
Xã Mường Than	74	74	
Xã Mường Kim	115	115	
Xã Khoen On	57	57	
Xã Tân Uyên	141	139	2
Xã Mường Khoa	67	67	
Xã Nậm Sỏ	57	57	
Xã Pắc Ta	56	56	
Xã Nậm Hàng	65	65	
Xã Hua Bum	37	37	
Xã Mường Mô	45	45	
Xã Lê Lợi	50	50	
Xã Pa Tần	56	56	

197

**Số học sinh mầm non
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
Number of pre-school pupils by commune

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year 2025 - 2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	35.217	35.015	202
Phường Đoàn Kết	1.533	1.533	
Phường Tân Phong	2.270	2.088	182
Xã Bình Lư	1.255	1.241	14
Xã Bản Bo	550	550	
Xã Khun Há	758	758	
Xã Bum Tờ	808	808	
Xã Pa Ủ	506	506	
Xã Mường Tè	431	431	
Xã Mù Cả	255	255	
Xã Tà Tổng	796	796	
Xã Bum Nưa	538	538	
Xã Sìn Hồ	1.031	1.031	
Xã Hồng Thu	1.175	1.175	
Xã Nậm Tăm	838	838	
Xã Tủa Sín Chải	1.375	1.375	
Xã Pu Sam Cáp	746	746	
Xã Nậm Mạ	410	410	
Xã Nậm Cuổi	668	668	
Xã Phong Thổ	1.355	1.355	
Xã Sìn Suối Hồ	1.080	1.080	
Xã Sì Lở Lầu	1.163	1.163	
Xã Đào San	1.429	1.429	
Xã Khổng Lào	942	942	

197 (Tiếp theo) **Số học sinh mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
 (Cont.) **Number of pre-school pupils**
by commune

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year 2025 - 2026		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
Xã Than Uyên	1.417	1.417	
Xã Mường Than	820	820	
Xã Mường Kim	1.272	1.272	
Xã Khoen On	586	586	
Xã Tân Uyên	1.758	1.752	6
Xã Mường Khoa	840	840	
Xã Nậm Sỏ	852	852	
Xã Pắc Ta	780	780	
Xã Nậm Hàng	939	939	
Xã Hua Bum	473	473	
Xã Mường Mô	644	644	
Xã Lê Lợi	791	791	
Xã Pa Tần	800	800	

198 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year					Sơ bộ Prel. 2025- 2026
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	
	Trường - School					
Tiểu học - Primary school	93	90	86	83	82	82
Công lập - Public	93	90	86	83	82	82
Ngoài công lập - Non-public						
Trung học cơ sở Lower secondary school	90	88	84	81	80	80
Công lập - Public	90	88	84	81	80	80
Ngoài công lập - Non-public						
Trung học phổ thông Upper secondary school	23	23	23	23	23	23
Công lập - Public	23	23	23	23	23	23
Ngoài công lập - Non-public						
Trường tiểu học và trung học cơ sở Primary and lower secondary school	19	22	26	29	30	30
Công lập - Public	19	22	26	29	30	30
Ngoài công lập - Non-public						
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Lower and Upper secondary school						
Công lập - Public						
Ngoài công lập - Non-public						
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông Primary, Lower and Upper secondary school						
Công lập - Public						
Ngoài công lập - Non-public						

198 (Tiếp theo) Số trường học phổ thông (Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - School year					Sơ bộ Prel. 2025- 2026
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Tiểu học - Primary school	95,88	96,77	95,56	96,51	98,80	100,00
Công lập - Public	95,88	96,77	95,56	96,51	98,80	100,00
Ngoài công lập - Non-public						
Trung học cơ sở Lower secondary school	96,77	97,78	95,45	96,43	98,77	100,00
Công lập - Public	96,77	97,78	95,45	96,43	98,77	100,00
Ngoài công lập - Non-public						
Trung học phổ thông Upper secondary school	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public						
Trường tiểu học và trung học cơ sở Primary and lower secondary school	118,75	115,79	118,18	111,54	103,45	100,00
Công lập - Public	118,75	115,79	118,18	111,54	103,45	100,00
Ngoài công lập - Non-public						
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Lower and Upper secondary school						
Công lập - Public						
Ngoài công lập - Non-public						
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông Primary, Lower and Upper secondary school						
Công lập - Public						
Ngoài công lập - Non-public						

199

Số lớp học phổ thông Number of classes of general education

	Năm học - School year					Sơ bộ Prel. 2025- 2026
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	
	Lớp - Class					
Tiểu học - Primary	2.539	2.445	2.369	2.261	2.159	2.128
Công lập - Public	2.539	2.445	2.369	2.261	2.159	2.128
Ngoài công lập - Non-public						
Trung học cơ sở - Lower secondary	1.118	1.123	1.133	1.129	1.151	1.155
Công lập - Public	1.118	1.123	1.133	1.129	1.151	1.155
Ngoài công lập - Non-public						
Trung học phổ thông - Upper secondary	294	292	292	295	298	307
Công lập - Public	294	292	292	295	298	307
Ngoài công lập - Non-public						
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Tiểu học - Primary	99,96	96,30	96,89	95,44	95,49	98,56
Công lập - Public	99,96	96,30	96,89	95,44	95,49	98,56
Ngoài công lập - Non-public						
Trung học cơ sở - Lower secondary	102,10	100,45	100,89	99,65	101,95	100,35
Công lập - Public	102,10	100,45	100,89	99,65	101,95	100,35
Ngoài công lập - Non-public						
Trung học phổ thông - Upper secondary	99,32	99,32	100,00	101,03	101,02	103,02
Công lập - Public	99,32	99,32	100,00	101,03	101,02	103,02
Ngoài công lập - Non-public						

200

**Số trường phổ thông năm học 2025-2026
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
*Number of schools of general education
in the 2025-2026 school year by commune*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Tiểu học và trung học cơ sở <i>Primary and lower secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	192	82	80	30
Phường Đoàn Kết	11	5	4	2
Phường Tân Phong	10	5	4	1
Xã Bình Lư	5	2	2	1
Xã Tả Lềng	5	2	2	1
Xã Khun Há	3	1	1	1
Xã Bùm Tờ	4	1	1	2
Xã Thu Lũm	4	2	2	0
Xã Pa Ủ	3	1	1	1
Xã Mường Tè	3	1	1	1
Xã Mù Cà	2	1	1	0
Xã Tà Tổng	2	0	0	2
Xã Bùm Nưa	3	1	1	1
Xã Sìn Hồ	7	3	3	1
Xã Hồng Thu	6	3	3	0
Xã Nậm Tăm	6	3	3	0
Xã Tủa Sín Chải	6	3	3	0
Xã Pu Sam Cáp	5	2	2	1
Xã Nậm Mạ	3	1	1	1
Xã Nậm Cuối	4	2	2	0
Xã Phong Thổ	8	4	4	0
Xã Sìn Suối Hồ	6	3	3	0
Xã Sì Lở Lầu	6	2	2	2

200 (Tiếp theo) **Số trường phổ thông năm học 2025-2026**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of schools of general education
in the 2025-2026 school year by commune

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Tiểu học và trung học cơ sở <i>Primary and lower secondary</i>
Xã Đào San	5	2	2	1
Xã Khổng Lào	6	2	2	2
Xã Than Uyên	8	4	4	0
Xã Mường Than	4	2	2	0
Xã Mường Kim	7	3	3	1
Xã Khoen On	4	2	2	0
Xã Tân Uyên	10	5	5	0
Xã Mường Khoa	4	2	2	0
Xã Nậm Sỏ	3	1	1	1
Xã Pắc Ta	4	2	2	0
Xã Nậm Hàng	6	3	3	0
Xã Hua Bum	2	0	0	2
Xã Mường Mô	4	2	2	0
Xã Lê Lợi	6	2	2	2
Xã Pa Tần	4	1	1	2

201

**Số lớp học phổ thông năm học 2025-2026
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
*Number of classes of general education
in the 2025-2026 school year by commune*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.283	2.128	1.155
Phường Đoàn Kết	161	98	63
Phường Tân Phong	184	116	68
Xã Bình Lư	109	69	40
Xã Tả Lèng	83	53	30
Xã Khun Há	71	48	23
Xã Bum Tở	82	55	27
Xã Thu Lũm	39	23	16
Xã Mường Tè	44	33	11
Xã Mù Cả	21	14	7
Xã Tà Tổng	65	44	21
Xã Bum Nưa	58	42	16
Xã Sìn Hồ	93	59	34
Xã Hồng Thu	90	60	30
Xã Nậm Tăm	73	45	28
Xã Tủa Sín Chải	107	77	30
Xã Pu Sam Cáp	83	53	30
Xã Nậm Mạ	37	23	14
Xã Nậm Cuối	71	49	22
Xã Phong Thổ	143	95	48
Xã Sìn Suối Hồ	114	77	37
Xã Sì Lờ Lầu	99	63	36
Xã Đào San	101	67	34
Xã Khổng Lào	110	71	39
Xã Than Uyên	143	87	56

201

(Tiếp theo) **Số lớp học phổ thông năm học 2025-2026**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of classes of general education
in the 2025-2026 school year by commune

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>
Xã Mường Than	84	52	32
Xã Mường Kim	129	82	47
Xã Khoen On	70	45	25
Xã Tân Uyên	177	108	69
Xã Mường Khoa	79	51	28
Xã Nậm Sỏ	65	44	21
Xã Pắc Ta	64	41	23
Xã Nậm Hàng	81	50	31
Xã Hua Bum	40	27	13
Xã Mường Mô	48	31	17
Xã Lê Lợi	71	47	24
Xã Pa Tần	79	53	26

202 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year					Sơ bộ Prel. 2025- 2026
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	
	Người - Person					
Tiểu học - Primary school	3.642	3.553	3.415	3.310	3.222	3.201
Trong đó: Số giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên						
<i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	2.080	2.155	2.442	2.892	2.950	2.915
Công lập - Public	3.642	3.553	3.415	3.310	3.222	3.201
Ngoài công lập - Non-public						
Trung học cơ sở Lower secondary school	2.039	1.984	1.937	1.926	1.951	1.944
Trong đó: Số giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên						
<i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	1.312	1.317	1.480	1.813	1.876	1.870
Công lập - Public	2.039	1.984	1.937	1.926	1.951	1.946
Ngoài công lập - Non-public						
Trung học phổ thông Upper secondary school	627	690	666	655	597	591
Trong đó: Số giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên						
<i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	625	670	656	651	597	591
Công lập - Public	627	690	666	655	597	591
Ngoài công lập - Non-public						

202 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông

(Cont.) *Number of teachers of general education*

	Năm học - School year					Sơ bộ Prel. 2025- 2026
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Tiểu học - Primary school	97,02	97,56	96,12	96,93	97,34	99,35
Trong đó: Số giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên						
<i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	55,44	103,61	113,32	118,43	102,01	98,81
Công lập - Public	97,02	97,56	96,12	96,93	97,34	99,35
Ngoài công lập - Non-public						
Trung học cơ sở Lower secondary school	96,96	97,30	97,63	99,43	101,30	99,64
Trong đó: Số giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên						
<i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	62,96	100,38	112,38	122,50	103,47	99,68
Công lập - Public	96,96	97,30	97,63	99,43	101,30	99,74
Ngoài công lập - Non-public						
Trung học phổ thông Upper secondary school	96,76	110,05	96,52	98,35	91,15	98,99
Trong đó: Số giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên						
<i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	96,75	107,20	97,91	99,24	91,71	98,99
Công lập - Public	96,76	110,05	96,52	98,35	91,15	98,99
Ngoài công lập - Non-public						

203 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - School year					Sơ bộ Prel. 2025- 2026
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	
	Người - Person					
Tiểu học - Primary school	58.707	59.000	58.245	56.536	54.775	53.409
Công lập - Public	58.707	59.000	58.245	56.536	54.775	53.409
Ngoài công lập - Non-public						
Trung học cơ sở Lower secondary school	39.344	40.311	41.345	43.181	44.046	45.212
Công lập - Public	39.344	40.311	41.345	43.181	44.046	45.212
Ngoài công lập - Non-public						
Trung học phổ thông Upper secondary school	11.574	11.471	12.059	12.147	12.583	13.478
Công lập - Public	11.574	11.471	12.059	12.147	12.583	13.478
Ngoài công lập - Non-public						
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Tiểu học - Primary school	101,09	100,50	98,72	97,07	96,89	97,51
Công lập - Public	101,09	100,50	98,72	97,07	96,89	97,51
Ngoài công lập - Non-public						
Trung học cơ sở Lower secondary school	103,58	102,46	102,57	104,44	102,00	102,65
Công lập - Public	103,58	102,46	102,57	104,44	102,00	102,65
Ngoài công lập - Non-public						
Trung học phổ thông Upper secondary school	116,31	99,11	105,13	100,73	103,59	107,11
Công lập - Public	116,31	99,11	105,13	100,73	103,59	107,11
Ngoài công lập - Non-public						

204 **Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông** *Number of female teachers and schoolgirls* *of schools of general education*

	Năm học - School year					Sơ bộ Prel. 2025- 2026
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	
Số nữ giáo viên (Người) <i>Number of female teachers (Person)</i>	3.797	3.688	3.590	3.520	3.461	3.444
Tiểu học - Primary school	2.219	2.147	2.063	2.013	1.968	1.949
Công lập - Public	2.219	2.147	2.063	2.013	1.968	1.949
Ngoài công lập - Non-public						
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	1.183	1.153	1.119	1.107	1.124	1.122
Công lập - Public	1.183	1.153	1.119	1.107	1.124	1.122
Ngoài công lập - Non-public						
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	395	388	408	400	369	373
Công lập - Public	395	388	408	400	369	373
Ngoài công lập - Non-public						
Số nữ học sinh (Học sinh) <i>Number of schoolgirls (Pupil)</i>	52.617	53.142	53.483	53.847	53.938	54.339
Tiểu học - Primary school	28.341	28.399	27.928	27.160	26.389	25.674
Công lập - Public	28.341	28.399	27.928	27.160	26.389	25.674
Ngoài công lập - Non-public						
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	18.750	19.352	19.780	20.599	21.052	21.632
Công lập - Public	18.750	39.352	19.780	20.599	21.052	21.632
Ngoài công lập - Non-public						
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	5.526	5.451	5.775	6.088	6.497	7.033
Công lập - Public	5.526	5.451	5.775	6.088	6.497	7.033
Ngoài công lập - Non-public						

205 Số giáo viên phổ thông năm học 2025-2026
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
*Number of teachers of general education
in the 2025-2026 school year by commune*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	5.145	3.201	1.944
Phường Đoàn Kết	268	152	116
Phường Tân Phong	294	170	124
Xã Bình Lư	166	97	69
Xã Tả Lềng	141	86	55
Xã Khun Há	113	71	42
Xã Bum Tờ	131	86	45
Xã Thu Lũm	64	35	29
Xã Mường Tè	63	48	15
Xã Mù Cả	31	21	10
Xã Tả Tổng	88	61	27
Xã Bum Nưa	89	59	30
Xã Sìn Hồ	146	86	60
Xã Hồng Thu	130	83	47
Xã Nậm Tăm	116	66	50
Xã Tủa Sín Chải	153	100	53
Xã Pu Sam Cáp	122	75	47
Xã Nậm Mạ	57	33	24
Xã Nậm Cuối	101	66	35
Xã Phong Thổ	221	145	76
Xã Sìn Suối Hồ	182	112	70
Xã Sì Lở Lầu	137	80	57
Xã Đào San	146	95	51
Xã Khổng Lào	175	107	68
Xã Than Uyên	236	150	86

205 (Tiếp theo) **Số giáo viên phổ thông năm học 2025-2026**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of teachers of general education
in the 2025-2026 school year by commune

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>
Xã Mường Than	141	93	48
Xã Mường Kim	235	154	81
Xã Khoen On	130	84	46
Xã Tân Uyên	288	167	121
Xã Mường Khoa	121	78	43
Xã Nậm Sỏ	86	58	28
Xã Pắc Ta	104	67	37
Xã Nậm Hàng	118	70	48
Xã Hua Bum	68	42	26
Xã Mường Mô	64	41	23
Xã Lê Lợi	115	72	43
Xã Pa Tần	123	77	46

206

Số học sinh phổ thông năm học 2025-2026
 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
*Number of pupils of general education
 in the 2025-2026 school year by commune*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	98.621	53.409	45.212
Phường Đoàn Kết			
Phường Tân Phong	6.478	3.550	2.928
Xã Bình Lư	3.506	1.910	1.596
Xã Tả Lềng	2.408	1.324	1.084
Xã Khun Há	1.791	909	882
Xã Bum Tở	2.265	1.291	974
Xã Thu Lũm	968	519	449
Xã Mường Tè	1.168	743	425
Xã Mù Cả	568	316	252
Xã Tả Tổng	1.989	1.137	852
Xã Bum Nưa	1.264	731	533
Xã Sìn Hồ	2.792	1.496	1.296
Xã Hồng Thu	2.650	1.498	1.152
Xã Nậm Tăm	2.305	1.194	1.111
Xã Tủa Sín Chải	3.283	1.928	1.355
Xã Pu Sam Cáp	2.378	1.277	1.101
Xã Nậm Mạ	1.054	554	500
Xã Nậm Cuối	1.990	1.129	861
Xã Phong Thổ	4.629	2.473	2.156
Xã Sìn Suối Hồ	3.252	1.778	1.474
Xã Sì Lở Lầu	3.011	1.699	1.312
Xã Đào San	3.223	1.894	1.329
Xã Khổng Lào	3.202	1.719	1.483
Xã Than Uyên	4.753	2.437	2.316

206 (Tiếp theo) **Số học sinh phổ thông năm học 2025-2026**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pupils of general education
in the 2025-2026 school year by commune

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>
Xã Mường Than	2.545	1.248	1.297
Xã Mường Kim	3.611	1.866	1.745
Xã Khoen On	1.940	962	978
Xã Tân Uyên	5.752	2.962	2.790
Xã Mường Khoa	2.346	1.232	1.114
Xã Nậm Sỏ	2.034	1.100	934
Xã Pắc Ta	1.986	1.037	949
Xã Nậm Hàng	2.460	1.362	1.098
Xã Hua Bum	1.106	625	481
Xã Mường Mô	1.518	865	653
Xã Lê Lợi	1.839	1.035	804
Xã Pa Tần	2.185	1.199	986

207

**Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên
và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học
phân theo loại hình và phân theo cấp học**
*Average number of pupils per teacher and average number
of pupils per class by type of ownership and by grade*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year					Sơ bộ Prel. 2025- 2026
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	
SỐ HỌC SINH BÌNH QUÂN MỘT GIÁO VIÊN AVERAGE NUMBER OF PUPILS PER TEACHER	17,38	17,79	18,55	18,99	19,31	19,54
Tiểu học - Primary school	16,12	16,61	17,06	17,08	17,00	16,69
Công lập - Public	16,12	16,61	17,06	17,08	17,00	16,69
Ngoài công lập - Non-public						
Trung học cơ sở Lower secondary school	19,30	20,32	21,34	22,42	22,58	23,26
Công lập - Public	19,30	20,32	21,34	22,42	22,58	23,26
Ngoài công lập - Non-public						
Trung học phổ thông Upper secondary school	18,46	16,62	18,11	18,55	21,08	22,81
Công lập - Public	18,46	16,62	18,11	18,55	21,08	22,81
Ngoài công lập - Non-public						
SỐ HỌC SINH BÌNH QUÂN MỘT LỚP HỌC AVERAGE NUMBER OF PUPILS PER CLASS	27,75	28,70	29,43	30,36	30,88	31,23
Tiểu học - Primary school	23,12	24,13	24,59	25,00	25,37	25,10
Công lập - Public	23,12	24,13	24,59	25,00	25,37	25,10
Ngoài công lập - Non-public						
Trung học cơ sở Lower secondary school	35,19	35,90	36,49	38,25	38,27	39,14
Công lập - Public	35,19	35,90	36,49	38,25	38,27	39,14
Ngoài công lập - Non-public						
Trung học phổ thông Upper secondary school	39,37	39,28	41,30	41,18	42,22	43,90
Công lập - Public	39,37	39,28	41,30	41,18	42,22	43,90
Ngoài công lập - Non-public						

208 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

Enrolment rate of general education by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year					Sơ bộ Prel. 2025- 2026
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	
TỶ LỆ ĐI HỌC CHUNG						
GENERAL ENROLMENT RATE	89,13	89,71	89,82	90,19	91,45	92,00
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	83,86	84,41	85,18	86,04	87,27	88,03
Tiểu học - Primary school	99,09	99,63	99,74	99,84	99,89	99,90
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	98,27	98,80	99,34	99,45	99,53	99,90
Trung học cơ sở						
Lower secondary school	92,50	93,11	95,96	96,85	97,14	97,28
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	85,83	86,42	89,53	90,37	91,31	92,68
Trung học phổ thông						
Upper secondary school	50,55	51,03	52,83	53,22	54,05	55,14
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	44,05	44,48	46,28	48,79	49,23	52,17
TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI						
NET ENROLMENT RATE	80,25	81,49	83,46	86,22	87,74	88,30
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	71,00	71,80	73,52	90,31	90,52	86,00
Tiểu học - Primary school	97,20	97,88	98,32	98,77	98,68	99,90
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	97,50	98,97	98,21	98,99	99,05	99,90
Trung học cơ sở						
Lower secondary school	86,03	86,61	87,06	90,93	91,17	92,03
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	77,02	77,69	77,13	80,32	81,65	91,94
Trung học phổ thông						
Upper secondary school	46,52	47,01	47,65	48,57	49,66	54,15
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	39,12	40,17	41,35	43,59	44,75	51,16

209 Số học sinh trung cấp

Number of students of professional secondary education

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year					Sơ bộ Prel. 2025- 2026
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	
SỐ HỌC SINH - NUMBER OF STUDENTS	881	879	882	1.110	1.180	216
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	629	638	639	810	836	81
Nữ - Female	252	241	243	300	344	135
Phân theo loại hình By type of training						
Công lập - Public	881	879	882	1.110	1.180	216
Ngoài công lập - Non-public						
Phân theo cấp quản lý By management level						
Trung ương - Central						
Địa phương - Local	881	879	882	1.110	1.180	216
SỐ HỌC SINH TUYỂN MỚI NUMBER OF NEW ENROLMENTS	672	598	551	693	606	512
Phân theo loại hình By type of training						
Công lập - Public	672	598	551	693	606	512
Ngoài công lập - Non-public						
Phân theo cấp quản lý By management level						
Trung ương - Central						
Địa phương - Local	672	598	551	693	606	512
SỐ HỌC SINH TỐT NGHIỆP NUMBER OF GRADUATES	32	194	289	335	29	382
Phân theo loại hình By type of training						
Công lập - Public	32	194	289	335	29	382
Ngoài công lập - Non-public						
Phân theo cấp quản lý By management level						
Trung ương - Central						
Địa phương - Local	32	194	289	335	29	382

210 Số trường và số giáo viên cao đẳng

Number of colleges and number of college teachers

	Năm học - School year					Sơ bộ Prel. 2025- 2026
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	
SỐ TRƯỜNG (Trường) NUMBER OF SCHOOLS (School)	1	1	1	1	1	1
Phân theo loại hình By type of training						
Công lập - Public	1	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public						
Phân theo cấp quản lý By management level						
Trung ương - Central						
Địa phương - Local	1	1	1	1	1	1
SỐ GIÁO VIÊN (Người) NUMBER OF TEACHERS (Person)	72	64	68	65	57	56
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	29	31	33	30	26	26
Nữ - Female	43	33	35	35	31	30
Phân theo loại hình By type of training						
Công lập - Public	72	64	68	65	57	56
Ngoài công lập - Non-public						
Phân theo cấp quản lý By management level						
Trung ương - Central						
Địa phương - Local	72	64	68	65	57	56
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification						
Trên đại học - Postgraduate	36	31	32	31	26	26
Đại học, cao đẳng University and College graduate	36	33	36	34	31	30
Trình độ khác - Other degrees						

211

Số sinh viên cao đẳng

Number of college students

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year					Sơ bộ Prel. 2025- 2026
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	
SỐ SINH VIÊN - NUMBER OF STUDENTS	89	137	96	80	43	54
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male			2			4
Nữ - Female	89	137	94	80	43	50
Phân theo loại hình By type of training						
Công lập - Public	89	137	96	80	43	54
Ngoài công lập - Non-public						
Phân theo cấp quản lý By management level						
Trung ương - Central						
Địa phương - Local	89	137	96	80	43	54
SỐ SINH VIÊN TUYỂN MỚI NUMBER OF NEW ENROLMENTS	35	36	45			51
Phân theo loại hình By type of training						
Công lập - Public	35	36	45			51
Ngoài công lập - Non-public						
Phân theo cấp quản lý By management level						
Trung ương - Central						
Địa phương - Local	35	36	45			51
SỐ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NUMBER OF GRADUATES		24	45	30	37	40
Phân theo loại hình By type of training						
Công lập - Public		24	45	30	37	40
Ngoài công lập - Non-public						
Phân theo cấp quản lý By management level						
Trung ương - Central						
Địa phương - Local		24	45	30	37	40

212 Số tổ chức khoa học và công nghệ

Number of scientific and technological organizations

ĐVT: Tổ chức - Unit: Organization

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	1	10	9	8	17	3
Phân theo loại hình tổ chức By area of activity						
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	-	1	1	1	1	1
Trường đại học, học viện, cao đẳng <i>Universities, institutes, colleges</i>	-	1	1	1	1	
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Science and technology service organization</i>	1	8	7	6	15	1
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác <i>Administrative agencies, other non-business units</i>						
Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp <i>Non-state organizations, enterprises</i>						1
Phân theo lĩnh vực khoa học và công nghệ By field of science and technology						
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>						
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Science, engineering and technology</i>	1	1	1	1	1	2
Khoa học y dược - <i>Medical science</i>			7		1	
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>		8		6	13	1
Khoa học xã hội - <i>Social science</i>		1	1	1	2	
Khoa học nhân văn - <i>Humanities</i>						

213 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Spending on research and development of science and technology

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG CHI - TOTAL	20.514	12.452	14.286	14.466	19.006	6.907
Phân theo nguồn cấp kinh phí <i>By funding source</i>						
Ngân sách nhà nước - State budget						
Trung ương - Central	11.566	10.587	10.711	11.572		
Địa phương - Local	3.031	1.865	3.575	2.894	19.006	6.907
Ngoài ngân sách nhà nước <i>Non-state budget</i>						
Trong nước - Domestic	5.917					
Ngoài nước - Foreign						
Phân theo lĩnh vực nghiên cứu <i>By field of study</i>						
Khoa học tự nhiên - Natural science						
Khoa học kỹ thuật và công nghệ	6.181	3.724	6.241	2.894	11.127	
<i>Science, engineering and technology</i>						
Khoa học y dược - Medical science						
Khoa học nông nghiệp - Agricultural science	13.211	7.706	7.216	11.572	7.698	5.769
Khoa học xã hội - Social science	1.122	1.022	829		181	1.138
Khoa học nhân văn - Humanities						
Phân theo khu vực hoạt động <i>By area of activity</i>						
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - Scientific research and technology development organizations	7.853	8.773	8.045	2.894	11.127	6.907
Trường đại học, học viện, cao đẳng						
<i>Universities, institutes, colleges</i>						
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác						
<i>Administrative agencies, other non-business units</i>	6.181	3.229	6.241			
Các tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ						
<i>Scientific and technological service organizations</i>				11.572	7.879	
Doanh nghiệp - Enterprises	6.480	450				

**PHẦN XI: Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ,
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG**
***PART XI: HEALTH, SPORTS, LIVING STANDARDS,
SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT***

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
214 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some key indicators on health care</i>	599
215 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	600
216 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2025 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2025 by type of ownership</i>	601
217 Số cơ sở y tế năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of health establishments in 2025 by commune</i>	602
218 Số giường bệnh năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of hospital beds in 2025 by commune</i>	604
219 Số nhân lực y tế - <i>Number of health staff</i>	606
220 Số nhân lực y tế năm 2025 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staff in 2025 by type of ownership</i>	607
221 Số nhân lực ngành y năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of medical staff in 2025 by commune</i>	608
222 Số nhân lực ngành dược năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of pharmaceutical staff in 2025 by commune</i>	610
223 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Percentage of fully vaccinated infant by commune</i>	612
224 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng <i>Prevalence of malnutrition among under-five children by sex and by level of malnutrition</i>	614

Biểu Table	Trang Page
225 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính <i>Number of people living with HIV/AIDS and HIV/AIDS related deaths by sex</i>	615
226 Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of international sports medals</i>	616
227 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu <i>Some key social indicators</i>	617
228 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu <i>Monthly average income per capita at current prices by income source</i>	618
229 Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	619
230 Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	620
231 Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster-induced loss</i>	621
232 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường <i>Some environmental indicators</i>	622

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

Bác sĩ gồm: Bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi*: Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi*: Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 1 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

THỂ THAO

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: Giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: *Sức khỏe* (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); *tri thức* (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và *thu nhập* (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

(1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

+ Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

+ Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức tính:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P^t \frac{\text{tuổi của trình độ học vấn}}{D_1}}$$

Trong đó:

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó $i = a, a+1, \dots, n$) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_l^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_I : Thời gian lý thuyết của cấp I theo quy định.

(3) $I_{thu\text{ nhập}}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{thu\text{ nhập}}$ được tính theo công thức:

$$I_{thu\text{ nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2020 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75.000	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

- + *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

- + *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

- + *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, Tiếp cận thông tin và Việc làm.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 12 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

- Tai nạn giao thông đường bộ: Là tai nạn xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường bộ vi phạm các quy định về trật tự, an toàn giao thông đường bộ hoặc gặp phải sự cố bất ngờ không kịp phòng tránh gây ra những thiệt hại nhất định đến tính mạng, sức khỏe của con người hoặc tài sản.

- Tai nạn giao thông đường sắt: Là tai nạn xảy ra do phương tiện giao thông đường sắt đâm nhau, trật bánh, đổ tàu; đâm, va vào người, phương tiện giao thông khác và ngược lại hoặc phương tiện giao thông đường sắt đang hoạt động đâm, va vào chướng ngại vật vi phạm trật tự an toàn giao thông đường sắt hoặc gặp phải sự cố bất ngờ không kịp phòng tránh gây thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe của con người hoặc gây thiệt hại về tài sản.

- Tai nạn giao thông đường thủy nội địa: Là tai nạn xảy ra do hoạt động của phương tiện trên đường thủy nội địa, trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa do đâm va hoặc sự cố liên quan đến phương tiện, tàu biển, tàu cá gây thiệt hại nhất định về con người, tài sản, cản trở hoạt động giao thông hoặc gây ô nhiễm môi trường.

Cháy là phản ứng hoá học có toả nhiệt, phát ra ánh sáng hoặc gây thiệt hại hoặc có khả năng gây thiệt hại về người, tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân, ảnh hưởng đến kinh tế, môi trường, an ninh, trật tự.

Nổ là hiện tượng phá vỡ thể tích do áp suất bên trong thể tích đó gây ra.

- Người chết, bị thương do cháy, nổ: Là số người chết, bị tổn thương về thể xác và tinh thần trong vụ cháy, nổ do bị bỏng, bị ngạt, bị nhiễm độc, bị chấn thương do cháy, bị thương do áp lực nổ.

- Thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra là thiệt hại về kinh tế được tính thành tiền. Trong vụ cháy, nổ tài sản thiệt hại cần quy đổi ra tiền tệ quốc gia hiện hành.

Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người

đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương.

Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, SPORTS, LIVING STANDARDS, SOCIAL SAFETY, JUSTICE, NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

HEALTH

Patient bed is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions.

Doctors include: Doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

Prevalence of malnutrition among under-5-year children by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Percentage of fully vaccinated infant is the percentage between the number of infant vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

Number of people living with HIV/AIDS and died of HIV/AIDS: People living with HIV are those who are detected by health offices were infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die from the AIDS itself. People living with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as HIV/AIDS related deaths.

SPORTS

Number of international sports medals includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

LIVING STANDARDS

Human development index - HDI is a composite measure reflecting human development across several dimensions: *Health* (as measured by life expectancy at birth); *Knowledge* (as measured by the education index); and *Income* (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$\text{HDI} = (\text{I}_{\text{health}} \times \text{I}_{\text{education}} \times \text{I}_{\text{income}})^{1/3}$$

Where:

(1) I_{health} : Index of average life expectancy at birth.

(2) $\text{I}_{\text{education}}$: Education index measured as geometric mean of two indices: Mean years of schooling and expected years of schooling.

+ Mean years of schooling measured as years of schooling for adults aged 25 and older divided by total population aged 25 and older.

+ Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{literacy}} \frac{E_{\text{unknown}}^t}{P^t \text{ age of education level } \frac{l}{D_l}}$$

Of which:

SLE_a^t : Expected years of schooling aged from a to t;

E_i^t : Number of pupils/students attending school at right age (where $i = a, a+1, \dots, n$); n expresses schooling age limit;

P_i^t : Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

D_i : Primary education period.

(3) I_{income} : Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the formula below:

$$I_{income} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value Max and Min of relevant indicators, which are used to calculate Viet Nam’s HDI, is based on Human Development Report 2020 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	85.0	20.0
Mean years of schooling	Year	15.0	0.0
Expected years of schooling	Year	18.0	0.0
GNI per capita (PPP)	USD	75,000	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and in-kind value after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) below the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

Multi-dimensional poverty households: Multi-dimensional poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, as follows:

- Income-based criteria:

- + *Income-based minimum living standard* is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

- + *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income rate, in which household is considered income poverty if its income is lower than that income.

- Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

- + *6 basic social services include:* Health, Education, Housing, Clean water and sanitation, Information accessibility and Employment.

- + *12 indicators for measuring level of deprivation consist of:* (1) Adult education level; (2) Children's school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Average housing area per capita; (7) Access to safe drinking water; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use

of telecommunication services; (10) Means of information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

SOCIAL SAFETY

A traffic accident: An unexpected event, which is beyond the people's subjective control, occurs when traffic participants are participating in public roads, dedicated roads or in public transportation areas (referred to as transportation network: Road, railway, inland waterway, seaway, airway). Due to negligence, violations of traffic safety rules, or encountering unforeseen situations or incidents that they cannot prevent in time, certain damages are caused to human life, health, or property.

- Road traffic accident: An accident that occurs when road users violate road traffic order and safety regulations, or encounter unexpected incidents that they fail to avoid in time, resulting in specific casualties, injuries, or property damage.

- Railway traffic accident: An accident that occurs due to railway vehicles colliding, derailing, or overturning; colliding with people or other traffic vehicles and vice versa; or operating railway vehicles colliding with obstacles in violation of railway traffic safety and order, or encountering unexpected incidents that they fail to avoid in time, resulting in specific casualties, injuries, or property damage.

- Inland waterway traffic accident: An accident that occurs due to vehicle operations on inland waterways, or within port and inland wharf waters, caused by collisions or incidents involving inland vessels, seagoing ships, or fishing boats, resulting in specific human casualties, property damage, traffic disruption, or environmental pollution.

A fire is an exothermic chemical reaction that emits heat and light, and causes or has the potential to cause harm to human life, health, or property of public or private entities, thereby impacting the economy, environment, security, and public order.

An explosion is a phenomenon involving the rupture of a volume caused by internal pressure.

- Fire and explosion casualties: The number of people killed or injured (both physically and psychologically) as a result of a fire or explosion, arising from burns, asphyxiation, poisoning, fire-related trauma, or blast injuries.

- Property damage caused by fires and explosions refers to economic losses measured in monetary terms. The value of the damaged property must be converted into the current national currency.

Each occurrence of a fire or explosion is recorded as a single incident. A fire that has been temporarily controlled but later reignites remains documented as one incident. Similarly, consecutive explosions are counted as a single explosion incident.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and defendants are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made

through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary in serving people. The number of people receiving legal aid is the number of times that the individuals have been provided with free legal services as stipulated by the law on legal aid.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; victims of Agent Orange; the elderly; disable people; persons aged between full 16 and under 18 who are victims in criminal case; victims of domestic violence; victims of human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Control of Human Trafficking;

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In the reference time, a person is provided with free legal services in one case, it counted as 1 turn; in 2 cases, counted as two turns. If a person is provided with 02 free legal services in one case, it counted as 1 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

Natural disasters are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence and other disasters.

Natural disaster induced loss is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after

natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

Waste is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

Hazardous waste is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

The rate of hazardous waste collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated.

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\text{The rate of hazardous waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of hazardous waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous waste generated (tons)}} \times 100$$

The volume of domestic solid waste collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and delivered to solid waste remediation facilities or landfills.

The percentage of domestic solid waste collected and treated is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\text{The percentage of domestic solid waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of domestic solid waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of domestic solid waste generated (tons)}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Số cơ sở khám, chữa bệnh trên toàn tỉnh tại thời điểm 31/12/2025 là 151 cơ sở, giảm so với năm trước 63 cơ sở, nguyên nhân là do từ ngày 01/7/2025 sáp nhập các trung tâm y tế cấp huyện, sáp nhập các phòng khám, giảm các trạm y tế. Trong tổng số cơ sở khám chữa bệnh toàn tỉnh có: 3 bệnh viện tuyến tỉnh; 8 bệnh viện tuyến xã; 38 trạm y tế cấp xã/phường; 102 cơ sở y tế khác.

Số giường bệnh là 1.160 giường bệnh, giảm 430 giường so với năm trước, nguyên nhân là do số cơ sở y tế năm 2025 giảm. Số giường bệnh bình quân trên 10.000 dân là 23,15 giường, giảm 8,94 giường so với năm 2024.

Tại thời điểm 31/12/2025, số nhân lực y tế trong khu vực Nhà nước toàn tỉnh Lai Châu là 2.531 người, giảm 3,43% tương đương 90 người so với cùng kỳ năm trước. Số bác sỹ bình quân trên 10.000 dân là 12,43 người, giảm 0,64 người so với năm 2024.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng là 14,46%, giảm 1,38 điểm phần trăm so với năm 2024.

2. Mức sống dân cư và an toàn xã hội

Đời sống dân cư tiếp tục được cải thiện, thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành năm 2025 là 2.920,5 nghìn đồng, tăng 420,4 nghìn đồng so với năm trước.

Chỉ số phát triển con người (HDI) năm 2025 là 0,621.

Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều năm 2025 là 12,80%, giảm 9,00 điểm phần trăm so với năm 2024 (theo chuẩn nghèo đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2022-2025).

Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh là 96,67%.

Số vụ tai nạn giao thông là 59 vụ, giảm 6 vụ so với năm 2024.

HEALTH, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER AND SECURITY

1. Health and public health care

The number of medical examination and treatment facilities throughout the province as of December 31st, 2025, was 151 facilities, a decrease of 63 facilities compared to the previous year. This decrease was due to the merger of district-level medical centers and clinics, and the reduction of health stations, effective from July 1st, 2025. Of the total number of medical examination and treatment facilities in the province, there were 3 provincial-level hospitals; 8 commune-level hospitals; 38 commune/ward-level health stations; and 102 other medical facilities.

The number of hospital beds was 1,160 beds, a decrease of 430 beds compared to the previous year, due to the reduction in the number of medical facilities in 2025. The average number of hospital beds per 10,000 people was 23.15 beds, a decrease of 8.94 beds compared to 2024.

As of December 31st, 2025, the number of healthcare personnel in the state sector in Lai Chau province was 2,531 persons, a decrease of 3.43%, equivalent to 90 people, compared to the same period of the previous year. The average number of doctors per 10,000 people were 12.43 doctors, a decrease of 0.64 doctors compared to 2024.

The rate of underweight malnutrition among under-five children was 14.46%, a year-on-year decrease of 1.38%.

2. Living standards and social security

The living standards of the people continued to improve, with the average monthly per capita income at current prices in 2025 at 2,920.5 thousand VND, an increase of 420.4 thousand VND compared to the previous year.

The Human Development Index (HDI) in 2025 was 0.621.

The multidimensional poverty rate in 2025 was 12.80%, a year-on-year decrease of 9.00% (according to the Government's multidimensional poverty standard for the 2022-2025 period).

The percentage of the population with access to safe drinking water was 96.67%.

The number of traffic accidents was 59 cases, a decrease of 6 cases compared to 2024.

214 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some key indicators on health care

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Number of beds per 10.000 inhabitants (Bed)</i>	33,59	33,23	32,84	32,50	32,09	23,15
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Number of doctors per 10.000 inhabitants (Person)</i>	12,03	11,77	12,68	12,96	13,07	12,43
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin - <i>Percentage of fully vaccinated infant (%)</i>	94,32	94,36	87,77	55,86	94,92	95,32
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people living with HIV per 100.000 inhabitants (Person)</i>	17,88	16,72	14,25	17,17	14,13	13,77
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS-related deaths per 100.000 inhabitants (Person)</i>	8,94	8,99	8,68	11,24	10,90	7,58
Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sĩ (%) <i>Rate of communes having doctor (%)</i>	18,87	26,42	34,91	50,00	54,72	100,00
Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản (%) <i>Rate of communes having midwife (%)</i>	97,17	93,40	92,45	88,68	89,62	100,00
Tỷ lệ xã/phường/đặc khu đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã (%) <i>Rate of communes/precincts/zones meeting national health standards (%)</i>	83,96	85,85	88,68	83,02	91,51	78,95

215

Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý
Number of health establishments and patient beds
under direct management of local authority

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	179	177	189	189	214	151
Bệnh viện - Hospital	11	11	11	11	12	11
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital						
Bệnh viện da liễu - Leprosarium						
Nhà hộ sinh - Maternity clinic						
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	6	6	7	7	6	-
Trạm y tế xã, phường Medical service unit in commune, precinct	103	103	103	103	103	38
Cơ sở y tế khác - Others	59	57	68	68	93	102
Giường bệnh (Giường) Patient bed (Bed)	1.580	1.590	1.590	1.590	1.590	1.160
Bệnh viện - Hospital	1.520	1.530	1.530	1.530	1.530	1.160
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital						
Bệnh viện da liễu - Leprosarium						
Nhà hộ sinh - Maternity clinic						
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	60	60	60	60	60	-
Trạm y tế xã, phường Medical service unit in commune, precinct						
Cơ sở y tế khác - Others						

216

Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2025

phân theo loại hình kinh tế

Number of health establishments and patient beds

in 2025 by type of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	151	49	102	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	11	11	-	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosarium</i>				
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in commune, precinct</i>	38	38	-	
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	102	-	102	
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	1.660	1.660		
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	1.660	1.660		
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>				
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosarium</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>				
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in commune, precinct</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>				

217

Số cơ sở y tế năm 2025
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of health establishments in 2025 by commune

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in commune, precinct</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	151	11	-	-	38
Phường Đoàn Kết	14	11			1
Phường Tân Phong	41	11			1
Xã Tả Lèng	1				1
Xã Khun Há	1				1
Xã Thu Lũm	1				1
Xã Mường Tè	1				1
Xã Mù Cà	1				1
Xã Tà Tổng	1				1
Xã Bum Nưa	1				1
Xã Sìn Hồ	7				1
Xã Hồng Thu	1				1
Xã Nậm Tăm	2				1
Xã Tủa Sín Chải	1				1
Xã Pu Sam Cáp	1				1
Xã Nậm Mạ	1				1
Xã Nậm Cuối	1				1
Xã Phong Thổ	10				1
Xã Sin Suối Hồ	1				1
Xã Sì Lở Lầu	1				1
Xã Đào San	2				1

217

(Tiếp theo) **Số cơ sở y tế năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
 (Cont.) **Number of health establishments in 2025**
by commune

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>
				Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in commune, precinct</i>
Xã Khổng Lào	1			1
Xã Than Uyên	18			1
Xã Mường Than	1			1
Xã Mường Kim	1			1
Xã Khoen On	1			1
Xã Tân Uyên	13			1
Xã Mường Khoa	1			1
Xã Nậm Sỏ	1			1
Xã Pắc Ta	1			1
Xã Nậm Hàng	2			1
Xã Hua Bum	1			1
Xã Mường Mô	1			1
Xã Lê Lợi	1			1
Xã Pa Tần	2			1

218

Số giường bệnh năm 2025
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of hospital beds in 2025 by commune

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in commune, precinct</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.660	1.660	-	-	-
Phường Đoàn Kết					
Phường Tân Phong	720	720			
Xã Bình Lư	120	120			
Xã Tả Lèng					
Xã Bản Bo					
Xã Bum Tở	150	150			
Xã Pa Ủ					
Xã Mường Tè					
Xã Mù Cả					
Xã Tà Tổng					
Xã Bum Nưa					
Xã Sìn Hồ	140	140			
Xã Hồng Thu					
Xã Nậm Tăm					
Xã Tủa Sín Chải					
Xã Pu Sam Cáp					
Xã Nậm Mạ					
Xã Nậm Cuối					
Xã Phong Thổ	130	130			
Xã Sin Suối Hồ					

218

(Tiếp theo) **Số giường bệnh năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
 (Cont.) **Number of hospital beds in 2025 by commune**

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số Total	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện Hospital	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in commune, precinct
Xã Sì Lở Lầu					
Xã Đào San					
Xã Khổng Lào					
Xã Than Uyên	200	200			
Xã Mường Than					
Xã Mường Kim					
Xã Khoen On					
Xã Tân Uyên	130	130			
Xã Mường Khoa					
Xã Nậm Sỏ					
Xã Pắc Ta					
Xã Nậm Hàng	70	70			
Xã Hua Bum					
Xã Mường Mô					
Xã Lê Lợi					
Xã Pa Tần					

219

Số nhân lực y tế
Number of health staff

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Nhân lực ngành y - Medical staff	2.682	2.579	2.570	2.595	2.621	2.531
Bác sĩ - Doctor	566	563	614	634	648	623
Y sĩ - Physician	669	635	527	394	371	309
Điều dưỡng - Nurse	713	648	694	829	894	867
Hộ sinh - Midwife	121	119	125	125	77	73
Kỹ thuật viên y - Medical technician	99	97	96	102	99	99
Khác - Others	514	517	514	511	532	560
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	345	378	421	516	545	253
Dược sĩ - Pharmacist	86	139	153	209	226	124
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	253	231	263	303	317	128
Dược tá - Assistant pharmacist	6	6	5	4	2	1
Kỹ thuật viên dược Pharmacy technician		2				
Khác - Others						

220 Số nhân lực y tế năm 2025 phân theo loại hình kinh tế
Number of health staff in 2025 by type of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i>	2.531	2.531	-	-
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	623	623		
Y sĩ - <i>Physician</i>	309	309		
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	867	867		
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	73	73		
Kỹ thuật viên y - <i>Medical technician</i>	99	99		
Khác - <i>Others</i>	560	560		
Nhân lực ngành dược <i>Pharmaceutical staff</i>	253	253	-	-
Dược sĩ - <i>Pharmacist</i>	124	124		
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	128	128		
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	1	1		
Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>				
Khác - <i>Others</i>				

221

Số nhân lực ngành y năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of medical staff in 2025 by commune*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.531	623	309	867	73	99	560
Phường Đoàn Kết	31	6	13	9			3
Phường Tân Phong	1.894	521	40	718	26	97	492
Xã Bình Lư	19	3	6	5	2		3
Xã Tả Lèng	21	3	9	5		1	3
Xã Bản Bo	13	2	6	1	1		3
Xã Khun Há	13	2	4	2	1	1	3
Xã Bum Tở	15	4	6	3	1		1
Xã Thu Lũm	12	2	4	4			2
Xã Pa Ủ	12	2	4	5			1
Xã Mường Tè	18	3	5	7	2		1
Xã Mù Cả	12	3	6	2	1		
Xã Tà Tổng	12	3	4	4			1
Xã Bum Nưa	10	3	4	2			1
Xã Sìn Hồ	18	3	8	2	3		2
Xã Hồng Thu	18	3	9	4	1		1
Xã Nậm Tăm	18	3	9	3			3
Xã Tủa Sín Chải	16	2	8	3	1		2
Xã Pu Sam Cáp	18	2	9	4	2		1
Xã Nậm Mạ	13	2	6	1	1		3
Xã Nậm Cuối	14	2	8	1	1		2
Xã Phong Thổ	22	3	10	7			2
Xã Sìn Suối Hồ	17	3	7	4	1		2
Xã Sìn Lờ Lầu	22	4	10	5	1		2

221 (Tiếp theo) **Số nhân lực ngành y năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
 (Cont.) **Number of medical staff in 2025 by commune**

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
Xã Đào San	23	3	12	6	1		1
Xã Khổng Lào	19	2	6	5	1		5
Xã Than Uyên	19	3	4	2	5		5
Xã Mường Than	15	3	5	2	4		1
Xã Mường Kim	26	4	10	4	4		4
Xã Khoen On	15	3	4	4	3		1
Xã Tân Uyên	23	2	12	5	2		2
Xã Mường Khoa	19	2	7	8	1		1
Xã Nậm Sỏ	20	4	5	8	1		2
Xã Pắc Ta	19	2	7	6	2		2
Xã Nậm Hàng	13	2	8	2	1		
Xã Hua Bum	13	2	6	3	1		1
Xã Mường Mô	12	2	7	2	1		
Xã Lê Lợi	20	3	9	7			1
Xã Pa Tần	17	2	12	2	1		

222 Số nhân lực ngành dược năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã Number of pharmaceutical staff in 2025 by commune

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Dược sĩ <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	253	124	128	1	
Phường Đoàn Kết	3	2	1		
Phường Tân Phong	162	101	60	1	
Xã Bình Lư	4		4		
Xã Tả Lèng	3		3		
Xã Bản Bo	2		2		
Xã Khun Há	2	1	1		
Xã Bum Tở	3		3		
Xã Thu Lũm	2		2		
Xã Pa Ủ	1		1		
Xã Mường Tè	2		2		
Xã Mù Cạ	1		1		
Xã Tà Tổng	1		1		
Xã Bum Nưa	2	1	1		
Xã Sìn Hồ	3	1	2		
Xã Hồng Thu	2		2		
Xã Nậm Tăm	2		2		
Xã Tủa Sín Chải	2		2		
Xã Pu Sam Cáp	3	2	1		
Xã Nậm Mạ	1	1			
Xã Nậm Cuối	1		1		
Xã Phong Thổ	4	2	2		
Xã Sin Suối Hồ	3	1	2		

222

(Tiếp theo) **Số nhân lực ngành dược năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) **Number of pharmaceutical staff in 2025 by commune**

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which				
		Dược sĩ Pharmacists of high degree	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacists of middle degree	Dược tá Assistant pharmacist	Kỹ thuật viên dược Pharmacy technician	Khác Others
Xã Sì Lở Lầu	3	1	2			
Xã Đào San	3	1	2			
Xã Khổng Lào	3	3				
Xã Than Uyên	4		4			
Xã Mường Than	3	2	1			
Xã Mường Kim	5	1	4			
Xã Khoen On	2		2			
Xã Tân Uyên	5	1	4			
Xã Mường Khoa	2	1	1			
Xã Nậm Sỏ	2	1	1			
Xã Pắc Ta	3		3			
Xã Nậm Hàng	3		3			
Xã Hua Bum	1		1			
Xã Mường Mô	1		1			
Xã Lê Lợi	2		2			
Xã Pa Tần	2	1	1			

223 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Percentage of fully vaccinated infant by commune*

Đơn vị tính - Unit: %

	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	95,32
Phường Đoàn Kết	97.53
Phường Tân Phong	96,81
Xã Bình Lư	95.47
Xã Tả Lèng	95.24
Xã Bản Bo	96,06
Xã Khun Há	96.28
Xã Bùm Tờ	96,72
Xã Thu Lũm	94.52
Xã Pa Ủ	90,70
Xã Mường Tè	100.00
Xã Mù Cả	95,24
Xã Tà Tổng	90.48
Xã Bùm Nưa	98,45
Xã Sìn Hồ	94.90
Xã Hồng Thu	93,23
Xã Nậm Tăm	93,69
Xã Tủa Sín Chải	92,84
Xã Pu Sam Cáp	93,83
Xã Nậm Mạ	94,62
Xã Nậm Cuối	94,12
Xã Phong Thổ	95,94
Xã Sìn Suối Hồ	95,31
Xã Sì Lở Lầu	93,44
Xã Đào San	92,90
Xã Khổng Lào	95,20

223

(Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ
các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Percentage of fully vaccinated infant by commune*

Đơn vị tính - Unit: %

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Than Uyên	98,92
Xã Mường Than	100,00
Xã Mường Kim	99,00
Xã Khoen On	94,67
Xã Tân Uyên	96,63
Xã Mường Khoa	97,46
Xã Nậm Sỏ	96,14
Xã Pắc Ta	96,05
Xã Nậm Hàng	90,17
Xã Hua Bum	94,17
Xã Mường Mô	93,18
Xã Lê Lợi	92,26
Xã Pa Tần	100,00

224 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng

Prevalence of malnutrition among under-five children by sex and by level of malnutrition

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi						
Rate of weight-for-age malnutrition	19,79	18,71	17,8	16,69	15,84	14,46
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	20,27	18,73	17,9	16,57	15,81	14,23
Nữ - Female	19,28	18,69	17,68	16,82	15,87	14,71
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi						
Rate of height-for-age malnutrition	27,52	25,86	24,15	22,9	21,52	19,93
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	27,8	25,63	24,23	22,49	21,31	19,64
Nữ - Female	27,22	26,11	24,05	23,36	21,76	20,26
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao						
Rate of weight-for-height malnutrition	-	-	9,69	6,78	6,38	3,98
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	-	-	9,74	6,89	6,46	4,11
Nữ - Female	-	-	9,63	6,65	6,29	3,83

225

**Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS
phân theo giới tính**
*Number of people living with HIV/AIDS
and HIV/AIDS related deaths by sex*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam Male	Nữ Female
Số người nhiễm HIV/AIDS Number of cases infected HIV/AIDS			
Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2025 Number of new people living with HIV/AIDS in 2025	69	47	22
Số người nhiễm HIV còn sống tại thời điểm 31/12/2025 Number of people living with HIV alive as of 31 st Dec. 2025	1.527	943	584
Số bệnh nhân AIDS còn sống tại thời điểm 31/12/2025 Number of AIDS patients alive as of 31 st Dec. 2025	-		
Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện tại thời điểm 31/12/2025 trên 100.000 dân Number of people living with HIV as of 31 st Dec. 2025 per 100,000 inhabitants	304,69	371,74	235,97
Số người chết do HIV/AIDS Number of HIV/AIDS related deaths			
Số người chết do HIV/AIDS năm 2025 Number of HIV/AIDS related deaths in 2025	38	34	4
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2025 Number of HIV/AIDS related deaths accumulated as of 31 st Dec. 2025	2.051	1.803	248
Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2025 trên 100.000 dân Number of HIV/AIDS related deaths in 2025 per 100,000 inhabitants	7,58	13,40	1,62

226

Số huy chương thể thao đạt được
trong các kỳ thi đấu quốc tế
Number of international sports medals

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Huy chương Vàng - Gold medal						1
Thế giới - World						
Châu Á - Asia						
Đông Nam Á - ASEAN						1
Huy chương Bạc - Silver medal			2			3
Thế giới - World						
Châu Á - Asia						2
Đông Nam Á - ASEAN			2			1
Huy chương Đồng - Bronze medal			1			1
Thế giới - World						
Châu Á - Asia						
Đông Nam Á - ASEAN			1			1

227 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

Some key social indicators

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Chỉ số phát triển con người <i>Human Development Index</i>	0,582	0,600	0,603	0,623	0,622	0,621
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. VND)</i>	1.912,60	2.049,60	2.212,00	2.323,80	2.500,11	2.920,50
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	30,83	27,90	30,31	28,10	21,80	12,80
Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều (%) <i>Multidimensional child poverty rates (%)</i>						
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population supplied with clean water through a centralized water supply system (%)</i>	93,68	95,73	98,70	99,00	99,00	99,00
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%) <i>Percentage of rural population using clean water that meets standards (%)</i>	21,00	22,00	23,00	24,00	24,50	35,00
Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of population using hygienic water (%)</i>	-	-	91,38	92,22	94,06	96,67

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CHUNG - GENERAL	1.912,60	2.049,60	2.212,00	2.323,80	2.500,11	2.920,50
Tiền lương, tiền công Salary & wage	961,10	1.039,83	1.272,00	1.335,00	1.459,95	1.860,91
Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry & fishing	473,60	539,23	520,00	550,30	526,15	609,36
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản Non-agriculture, forestry & fishing	310,30	286,14	277,00	278,30	254,50	219,38
Thu từ nguồn khác Others	167,60	184,40	143,00	159,70	259,51	230,35

229

Trật tự, an toàn xã hội
Social order and safety

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Tai nạn giao thông - Traffic accidents						
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	76	65	47	52	65	59
Đường sắt - Railway						
Đường bộ - Road	76	65	47	52	65	59
Đường thủy - Inland waterway						
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	29	35	21	23	23	27
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	85	30	42	55	65	52
Cháy, nổ - Fire, explosion						
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion cases (Case)</i>	18	13	11	5	14	11
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	1	2	1		3	-
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>		3			1	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Tỷ đồng) <i>Total damage in cash (Bill. VND)</i>	4.080	1.581	3.900	2.834	945	4.536

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	625	792	798	958	885	806
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	848	986	1.038	1.328	1.259	1.132
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	91	99	130	159	163	126
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	514	723	701	967	866	689
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	705	974	972	1.361	1.195	916
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	74	101	108	157	122	70
Số vụ án đã xét xử sơ thẩm (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	1.376	1.407	1.359	996	853	653
Số bị cáo đã xét xử sơ thẩm (Người) <i>Number of accused persons (Person)</i>	714	1.006	1.010	1.437	1.192	884
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	61	111	84	162	134	95
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>Number of people receiving legal aid (Person)</i>	315	373	316	340	252	196
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>				55	84	

231

Thiệt hại do thiên tai

Natural disaster-induced loss

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Thiệt hại về người (Người) Human losses (Person)	24	17	3	14	7	14
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	5		2	8	5	8
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	19	17	1	6	2	6
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) House damage (House)	9.255	750	278	1.013	934	513
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of houses collapsed or washed away</i>	61	104	9	39	10	24
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái <i>Number of houses flooded, hit by landslides, or unroofed</i>	9.194	646	269	974	924	489
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) Agricultural damage (Ha)	5.816	164	42	1.759	410	724
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy area</i>	905	122	15	515	250	504
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	4.911	42	27	1.244	160	220
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) Total disaster damage in cash (Bill. VND)	163	97	136	297	106	126

232 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường

Some environmental indicators

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (%) <i>Rate of hazardous waste collected, treated (%)</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (%) <i>Rate of daily-life solid waste collected and treated (%)</i>	94,6	98,1	98,1	98,1	98,5	97,8
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) <i>Percentage of operating industrial parks, export processing zones, and high-tech parks with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)</i>	-	-	-	-	-	-
Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) <i>Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)</i>	-	-	-	-	-	-

Niên giám Thống kê TỈNH LAI CHÂU 2025

LAI CHAU STATISTICAL YEARBOOK

Chịu trách nhiệm xuất bản và nội dung:

Giám đốc - Tổng Biên tập

PHAN NGỌC CHÍNH

Biên tập, sửa bản in:

TRẦN TRƯỜNG THÀNH

Trình bày sách: TRẦN KIÊN

Thiết kế bìa: HỒNG THÁI

Ấn phẩm được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN KINH TẾ - TÀI CHÍNH

Địa chỉ: 86-98 Thụy Khuê, phường Tây Hồ, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0243 826 4565; 0243 847 1485

Website: efph.vn; nxbkinhhtetaichinh.vn

Email: info@efph.vn

-
- In 100 cuốn, khổ 16 × 24 cm, tại Công ty CP In và Thương mại Đông Bắc, Địa chỉ: Số 15, ngõ 14 phố Pháo Đài Láng, Phường Láng, TP. Hà Nội.
 - Số xác nhận ĐKXB: 2508-2026/CXBIPH/1-108/KTTC do CXBIPH cấp ngày 26/6/2026.
 - QĐXB số 459/QĐ-NXBKTTC ngày 24/7/2026 của Giám đốc Nhà xuất bản Kinh tế - Tài chính.
 - In xong và nộp lưu chiểu Quý III năm 2026.
 - ISBN: 978-604-79-5942-6